

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 (286)
(V - VI)

1996

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nôi - N^o 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

Công cuộc xây dựng BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1945 - 1946

NGUYỄN TRI THU*
NGUYỄN HUY CÁT**

I. SỰ RA ĐỜI CỦA BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM

Năm 1930, trong chính cương, sách lược vấn tắt, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh việc xây dựng chính phủ công nông binh. Tháng 10.1930, quan điểm đó một lần nữa được khẳng định trong luận cương chính trị của Đảng "phải dựng lên chính quyền Xô viết công nông, chỉ có chính quyền Xô viết công nông mới là cái khí cụ mạnh mẽ đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, phong kiến, địa chủ, làm cho dân cày có đất mà cày, làm cho vô sản có pháp luật bảo vệ quyền lợi cho mình".(1)

Chính quyền công nông binh là mô hình quản lý, điều hành đất nước sau khi giành được độc lập dân tộc mà Nguyễn Ái Quốc và Đảng ta đã chọn, nhằm thực hiện một nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Từ định hướng ban đầu, Đảng Cộng sản Việt Nam bắt tay vào vận động, giác ngộ quần

chúng xây dựng lực lượng. Sự vùng dậy của quần chúng công nông ở Nghệ An và Hà Tĩnh thời kỳ 1930 - 1931 đã lật nhào và làm tan rã hệ thống chính quyền thực dân đế quốc ở nhiều thôn, xã. Từ đòi hỏi của phong trào "các xã bộ nông", "thôn bộ nông" đã ra đời. "Thôn bộ nông", "xã bộ nông" đã tổ chức chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thành lập các đội tự vệ đỏ, các toà án cách mạng. Nó được xem là "cơ quan hành chính là đại diện chân chính ở địa phương".(2)

Xô viết Nghệ Tĩnh chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Song Xô viết Nghệ Tĩnh đã khẳng định trên thực tế tính cách mạng của một mô hình quản lý đất nước mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra trong các văn kiện đầu tiên.

Năm 1939, Chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ, trước sự chuyển biến của tình hình, Đảng Cộng sản Đông Dương thực hiện sự điều chỉnh chiến lược cách mạng. Đảng ta khẳng định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam vẫn là chống

* PGS.PTS Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

** Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

đế quốc và phong kiến, nhưng trong thời kỳ trước mắt nhiệm vụ giải phóng dân tộc được đặt lên hàng đầu. Về mô hình quản lý đất nước, hội nghị trung ương lần thứ 8 (5-1941) khẳng định "Sau khi đánh đuổi được đế quốc phát xít Nhật, Pháp sẽ thành lập một chính phủ cách mạng của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà", "Chính phủ của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do quốc dân đại hội cử lên".(3)

Khẳng định trên, thể hiện bước phát triển mới về nhận thức thực tiễn của Đảng về một mô hình quản lý đất nước của dân, do dân và vì dân, trên cơ sở định hướng từ năm 1930.

Để tập hợp lực lượng chống đế quốc, Đảng ta đã sáng lập ra Mặt trận Việt Minh. Mặt trận Việt Minh với chương trình cứu nước đáp ứng nguyện vọng của đồng bào quần chúng. Mặt trận Việt Minh phát triển và vươn tới thực hiện vai trò tổ chức ra những tổ chức hành chính cách mạng.

Ngày 9.3.1945, Nhật đảo chính Pháp, Ban thường vụ trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật Pháp bán nhau và hành động của chúng ta". Bản chỉ thị đã nêu ra những hình thức tổ chức như "Ủy ban nhân dân cách mạng", "Ủy ban công nhân cách mạng", "Ủy ban dân tộc giải phóng", nhằm tổ chức động viên quần chúng nhân dân đứng lên khởi nghĩa. Trước sự chuyển biến mau lẹ của tình hình. Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị về việc thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng các cấp. Bản chỉ thị nêu rõ "Trong tình thế chính quyền đế quốc có chỗ tan rã, có chỗ không được ổn định như nước ta ngày nay, Ủy ban dân tộc giải phóng là hình thức tiền chính phủ, trong đó nhân dân học tập để tiến lên giữ chính quyền cách mạng".(4) Bản chỉ thị định rõ thành phần trong Ủy ban, nêu rõ bốn nhiệm vụ cụ thể của Ủy ban này : Bảo vệ và bênh vực quyền lợi mọi mặt của nhân dân ; tổ chức huấn luyện chính trị, quân sự bảo vệ trật tự trị an, ngăn ngừa và diệt trừ gian ; phân xử các

xung đột, xích mích trong nội bộ nhân dân. Chỉ thị trên đây đã chuẩn bị điều kiện cần thiết cho việc xây dựng bộ máy hành chính cách mạng và tập dượt cho nhân dân sử dụng, điều hành bộ máy ấy khi tổng khởi nghĩa thắng lợi.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các cuộc khởi nghĩa từng phần nổ ra ở nhiều nơi. Đến tháng 6 năm 1945, chính quyền cách mạng đã xuất hiện ở khắp các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang đưa đến Khu Giải phóng Việt Bắc gồm sáu tỉnh ra đời. Tại đây một Ủy ban lâm thời khu giải phóng đã làm nhiệm vụ lãnh đạo toàn khu về mọi mặt, dưới nữa có Ủy ban nhân dân cách mạng từ xã lên tỉnh, các Ủy ban này đã thực sự nắm chính quyền và thi hành những chính sách của Việt Minh. Nhận xét về vấn đề này, đồng chí Trường Chinh viết "Những tổ chức ấy có tác dụng rất lớn. Nó mang lại cho nhân dân một dịp thực hiện phổ thông đầu phiếu và tập dượt công việc hành chính... Dùng những Ủy ban nhân dân cách mạng và Ủy ban giải phóng làm bước chuyển lên chính thể cộng hoà dân chủ, nó là đặc điểm hết sức thú vị của sách lược cộng sản Việt Nam trong thời kỳ tiền khởi nghĩa".(5)

Tháng 8.1945, tình thế cách mạng xuất hiện trực tiếp. Thời cơ giành chính quyền trong cả nước đã đến. Ngày 13.8.1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào quyết định phát động khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền. Ngày 16.8.1945 Đại hội Quốc dân khai mạc, hơn 60 đại biểu ở Trung Nam Bắc về dự. Đại hội tán thành chủ trương phát động tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam, tiền thân của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do Hồ Chí Minh đứng đầu. Đại hội Quốc dân Tân Trào thể hiện sự nhất trí của toàn thể dân tộc trong giờ quyết định. Đại hội biểu thị lòng tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, quyết tâm thực hiện đường lối tổng khởi nghĩa. Đại hội Quốc dân Tân Trào là sự kiện có

ý nghĩa quan trọng đối với sự ra đời của hệ thống hành chính cách mạng tháng 8.1945.

Ngày 25.8.1945, Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam quyết định nhận thêm một số đại biểu của các đảng phái yêu nước và một số trí thức ngoài Mặt trận Việt Minh và đổi tên thành Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Ở cấp tỉnh "những Ủy ban giải phóng đã biến thành những cơ quan hành chính thực sự"(6). Hệ thống hành chính cách mạng được thành lập trong cả nước.

Ngày 2.9.1945, trong lễ ra mắt tại quảng trường Ba Đình - Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Sự kiện lịch sử đó là kết quả 15 năm đấu tranh giành chính quyền của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, là sự mở đầu thời kỳ lịch sử đấu tranh để xây dựng, củng cố bộ máy hành chính cách mạng.

2. XÂY DỰNG BỘ MÁY CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1945-1946

Ngay sau ngày độc lập, chính quyền cách mạng đã phải đối phó với vô vàn khó khăn. Dưới danh nghĩa Đồng minh, 20 vạn quân Tưởng kéo vào nước ta từ bắc vĩ tuyến 16, hàng vạn quân Anh kéo vào Miền Nam. Núp sau quân Anh là thực dân Pháp với âm mưu trắng trợn chiếm lại Đông Dương... Bọn đế quốc có mâu thuẫn với nhau về quyền lợi nhưng lại thống nhất với nhau ở một điểm: tiêu diệt bằng được phong trào cách mạng của nhân dân ta.

Bám gót bọn đế quốc các đảng phái phản động từ nước ngoài kéo về, từ trong nước nổi lên. Chúng điên cuồng chống phá cách mạng.

Cùng với họa ngoại xâm và nội phản, chính quyền cách mạng phải tiếp thu một gia tài đồ nát do chế độ cũ để lại, công nghiệp phá sản, nông nghiệp đình đốn, 90% dân số mù chữ.

Khó khăn chất chồng đặt chính quyền cách mạng trước nguy cơ mất còn. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta lúc này là phải đặt lợi ích "dân tộc trên hết", "tổ quốc trên hết".

Trước đây nội dung của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là chống đế quốc và tay sai giành lấy chính quyền thì ngày nay nội dung cơ bản là giữ lấy chính quyền vừa giành được. Muốn giữ vững chính quyền không có con đường nào khác là chống xâm lược, là có ngay những biện pháp để xây dựng bộ máy quản lý, điều hành đất nước phục vụ cho công cuộc kháng chiến.

Để chính thức hoá và hoàn thiện cơ quan hành chính Trung ương, công việc đầu tiên là tiến hành tổ chức cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước nhằm "xúc tiến đi đến quốc hội để quy định hiến pháp bầu chính phủ chính thức". Ngày 8.9.1945 Chính phủ lâm thời nước VNDCCH ban hành sắc lệnh số 14 quyết định mở cuộc tổng tuyển cử để bầu ra quốc dân đại hội. Sắc lệnh có ghi rõ: "chính phủ nhân dân toàn quốc sẽ do một quốc dân đại hội bầu ra theo lối phổ thông đầu phiếu", "trong thời gian 2 tháng kể từ ngày ký sắc lệnh này sẽ mở cuộc tổng tuyển cử bầu quốc dân đại hội".

Ngày 26.9.1945, Chính phủ Lâm thời ra tiếp sắc lệnh 39/SL thành lập Ủy ban dự thảo thể lệ tổng tuyển cử, sắc lệnh 51/SL ngày 17.10.1945 quy định những điều khoản bảo đảm tổng tuyển cử tự do, dân chủ.

Công tác tuyên truyền tổng tuyển cử được tiến hành rộng rãi, các báo chí cách mạng nói lên ý nghĩa của sự kiện trọng đại này, đồng thời hướng dẫn nhân dân tìm hiểu về thể lệ tổng tuyển cử. Cuộc vận động bầu cử trở thành đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong cả nước.

Trong bối cảnh bọn bè công việc, sự chuẩn bị chu đáo, bài bản cho tổng tuyển cử, thể hiện ý thức trách nhiệm của Đảng ta về một nền dân

chủ nói chung, về một hệ thống cách mạng nói riêng.

Trước sự phá hoại của kẻ thù, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực hiện sách lược thoả hiệp nhân nhượng trên cơ sở giữ vững nguyên tắc. Việt Minh, Việt Quốc, Việt Cách đã ký bản biện pháp gồm 14 điểm nhằm tạo ra không khí ổn định cho tổng tuyển cử. Đảng ta chấp nhận mở rộng Chính phủ Lâm thời. Công việc đầu tiên của Chính phủ liên hiệp Lâm thời là làm cho toàn dân tuyển cử được thành công tốt đẹp và chuẩn bị sẵn sàng việc họp quốc hội.

Ngày 6.1.1946, Tổng tuyển cử mang tính chất dân chủ đầu tiên ở Việt Nam được tiến hành trong cả nước. Mặc dù triển khai trong điều kiện hết sức khó khăn nhưng tỷ lệ cử tri đi bầu cử rất cao: cả nước đã bầu được 333 đại biểu đại diện cho các tầng lớp, đảng phái, tôn giáo, giới, ngành.

Thắng lợi của Tổng tuyển cử, quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam ra đời, đặt cơ sở pháp lý cho việc thành lập chính phủ chính thức - cơ quan hành chính cao nhất - ở Việt Nam.

Sau thắng lợi tổng tuyển cử, bọn đế quốc và các thế lực thù địch càng điên cuồng chống phá cách mạng. Thực dân Pháp mở rộng chiến tranh ở Miền Nam. Các thế lực đế quốc thực hiện việc mua bán các vấn đề Đông Dương. Cuối cùng Tưởng đồng ý cho Pháp ra bắc Đông Dương làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.

Đứng trước tình hình đó, Đảng ta một mặt nhanh chóng tổ chức nhân dân sẵn sàng kháng chiến, mặt khác hết sức bình tĩnh, mềm dẻo, tránh bất cứ sơ hở nào mà kẻ thù có thể lợi dụng công kích. Công việc tiến tới kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá I được chuẩn bị khẩn trương, chu đáo. Ngày 25.2.1946, sau nhiều lần thương lượng, Hội đồng liên tịch 4 đảng phái chính trị Việt Minh, Dân chủ, Việt Quốc, Việt Cách đã thống nhất:

- Thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến chính thức bao gồm 10 bộ. Bộ Quốc phòng, Nội vụ để người không đảng phái nắm. Các bộ Tài chính, Giao thông, Giáo dục, Tư pháp do Việt Minh và Dân chủ nắm. Các bộ Ngoại giao, Kinh tế, Xã hội, Canh nông do Việt Quốc, Việt Cách nắm.

- Thành lập Uỷ viên Kháng chiến gồm 9 người để chuyên lo việc kháng chiến.

- Thành lập Quốc gia cố vấn đoàn do cố vấn tối cao Vĩnh Thụy làm đoàn trưởng để góp ý cho chính phủ.

Ngày 2.3.1946, sau một thời gian chuẩn bị Quốc hội khoá I đã họp tại thủ đô Hà Nội. Quốc hội đã nhất trí bầu Hồ Chí Minh là Chủ tịch Chính phủ, Nguyễn Hải Thần làm phó Chủ tịch. Quốc hội đã giao cho Chủ tịch và phó Chủ tịch đứng ra thành lập chính phủ mới. Danh sách các thành viên Chính phủ Liên hiệp kháng chiến chính thức gồm 12 bộ được thông qua. Cố vấn đoàn do cố vấn tối cao Vĩnh Thụy đảm nhận. Kháng chiến Uỷ viên hội do Võ Nguyên Giáp làm chủ tịch và Võ Hồng Khanh làm phó chủ tịch.

Sự ra đời của Chính phủ Liên hiệp kháng chiến đánh dấu sự phát triển trong quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Từ Uỷ ban Dân tộc giải phóng Việt Nam đến Chính phủ Lâm thời, Liên hiệp Lâm thời, rồi Chính phủ Liên hiệp kháng chiến. Cơ quan hành chính tối cao này có đủ cơ sở pháp lý để điều hành mọi mặt của đất nước, tổ chức và động viên nhân dân toàn quốc vào công việc kháng chiến.

Sau kỳ họp thứ 1 quốc hội khoá I, tình hình biến chuyển mau lẹ, đặc biệt là khi ta ký hiệp định sơ bộ 6.3.1946 và khi một số nhân vật trong Chính phủ Quốc hội đào tẩu. Thực tiễn đòi hỏi "phải có một chính phủ biết làm việc, có gan góc, quyết tâm đi vào mục đích, trong thì kiến thiết,

ngoài thì tranh thủ độc lập và thống nhất nước nhà"(7). Ban Thường vụ quốc hội đã triệu tập kỳ họp thứ 2 quốc hội khoá I từ 28.10 đến 9.11.1946. Tại kỳ họp này, ngày 3.11.1946 chính phủ mới gồm 14 bộ do Hồ Chí Minh đứng đầu đã được thành lập.

Kỳ họp thứ 2 quốc hội khoá I đã biểu quyết, thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà với 240 đại biểu tán thành trên tổng số 242 đại biểu.

Hiến pháp năm 1946 ra đời đánh dấu sự phát triển của quá trình xây dựng chính quyền, thể hiện sự hoàn chỉnh một bước về thể chế chính trị, đồng thời khẳng định bằng các đạo luật về chức năng, quyền hạn và tổ chức bộ máy hành chính cách mạng ở nước ta.

Ngoài những nội dung quy định về chính thể, nghĩa vụ quyền hạn của công dân, về tổ chức bộ máy nhà nước, hiến pháp khẳng định cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (điều 43) Chính phủ gồm có Chủ tịch nước, phó chủ tịch và nội các. Nội các có thủ tướng, các bộ trưởng, thứ trưởng và có thể có phó thủ tướng (điều 44) Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà chọn trong nghị viện nhân dân và phải được 2/3 tổng số nghị viện nhân dân bỏ phiếu thuận. Chủ tịch nước được bầu trong 5 năm và có thể được bầu lại (điều 45). Chủ tịch nước chọn thủ tướng trong nghị viện và đưa ra nghị viện biểu quyết. Thủ tướng chọn các bộ trưởng trong nghị viện và đưa ra nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách.

Đối với cơ quan hành chính địa phương, hiến pháp quy định 4 cấp: bộ (Trung, Nam, Bắc), tỉnh, huyện, xã. Mỗi cấp có Ủy ban hành chính. Hội đồng nhân dân toàn tỉnh bầu Ủy ban hành chính cấp bộ, hội đồng nhân dân xã bầu Ủy ban hành chính cấp huyện. Tỉnh, xã do hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra. Ủy ban hành chính có trách nhiệm thi hành mệnh lệnh của cấp trên và các

kiến nghị của hội đồng nhân dân mình sau khi được cấp trên chuẩn y và chỉ huy công việc hành chính trong địa phương.

Để kiện toàn và củng cố từng bước cơ quan hành chính Trung ương, Đảng và Nhà Nước ta đã xúc tiến xây dựng, tổ chức các cơ quan chuyên môn, ban ngành trực thuộc.

Ngày 3.5.1946, Chính phủ ra sắc lệnh số 57/SL thành lập Văn phòng Chủ tịch nước và Văn phòng Thủ tướng Chính phủ.

Theo sắc lệnh này, để giúp Chủ tịch nước thực hiện chức năng và nhiệm vụ của người đứng đầu nhà nước có Văn phòng Chủ tịch phủ với những nhiệm vụ sau : Tiếp khách, điều hoà công việc giữa quốc hội và Chính phủ ; giải quyết đơn khiếu nại, ân xá, ân giảm, làm công tác khen thưởng; giao thiệp với nước ngoài và chăm lo gia đình cán bộ cao cấp.

Văn phòng thủ tướng phủ có nhiệm vụ: nắm tình hình các bộ; tổng hợp luật lệ ; điều hoà và phân phối hoạt động của các bộ ; theo dõi công việc có tính chất liên bộ ; giúp các bộ có liên lạc với nhau ; theo dõi tổ chức hoạt động chung của chính phủ ; nghiên cứu, điều chỉnh, tổ chức cách làm việc của các bộ ; liên lạc với ban thường vụ quốc hội, lấy ý kiến về luật lệ, chương trình ngân sách, liên lạc với ban thi đua ái quốc.

Việc thành lập cơ quan giúp việc Chủ tịch nước, Thủ tướng đã giúp cho người đứng đầu nhà nước, Chính phủ nắm bắt được tình hình hoạt động của quốc gia một cách đầy đủ, kịp thời gần dân và hiểu dân hơn, giải quyết kịp thời những công việc hành chính cấp bách của một nhà nước cách mạng.

Để thực hiện từng công việc cụ thể của cơ quan hành chính trung ương, Chính phủ đã ban hành các sắc lệnh thành lập uỷ ban và ban trực thuộc. Sắc lệnh số 64 SL ngày 23.11.1945 thành lập ban thanh tra đặc biệt có nhiệm vụ giúp chính phủ trong các hoạt động thanh tra và kiểm tra.

Sắc lệnh số 67 SL ngày 28.11.1945 thành lập Ủy ban tối cao về tiếp tế và cứu tế. Ủy ban này có toàn quyền hành động và thi hành những phương pháp cần thiết để tăng cường sức sản xuất của đồng ruộng, để tiếp tế và cứu tế cho nhân dân toàn cõi Việt Nam.

Trong bối cảnh đất nước vừa giành được độc lập, việc hoạch định chương trình xây dựng quốc gia có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Cho nên cùng với việc thành lập Kháng chiến ủy viên hội chăm lo việc kháng chiến, ngày 31.12.1945, Chính phủ ban hành sắc lệnh số 78/SL thành lập một Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết đất nước có nhiệm vụ nghiên cứu một kế hoạch thiết thực để kiến thiết quốc gia về các ngành kinh tế, tài chính, hành chính, xã hội văn hoá và thảo ra những đề án đưa lên chính phủ. Ủy ban này đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch nước.

Cùng với việc thành lập các Ủy ban trực thuộc Chính phủ, nhà nước đã ban hành các sắc lệnh, nghị định về tổ chức các bộ. Sắc lệnh đầu tiên về tổ chức bộ máy của chính phủ là sắc lệnh số 57/SL. Theo sắc lệnh này, trong mỗi bộ của chính phủ sẽ có một văn phòng, các nha, có thể có cơ quan thanh tra và một ban cố vấn nếu thấy cần thiết. Nhân viên văn phòng là người trực tiếp giúp bộ trưởng hay thứ trưởng về các nhiệm vụ chính trị. Mọi quyết định về bổ nhiệm nhân viên đều do bộ sở tại đảm trách.

Trên cơ sở sắc lệnh số 57/SL, cơ cấu tổ chức các bộ được chấn chỉnh một bước. Chẳng hạn, theo sắc lệnh 57/SL ngày 29.5.1946 Bộ tài chính được tổ chức như sau: Văn phòng, các phòng sự vụ, các nha, các cơ quan trực thuộc, nha thanh tra tài chính và ban cố vấn chuyên môn. Văn phòng đặt dưới quyền điều khiển của ông đồng lý văn phòng. Văn phòng có nhiệm vụ quản lý các công tác thuộc hành chính, chính trị và tài chính. Các phòng sự vụ có: phòng 1: phụ trách công văn thường, thư viện, nhân viên và dụng

cụ, Phòng 2: quản lý ngân sách, Phòng 3: phục vụ kế toán, Phòng 4: phụ trách công tác tệ chế, công tải và ngân hàng, Phòng 5: phụ trách công tác lương bổng, hưu bổng, Phòng 6: phụ trách thuế khoá và các nguồn lợi tức quốc gia, Phòng 7: phụ trách công tác pháp chế, tố tụng. Các nha trong bộ gồm: Nha thuế quan, thuế gián thu; Nha trước bạ công sản điền thổ; Nha thuế trực thu; Nha ngân khố; Nha hưu bổng. Các nha dưới quyền quản lý trực tiếp của ông bộ trưởng. Cơ quan trực thuộc bộ gồm: Sở đúc tiền, cơ quan ấn loát. Nha thanh tra tài chính đặt dưới quyền ông tổng thanh tra tài chính.

Với những chủ trương và biện pháp cụ thể, cơ quan hành chính trung ương đã được củng cố và phát triển. Nó thực sự phát huy vai trò của mình trong việc điều hành, quản lý đất nước, đồng thời tạo ra những điều kiện để Đảng và nhân dân ta nhanh chóng củng cố, xây dựng bộ máy hành chính cách mạng ở địa phương.

Ngày 22.11.1945, Chính phủ ra sắc lệnh số 63/SL quy định việc tổ chức hội đồng nhân dân và uỷ ban hành chính các cấp. Sắc lệnh ghi rõ chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ của hệ thống chính quyền địa phương.

Đối với các cơ quan hành chính các cấp, Sắc lệnh ghi rõ: Ủy ban hành chính là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân ở địa phương với chức năng là một cơ quan hành chính và quản lý. Sắc lệnh 63/SL quy định uỷ ban hành chính được tổ chức ở 4 cấp: kỳ, tỉnh, huyện, xã. Nhiệm vụ của các uỷ ban hành chính là căn cứ vào nghị quyết, quyết định của cấp trên và hội đồng nhân dân cùng cấp để đề ra kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá ở địa phương và tổ chức nhân dân thực hiện kế hoạch ấy.

Số lượng uỷ viên trong uỷ ban hành chính được quy định: cấp kỳ 7, cấp tỉnh, huyện: 5, cấp xã: 3. Mỗi uỷ ban có một chủ tịch, một phó chủ

tịch và thư ký. Thời hạn làm việc của cấp kỳ là 3 năm, cấp tỉnh, huyện, xã là 2 năm.

Sắc lệnh 63/SL quy định chặt chẽ mối quan hệ của uỷ ban hành chính với hội đồng nhân dân cùng cấp, các cơ quan hành chính cấp trên và cấp dưới. Chẳng hạn điều thứ 18 ghi rõ: nếu 1/3 số hội viên hội đồng nhân dân xã yêu cầu phúc quyết UBHC xã thì UBHC xã phải triệu tập ngay hội đồng nhân dân xã để bỏ phiếu tín nhiệm... "Nếu quá nửa số hội viên hội đồng nhân dân xã bỏ phiếu không tín nhiệm thì uỷ ban hành chính xã buộc phải từ chức.

Mối quan hệ trên đây đã tăng cường sự giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan quyền lực ở địa phương. Mối quan hệ này khẳng định quyền lực thực tế của cơ quan hành chính các cấp, tránh được sự tập trung quá mức vào một bên còn một bên trở thành hình thức.

Thực hiện sắc lệnh 63/SL cuộc bầu cử HĐND các cấp được tiến hành để đi đến chính thức hoá bộ máy hành chính địa phương. Ở Bắc Bộ trong số 227 huyện và thị xã có 128 huyện và thị xã có UBHC chính thức. Ở Trung Bộ, trừ các tỉnh trực tiếp kháng chiến, tất cả các tỉnh còn lại đã có UBHC chính thức. Tại Nam Bộ do hoàn cảnh chiến tranh nổ ra sớm, sau một thời gian phân tán, uỷ ban nhân dân lâm thời khắp nơi lần lượt được tập trung và hoạt động trở lại. Sắc lệnh số 63 chưa được thi hành, hình thức uỷ ban nhân dân vẫn còn giữ lại và đổi ra UBHC lâm thời.

Nhìn chung ở những nơi có điều kiện các lãnh đạo địa phương đã lãnh đạo nhân dân tiến hành bầu cử HĐND và trên cơ sở đó bầu ra cơ quan hành chính các cấp một cách dân chủ và đúng quy định của sắc lệnh 63/SL.

Tiếp theo ngày 21.12.1945, Chính phủ lâm thời ra sắc lệnh số 77/SL quy định tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã và thành phố. Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh - Bến Thủy, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt và Sài-Gòn Chợ Lớn được

đặt làm thành phố. Thành phố Hà Nội trực tiếp dưới quyền trung ương, các thành phố khác trực thuộc kỳ. Ở mỗi thành phố có uỷ ban hành chính thành phố và UBHC khu phố.

UBHC thành phố do HĐND thành phố bầu ra. UBHC khu phố do dân khu phố bầu ra theo lối phổ thông đầu phiếu. UBHC thành phố có 3 uỷ viên chính thức và 2 uỷ viên dự khuyết. Riêng Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn có 5 uỷ viên chính thức và 3 uỷ viên dự khuyết. Đối với khu phố có 3 uỷ viên chính thức.

Triển khai sắc lệnh số 77/SL, tháng 5.1946, Uỷ ban hành chính Hà Nội chia thành phố ra 17 khu phố và 5 khu ngoại thành là những đơn vị trực thuộc thành phố do UBHC thành phố chỉ đạo. Trong 2 ngày 15 và 30 tháng 6 năm 1946, nhân dân nô nức đi bầu UBHC khu phố và xã.

Ngày 11.10.1946, Hà Nội lần đầu tiên mở đại hội các cấp chính quyền, các ngành, đánh dấu sự trưởng thành của hệ thống chính quyền thành phố.

Cùng với sự ra đời của các uỷ ban hành chính các cấp, các địa phương đều có các cơ quan chuyên môn nhằm thực thi những công việc của ngành mình và UBHC các cấp "kiểm soát các cơ quan chuyên môn về cách thừa hành chức vụ". Chẳng hạn, cấp xã có các bộ phận: hành chính tư pháp; xã hội y tế, cứu tế tài chính; kinh tế, giao thông, địa bạ, giáo dục, tuyên truyền, khánh tiết; trị an và quân sự.

Với sắc lệnh 63 và 77, hệ thống tổ chức hành chính ở địa phương đã được củng cố một bước.

Trong quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng, Đảng và nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến bản chất và hiệu quả của bộ máy ấy. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh một chính phủ cách mạng thực sự trước hết phải là chính phủ liêm khiết, biết làm việc. Chỉ một tháng sau Ngày Độc lập Chủ tịch đã viết thư gửi uỷ ban

nhân dân các bộ, tỉnh, huyện, làng. Người phê phán những thói hư tật xấu của một Đảng dễ mắc phải khi nắm chính quyền đồng thời nhắc nhở các cấp đảng "tưởng mình ở trong cơ quan chính phủ là thần thánh rồi, coi khinh nhân dân, cứ chỉ lúc nào cũng vác mặt quan cách mạng"(18). Người còn nói những kẻ nào chui vào trong nhân dân để kiếm địa vị và lợi dụng quyền thế mưu cầu lợi riêng làm liều thì đó là "một hoạ lớn cần phải trừ"(19). Theo Người, người cán bộ chính quyền phải là tấm gương sáng về đạo đức, tác phong phải là những người không tham quyền cố vị mong thăng quan phát tài ...

Để đảm bảo cho bộ máy hành chính trong quá trình tổ chức và hoạt động thực sự dân chủ nhưng lại tập trung các sắc lệnh, nghị định rất chặt chẽ: "Hai vợ chồng, ba cha con, ba mẹ con, ba anh em ruột, ba chị em ruột không được cùng một uỷ ban hành chính (xã, huyện, tỉnh, kỳ) (điều 64 của sắc lệnh 63) "Một người không thể trong hai UBHC được" (điều 63 sắc lệnh 63). "Chính phủ nếu làm gương không xong thì sẽ dùng luật pháp mà trị".

Trong quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng, Đảng ta vừa quan tâm công tác tổ chức vừa chú ý công tác cán bộ. Vì vậy dù trong điều kiện hết sức khó khăn, phức tạp, bộ máy ấy đã thực sự phát huy vai trò của nó trong tổ chức xã hội, quản lý động viên nhân dân vào công việc kháng chiến kiến quốc.

3. NHẬN XÉT

Từ thực tế lịch sử xây dựng bộ máy hành chính cách mạng thời kỳ 1945 - 1946 có thể rút ra những nhận xét sau đây:

- Quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng 1945 - 1946 thực sự là cuộc đấu tranh dân tộc hết sức gay go và phức tạp. Chúng ta đã rõ, Cách mạng tháng 8 thành công nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, các thế lực đế quốc

và tay sai tìm mọi cách nhằm thủ tiêu chính quyền non trẻ. Để đứng vững và đánh bại âm mưu của các thế lực thù địch, một trong những nhiệm vụ hàng đầu là nhanh chóng xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân mà quan trọng nhất là xây dựng bộ máy hành chính cách mạng.

Vấn đề đặt ra là xây dựng như thế nào để có một nhà nước thực sự của dân do dân vì dân, không thể đi theo con đường mà giai cấp phong kiến, tư sản đã làm, không phải là sự cải tổ, thoả hiệp với giai cấp thống trị cũ. Xây dựng nhà nước cách mạng nói chung và bộ máy hành chính nói riêng phải khác hoàn toàn về chất: cả tổ chức và hoạt động. Tính triệt để đó đã tạo ra sự gay go quyết liệt trong đấu tranh để xây dựng bộ máy hành chính cách mạng.

Thêm vào đó cuộc đấu tranh xây dựng chính quyền diễn ra trong hoàn cảnh kẻ thù chông phá điên cuồng; kinh nghiệm tổ chức và quản lý hành chính chưa có nhiều càng làm cho cuộc đấu tranh để xây dựng củng cố bộ máy hành chính cách mạng thêm phần nóng bỏng.

Những sự thật lịch sử : Chính phủ phải cải tổ nhiều lần ; những cuộc thương lượng, những nhân nhượng - thoả hiệp của Việt Minh với Việt Quốc, Việt Cách ; cuộc tổng tuyển cử thì diễn ra trong lúc các lực lượng chống đối xuyên tạc, vu cáo thậm chí cả dưới bom đạn, sự ruồng bỏ của kẻ thù ; bọn phản động dụng chính quyền ở một số tỉnh phía bắc, các giáo phái Cao đài, Hoà hảo, Bình xuyên cướp chính quyền ở một số tỉnh Nam Bộ... đã phản ánh tính quyết liệt của quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng sau Ngày Độc lập.

Trong cuộc đấu tranh một mất một còn với thực dân đế quốc, biết bao cán bộ, đảng viên, quần chúng đã hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và củng cố nền hành chính cách mạng nói riêng và công cuộc giải phóng dân tộc nói chung. Song trong thực tế mặc dù quyết liệt khó khăn nhưng

hệ thống hành chính cách mạng đã không ngừng lớn mạnh, thực sự đóng vai trò to lớn trong việc tổ chức và động viên toàn dân đánh giặc.

- Đảng ta luôn luôn đặt quá trình xây dựng bộ máy hành chính cách mạng trên nguyên tắc bảo đảm sự dân chủ, đồng thời tăng cường sự giám sát của quốc hội, hội đồng nhân dân các cơ quan bảo vệ pháp luật đối với hoạt động của chính phủ và uỷ ban hành chính các cấp.

Quyền hạn, mối quan hệ giữa chính phủ và Quốc hội, giữa hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính các cấp được thể chế bằng các văn bản pháp luật từ những Nghị định, Sắc lệnh đến Hiến pháp,

Tuy nhiên do hoàn cảnh đầy biến động lúc đó đòi hỏi phải có những quyết sách kịp thời nên quyền lực nhà nước chủ yếu tập trung vào chính phủ, uỷ ban hành chính các cấp. Sự tập trung quyền lực này là cần thiết khách quan. Ở Bắc Bộ, bắc Trung Bộ có điều kiện thực hiện sắc lệnh 63/SL về tổ chức chính quyền địa phương, còn Nam Bộ, Trung Bộ chưa triển khai được. Nhiều nơi uỷ ban nhân dân chuyển thành uỷ ban kháng chiến để đối phó kịp thời với hành động mở rộng chiến tranh của thực dân Pháp.

Về công tác xây dựng chính quyền có 2 việc chính: thể chế bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ cho bộ máy. Đảng ta đã thực hiện chính sách đoàn kết, mở rộng chính phủ, thu phục những người tài đức. Sự thật lịch sử đã khẳng định đó là một chủ trương đúng về công tác cán bộ của Đảng.

Cùng với những chính sách nhằm thu phục nhân tài, Đảng và Hồ Chí Minh hết sức chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và chuyên môn, kiên quyết đấu tranh với những thói hư tật xấu làm tha hoá cán bộ cách mạng, làm cho chính quyền ngày càng vững mạnh, hoàn thành tốt sứ mệnh lịch sử giao phó.

Hiện nay, xây dựng và hoàn thiện nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính quốc gia đang đặt ra hết sức cấp bách. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (khoá VII) của Đảng đã nêu ra những nguyên tắc, những nhiệm vụ cụ thể của công cuộc đổi mới này. Đây là cuộc đấu tranh gay go phức tạp trong điều kiện mới với những hình thức mới.

Kinh nghiệm xây dựng bộ máy hành chính cách mạng thời kỳ 1945 - 1946 vẫn là thực tiễn sinh động để Đảng và nhân dân ta vận dụng, phát huy nhằm xây dựng một nhà nước vững mạnh trong thời kỳ mới.

CHÚ THÍCH

- (1) Văn kiện Đảng 1930-1945, T1, ST. H.1977, tr.68.
- (2) Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (từ Cách mạng Tháng 8 đến nay) - Viện Luật học. Nxb KHXH, 1983, tr.218.
- (3) Văn kiện Đảng. 1930-1945. T3. BNCLSĐTU H.1977, tr.196.
- (4) Văn kiện Đảng. 1930-1945. T3. BNCLSĐTU H.1977, tr. 518.
- (5) Trường Chinh : Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam. T1.ST. H.1976, tr.365-366.
- (6) Trường Chinh : Sdd. tr.316.
- (7) Cứu quốc ngày 3.11.1946.
- (8)(9) Văn kiện Đảng. T1.1945-1954. BNCLSĐTU H.1978. tr.17 và 134.

MẶT TRẬN NHÂN DÂN Ở PHÁP VÀ MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG

NGUYỄN THÀNH *

Mặt trận Nhân dân ở Pháp là một sự kiện chính trị lớn có vị trí lịch sử quan trọng trong nền Cộng hoà thứ ba ở nước này, nó đã được giới sử học quan tâm nghiên cứu và viết trong nhiều từ điển, sách, báo ở Pháp.

Mặt trận Nhân dân ở Pháp cũng có ảnh hưởng tích cực đến tình hình chính trị ở Đông Dương thuộc địa của Pháp, có quan hệ đến sự ra đời của Mặt trận Dân chủ Đông-Dương và hoạt động của Mặt trận. Đây là một sự kiện chính trị lớn ở vào một thời điểm lịch sử làm dấy lên Cao trào cách mạng của nhân dân Việt Nam và các dân tộc ở Đông Dương chống lại kẻ thù chung, tiến hành một cuộc tổng diễn tập lớn tiến tới một Cao trào cách mạng, giành chính quyền vào tháng Tám năm 1945.

*

I. MẶT TRẬN NHÂN DÂN Ở PHÁP

Tháng 10-1922 Mútxôlini lên cầm quyền ở Ý, sau đó Hítle lên cầm quyền ở Đức (1-1933), thực hiện chủ nghĩa phát xít, đã báo hiệu nguy

cơ của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai có thể bùng nổ ở châu Âu và trên toàn thế giới.

Nước Pháp, nước láng giềng của nước Đức lúc đó do chịu ảnh hưởng trực tiếp của những biến động chính trị xảy ra ở nước Đức và của chủ nghĩa phát xít Ý-Đức, đã kích thích những phần tử cực hữu, phát xít ở Pháp hành động khiêu khích, chống lại nhân dân và nền dân chủ ở nước này.

Để ngăn chặn tình hình chính trị ở Pháp lúc đó đang phát triển theo chiều hướng xấu đi, từ năm 1934 Đảng Cộng sản Pháp liên minh với Đảng Xã hội Pháp (chủ yếu là với cánh tả) đã thống nhất hành động, làm nòng cốt để tập hợp các lực lượng bảo vệ tự do, dân chủ và hoà bình, chống chủ nghĩa phát xít; đi tới chính thức thành lập Mặt trận Nhân dân ở Pháp ngày 14-7-1935, trong đó có 4 đảng phái chính trị là Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Cấp tiến và Liên hiệp Xã hội Cộng hoà cùng với 44 tổ chức chính trị, văn hoá, xã hội, quốc gia tham gia. Tên của Mặt trận này là Mặt trận Nhân dân (Front Populaire) (1) do

* Hà Nội

M.Casanh, đại diện của Đảng Cộng sản Pháp đặt; trong khi đó Đảng Xã hội Pháp vẫn gọi Mặt trận này là Tập hợp Nhân dân (Rassemblement Populaire), sau đó mới thống nhất gọi là Mặt trận Nhân dân.

Ngày 1-2-1936, Đảng Cộng sản Pháp gửi thư đến Đại hội bất thường của Đảng Xã hội Pháp kêu gọi "thống nhất giai cấp công nhân". Ngày 9-2-1936, hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Pháp, 15 vạn người đã biểu tình chống phát xít. Tiếp theo đó là cuộc biểu tình vĩ đại chống phát xít do Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Xã hội Pháp tổ chức có 50 vạn người tham dự, từ diện Păngtiông đến nhà Quốc hội.

Ngày 26-4-1936, cả nước Pháp tiến hành cuộc Tổng tuyển cử vòng 1 và ngày 3-5-1936 bầu cử vòng 2. Mặt trận Nhân dân ở Pháp đã giành được thắng lợi lớn, chiếm 338 ghế trong Quốc hội, chống lại 222 ghế của phái đối lập. L. Blum, thủ lĩnh của Đảng Xã hội Pháp đứng ra tổ chức Chính phủ ngày 4-6-1936 gồm có 12 Bộ trưởng thuộc Đảng Xã hội, 7 Bộ trưởng thuộc Đảng Cấp tiến (2). Ngày 6-6-1936, Quốc hội Pháp họp bỏ phiếu tín nhiệm Chính phủ, có 384 phiếu thuận và 210 phiếu chống.

Chính phủ này có trách nhiệm phải thực hiện "Chương trình của Mặt trận Nhân dân" (Programme du Front Populaire) được các tổ chức thông qua tháng 1-1936, bao gồm một loạt những cải cách tiến bộ, có thể tóm tắt như sau :

Chương trình gồm hai phần lớn : *Yêu sách chính trị* và *Yêu sách kinh tế*.

Về *yêu sách chính trị* có hai mục :

I. Bảo vệ quyền tự do.

II. *Bảo vệ hoà bình*, gồm có các điểm sau đây :

1. Tổng đại xá.

2. Chống các Liên đoàn phát xít.

3. Làm lành mạnh đời sống chính trị.

4. Báo chí.

5. Nghiệp đoàn tự do.

6. Nhà trường và tự do tư tưởng.

7. Đối với các thuộc địa : thành lập Uỷ ban Điều tra của Quốc hội về tình hình chính trị, kinh tế và đạo đức trên các đất hải ngoại của Pháp, đặc biệt là Bắc Phi thuộc Pháp và Đông Dương.

Về *Yêu sách kinh tế* có 3 mục :

I. *Khôi phục sức mua và đẩy lùi khủng hoảng. Chống thất nghiệp và khủng hoảng công nghiệp.*

II. *Chống lãng phí, tổ chức tốt tín dụng.*

III. *Làm lành mạnh nền tài chính.*

Nhưng khi Chương trình của Mặt trận Nhân dân Pháp mới bắt đầu được thực hiện thì Chính phủ do L.Blum làm Thủ tướng đã phải đương đầu với các thế lực đối lập trong Nghị viện (nhất là ở Thượng Nghị viện) và ngoài Nghị viện. Ngày 21-6-1937, sau một năm cầm quyền, Nội các L.Blum đệ đơn từ chức lên Tổng thống Pháp A.Lobrong. Ngày 24-6-1937, một Nội các mới được lên thay do ông Sôtăng, thủ lĩnh của Đảng Cấp tiến Pháp làm Thủ tướng, đánh dấu một bước chuyển qua phía hữu của Pháp. Chính phủ này tồn tại chưa được một năm, đến ngày 9-3-1938 lại bị đổ. Ngày 3-4-1938, E.Đaladiê thành lập Nội các mới, đẩy mạnh hơn nữa quá trình phát triển của tình hình chính trị ở nước Pháp theo chiều hướng xấu đi. Đến ngày 30-10-1938, Mặt trận Nhân dân ở Pháp kết thúc vai trò lịch sử của nó, sau khi Chính phủ Đaladiê đầu hàng

phát xít Đức, ký vào Hiệp ước Muynich, dâng nước Cộng hoà Tiệp Khắc cho nước Đức.

II. MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG DƯƠNG

Cao trào cách mạng 1930-1931 mặc dù bị thực dân Pháp và Nam triều đàn áp dẫm máu, bước vào thời kỳ thoái trào, nhưng sau đó không lâu các cơ sở của Đảng Cộng sản và của các tổ chức quần chúng cách mạng đã được khôi phục lại, hệ thống tổ chức của Đảng ở nước ngoài từng bước được xây dựng. Dưới sự lãnh đạo của Ban Chỉ huy của Đảng ở nước ngoài, phong trào cách mạng ở trong nước ta lúc đó đã có những bước phát triển tốt, đi tới Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp vào tháng 3-1935 tại Ma Cao (tổ giới của Bồ Đào Nha ở Trung Quốc).

Nền kinh tế nghèo nàn ở Đông Dương trước đó bị lôi cuốn vào cuộc tổng khủng hoảng của kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, mà trực tiếp là của nền kinh tế Pháp, bị ngừng hoạt động, thì nay đã bước đầu ổn định cùng với không khí chính trị nhẹ nhàng hơn.

Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản họp ở Mátxcova từ ngày 25-7 đến ngày 20-8-1935 khi nhận định về tình hình thế giới đã thấy rõ nguy cơ của cuộc chiến tranh thế giới do chủ nghĩa phát xít ra sức chuẩn bị đang đe dọa loài người, đã xác định kẻ thù chủ yếu của nhân dân thế giới lúc đó là chủ nghĩa phát xít; do đó các lực lượng cách mạng, dân chủ, giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội phải liên minh lại thành Mặt trận Dân chủ thế giới để bảo vệ tự do, dân chủ, hoà bình; đòi cải thiện đời sống; chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh.

Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng thế giới nói trên của Quốc tế Cộng sản đã đặt ra cho Đảng Cộng sản Đông Dương phải xem

xét lại chiến lược và sách lược của mình, đề ra sự chỉ đạo mới, quy định bước đi cho phù hợp, nhịp nhàng với phong trào cách mạng thế giới.

Sau Nghị quyết của Đại hội lần thứ nhất của Đảng, tháng 3-1935, Trung ương chưa có một Nghị quyết chính thức nào theo tinh thần chỉ đạo mới cho đến trước Hội nghị Trung ương mở rộng, tháng 7-1936; nhưng trong nhận thức, lý luận, chính trị và tổ chức thì Đảng ta đã bắt đầu chuyển hướng, thể hiện qua các bài đăng trên Tạp chí bônsovich, cơ quan lý luận của Trung ương và trong một số hoạt động thực tiễn.

- Nhân ở nước Pháp, Mặt trận Nhân dân Pháp đã giành được thắng lợi lớn trong Tổng tuyển cử; những người cộng sản hoạt động ở Hà Nội như Nguyễn Thế Rục, Trần Huy Liệu đã tích cực chuẩn bị, tìm phương thức hoạt động mới cho thích hợp với hy vọng phát động được một đợt đấu tranh mới. Trong điều kiện và khả năng lúc đó chưa có thể làm gì được nhiều, lại phải vừa làm, vừa thăm dò tình hình, nên trước mắt chúng ta chủ trương xuất bản một tờ báo mang tiếng nói của những người cộng sản dưới hình thức nửa hợp pháp để đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cải thiện đời sống. Đúng ngày Quốc hội Pháp bỏ phiếu tín nhiệm Chính phủ do L.Blum làm Thủ tướng thì báo "Hồn trẻ tập mới" ra số 1, ngày 6-6-1936, do Trần Huy Liệu làm Tổng biên tập. "Hồn trẻ tập mới" ra đời trên cơ sở của báo "Hồn trẻ" đã được phép xuất bản của Toàn quyền R. Rôbanh ngày 31-1-1935, do Nguyễn Mạnh Đăng làm Quản lý, ra số 1, ngày 15-4-1935. Báo này phải tự đình bản sau khi ra số 10, ngày 12-12-1935. Đây là tờ báo cách mạng đầu tiên xuất bản công khai ở nước ta do những người cộng sản biên tập, thuê lại của chủ cũ.

Sau đó các tờ báo của các Xứ uỷ và Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã ra mắt công khai từ nửa hợp pháp bằng nhiều cách khác nhau như: Thuê lại, sửa tên báo đi một chút ("Hồn trẻ" thành "Hồn trẻ tập mới"; "Kịch bóng" thành "Kịch bóng bộ mới"); "Đời nay" thành "Đời nay tập mới"); Thuê lại nhưng vẫn để tên báo, người sáng lập hay Giám đốc như cũ ("Ngày mới", "Người mới", "Phổ thông", "Tân xã hội"; "Thời thế"; "Hà thành thời báo"; "Việt Dân"); Đi mượn ("Bạn dân"); Mua hẳn và sửa tên báo đi một chút ("Sông Hương" thành "Sông Hương tục bản") đến hợp pháp mang tính nửa hợp pháp như: cử người đứng tên xin phép Toàn quyền Đông Dương cho xuất bản báo theo chủ trương của Xứ uỷ, trở thành cơ quan của Xứ uỷ ("Tin tức"; "Nhành lúa"; "Dân"); xuất bản báo bằng chữ Pháp không phải xin phép ("Le Travail"; "Rassemblement"; "En avant"; "L'Avant-garde"; "Le Peuple"; "Notre voix"); từ nửa hợp pháp trở thành hợp pháp ("Dân chúng"; "Lao động") v.v..., buộc Toàn quyền Đông Dương phải ký Nghị định ngày 30-8-1937 cho báo chí xuất bản ở Nam Kỳ được tự do xuất bản không phải xin phép, đi ngược lại một phần nào Sắc lệnh của Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp ký ngày 30-12-1898 quy định tất cả các báo chí xuất bản bằng mọi thứ chữ - trừ chữ Pháp - đều phải được phép của Toàn quyền.

Sử dụng một cách tài tình, linh hoạt nhiều hình thức và nhiều phương pháp kết hợp với nhau để ra báo, đưa tiếng nói của những người cộng sản ra công khai trước dư luận; dựa vào phong trào dân chủ của quần chúng phát triển rộng rãi, mạnh mẽ và những chính sách tiến bộ của Chính phủ Pháp mới ban hành; là một hiện tượng độc

đáo đã xuất hiện ở nước ta trong thời kỳ đó, song ở các xứ thuộc địa khác của Pháp hay ở bất cứ một nước nào khác đều không thấy xuất hiện hiện tượng này. Hệ thống báo chí của Đảng Cộng sản và của các tổ chức dân chủ do Đảng ta lãnh đạo lúc đó tuy chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong làng báo ở nước ta, nhưng số lượng in của mỗi tờ báo lại đạt tới mức khá cao như báo "Dân chúng" của Trung ương Đảng, mỗi số in vượt tất cả các tờ báo khác. Báo chí cách mạng đã được phát hành rộng rãi khắp trong toàn quốc, đi sâu vào những người lao động, đến cả nước Pháp và theo đường dây bí mật đến với Nguyễn Ái Quốc, khi đó Người đang ở Quế Lâm (Trung Quốc).

- Trước kia những người bị kết án tù chính trị phải hết hạn mới được ra tù, rất ít người được giảm án và nếu có được giảm án thì cũng chỉ là cá biệt. Sau khi L. Blum lên làm Thủ tướng, thực hiện điều "Tổng đại xá" trong Chương trình của Mặt trận Nhân dân Pháp, chính quyền thuộc địa ở Đông Dương đã bắt buộc phải thi hành việc ân xá này, nhưng không triệt để. Từ ngày 14-7-1936, phần lớn những người tù chính trị đã được ra khỏi nhà tù thành nhiều đợt, không kể án tù của họ còn nhiều hay ít thời gian nữa. Số người này bị đưa về quê để quản thúc. Đây là điều kiện hết sức cơ bản, có vai trò quyết định đẩy tới Cao trào cách mạng mới, xây dựng và phát triển cơ sở, xây dựng lại toàn bộ hệ thống tổ chức của Đảng. Trong số những người được ra khỏi tù từ mùa thu 1936 có nhiều đồng chí giữ những cương vị quan trọng trong lãnh đạo cách mạng Việt Nam như Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh, Lê Duẩn, Hoàng Quốc Việt, Phan Đăng Lưu, Phạm Văn Đồng, Lê Thanh Nghị, và hàng nghìn cán bộ khác. Đồng thời chính quyền thực dân Pháp vẫn ngoan cố giam giữ một số người cách mạng

quan trọng khác bằng thủ đoạn xếp họ vào án tù hình sự như Tôn Đức Thắng, Phạm Hùng, Nguyễn Duy Trinh, Lê Văn Lương ... ở Côn Đảo; Nguyễn Lương Bằng ... ở Sơn La và ở nhiều nhà tù khác.

Đảng Cộng sản Đông Dương tuy thành lập và hoạt động không hợp pháp, nhưng lúc này Đảng ta đã đấu tranh với chính quyền thuộc địa Pháp đòi địa vị hợp pháp, song không được chúng chấp nhận. Tuy vậy Đảng vẫn giành được vị trí hợp pháp trong việc lãnh đạo mọi tổ chức và hoạt động dân chủ. Một số đảng viên được Đảng phân công hoạt động công khai, quần chúng và kẻ thù đều biết rõ. Ở Sài Gòn có nhóm "Avant-garde" để chỉ những người cộng sản làm báo "L'Avant-garde", sau là báo "Le Peuple", báo "Dân chúng", cơ quan trung ương của Đảng như Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Nguyễn, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Kinh, Trần Văn Kiệt, Trần Văn Quảng, Nguyễn Văn Trấn, v.v... Ở Hà Nội có nhóm "Tin tức" để chỉ những người cộng sản làm báo "Tin tức", sau là báo "Đời nay", cơ quan của Xứ uỷ Bắc Kỳ như Đặng Xuân Khu, Trần Huy Liệu, Khuất Duy Tiến, Trần Đình Long, Trần Mai Ninh, Trần Đức Sắc, v.v... Ở Huế, không có tên "nhóm" như ở Sài Gòn, Hà Nội, nhưng có những người cộng sản hoạt động công khai trước quần chúng như Phan Đăng Lưu, Hải Triều, Hải Thanh, Lâm Mộng Quang, Nguyễn Cửu Thạnh, v.v... Những hoạt động công khai của những người cộng sản trước quần chúng lúc đó là sự tuyên truyền, xây dựng uy tín của Đảng trong quần chúng rất có hiệu quả, không phải chỉ có tác dụng trước mắt, mà còn có ý nghĩa cơ bản và lâu dài nữa.

- Trong việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và thay đổi sách lược lúc đó, để đi tới nhận

thức đầy đủ về nội dung với tên gọi Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương - nói gọn là Mặt trận Dân chủ Đông Dương - là cả một quá trình. Hội nghị Trung ương mở rộng ngày 26-7-1936 đã gọi tên Mặt trận này là Mặt trận Nhân dân Phản đế Đông Dương. Cơ cấu, thành phần của Mặt trận về cơ bản là đúng, nhưng chưa thật cụ thể và chính xác. Từ năm 1938 trở đi, trên các Văn kiện chính thức của Trung ương Đảng và trên các sách báo đã dần dần xuất hiện tên: *Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương* hay *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*. Thành phần của Mặt trận này có các giai cấp: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc; những nhân sĩ dân chủ là người Việt Nam và người nước ngoài sinh sống ở Việt Nam (Pháp, Hoa, Ấn) tán thành khẩu hiệu đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cải thiện đời sống và hoà bình; chống phản động thuộc địa và chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh. Về mặt tổ chức của Mặt trận bao gồm các đảng phái, các đoàn thể và các cá nhân như Đoàn Thanh niên Dân chủ Đông Dương, Văn sĩ Liên đoàn, các hội Ái hữu, các Đoàn thể văn hoá và xã hội, các Chi nhánh của Đảng Xã hội Pháp, của Đoàn Thanh niên Xã hội Pháp ở Đông Dương và các cá nhân riêng lẻ.

Mặt trận Dân chủ Đông Dương là kết quả hoạt động thực tiễn của quần chúng và nhận thức lý luận sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương kết hợp chặt chẽ với nhau. Nó không giống với Mặt trận Nhân dân ở Pháp và cũng khác với Mặt trận Thống nhất chống Nhật của Trung Quốc.

Sự hoàn chỉnh về lý luận và chính trị ấy là nhân tố cơ bản tạo ra đỉnh cao của Phong trào Dân chủ giữa năm 1938, phát huy cao độ những ưu điểm của cuộc vận động Đại hội Đông Dương năm 1936, của các hoạt động quần chúng năm

1937, mà biểu hiện cụ thể là cuộc mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5-1938 ở Hà Nội, có sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Bí thư Đảng Nguyễn Văn Cừ và Xứ uỷ Bắc Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua liên minh giữa "Nhóm Tin tức" với Chi nhánh của Đảng Xã hội Pháp ở miền Bắc Đông Dương, tập hợp được hơn 2 vạn người tham gia (theo báo "Tin tức", cơ quan của Mặt trận Dân chủ (cơ quan của Xứ uỷ Bắc Kỳ) số 5, ngày 4-11/5/1938).

- Các Viện Dân biểu ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Hội đồng Thuộc địa ở Nam Kỳ lúc đó vốn chỉ là những cơ quan tư vấn, không có quyền quyết định những vấn đề chính trị, xã hội ở nước ta, thậm chí ngay cả "quyền nói" cũng rất bị hạn chế. Sau một thời hạn vài năm, các cơ quan ấy được bầu lại với điều kiện rất khắt khe do Thống sứ, Khâm sứ và Thống đốc quy định. Nó là một loại hình thù riêng không giống như Nghị viện ở bất kỳ một nước nào; mặc dầu báo chí đương thời vẫn dùng từ "Nghị trường", "Nghị viện".

Từ năm 1936 trở về trước, những vị Nghị viên trên danh nghĩa là được bầu, song về thực chất lại do các quan Công sứ chỉ định. Ở các nước, Đảng Cộng sản nếu hoạt động hợp pháp thì có quyền ra tranh cử, nếu hoạt động không hợp pháp thì đứng ngoài cuộc bầu cử. Ở Nga, trước Cách mạng Tháng Mười 1917, Đảng Cộng sản chủ trương : khi có Cao trào cách mạng thì Đảng tẩy chay việc bầu cử vào Viện Duma, khi thoái trào thì Đảng lại tham gia bầu cử. Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản lại chủ trương khác hẳn : trong Cao trào đấu tranh cho dân chủ, Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh tham gia bầu cử vào Viện Dân biểu và đấu tranh trong nội bộ Viện này, chống lại các thế lực phản động, kết hợp những cuộc đấu tranh này với phong trào quần chúng

rộng lớn ở bên ngoài. Đây là một hiện tượng "rất Việt Nam", hết sức sáng tạo và đã giành được thắng lợi, được thực tiễn xác nhận.

Mở đầu là cuộc tranh cử bổ sung vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ ngày 24-1-1937. Dân biểu Trần Quang Vinh chết, cần bầu 1 người khác thay. Xứ uỷ Bắc Kỳ đã đưa Trịnh Văn Phú, đại biểu thương mại Hà Nội, một người cộng sản ở Pháp, vì tham gia đấu tranh nên bị trục xuất về nước năm 1930, đang làm quản lý của báo "Le Travail", ra tranh cử. Kết quả là Trịnh Văn Phú được 568 phiếu ; người do Đốc lý Hà Nội đưa ra được 499 phiếu. Trịnh Văn Phú thắng cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ.

Năm 1937, đến kỳ bầu lại Viện Dân biểu Trung Kỳ. Xứ uỷ Trung Kỳ đã đưa người của Mặt trận ra tranh cử và đã thắng cử. Những kẻ bị vạch mặt, chỉ tên trên báo, trước dư luận; chỉ có 2 người trúng cử, còn đều bị loại. Do lực lượng của Mặt trận đoàn kết, nhất trí nên chúng ta đã tranh thủ được các vị Dân biểu trung gian, cô lập những kẻ làm tay sai cho địch, giành được chức Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Dân biểu, với đa số phiếu tuyệt đối bác bỏ dự án thuế thân thứ nhất và dự án thuế điền thổ do Khâm sứ Trung Kỳ đưa ra, gây một tinh thần phấn khởi cho nhân dân trong cả nước, không chỉ riêng cho xứ Trung Kỳ, kích thích mạnh mẽ ý thức đấu tranh cho dân chủ.

Đến năm 1938, Viện Dân biểu Bắc Kỳ lại được bầu lại. Lúc đó Xứ uỷ Bắc Kỳ đã đưa người của Mặt trận ra tranh cử bắt đầu từ ngày 10-7-1938. Cuộc tranh cử lần này ở Bắc Kỳ diễn ra trong bối cảnh khác với lần trước ở Trung Kỳ (1937) : tình hình đấu tranh giữa thế lực dân chủ và thế lực phát xít ở Pháp phát triển theo chiều hướng xấu dần đi ; ở Đông Dương cũng đã vượt

qua đỉnh cao của cuộc vận động dân chủ, lực lượng phản động thuộc địa và tay sai tỏ ra rất ngoan cố, phản công lại; chúng ta có kinh nghiệm của cuộc tranh cử ở Hà Nội (1937) và ở Trung Kỳ (1937) thì địch cũng có kinh nghiệm đối phó lại; những yếu tố bất ngờ để giành thắng lợi đã không còn nữa. Do đó trong cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ lần này của chúng ta tuy có giành được kết quả, nhưng không lớn lắm. Đến khi bầu Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Dân biểu Bắc Kỳ và đấu tranh trong Viện Dân biểu, địch có lợi thế hơn chúng ta.

Cuộc tranh cử vào Hội đồng Thuộc địa ở Nam Kỳ lại diễn ra vào cuối Phong trào Dân chủ khi nguy cơ chiến tranh đã đến gần. Do đó cuộc đọ sức giữa ta và địch rất quyết liệt, chúng ta lại có những sai lầm, những khuyết điểm trong việc đưa người ra tranh cử và vận động tranh cử nên không giành được ghế nào trong Hội đồng Thuộc địa, tinh thần đấu tranh cho dân chủ trong quần chúng cũng không được mạnh.

- Vào năm 1939, ở Bắc Kỳ lại diễn ra sự kiện bọn phản động thuộc địa và tay sai muốn lập lại chế độ Kinh lược, có Phó vương bên cạnh Thống sứ Bắc Kỳ; vấn đề này đã bị huỷ bỏ từ mấy chục năm trước đây; báo chí đương thời gọi là "Cuộc vận động trở lại Hiệp ước 1884". Xứ uỷ Bắc Kỳ đã phát động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh "Chống trở lại Hiệp ước 1884". Ở Hà Nội có gần 1000 người di biểu tình, rải truyền đơn phản đối chủ trương nói trên của địch. Ở Hà Đông, Nam Định và ở nhiều tỉnh khác cũng có mít tinh, rải truyền đơn hưởng ứng với Hà Nội. Điều đặc biệt chú ý là ngày 5-8-1939, trong một cuộc họp ở trụ sở Hội Khai trí tiến đức có 93/121 Dân biểu ký tên vào lá đơn gửi lên Bộ trưởng bộ Thuộc địa Măngden yêu cầu huỷ bỏ Sắc lệnh sáp

nhập Bắc Kỳ vào Trung Kỳ dưới quyền của Nam triều. Trong số những người đã ký vào đơn có chừng 70 người đã từng không đi với chúng ta trong nhiều yêu sách, không đồng tình với chúng ta trên nhiều chủ trương; nhưng nay lại sát cánh với chúng ta đấu tranh "Chống trở lại Hiệp ước 1884". Đây là một thắng lợi quan trọng của Mặt trận, buộc kẻ thù phải từ bỏ âm mưu chính trị thâm độc này. Đối với chúng ta, đây cũng là bài học quý báu trong chính sách Mặt trận: liên minh từng mặt, tranh thủ từng người.

III. KẾT LUẬN

Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra đời là do nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài quyết định. Nhân tố bên trong là điều kiện chủ quan của lực lượng cách mạng, của nhân dân được chuẩn bị hưởng ứng một chuyển động mới của phong trào. Nhân tố bên ngoài là tác động trực tiếp của Mặt trận Nhân dân ở Pháp và Chính phủ Pháp do L. Blum làm Thủ tướng trên cơ sở thắng lợi của Tổng tuyển cử tháng 5-1936.

Nếu không có nhân tố bên trong làm cơ sở thì nhân tố bên ngoài cũng chỉ có ảnh hưởng rất hạn chế, không thể tạo ra được một Phong trào, đi tới Cao trào Dân chủ. Nhưng nếu không có nhân tố bên ngoài thuận lợi thì nhân tố bên trong vẫn chỉ ở trong trạng thái tiềm tàng, chuẩn bị.

Sự kiện chính trị ở Pháp vào tháng 5 và tháng 6-1936 như là chiếc đòn bẩy "bật tung" vấn đề Việt Nam lên. Sau đó cuộc vận động chính trị ở Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng đã diễn ra độc lập, đầy sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và của quần chúng cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuộc vận động chính trị này tuy có chịu ảnh hưởng qua lại

giữa hai nước, nhưng nó hoàn toàn không phụ thuộc vào diễn biến chính trị ở Pháp.

Tháng 6-1937, sau khi L.Blum từ chức Thủ tướng, Chính phủ Pháp đã bước đầu chuyển sang hữu, nhưng cũng là lúc Phong trào Dân chủ ở Việt Nam đang lên mạnh. Thủ tướng và cả Nội các do Sôtăng đứng đầu bị đổ, Đaladiê lên thay, nước Pháp bị đẩy thêm xuống giốc một bước đáng kể. Song cũng chính vào lúc này, Phong trào Dân chủ ở Việt Nam đang lên đến đỉnh cao. Ngày 30-10-1938, Mặt trận Nhân dân Pháp sụp đổ, nhưng Mặt trận Dân chủ Đông Dương vẫn đứng vững, sau đó có yếu di phần nào, nhưng Mặt trận vẫn còn tồn tại qua một năm nữa, khi Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu, Mặt trận mới kết thúc thời kỳ lịch sử của mình.

Những thắng lợi hết sức to lớn nói trên trong Phong trào Dân chủ ở Việt Nam trong những năm 1936-1939 đã chứng tỏ rằng Đảng Cộng sản Đông Dương mới có 6, 7 tuổi mà đã già dặn về kinh nghiệm lãnh đạo chính trị, có những sáng tạo tuyệt vời; lại được sự chỉ đạo của Nguyễn Ái Quốc về đường lối, về phương pháp đấu tranh, hình thức tổ chức qua Đoàn đại biểu của Đảng ta đi dự Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản năm 1935, qua những bức thư của Người gửi từ Quế Lâm (Trung Quốc) về trong nước năm 1939. Quần chúng nhân dân Việt Nam được giác ngộ chính trị đã có ý thức về quyền lợi và lực lượng của họ, đã thấy rõ Đảng Cộng sản là tổ chức duy nhất bênh vực họ, do đó họ càng gắn bó với Đảng, đi theo Đảng, đấu tranh thực hiện những khẩu hiệu do Đảng đề ra.

Qua hơn ba năm đấu tranh cho dân chủ, Đảng ta và quần chúng cách mạng Việt Nam đều

tự rút ra những kinh nghiệm cho bản thân mình để đi những bước tiếp sau vững vàng hơn, giành được những thắng lợi mới to lớn hơn.

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm cơ bản trên đây, trong " Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ II của Đảng", tháng 2-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên những khuyết điểm của thời kỳ này như sau: "Đảng lãnh đạo không thật sát, cho nên ở nhiều nơi cán bộ phạm phải bệnh hẹp hòi, bệnh công khai, say sưa vì thắng lợi bộ phận mà xao lãng việc củng cố tổ chức bí mật của Đảng. Đảng không giải thích rõ lập trường của mình về vấn đề độc lập dân tộc. Một số đồng chí hợp tác vô nguyên tắc với bọn torótxkít".

Tóm lại, thời kỳ vận động dân chủ 1936-1939 ở Việt Nam đã được ghi vào lịch sử Đảng ta và dân tộc ta như là những trang lịch sử đấu tranh sôi nổi và thắng lợi vẻ vang.

CHÚ THÍCH

- (1) Các văn bản của Đảng Cộng sản Đông Dương thời và nhiều sách, báo về sau đều dịch chữ Pháp "Front Populaire" là "Mặt trận Bình dân". Đồng chí Trường Chinh đã đề nghị dịch là "Mặt trận Nhân dân", 96 như vậy đúng hơn.
- (2) Có sách, báo viết: "Chính phủ Bình dân Pháp", như vậy không chính xác. Mặt trận Nhân dân ở Pháp được thành lập, trước hết phải nói đến vai trò của Đảng Cộng sản Pháp, nhưng Đảng Cộng sản Pháp lại không tham gia Chính phủ này, không có vị Bộ trưởng nào trong Chính phủ. Theo chúng tôi nên nói là Chính phủ Pháp được thành lập trên cơ sở thắng lợi của Mặt trận Nhân dân Pháp trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1936.

PHẠM THẬN DUẬT TRONG CÔNG TÁC NGOẠI GIAO CỦA NHÀ NGUYỄN CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐINH XUÂN LÂM*

Có thể khẳng định rằng trong những năm cuối thế kỷ XIX, Phạm Thận Duật đã phải thay mặt cho Triều đình Huế tiến hành công tác ngoại giao với Pháp trong một hoàn cảnh vô cùng bức bách và với những điều kiện vô cùng khó khăn.

Thật vậy, vào những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XIX, tình hình nước ta đã thực sự nguy khốn. Thực dân Pháp sau khi chiếm toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ (1867), đã ra sức củng cố chính quyền thuộc địa của chúng về mọi mặt bằng mua chuộc và bạo lực trong gần 20 năm để đến đầu năm 1882 lại kéo quân ra Bắc Kỳ lần thứ 2 với dã tâm bằng bất cứ giá nào cũng phải hoàn thành việc đánh chiếm Việt Nam. Thành Hà Nội đã bị quân Pháp chiếm đóng ngày 25-4-1882. Sau khi thành bị thất thủ, Tổng đốc Hoàng Diệu đã viết biểu trần trình gửi lên vua Tự Đức nhận tội với nhà vua vì không giữ được thành, rồi ông tự vẫn để khỏi sa vào tay giặc.

Ngay sau đó, Triều đình nhà Thanh đã cho quân vượt biên giới sang đóng trại dài trên nhiều tỉnh ở nước ta từ Hưng Hoá qua Cao Bằng, Lạng

Sơn xuống tới Thái Nguyên với ý đồ rõ rệt là làm áp lực với thực dân Pháp để chia xẻ một phần quyền lợi về đất đai với Pháp ở Bắc Kỳ.

Chính vào lúc đó, Phạm Thận Duật được Triều đình Huế cử lãnh đạo một Phái đoàn ngoại giao sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh. Phái bộ ra đi ngày 6/2/1883, chỉ trước tết Nguyên đán vài ngày, điều đó cho thấy rõ tình hình nước ta lúc đó bức bách đến mức độ nào, đồng thời cũng vạch rõ ảo tưởng của vua quan triều Nguyễn đối với "Thiên triều" phía Bắc là muốn dựa vào nhà Thanh để chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp.

Ngày 17-3-1883, Phạm Thận Duật vừa đặt chân tới Thiên Tân thì ở trong nước Henri Rivière đã đem quân từ Hà Nội xuống đánh chiếm thành Nam Định (27-3), nhưng phải 10 ngày sau Phái đoàn ngoại giao của Triều đình Huế ở Thiên Tân mới nhận được tin chẳng lành này từ trong nước báo sang. Tình hình đó càng làm cho Phạm Thận Duật và các thành viên của Phái đoàn thêm bối rối, muốn thương lượng gấp

* Gs. Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.

với quan lại nhà Thanh để còn lên đường về nước.

Nhưng phải chờ đợi mãi Phái đoàn Việt Nam mới được Tổng đốc Lương Quảng kiêm Phó vương Lý Hồng Chương cho gặp. Trước thái độ hồ hững của quan lại nhà Thanh, Phạm Thận Duật đã nhận rõ tâm địa xấu xa của bọn chúng chỉ muốn "đục nước béo cò", thương lượng với thực dân Pháp nhằm chia xẻ quyền lợi với Pháp trên xương máu của nhân dân ta. Trong khi đó những tin tức chẳng lành từ trong nước cứ dồn dập đưa sang : Vua Tự Đức chết (19-7-1883), quân Pháp đánh chiếm Thuận An (20-8-1883) làm áp lực buộc Triều đình Huế ký Hiệp ước Harmand (tức Hiệp ước Quý Mùi ngày 25/8/1883) với 27 Điều khoản nặng nề, mà về thực chất là một hàng ước của Triều đình Huế trước thực dân Pháp.

Trước tình hình đó, ngày 5-1-1884 Phạm Thận Duật rời Thiên Tân xuống tàu về nước, do bị ốm nên mãi đến ngày 26-1-1884 ông mới về tới Huế, vào dịp tết Giáp Thân (1884), còn các thành viên của Phái đoàn cùng với Phó sứ Nguyễn Thuật đã về đến Huế từ trước. Lúc đó chỉ trong một thời gian ngắn, các vua Dục Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phúc kế tiếp nhau lên ngôi vua làm cho tình hình của Triều đình Huế cực kỳ rối ren và càng tạo thêm điều kiện cho giặc Pháp dễ bề lấn lướt ta.

Sau khi thắng thế tại Kinh thành Huế, quân Pháp quay ra Bắc Kỳ lần lượt đánh chiếm nhiều nơi : Sơn Tây (16-12-1883), Bắc Ninh (12-3-1884), Thái Nguyên (19-3-1884), Hưng Hoá (12-4-1884), Tuyên Quang (31-5-1884). Đó không chỉ là thất bại của quân đội Triều đình Huế mà cũng là thất bại của quân Thanh, vì trước đó chúng đã vượt qua biên giới sang nước ta với chiêu bài "cứu tề phò nguy" ! Thấy vậy, Triều đình nhà Thanh đã chuyển từ thái độ giằng co, tranh chấp sang thái độ thoả hiệp với Pháp về

vấn đề Việt Nam. Quy ước Thiên Tân được ký kết giữa Pháp với Trung Quốc ngày 11-5-1884, theo đó nhà Thanh cam kết tôn trọng những Hiệp ước ký giữa Việt Nam với Pháp, rút toàn bộ quân Thanh về nước, người Pháp được tự do buôn bán ở các tỉnh Vân Nam và Lương Quảng; còn Pháp hứa giữ nguyên trạng biên giới phía Nam của nhà Thanh, không đòi chiến phí, không xúc phạm đến danh dự của nhà Thanh trong các Hiệp ước sẽ ký kết với Việt Nam.

Rõ ràng đến lúc này Pháp đã có ưu thế gần như quyết định trong quan hệ đối với Triều đình Huế cũng như đối với Triều đình nhà Thanh. Vì vậy chỉ một tuần sau khi thành Tuyên Quang bị Pháp chiếm, và chỉ 26 ngày sau khi Quy ước Thiên Tân được ký, Triều đình Huế phải ký bản Hiệp ước mới (tức Hiệp ước Giáp Thân ngày 6-6-1884), về phía Pháp do Patenôtre, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Pháp tại Bắc Kinh làm đại diện, còn đại diện cho Triều đình Huế là Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường, Thượng thư bộ Hộ Phạm Thận Duật sung chức Chánh sứ, Tham tri bộ Công, quyền Thượng thư bộ ấy Tôn Thất Phan sung chức Phó sứ. Với 19 Điều khoản nặng nề của Hiệp ước Patenôtre ký lần này so với 27 Điều khoản của Hiệp ước Harmand ký kết gần 10 tháng trước đó, về cơ bản nội dung của hai văn kiện này giống nhau, phản ánh cụ thể tình hình của Việt Nam và thân phận của nhân dân ta lúc đó; thật đúng như nhận định của Nguyễn Duy Cung, thủ lĩnh của phong trào chống Pháp ở hai tỉnh Nam - Ngãi (Quảng Nam - Quảng Ngãi) lúc đó :

*"Chiến cuộc biến thành hoà cuộc,
Nam nhân hoá tác Tây nhân".*

Dịch :

*Cuộc chiến phút chốc biến thành cuộc hoà,
Người Việt Nam trở thành người Tây.*

Vì vậy có thể khẳng định rằng Hiệp ước Patenôtre đã đánh dấu sự đầu hàng nhục nhã của giai cấp phong kiến Việt Nam trước sự tấn công hung bạo của chủ nghĩa đế quốc Pháp, từ nay giai cấp phong kiến Việt Nam đã trở thành chỗ dựa của thực dân Pháp và đã mất hết vai trò lãnh đạo của nó trong công cuộc giải phóng dân tộc. Nhà nước phong kiến Việt Nam đã sụp đổ, toàn bộ đất nước Việt Nam đã trở thành thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Pháp, dù rằng tên gọi giữa miền này và miền nọ của đất nước ta có khác nhau chăng nữa.

Khẳng định như vậy là hoàn toàn đúng, nhưng không phải vì thế mà chúng ta phủ nhận công sức của các phái viên của Triều đình Huế có trách nhiệm thương thuyết với Pháp. Chánh sứ Phạm Thiện Duật và Phó sứ Tôn Thất Phan trong hoàn cảnh ngàn vạn khó khăn, vắn cờ thua được đã định như vậy, song vẫn cố gắng giành giật với đối phương một số quyền lợi về cho Nhân dân, cho Tổ quốc; đó là điều đáng và cần được chúng ta làm rõ trên cơ sở phân tích, đánh giá các sự kiện lịch sử một cách khách quan, hợp tình, đúng lý.

Trước hết là vấn đề đòi lại đất đai, nơi rộng phạm vi quản lý của Triều đình Huế. Hai Điều khoản 2 và 6 của Hiệp định Harmand đã xác định Triều đình Huế chỉ được quản lý khu vực từ giáp giới tỉnh Bình Thuận đến đèo Ngang; tỉnh Bình Thuận bị sáp nhập vào Nam Kỳ và 3 tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh bị sáp nhập vào Bắc Kỳ. Ngay sau khi Hiệp ước này được ký kết, Triều đình Huế đã nhận thấy là quá nặng, vì vậy nhân dịp Phái viên Pháp là Tricou ghé vào Huế hồ giao bản Hiệp ước (5-1-1884), Triều đình Huế đã gửi thư nhờ Tricou chuyển sang cho Giám quốc nước Pháp xin sửa đổi lại một số Điều khoản, trong đó có các Điều khoản 2 và 6 nói trên, yêu cầu Pháp trả lại cho Triều đình Huế các tỉnh Bình Thuận và Thanh - Nghệ - Tĩnh. Đề nghị đó đã được Thủ

tướng Pháp là Jules Ferry chấp nhận, tất nhiên vì xét có lợi cho Pháp. Trong tờ trình lên Thượng Nghị viện và Hạ Nghị viện, Jules Ferry đã nói rõ lý do như sau: "... Việc sáp nhập tỉnh Bình Thuận vào Nam Kỳ chỉ có những lợi ích bấp bênh cho xứ thuộc địa này mà thôi..., mà cũng không cần thiết gì về các mặt kinh tế và quân sự cho nên khôn ngoan hơn là chỉ nên nghĩ tới lợi ích của một cuộc bảo hộ... Muốn cho công cuộc kinh doanh của nước Pháp ở Đông Dương có kết quả thì nước Nam không thể bị xoá bỏ..., vì thế ba tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh nên giao lại cho nước Nam, ba tỉnh này về địa lý và lịch sử có liên quan với Huế, chứ không liên quan với Hà Nội; trong đó có một tỉnh lại là nơi phát tích của dòng vua trị vì hiện nay, cắt đứt các sợi dây ràng buộc cổ truyền đó sẽ làm cho việc thừa nhận các việc đã xảy ra trở nên khó khăn thêm". Nhân Patenôtre trên đường sang Trung Quốc có ghé lại Sài Gòn, Thủ tướng Pháp Jules Ferry đã chỉ thị cho y phải ra Huế để bàn bạc về việc sửa đổi các Điều khoản đó. Như vậy là về phía Pháp đã có chủ định từ trước, nhưng đến khi bàn cãi, thương lượng tại chỗ nếu phía Triều đình Huế không kiên trì đấu tranh với mọi lý lẽ cần thiết thì chắc gì Phái viên của Pháp đã dễ dàng chấp nhận. Trong lịch sử bang giao giữa hai nước, không hiếm có các trường hợp hai bên thay đổi chủ trương đã quyết định tại bàn họp; do đó cũng không phải không có khả năng Phái viên Pháp với toàn quyền hành động của mình sẽ đặt Chính phủ Pháp trước một sự việc đã rồi, vì nhận thấy về lâu dài việc sáp nhập 4 tỉnh này là có lợi cho Pháp, rồi sẽ báo cáo để tranh thủ sự đồng ý của Chính phủ sau. Rõ ràng là Phái đoàn ngoại giao do Phạm Thiện Duật đứng đầu lúc đó đã thành công trong việc điều đình, thương lượng với Pháp để các Điều khoản đó được Pháp chấp nhận sửa đổi có lợi cho Triều đình Huế. Chúng ta đều biết khi Phong trào Cần vương bùng nổ (7-1885)

thì các tỉnh Bình Thuận và Thanh - Nghệ - Tĩnh hưởng ứng mạnh mẽ nhất.

Một vấn đề nữa cũng rất gay gắt lúc đó là việc ghi hai chữ "bảo hộ" vào Hiệp ước. Về phía Triều đình Huế, ý kiến của Triều đình Huế là không muốn dùng từ "bảo hộ" mà dùng từ "bảo trợ". Đại diện của Pháp tại Huế là Rheinart biết rõ điều đó qua báo cáo mật của Giáo sĩ Pháp rằng Phụ chánh đại thần Nguyễn Văn Tường, kiêm Thượng thư bộ Lại, người trực tiếp theo dõi và chỉ đạo việc thương lượng với Pháp, cương quyết không chịu để trong Hiệp ước hai chữ "bảo hộ"; theo ông thì Triều đình Huế chịu nhường hẳn tỉnh Bình Thuận cho Pháp, chứ không công nhận hai chữ "bảo hộ" ghi vào nội dung của Hiệp ước. Patenôtre phải điện về Paris xin ý kiến. Chính phủ Pháp vẫn cương quyết giữ hai từ "bảo hộ", nhưng chỉ lưu ý là phải tu chỉnh lại lời văn trong Hiệp ước cho mềm dẻo, lịch sự hơn, bỏ bớt những từ và những ý xúc phạm đến Triều đình Huế. Ví như Điều khoản 11 trong Hiệp ước Harmand ghi: "Trú sứ Pháp tại Huế sẽ có quyền được một mình vào yết kiến riêng Hoàng đế nước Nam. Hoàng đế nước Nam sẽ không được từ chối, nếu không có lý do thoả đáng", nay câu đó đã được sửa đổi, rút gọn lại trong Điều khoản 5 của Hiệp ước Patenôtre như sau: "Tổng Trú sứ sẽ có quyền một mình vào yết kiến Hoàng đế nước Nam".

Xin nhắc thêm là phía Pháp đã muốn đưa hai chữ "bảo hộ" vào Hiệp ước Philastre (Hiệp ước Giáp Tuất, ngày 15-3-1874), nhưng bàn đi bàn lại mãi trong chính giới Pháp, cuối cùng thấy chưa thể đưa hai từ đó vào được, vì chúng không muốn dồn Triều đình Huế vào thế bất buộc phải ra lời kêu gọi nhân dân đứng dậy kháng chiến; như vậy sẽ là một nguy cơ lớn cho ý đồ bành trướng lâu dài của chúng. Cuối cùng Pháp đã gọi Hiệp ước năm 1874 bằng cái tên mỉa mai, bịp bợm là "Hiệp ước hoà bình và liên minh" (Traité de paix et d'alliance).

Một vấn đề khác cũng gay gắt trong quá trình thương lượng giữa Triều đình Huế và Pháp là vấn đề quân sự, quy định quyền đóng quân của Pháp. Thật vậy, trong Hiệp ước Patenôtre có những Điều khoản sau đây liên quan đến vấn đề này. Điều khoản 2 cho phép quân Pháp được thường xuyên chiếm đóng Thuận An, Triều đình Huế phải triệt phá tất cả các đồn lũy trên hai bờ sông Hương dẫn lên Kinh thành Huế. Điều khoản 5 ghi rõ đại diện của Pháp tại Huế được có một toán lính hộ vệ. Điều khoản 15 nhấn mạnh nước Pháp tự nguyện bảo đảm sự toàn vẹn đất đai của nước Nam, trong thì dẹp yên loạn lạc, ngoài thì chống đánh giặc giã. Vì vậy nếu nước Pháp xét thấy trong đất nước Nam, và trên địa hạt Bắc Kỳ nơi nào cần đóng quân thì đưa quân tới đóng để thực hiện việc "bảo hộ". Rõ ràng là các Điều khoản này được quy định rất chặt chẽ, và với các quy định trên thì Triều đình Huế đã bị đặt trong một vòng vây o ép, một mạng lưới kiểm soát dày đặc ngay tại Kinh thành Huế. Thế nhưng nội dung của Hiệp ước Patenôtre hoàn toàn không có Điều khoản nào nói tới quân đội Triều đình, và như vậy Triều đình Huế mặc nhiên vẫn còn có quân đội riêng ở Kinh thành cũng như ở các tỉnh. Chính nhờ vậy mà phái kháng chiến trong Triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết đứng đầu mới có thể tuyển mộ và luyện tập quân lính ngay trong Kinh thành Huế, chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh mà mọi người đều biết nhất định sẽ xảy ra. Cũng cần nói thêm là trước áp lực của thực dân Pháp, cuối cùng Phái đoàn Phạm Thận Duật cũng chỉ cho phép quân Pháp được đóng ở Trấn Bình đài (đồn Mang Cá), ở góc đông - bắc Kinh thành Huế; từ nơi đó bọn Pháp có thể theo dõi mọi hoạt động của Triều đình, nhưng không được phép đặt chân vào trong thành. Đối chiếu với tình hình của Triều đình Huế và uy thế áp đảo của Pháp lúc đó thì việc thương lượng của Phái đoàn Phạm Thận Duật để đi tới một số quy

định về quân sự như vậy phải công nhận đó là một thắng lợi đáng kể.

Một vấn đề nữa tuy không được ghi thành Điều khoản trong Hiệp ước Patenôtre, nhưng cũng rất quan trọng, vì có quan hệ tới thể diện của quốc gia, kể cả thể diện của Trung Quốc nữa. Đó là số phận chiếc ấn bạc mạ vàng mà nhà Thanh ban cho Gia Long năm 1803 có ghi mấy chữ "Việt Nam quốc vương chi bảo". Thâm ý của Patenôtre là muốn làm nhục cả Triều đình Huế lẫn Triều đình nhà Thanh nên đòi thu hồi ấn đó để giao cho Rheirart đem triển lãm tại Toà Khâm sứ ở Huế. Nhưng Chánh sứ Phạm Thiện Duật không chịu, ông chỉ đồng ý cho nấu chảy chiếc ấn. Đến dự cuộc lễ nấu ấn, Patenôtre lại đổi ý, muốn thu hồi chiếc ấn này để gửi sang Paris khoa trương thanh thế của Pháp với thế giới. Chánh sứ Phạm Thiện Duật sau khi trao đổi ý kiến với Phó sứ Tôn Thất Phan, vẫn lắc đầu từ chối. Và chiếc ấn biểu tượng cho vương quyền Nguyễn và quyền tôn chủ của nhà Thanh đối với Việt Nam đã bị nấu chảy trước khi tiến hành buổi lễ ký kết Hiệp ước Giáp Thân (6-6-1884).

Nếu lên và so sánh một vài Điều khoản trong hai Hiệp ước 1883 và 1884 trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng trong mối tương quan lực lượng giữa Việt Nam và Pháp lúc bấy giờ, Phái đoàn ngoại giao của Triều đình Huế đã phải tiến hành thương thuyết với Pháp trong một thế bất lợi, hoàn toàn không có một sự hỗ trợ nào đáng kể về tinh thần và vật chất, có chăng thì đó chỉ là một truyền thống đấu tranh yêu nước chống ngoại xâm hào hùng của dân tộc ; nhưng do chính sách sai lầm, phản động của Triều Nguyễn nên lúc đó phong trào chống Pháp đang bị suy yếu, phải gần một năm sau mới được phát động trở lại trong Phong trào Cần vương với lời Chiếu thống thiết của vua Hàm Nghi (13-7-1885). Tuy nhiên vượt qua muôn vàn gian khó và áp lực từ nhiều phía, với bản lĩnh và tinh thần

kiên nghị trong đàm phán, thương lượng với Pháp, Phái đoàn ngoại giao do Phạm Thiện Duật lãnh đạo đã đạt được một số kết quả đáng kể và có ý nghĩa.

Thế nhưng trước đây và cho tới ngày nay không phải không có ý kiến lên án Phạm Thiện Duật đã ký vào Hiệp ước Patenôtre, cho rằng như vậy là ông đã khuất phục, đầu hàng kẻ thù. Đánh giá Phạm Thiện Duật như vậy là chưa thực sự công bằng, khách quan. Thật vậy, Phạm Thiện Duật đã cương quyết đứng về phe chủ chiến trong Triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết cầm đầu, hăng hái ủng hộ vua Hàm Nghi lên đường chiến đấu. Tướng giặc De Courcy đã tịch thu gia sản và bắt giam cả gia thuộc ông chờ ngày xét xử. Được cử làm Khâm sai, trên đường ra lãnh đạo cuộc kháng chiến ở ngoài Bắc, ông chẳng may bị tay sai của Pháp bắt sống, giải nộp cho Pháp. Nhưng trước sau ông vẫn một mực cự tuyệt không chịu khai báo điều gì, bất chấp mọi thủ đoạn mua chuộc, mọi đề nghị xảo trá của giặc, và cuối cùng ông bị Pháp đày ra đảo Tahiti (1) cùng với Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Đính là thân sinh của Tôn Thất Thuyết. Trên đường tàu chạy ra đảo Tahiti, đau buồn vì cảnh nước mất nhà tan, tuổi già sức yếu, ông mất ngày 29-11-1885, xác ông bị ném xuống biển. Tuy Phạm Thiện Duật đã hy sinh, nhưng lịch sử vẫn mãi mãi biểu dương chí khí yêu nước của nhà văn thân họ Phạm, một trong số những nhân cách cao đẹp của nước ta vào nửa sau thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH

- (1) Đảo chính của vùng quần đảo Polynésie thuộc Pháp trong Thái Bình Dương ; từ năm 1842 đã là đất bảo hộ, đến năm 1880 thì trở thành thuộc địa của Pháp. Thủ đô Papeeti là nơi giam giữ, tù đày các tù nhân chính trị của đế quốc Pháp.

VÀI NÉT VỀ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO VIỆT NAM THẾ KỶ XIX

PHAN ĐẠI DOÃN *

1. TÍN NGƯỠNG LÀNG QUÊ MANG TÍNH THỂ TỤC

Tôn giáo và tín ngưỡng là một bộ phận quan trọng của văn hoá của mỗi dân tộc. Đặc trưng tôn giáo tín ngưỡng dân gian Việt Nam thế kỷ XIX trên nhiều mặt là sự tiếp nối truyền thống. Có người còn nghi ngờ về sự miêu tả tín ngưỡng tôn giáo dân gian thế kỷ XIX và cho rằng: khó mà có một mặt cắt thời gian để phân biệt cái trước, cái sau, cái nào là của thế kỷ XIX. Để có sức thuyết phục hơn, chúng tôi xin lấy một vùng quê được thành lập vào đầu thế kỷ XIX chẳng hạn như các làng xã thuộc huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình (lập năm 1828) và huyện Kim Sơn tỉnh Nam Hà (lập năm 1829) để miêu tả.

Trước hết chúng tôi thấy ở đây là sự *tái lập cách tạo thần* truyền thống. Thể hiện đầu tiên ở việc *thờ cúng tổ tiên*. Ngay từ khi mới dựng nhà ở, người ta đã giành một gian to đẹp nhất, thường là gian giữa đặt bàn thờ, giường thờ với hương án, bát nhang, bài vị... để thờ cúng ông bà. Rồi sau đó vài ba thế hệ, số lượng con cháu nhiều

lên, người ta lập họ, lập *gia phả* xây *nhà thờ* và *đặt ruộng họ*. Ở Tiền Hải vào những năm 60 - 70 các dòng họ Phạm, Trần, Nguyễn, Lê tại các làng Đức Cơ, Nguyệt Lũ, Nho Lâm, Thanh Giám đều đã lập nhà thờ và mua ruộng họ. Có thể khẳng định tín ngưỡng phổ biến nhất, đặc trưng nhất của người Việt cho đến hiện nay là thờ cúng tổ tiên mà dân gian vẫn coi là mộ "đạo".

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gắn liền với sự củng cố quan hệ gia đình, họ hàng (1). Quan hệ gia đình, họ hàng vốn là quan hệ tự nhiên theo huyết thống được nhà nước quân chủ phong kiến duy trì, được học thuyết Nho giáo cổ vũ khẳng định phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ XIX. Chính ở trong thế kỷ này, chúng tôi thấy các hiện tượng làm tộc phả, tộc ước, diên ca gia phả, lập gia huấn phổ biến ở nhiều nơi so với thế kỷ trước có phần phát triển hơn. Không ít làng có hiện tượng dòng họ là bộ phận quản lý làng: tộc trưởng họ lớn luôn giữ chức vụ lý trưởng, giáp trưởng. Quan hệ gia đình, họ hàng vốn là mối dây ràng buộc, chôn dựa tinh thần và vật chất của cá nhân, gia đình trong cộng đồng làng xóm trước cuộc sống đầy

* GS Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc Gia Hà Nội.

gian nan vất vả, tai biến, rủi ro thường xuyên xảy ra. Đặc biệt trong những năm tháng mới xây dựng gia đình nó càng có ý nghĩa lớn lao, được thiêng liêng hoá, được thần hoá bằng việc thờ cúng nghiêm chỉnh (2). Việc thờ cúng tổ tiên như ở Việt Nam là nét chung của nhiều nước Đông Á (Trung Quốc, Triều Tiên), khác quan mà nói đây là dạng tín ngưỡng có chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán.

Có người cho rằng kiểu viết gia phả của người Việt là chịu ảnh hưởng của Trung Quốc. Có phần như vậy nhưng kiểu viết gia phả của Trung Quốc lấy tổ tiên làm gốc rồi từ đấy tính thế hệ về sau. Ở nước ta cũng có nhiều gia phả như vậy. Song đây đó cũng có lối viết khác, người viết lấy thế hệ mình làm gốc rồi tính ngược thời gian. Hiện tượng này không nhiều nhưng thật đáng lưu ý, nó mang đặc điểm rất Việt Nam.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có hai lớp là gia đình và tông tộc bao gồm cả nội và ngoại có tác dụng quan trọng củng cố quan hệ gia đình.

Một điểm nữa là sự tái lập *cái đình, thờ thành hoàng và tiên hiền* (nguyên mộ). Ở Tiền Hải, Kim Sơn cũng như hầu khắp các vùng đồng bằng trong cả nước, có làng là có đình. Chức năng tôn giáo của đình là thờ thành hoàng, có thờ phụ thêm các nguyên mộ (người khai cơ lập ấp). 47 đơn vị cư trú của Tiền Hải và 63 đơn vị cư trú của Kim Sơn đều có một điểm chung là lập đình ngay sau khi lập làng. Các đình làng của hai huyện này phần lớn là thờ Triệu Việt Vương và Tống hậu. Cư dân khai hoang đã lấy thần tượng của làng quê gốc về thờ trên đình làng mới và đồng thời họ thờ thêm các tiên hiền nguyên mộ (những tổ họ đến khai phá đầu tiên).

Việc thờ nguyên mộ, như dân gian nói là biểu hiện "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây" (một đạo lý nhân bản tốt đẹp) cũng là phát sinh của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Có thể cho rằng ý thức tôn giáo của người Việt

không nặng một "lý trí tiên thiên" mà xuất phát từ điều kiện cụ thể là *ân nghĩa* (điều kiện hoá) rồi chuyển thành thần thánh.

Đình làng có từ bao giờ chắc chắn là sớm, đã từng tồn tại trong nhiều thế kỷ. Nhưng phải từ cuối thế kỷ XVI về sau đình làng mới dần dần có vai trò chi phối dân làng xã. Đình làng là hiện tượng theo chuyển đổi của nhà nước phong kiến quân chủ quý tộc Lý Trần sang nhà nước phong kiến quân chủ địa chủ Lê Nguyễn, từ trang tui sang quân điền và tư hữu tiểu nông, rồi từ vị trí là trung tâm văn hoá của chùa sang vị trí của đình. Quá trình chuyển đổi này kéo dài qua mấy thế kỷ. Cho đến đầu thế kỷ XIX, đình làng ở Bắc Bộ và Trung Bộ vẫn tiếp tục xuất hiện.

Đình làng, cũng như tục thờ thành hoàng trong làng quê, là đặc trưng của Việt Nam, có nhà nghiên cứu cho rằng đình làng hiện là kết quả của sự phát triển Nho giáo. Chủ yếu không hoàn toàn như thế. Đình làng là kết quả của việc củng cố làng xã. Vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, các làng Việt Nam, trước hết ở đồng bằng Bắc Bộ có hiện tượng tăng thêm tính tự trị - tự quản. Đình làng ra đời trong hoàn cảnh này (hoàn cảnh mà Nho giáo có phần sút kém so với trước). Rồi tác động trở lại, tục thờ thành hoàng và đình làng lại góp phần củng cố thêm làng xã (3). Đình làng là sự kết hợp giữa tính tự trị làng xã và sự quản lý của nhà nước quân chủ. Cho đến cách mạng tháng 8 năm 1945, đình làng tồn tại nghiêm như một thánh đường mà các thành hoàng là thần tượng tôn giáo cao nhất của dân cư. Thành hoàng có "thần lực" to lớn ảnh hưởng đến đời sống của mọi người, phải kiêng tên "ngài", cư dân phải thực hiện những tục hèm (như một nghi thức tôn giáo).

Thờ thành hoàng ở đình làng là đặc trưng tín ngưỡng độc đáo của người Việt là sự kết hợp chính quyền (đại đình) với thần quyền (toà hậu cung) trong tổng thể kiến trúc mà đại đình là có

trước (4). Các làng quê Trung Quốc không có đình cũng không có tục thờ thành hoàng (Ở Trung Quốc thành hoàng là của đô thị).

Cùng với thờ cúng thần thành hoàng, dân làng còn tổ chức lễ hội. Tùy theo thần tượng mà lễ hội có những màu sắc khác nhau. Thành hoàng là anh hùng cứu nước thì lễ hội thường có diễn xướng đánh giặc, thành hoàng là thần nông nghiệp thì có hội diên cầu mưa vv... Theo các nhà dân tộc học thì lễ hội ở đình làng là niềm cộng cảm của cả dân làng sau một năm lao động vất vả. Ngoài ra lễ hội cũng là bộ phận nghệ thuật ca vũ nhạc tôn giáo.

Việc ban cấp sắc phong thành hoàng là biểu hiện sự cố gắng "thống nhất" tinh thần giữa triều đình và làng xã, giữa chính quyền và thần quyền, mà chính quyền chi phối thần quyền. Gia Long lên ngôi và những vua kế nghiệp đều tái lập sự chi phối, sự khống chế các thành hoàng làng xã từ Bắc đến Nam. Sắc thờ thành hoàng của các làng trong cả nước phải được triều đình phong cấp lại, vua mới là chủ mới của bách thần. Triều đình tiến hành can thiệp vào tục thờ này bằng cách tái cấp thần sắc cho các thành hoàng và loại bỏ một số "dâm thần", "nguy thần". Cũng như các triều đại trước, các thành hoàng đều được phân chia thành 3 hạng : thượng đẳng, trung đẳng, hạ đẳng. Sự thống nhất của chính quyền và thần quyền càng tăng thêm tính chuyên chế của nhà nước quân chủ, nhà vua không chỉ coi phần "xác" mà còn là "giáo chủ" của phần "hồn".

Các tín ngưỡng dân gian khác như thờ thần thổ công, thần mây, mưa, sấm, chớp, đá, cây, thần phồn thực ... vẫn được duy trì. Đó là loại thần tự nhiên, "vạn vật hữu linh" mang màu sắc nguyên thủy.

Điều cần nói là tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống của người Việt rất *thực tiễn*, không giống như một số tôn giáo nước ngoài truyền nhập. Tín ngưỡng thành hoàng, thờ tổ tiên và các loại thần

khác không tạo ra sự đối lập giữa thế tục và thần thánh, hiện thực và mong cầu, cõi Người và cõi Thần, cái trần thế và cái siêu nhiên. Tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống người Việt (kể cả Đạo Giáo) không tạo ra kiểu thức (Chúa Sáng thế) và (Chúa Cứu thế) chi phối thế gian điều khiển con người như chúa Cơ đốc của người châu Âu hay thánh Ala của người Ả rập. Tín ngưỡng truyền thống Việt Nam từ xa xưa cho đến nay không có quan niệm con người sinh ra mang tội lỗi (nguyên tội) để suốt đời, từ lúc mới sinh cho đến khi tắt thở đều phải xin Chúa rửa tội, tha tội hay Chúa Cứu thế. Tạo ra Chúa Sáng thế và Cứu thế là tạo ra sự khác biệt và đối lập giữa con người và chúa Trời. Nói cách khác là tạo ra sự đối lập giữa nhân quyền và thần quyền (mà ở phương Tây trung cổ thì thần quyền là vô thượng chí tôn tuyệt đối, Chúa là trung tâm của cuộc sống tâm linh).

Ở người Việt, qua các tục thờ thành hoàng, tổ tiên, có nhiều khác biệt. Có thể có mặt đối lập nào đó giữa thần và người, nhưng không nhiều mà phổ biến là thần với người là hoà hợp. Thần của người Việt khác hẳn với chúa Cơ đốc hay thánh Ala. Cơ đốc vốn cách biệt với trần thế, đứng trên trần thế và chi phối trần thế, đau khổ hay hạnh phúc con người đều do chúa Trời quyết định, còn thần của người Việt không phải là thần sáng thế, không siêu thoát, không tuyệt đối cao xa như chúa Giê-xu (và các chúa khác của Thiên chúa giáo), mà ngược lại rất "thực tiễn, hoà nhập" với con người.

Thành hoàng của người Việt đa số là các anh hùng chống ngoại xâm, những người sáng lập làng xã, truyền nghề và cả những hiện tượng tự nhiên liên quan đến nông nghiệp như mây, mưa, sấm, chớp, nước, sông núi v.v... Một đình làng có thể thờ một thần hay nhiều thần, là "bản cảnh thành hoàng", phúc thần hay các thần khác. Có làng ở miền Nam Trung kỳ thờ đến hàng chục

vị thần. Dân gian phân biệt là nhân thần và thiên thần, nhưng các thần không đối lập với nhau, mà tồn tại song song bên cạnh nhau. Đáng chú ý là bước đầu Nhà Nguyễn có ý thức "nâng cấp" lễ thờ cúng tôn nghiêm các thần lập quốc, thần chống ngoại xâm và các danh thần của những nơi núi sông hiểm trở (Tản Viên, Bạch Đằng, Thoại Hà v.v...).

Thần người Việt không đối lập với người (có nơi có lúc thần cũng tạo một sự trừng phạt nào đó, nhưng hãn hữu) mà phần lớn là phù trợ cho người, thần diệt trừ ma quái, đem lại mưa gió thuận hoà cho mùa màng, sức khoẻ và đông con cái cho con người. Thần còn giúp người đánh giặc. Hiện tượng thờ "phúc thần" ở đình làng và "âm phù" phổ biến nhiều nơi thể hiện loại thần "giúp đỡ" người. Trong các sắc phong thần của các triều đại Lê, Nguyễn bao giờ cũng có mấy chữ "bảo quốc hộ dân". Thế là thần quyền không đối lập với nhân quyền.

Có thể nói, hầu hết các danh tướng chống ngoại xâm ngày xưa đều được nhân dân ta thờ cúng. Các anh hùng dân tộc thời Hai Bà Trưng đến các anh hùng chống Tống, chống Nguyên, chống Minh thời Lý, Trần, Lê ... đều được trân trọng hương khói. Các làng xã thành lập vào các thế kỷ XVIII, XIX ở đồng bằng sông Cửu Long cũng tái lập sự thờ cúng Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi bên cạnh những người khai cơ, khai canh như Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Văn Thoại ... Phan Huy Chú trong sách "Lịch triều hiến chương loại chí", được biên soạn trong những năm 20 thế kỷ XIX cũng viết về thần Trần Hưng Đạo: "Có đền thờ tôn nghiêm ở Vạn Kiếp, Chí Linh. Mỗi khi có giặc, làm lễ cáo ở đền, nếu kiếm trong hòm có tiếng kêu lên thì thế nào cũng thắng trận." (5).

Đáng lưu ý nữa là thành hoàng, tổ tiên v.v.. chỉ có quyền trong một khu vực cụ thể, người ta "khoanh" thần trong một vùng nhất định. Thành

Hoàng là của làng này mà không phải là của làng khác. Không có một thành hoàng chung cho tất cả các làng trong một huyện, tỉnh, hoặc trong cả nước. Uy quyền của thần cũng được hạn chế như vậy. Việc các thành hoàng được triều đình ban phong và phân cấp trên ý nghĩa nhất định là tạo ra liên kết dọc đứng giữa triều đình và làng xã, nhưng lại không tạo nên sự liên kết ngang giữa các làng.

Tín ngưỡng thành hoàng, tổ tiên v.v... như trên phản ánh tính thực tiễn, vì cuộc sống trước mắt của bản thân, của gia đình và của các thế hệ con cháu. Người ta thờ thần, tin thần không phải để mong giải thoát linh hồn lên với một siêu nhiên nào đó có màu sắc "duy lý" thực tiễn. Tôi xin gọi đó là dạng *tín ngưỡng thế tục*.

Người Ấn Độ tạo ra cuộc sống tâm linh siêu thoát với Braman và Phật giáo. Người châu Âu tạo ra Chúa Giê-xu chỉ tôn như một lý trí tuyệt đối. Cả Ấn Độ và châu Âu cổ đại đã bắt nhân quyền phụ thuộc vào thần quyền, bắt con người phụ thuộc vào trời, cõi đời phụ thuộc vào cõi chúa. Tín ngưỡng truyền thống Việt Nam đến thế kỷ XIX, đến ngày nay không như vậy, nhân quyền hoà hợp với thần quyền. Thần không cao xa, không ở vào một thế giới khác (thiên đường hay địa ngục), mà *thần cùng "sinh hoạt" trong cùng một thế giới với người*.

2. NHO, PHẬT, ĐẠO DUNG HỢP, ĐỒNG LƯU

Thời đại nào độc tôn Nho giáo thì thường hay hạn chế Phật giáo và Đạo giáo. Ở thời Lê sơ (thế kỷ XV) Nhà nước độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật, Đạo. Cũng vậy, dưới triều Nguyễn ngay từ đầu đã có chủ trương và biện pháp hạn chế Phật Đạo. Nhưng chủ trương này không có kết quả bao nhiêu.

Khi Nho gia chuyển thành Nho giáo thì chính là lúc các nguyên tắc chính trị và luân lý

của học thuyết này bị giáo điều như nguyên tắc tôn giáo được thần hoá. Rồi Khổng, Mạnh được thờ như thần, được tôn làm chí thánh và á thánh. Nho giáo là tôn giáo đặc biệt. Nho giáo thế kỷ XIX là thế. Nhà Nguyễn sử dụng Nho giáo để cố gắng xây dựng một nền thống nhất chính trị giữa gia đình và triều đình với hệ thống tam cương (quân, phu, phụ) và hạn chế Phật giáo. Mới nắm chính quyền, Gia Long đã "sai các đình thần xét hết các chùa trong hạt, từ hoà thượng cho đến đạo đồng phải ghi hết số vào sổ để dâng, rồi sai Lại bộ truyền bảo rằng: phạm tăng đồ từ tuổi 50 trở lên, phải chịu lao dịch như dân, kẻ nào dám trốn tránh thì bắt"(6). Gia Long còn ra lệnh cấm xây chùa mới, cấm tô tượng đúc chuông, làm đàn chay v.v...

Vào thời Nguyễn hầu hết các tỉnh huyện ở đồng bằng đều có Văn chỉ, Văn miếu. Các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long ở Nam Kỳ cũng có Văn miếu.

Đến giữa thế kỷ XIX, Tự Đức lập lại. Nhà vua ra lệnh : "Chùa quán thờ Phật có đồ nát thì cho phép sửa chữa, còn như làm chùa mới, đúc chuông, tô tượng, cúng đàn chay, mở hội thuyết pháp, hết thầy đều cấm cả. Sư ở chùa nào chân tu thì lý trưởng khai, liệt họ tên nộp quan để biết rõ sư tăng (7). So với các thế kỷ trước thì Nho giáo thời Nguyễn được tăng cường và củng cố hơn nhiều, đặc biệt đề cao tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Nho giáo có tác dụng củng cố gia đình và dòng họ.

Cùng với việc thực hiện chính sách hạn chế Phật giáo, triều Nguyễn còn tiến hành phê phán giáo lý Phật học : "thờ cha mẹ chẳng ra gì, ăn chay niệm Phật cũng vô ích. Trung với vua đến thế đâu không cúng Phật cũng không sao. Đời sống của dân đều có định mệnh, tai không thể giải được, phúc không thể cầu được, các thuật cầu đảo, giải trừ đều vô ích..." (8).

Xét cho cùng sự bài xích Phật giáo của triều Nguyễn đã xuất phát từ quyền lợi của tập đoàn quân chủ thống trị, bảo vệ lễ giáo phong kiến Nho giáo. Phật giáo không củng cố gia đình thân tộc, không bàn đến quân thần - phụ tử, không bảo vệ trật tự đẳng cấp. Có thể nêu câu nói của đại thần Ngô Tông Chu với Đông cung Cảnh : "Nhà vua bài trừ Phật giáo là việc rất hay, bày tôi không biết tán thành lại còn rườm lời... Tôi không ghét riêng gì nhà sư. Nhưng mối hại của Phật, Lão còn quá hơn Dương, Mặc không thể không nói được" (9).

Thế kỷ XVII, XVIII Phật, Đạo đang hưng thịnh ở Đàng Ngoài và Đàng Trong thì nay bị các vua Nguyễn hạn chế, thu hẹp lại, nhưng trên thực tế thì kết quả không đáng kể. Vào các thế kỷ trước, ở vùng đồng bằng sông Hồng, thường thì mỗi làng có một chùa. Riêng ở huyện Thuận thành (Hà Bắc) theo điều tra di tích lịch sử của trên 40 làng thì đã có đến gần 50 chùa. Như vậy là một số làng có 2 chùa. Ở Đàng Trong số lượng chùa khá nhiều. Sang thế kỷ XIX Phật giáo dần suy yếu đi, đúng như một nhà nghiên cứu viết: "từ lúc vận nước thay đổi, Phật giáo cũng bắt đầu đình đốn và dần đến suy đồi" (10).

Mặc dù vậy, trên thực tế tuy bị triều đình phê phán nhưng trong dân gian Phật giáo vẫn cứ duy trì và có lúc có nơi lại có phần phát triển. Sự thay đổi chính trị từ Tây Sơn sang Nguyễn, kể cả những cấm kỵ hạn chế của chính quyền này, cũng không thay đổi được tín ngưỡng Phật giáo. Chùa chiền vẫn được tu sửa, tượng Phật vẫn được đắp tô .

Như một sự cân bằng tâm thái Phật giáo Thiên tông và A di đà tông tuy có dáng vẻ xuất thế, không bàn đến gia đình, tông tộc và các quan hệ hiện thực khác trong xã hội nhưng cũng là một nhu cầu của những con người muốn có một gửi gắm, một mong mỏi bình đẳng, nhân ái. Mặt khác, Thiên tông, A di đà tông cũng không cắt

dứt các quan hệ xã hội, vãn độ trì cho người nghèo khổ, cứu giúp chúng sinh. Trong khi ngoài xã hội căng thẳng khủng hoảng, đầy rẫy đau khổ, số phận của con người bấp bênh thì người ta tìm đến Phật giáo như một tia hi vọng, một lời an ủi, riêng tư mà thâm kín hơn. Phật giáo khách quan đã tạo ra như một "áo giáp cần thiết" về sự cân bằng trong các quan hệ xã hội, làm mềm dẻo các quan hệ giữa người và người.

Phật giáo Thiên tông thời Lý, Trần, Lê đã dựa vào làng xã kết hợp với tín ngưỡng bản địa, lại tự lao động sản xuất. Có nhiều nơi nhà chùa là trung tâm văn hoá còn tổ chức hội lễ, nhà sư lại bốc thuốc. Quả thực nhà sư và ngôi chùa có vai trò quan trọng trong dân gian. Đồng thời nhà sư còn thực hành các hoạt động Đạo giáo dân gian như cầu đảo, cầu siêu, trừ ma tà (có ý nghĩa phù thủy) để đáp ứng những đòi hỏi của dân gian. Vào thế kỷ XVII về sau nhiều chùa ở Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình còn thờ thêm Mẫu Liễu Hạnh.

Điều đáng lưu ý là đa số người Việt tin ở Phật, đi vào Phật với lễ nghi chứ chưa phải từ giáo lý Phật học. Giáo lý Phật mang nhiều tính triết học không phải là dễ hiểu, dễ nhớ phải trừu tượng, phải học hành. Dân gian không có thì giờ lại vốn mang sẵn tính thực tiễn của cư dân nông nghiệp cho nên người ta theo Phật, tin Phật chủ yếu ở chỗ thực hành lễ nghi. Nhờ nghi thức giản đơn, tông phong lỏng lẻo ai cũng thể "theo" khiến cho tín đồ Phật giáo khá rộng lớn mà số sư tăng hành nghề không nhiều. Hơn nữa, mối quan hệ sư tăng "hành nghề tôn giáo" với tín đồ khá linh hoạt, thậm chí còn có loại tín đồ tu tại gia rất phổ biến. Điều này càng làm cho Phật giáo dễ dàng lan rộng, phổ cập. Người ta lên chùa hàng tháng vào ngày Sóc (mùng 1 âm lịch) ngày Vọng (rằm âm lịch) hoặc ở nhà "ăn chay niệm Phật" ít ngày trong một tháng với lòng thành kính hướng về Thích ca, giải bày nỗi đau khổ, thỉnh cầu chư Phật (cũng như các thần) "độ trì"

để vượt qua khó khăn bước tiếp trong đường đời. Cũng giống như thờ tổ tiên và thần thánh. Họ cầu Phật vì cuộc sống thực tại chứ không phải để lên Niết Bàn. Phật giáo Việt Nam cũng mang tính thế tục hay có thể cho là được thế tục hoá (sécularisation). Ở đồng bằng sông Hồng còn có nhiều sơn môn *Phật giáo dân gian*, phổ biến là loại hình Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) (10b). Ngoài ra dân gian còn có hình thức đóng góp tiền của, ruộng vườn, hoặc nghèo hơn thì lên chùa làm công giúp sư tăng. Đó là lập "công đức" làm "việc thiện" để cầu an, cầu phúc cho bản thân, cho con cháu, có ý nghĩa thực tế hơn là tạo ra sự giải thoát linh hồn lên Niết Bàn.

Đệ tử Phật giáo không thuộc nhiều kinh Phật, có lẽ chỉ sư tăng lấy tu hành làm nhiệm vụ mới tìm hiểu và học một số kinh chính như A di đà, Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, Diệu pháp liên hoa ... Còn các đệ tử dân gian là những người nghèo hèn vất vả vẫn giữ lòng thành kính với Phật, tin ở Phật nhưng họ chẳng cần học nhiều kinh. Cái mà họ nghĩ đúng là "Phật tại tâm". Họ tuy không hiểu nhiều Phật lý và những khái niệm phức tạp triết học nhưng những quan niệm có tính nhân quả, tuần hoàn "trồng dưa hái dưa, trồng đậu hái đậu", "ở hiền gặp lành", "ác giả ác báo, thiện giả thiện báo" của Phật giáo được thấm vào lòng người như một quy phạm đạo đức.

Dưới triều Nguyễn, kinh đô Huế lại là nơi Phật giáo phát triển, chùa triền được sửa chữa xây dựng nguy nga. Chùa Thiên Mụ được trùng tu để các vua và triều thần đến thăm viếng, làm đàn chay. Các chùa Giác Hoàng, Diệu Đế, Thánh Duyên, Tự Đàm là nơi trụ trì của các cao tăng, là những sơn môn nổi tiếng. Ở Gia Định vùng đất mới khai thác, làng xóm mọc đến đâu thì có chùa theo đến đó. Cũng là để cầu mong an lạc. Chính sử nhà Nguyễn ghi "Tục Gia Định hay thờ Phật" (11).

Phật giáo truyền thống thời Nguyên càng dựa vào làng xã hoà nhập với phong tục tập quán, tâm lý tín ngưỡng dân gian để duy trì, phát triển. Con người di đến với Phật giáo và Phật giáo di đến với con người tạo ra cuộc sống nhân văn, nhân bản. Những "công đức" đóng góp cho chùa đều có ghi công vào bia đá, chuông đồng, khẳng định điều thiện, phát huy lòng từ bi hỉ xả. Nhiều chùa, đặc biệt ở phía Bắc lại còn dung nạp cả tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, cho ký kỵ "hậu phật" (cũng như hậu thân), nghĩa là cúng ruộng tiền vào chùa để sau đó vào ngày cúng kỵ nhà chùa tiến hành tế lễ (chẳng khác con cháu cúng tổ ông, bà). Có nơi chùa còn kết hợp thờ thần thượng Ngàn, Liễu Hạnh. Ngày nay dân gian vẫn gọi kiểu thờ Phật ở chùa Keo, chùa Dâu là "tiền Phật hậu Thánh". Ngày Phật Đản, mùng 8 tháng 4 âm lịch, là ngày lễ nông nghiệp cầu mưa, cầu mùa màng tươi tốt. Có thể cho rằng hệ thống Phật Dâu và kiểu thờ Tứ Pháp có ở vùng Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Đông cũ ... tồn tại từ xưa đến thế kỷ XIX là một hỗn hợp tín ngưỡng dân gian là nội dung chủ yếu, còn Phật và Pháp như vỏ bọc bề ngoài. Ở đây không có cái sinh, cái diệt, cái giải thoát, cõi Niết Bàn của tư tưởng Phật học mà là sự cầu mong phồn thực, sinh trưởng nhanh chóng của lễ nghi nông nghiệp lúa nước đồng bằng Bắc kỳ.

Từ thực tế xã hội và lịch sử trên, tôi cho rằng Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIX, cũng như trước và sau đó có mấy đặc tính sau:

- Tính thích ứng
- Tính đơn giản
- Tính điều hoà, dung hợp.

Cả ba tính trên đều có liên quan với nhau, nương tựa vào nhau và bổ sung cho nhau khiến cho Phật giáo Việt Nam có "màu sắc đặc biệt", vừa giải thoát vừa thế tục.

Phật giáo thời Nguyên vừa có mặt kế thừa vừa có mặt khác biệt với trước. Thế kỷ XII, XIII

trong điều kiện chính quyền trung ương suy yếu; ở dân dã chùa chiền phát triển thuận lợi. Trong giới sư tăng và sĩ phu xuất hiện nhiều nhà nghiên cứu triết lý Phật học như Minh Hạnh, Hương Hải, Chân Nguyên và vào cuối thế kỷ có Trịnh Tuệ với thuyết *Tam giáo nhất nguyên thuyết*, có Ngô Thì Nhậm và một số người khác với *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Song thế kỷ XIX chiều hướng nghiên cứu Phật lý hầu như không còn nữa. Tuy nhiên nhiều nhà sư miền Bắc lại có khuynh hướng thu thập tư liệu biên soạn lịch sử Phật giáo. Tiêu biểu cho Phật học thế kỷ XIX là Thiền sư Phúc Điền ở Bồ Sơn, Bắc Ninh với nhiều tác phẩm như *Tam giáo giao khuỵ*, *Chữ kinh nhật tụng đồ* và đặc biệt có ý nghĩa học thuật là bộ *Thiền uyển kế đăng lược* và cho trùng khắc *Thiền uyển tập anh*. *Thiền uyển kế đăng lược* là bộ lịch sử Phật giáo có giá trị. Tư tưởng Phật học của Phúc Điền cũng như nhiều cao tăng của thế kỷ này không có gì mới. Đó là tinh thần dung hợp các quan điểm của các học thuyết Phật, Lão và Nho. Tiếp theo có học trò của Phúc Điền là sư An Thiên (cũng tu chùa Đại giác, Bồ Sơn, Bắc Ninh) có bộ *Đạo giáo nguyên lưu* (khắc in 1845) đề cao Phật giáo trên tinh thần hoà hợp tam giáo (Phật, Nho, Đạo).

Vào nửa sau thế kỷ XIX đất nước và dân tộc Việt Nam bị đế quốc Pháp xâm lược và thống trị, Phật giáo cũng như toàn dân bị dặt vào hoàn cảnh đen tối là người dân thuộc địa. Mất nước là mất độc lập tự do mất mọi giá trị cuộc sống. Phật tử cũng chịu số phận và hoàn cảnh đen tối. Phật giáo đang đứng trước nguy cơ bị đẩy lùi và sự sinh tồn bị đe dọa. Từ đây nhiều chùa chiền vốn là điểm cứu hộ, an ủi người hoạn nạn thì nay lại thêm chức năng mới : nơi hội họp của những người cứu nước, nơi cất giấu những tài liệu yêu nước. Có chùa trở thành nơi khởi đầu của khởi nghĩa chống Pháp. Chùa Ngọc Long Động ở huyện Chương Mỹ (Hà Tây) là nơi tụ tập các nhà yêu nước chống Pháp từ 1895 - 1898. Chùa Núi

Cắm ở Thất Sơn, An Giang là nơi chuẩn bị lực lượng tổ chức đội ngũ vào năm cuối của thế kỷ XIX. Đến năm 1916 đây là bàn đạp tiến đánh Sài Gòn. Không ít những nhà sư là chiến sĩ yêu nước kiên cường. Nhà sư Hoàng Văn Đồng trụ tại chùa Châu Quang, Từ Liêm, Hà Nội bị Pháp bắt và cưỡng quyết không khai báo. Nhà sư Võ Trứ cầm đầu các nhà yêu nước của tỉnh Bình Định hoạt động sâu rộng trong các năm 1893 - 1898. Nhà sư Vương Quốc Chính quê ở Hải Dương tổ chức các cuộc nổi dậy đánh vào Hà Nội 1898 (12).

Cuộc nổi dậy của các nhà sư yêu nước nửa sau thế kỷ XIX là thái độ "nhập thế" của Phật tử. Sự nổi dậy này bắt nguồn từ tinh thần dân tộc, tình cảm yêu nước nhưng cũng từ lòng yêu đạo của tín đồ và của quần chúng đối với Phật giáo. Phật giáo không khư khư ôm lấy "bất sát sinh", "bất bạo động". Chống Pháp sẽ có đổ máu, có chém giết nhưng trong hoàn cảnh đặc biệt này không mâu thuẫn với nguyên lý Thiền vốn có từ Bách Trượng tổ sư (720 - 814) lấy việc phục vụ xã hội làm điều kiện tu hành.

Rõ ràng trong cuộc chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX Phật giáo đang cố gắng "trở thành dân tộc" nhưng có nhiều hạn chế lịch sử. Những hoạt động yêu nước của Phật giáo không thành công. Phật giáo cũng như Nho giáo đều là hệ tư tưởng cũ, bất lực trước nhiệm vụ lịch sử đặt ra.

Đạo giáo vốn ở Trung Quốc truyền sang Việt Nam, từ thời kỳ Bắc thuộc (13). Trải qua nhiều thế kỷ Đạo giáo chưa ở vị trí chi phối chính thống như Nho, Phật nhưng vẫn luôn luôn tồn tại phát triển trong dân gian và cả trong cung đình. Cũng gần giống như Phật, Đạo giáo có đặc điểm là tìm một giải thoát cho con người vào thế giới trường sinh bất tử, đắc đạo thành tiên; nhưng nó khác với tôn giáo trên ở chỗ là tin tưởng sự tu luyện cá nhân. Theo Đạo giáo một con người trần tục có ý chí và cố công phu tu luyện cũng có thể lên tiên. Và tiên cũng có cuộc sống như

người trần, cũng có gia đình, yêu thương ... Nơi tiên ở gọi là Bồng Lai, Doanh Châu được nối tiếp ngay trong cuộc đời thường trần thế chứ không cần phải sau khi chết mới bay lên tiên giới.

Đạo giáo còn có phái phù thủy hoạt động rộng khắp làm các công việc chữa bệnh, phù thủy, chạy đàn....

Vào thời kỳ "Bắc thuộc", một đạo sĩ nổi tiếng của Trung Quốc là Cát Hồng đã có ý định tìm sang nước ta luyện đan. Sau đó tương truyền Yên Kỳ Sinh một đạo sĩ nổi tiếng khác đã đến Yên Tử (Đông Triều, Quảng Ninh) tu tiên (14). Vào thời Lý, Đạo giáo rất phát triển thường kết hợp với Mật Tông. Từ Đạo Hạnh cuối thời Lý là nhà sư Mật Tông nhưng có nhiều việc làm mang tính Đạo giáo. Đến thời Trần, Đạo giáo vẫn tiếp tục phát triển trong dân gian và trong tầng lớp quý tộc. Văn bia Quán Thông Thánh ở Bạch Hạc (Vĩnh Phú) do Hứa Tông Đạo viết (đầu thế kỷ XIV) có nhắc đến sự kiện tướng quân Trần Nhật Duật qua đây làm lễ tế các thần trong nước. Tên cung điện Thái Vi (do các vua Trần đặt) đều có liên quan đến Đạo giáo. Các vua Trần theo Phật giáo nhưng cũng tin vào Đạo giáo. Những di tích vùng Vạn Kiếp, khu thái ấp của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và nhiều nơi ở Chí Linh (Hải Hưng) mang đậm nét Đạo giáo. Vào thời Lê Mật các hoạt động tín ngưỡng có hình thức Đạo giáo rất phát triển, đạo quán được xây dựng ở nhiều nơi. Phái "thần tiên" được cấu trúc trên cơ sở của tín ngưỡng Việt Nam truyền thống. Thánh Mẫu Hạnh ở Sơn Nam, Từ Thức ở Thanh Hoá, Tú Uyên - Giáng Kiều ở Thăng Long, ông tiên họ Phạm ở Nghệ An, Đạo Đông ở Thanh Hoá... thể hiện điều này. Các nhân vật này di mây về gió, khi ra Thăng Long khi ở quê nhà. Đó là kiểu thần thông biến hoá (15) Phạm Đình Hổ, thế kỷ XIX, viết truyện ông tiên họ Phạm trong *Vũ trung tùy bút* với sự tin tưởng thật thà.

Trong dân gian Đạo giáo thường kết hợp với Phật giáo, nhà sư mang thêm chức năng đạo sĩ, chùa chiền cũng có khi cũng vừa là đạo quán, lập đàn chay. Những thần tượng Ngọc Hoàng, Thượng đế, Cửu Thiên huyền nữ, Thái thượng Lão quân được thờ trong nhiều chùa. Điều này là cơ sở góp phần tạo ra lý thuyết "Tam giao đồng nguyên" của Trịnh Huệ, của Ngô Thị Nhậm vào cuối thế kỷ XVIII.

Sang thời Nguyễn, Đạo giáo cũng bị dả kích. Trong lịch sử hầu như chưa bao giờ thế lực Đạo lớn hơn Phật. Đạo giáo ở hàng thứ yếu, đến thế kỷ XIX thì suy yếu. Tuy nhiên, các hoạt động phù thủy, địa lý "Tả ao" vẫn được duy trì há phổ biến trong dân gian. Điều đáng lưu ý là "Đạo giáo Việt Nam" (xin tạm gọi như vậy) như trên vừa trình bày có nhiều điều không giống Đạo giáo Trung Quốc. Những câu chuyện Liễu Hạnh, Từ Thức, ông tiên họ Phạm là những câu chuyện sản sinh trên đất Việt Nam, mang tín ngưỡng và tư tưởng của Việt Nam. Câu chuyện Từ Thức lên tiên, Văn Cát nữ thần (Liễu Hạnh), chuyện Tú Uyên - Giáng Kiều nhiều chất lãng mạn làm phong phú thêm kho tàng văn học dân gian nước ta.

Đặc điểm tôn giáo (và cả tư tưởng) người Việt là *đa nguyên và dung hợp*. Người Việt không theo một tôn giáo duy nhất (thuần Phật giáo như một số nước Đông Nam Á hay Cơ đốc ở châu Âu. Như trên đã trình bày, cho đến thế kỷ XIX trên đất nước ta các loại thần (tổ tiên, thành hoàng, Nho, Phật, Đạo) đều tồn tại đồng thời trong từng khu vực, trong từng làng xã, thậm chí trong từng gia đình và con người. Những làng Bắc bộ, Bắc Trung bộ có văn chỉ (thờ Khổng tử và các Tiên Nho), có chùa, có đình làng, có nhà thờ họ, rất nhiều các miếu thờ thổ công và nhiều loại thần khác. Thành viên nào trong làng cũng vậy, họ đều có thể thờ tất cả các loại thần tiên. Cũng một người đó (một cá nhân cụ thể) khi tế thành hoàng, lúc cúng Khổng tử, rồi đến hội Vu

Lan rằm tháng 7 lại lên chùa niệm Phật và cúng thổ công, hà bá.

Kết cấu đa nguyên chùng xếp Phật, Nho, Đạo và tín ngưỡng dân gian tồn tại trong gia đình, làng xã, nhưng lại hoà hợp bổ sung cho nhau. Mỗi tín ngưỡng tôn giáo trên không thể tồn tại đơn lẻ để chế ngự con người, chi phối xã hội. Nhược điểm của Nho giáo là thiếu hẳn một mảng lý luận về tâm linh đời sống hàng ngày. Nho giáo không bàn đến vũ trụ quan, nhân sinh quan như cõi sống, cõi chết và làm thế nào để thoát khổ. Con người Nho giáo có vẻ đơn điệu, có phần duy lý, thực dụng. Trong đời thường phức tạp nhiều mâu thuẫn, cần Nho giáo nhập thế thực dụng, lại cần có Phật giáo siêu thoát; có Nho giáo cộng đồng thì có Phật giáo sâu lắng mềm mại cá nhân và lại thêm Đạo giáo thần tiên lãng mạn. Tất cả đều dung hợp mà linh hoạt giải quyết nhu cầu cuộc sống tinh thần, tình cảm của con người tùy nơi, tùy lúc. Xin dẫn chứng về hai con người tiêu biểu là Nguyễn Du và Nguyễn Công Trứ. Văn phẩm của Nguyễn Du (1766-1820) có nhiều quan niệm nhân duyên, duyên kiếp, siêu thoát, sắc, không, tâm ... Nguyễn Du muốn dùng Phật để giải đáp số phận con người. Nguyễn Công Trứ (1778-1858) tài kiêm văn võ, bút kiếm song song, khi là đại thần, lúc là lính trạm, có lúc ông chê nhà sư là "không quân thần phụ tử" mà cuối đời lại ca ngợi "thiên thượng, thiên hạ, vô như Phật".

Có người cho rằng sự dung hợp "Tam giáo" như trên về mặt nào đó làm cho bản sắc tinh thần của người Việt không rõ ràng, không độc đáo. Tôi cho rằng không nên hạ thấp sự dung hợp tín ngưỡng - tôn giáo và tư tưởng như trên. Chính nhờ sự dung hợp truyền thống mà phương pháp tư duy của người Việt nói chung là *mở, thoáng*. Nho giáo là một triết học (chính trị, đạo đức) hơn là một tôn giáo, chưa bao giờ xung đột gay gắt với tín ngưỡng dân gian và Phật giáo. Nho giáo có một số hạn chế (nhất là trong tư tưởng kinh

tế) với dương thời nhưng giáo dục Nho giáo trước hết là giáo dục về đạo lý, nghĩa vụ mà không phải là giáo dục tín ngưỡng. Tầng lớp sĩ phu Nho giáo về bản chất không phải là con người tôn giáo tu hành như các sư tăng, các giáo sĩ, các mục sư...

Qua sự dung hợp tín ngưỡng - tôn giáo như trên cũng khiến cho tư duy Việt Nam có phần duy lý. Nó không phủ nhận thần thánh, mà chuyển thần thánh phục vụ con người, lấy con người làm trung tâm (trong khi đó ở cận Đông, ở Ấn Độ, lại lấy Chúa, lấy Thánh làm trung tâm). Có lẽ vì vậy mà người Việt Nam tương đối dễ dàng tiếp nhận những thành tựu của khoa học và tư tưởng phương Tây để dễ dàng phục vụ cho cuộc sống thực tại.(16)

Trong dân gian thì hầu như cả ba đều hoà hợp với nhau. Trong xã hội cũ, tôn giáo là một nhu cầu tinh thần. Tôn giáo, từ trong điều kiện tôn tại của nó, là có tính *luân lý, đạo đức*. Sự nghèo khổ và những tệ nạn xã hội ở thế kỷ XIX là không khác phục được, khiến cho các tầng lớp nhân dân tìm đến "trời", "thượng đế", "thần thánh". Đồng thời xã hội này muốn có một trật tự kỷ cương, một niềm tin trong tình nhân đạo, thương yêu nhau cũng đòi hỏi cần *trời, Phật*. Họ hy vọng Phật không chỉ cứu khổ mà Phật còn phải đưa vào xã hội những quy phạm luân lý đạo đức làm điều thiện như là những chuẩn mực và giá trị con người, góp phần điều chỉnh các hành vi của mình đối với cuộc sống để ổn định trật tự xã hội (mà chính quyền Nguyễn không làm được) để con người "trở về" với con người "chân chính" (của Phật, của Tiên). Chúng tôi cho rằng Phật giáo và một số tôn giáo tín ngưỡng khác tồn tại có điều kiện và nguyên nhân như trên.

3. THIÊN CHÚA GIÁO

Vào thế kỷ XIX đã có một số làng Thiên chúa giáo như Phát Diệm (Ninh Bình), Bùi Chu (Nam Hà). Các hệ thống tín ngưỡng Nho, Phật, Đạo thờ tổ tiên và các thần khác ở đây đều bị bài

trừ, loại bỏ. Dân làng là con chiên của Chúa, chỉ có tin và thờ các Chúa của tôn giáo này. Mệnh lệnh của linh mục là mệnh lệnh cao nhất biểu hiện ý chí của Chúa. Các chỉ dụ, sắc lệnh của chính quyền nhiều khi chỉ là thứ yếu, thậm chí còn phụ thuộc vào linh mục và giám mục người ngoại quốc. Các làng Thiên chúa giáo này khác với các làng "lương" coi như những cộng đồng riêng biệt khác.

Những hoạt động thờ cúng chung của dân làng, những việc làm thống nhất dưới sự quản lý của cha cố (mà không ít là người Châu Âu) đã khiến cho các làng thuần Thiên chúa giáo giống như các "công xã tôn giáo" có mặt tách biệt với làng Việt nói chung và cộng đồng đất nước (mà Phật giáo và Đạo giáo không có). Trong điều kiện như vậy, có thể nói "con người dâng cho Chúa bao nhiêu thì phần để lại cho con người, cho đời ít bấy nhiêu".

Số người công giáo vào lúc này khoảng 320.000 với 119 linh mục Việt chịu sự cai quản của 113 thừa sai và 3 giám mục (2 Pháp, 1 Tây Ban Nha).(17)

Cái thừa hàn vi cơ cực, Nguyễn Ánh nhờ các giáo sĩ Phương Tây. Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Behain) không để mất cơ hội đã tranh thủ "giúp" Nguyễn Ánh để làm lợi cho tư bản Pháp. Bá Đa Lộc, năm 1770 được phong giám mục và đại diện cho toà thánh ở Đàng Trong, tận tình chạy ngược chạy xuôi vì lợi ích của Pháp. Còn Nguyễn Ánh trong thế cùng lực kiệt đã cố bám lấy viên giám mục này xin Pháp cho sĩ quan và vũ khí (sẵn sàng nhường Đà Nẵng, Côn Đảo và quyền lợi khác). Việc làm của viên giám mục Pháp cũng có một số kết quả nhất định.

Gia Long lên ngôi năm 1802, lại cảnh giác với đạo "Tây dương Gia Tô" này. Việc Nguyễn Ánh phế bỏ Hoàng Tử Cảnh vì lý do trính trị (là chủ yếu) mà còn vì lý do tín ngưỡng. Thiên chúa

giáo bị triều đình không có cảm tình, song nhìn chung vẫn được mở rộng.

Sang thời Minh Mệnh thì đạo Thiên chúa bị cấm ngặt. Tháng 2/1825 Minh Mệnh ra đạo dụ nêu rõ quan điểm chống Thiên chúa giáo: "Quan niệm tôn giáo sai lệch của người Châu Âu là tha hoá linh hồn con người. Từ lâu đã có rất nhiều tàu buôn đến nước ta để buôn bán và để lại những linh mục hoạt động chống đất nước chúng ta. Những linh mục này dụ dỗ dân chúng làm hư hỏng tâm hồn họ. Các linh mục đã làm thay đổi thuần phong mỹ tục. Phải chăng đó là những điều đã gây tai biến lớn lao cho đất nước. Vì vậy chúng ta cần phải chống cự lại với sự tấn công này để đưa dân chúng nước ta vào con đường đúng đắn".(18)

Tháng 8 năm 1826, một nhóm đại thần dâng sớ lên Minh Mạng "Đồ (chỉ Thiên chúa giáo) là một tôn giáo bịa đặt và chống lại chân lý. Đồ là một thứ tôn giáo dụ dỗ con người, là một thứ tà giáo dung tục".(19)

Sau Minh Mệnh, các vua kế tiếp đều ra lệnh cấm đạo Thiên chúa nhằm hạn chế đến tối đa.

Nguyên nhân cấm đạo này là vì lý do chính trị, là muốn ngăn chặn bọn thực dân Pháp liên lạc với giáo sĩ và giáo dân can thiệp vào nước ta. Sự thực đúng như vậy. Cũng chính vào năm 1851 hai viên giám mục là Pellerin và Húc (người Trung Quốc) là kẻ thuyết phục người Pháp đánh chiếm nước ta. Hai giám mục này còn đề xuất ý kiến lấy giáo dân làm nội ứng.

Việc cấm đạo còn có một lý do sự khác biệt tín ngưỡng. Đúng như linh mục Trần Nam Tỉnh viết: "Người Việt rất tôn trọng thờ cúng tổ tiên, họ coi như là đặc tính riêng của đời sống tôn giáo. Nó lan rộng ra thành một thứ đạo lý không ghi thành sách nhưng rất phổ biến khiến toàn dân chấp nhận nó một cách tự nhiên. Năm 1715 đức Clément XI đã kể việc thờ cúng đó hoàn toàn đối trá và ngược với Kitô giáo. Từ đó, có thể hiểu tại

sao người Việt Nam tỏ ra đối nghịch với các đạo "bất lương" dám từ chối lòng hiếu thảo đối với ông bà và như thế cũng muốn xoá bỏ tất cả những mối quan hệ của một dân tộc của mình. Người Kitô hữu bị coi là những kẻ phản bội gia tộc, đồng thời là kẻ phản bội quê hương" (20). Chính nhà văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã phê phán đạo này: "Thà dui mà giữ đạo nhà, còn hơn là mất ông cha không thờ".

Vào nửa sau thế kỷ XIX, tình hình đạo Thiên chúa lại càng phức tạp. Xuất hiện các hiện tượng sau :

-*Sát tử* : Trong các phong trào Cần vương, bởi vì bọn đế quốc Pháp xâm lược đã lợi dụng Thiên chúa giáo, chủ yếu là các linh mục giám mục làm công cụ điều tra tình hình (21). Có thể cho rằng đây cũng là lý do để các nhà yêu nước. Cần vương "sát tử". Mặc dù vậy, "sát tử" cũng là hoạt động có phương hại đến mỗi đoàn kết dân tộc, mà kẻ thù lợi dụng phục vụ cho mục đích xâm lược và thống trị của chúng.

Những tư tưởng tiến bộ trong một bộ phận trí thức Thiên chúa giáo nhìn thấy rõ nguy cơ đất nước. Đó là Đặng Đức Tuấn (1806 - 1874) với *Minh Đạo bình Tây sách*, là Nguyễn Trường Tộ (1873 - 1871) với nhiều điều trần kêu gọi duy tân, cử người du học nước ngoài, mở rộng ngoại giao v.v.... Nguyễn Trường Tộ là nhà yêu nước sâu sắc, ông muốn tìm con đường cứu nước bằng biện pháp duy tân. Có thể Nguyễn Trường Tộ chưa thấy rõ hết được âm mưu dùng Thiên chúa giáo làm công cụ xâm lược của bọn tư bản phương Tây, nhưng ông có một quan niệm chính xác là muốn cứu nước không chỉ dùng bạo lực mà còn phải canh tân đưa đất nước thoát khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu, tiến kịp các nước tiên tiến .

Trên đây là mấy nét phác thảo về tình hình tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam thế kỷ XIX xét trên quan điểm lịch sử. Chắc chắn còn rất sơ lược

và có những phần chưa được đề cập như tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc thiểu số. Chúng tôi hi vọng sẽ được trình bày vào một tập khác.

CHÚ THÍCH

1. Họ hàng là khái niệm rộng bao gồm những người cùng họ bên nội (phụ hệ), có khi bao gồm cả những người bên ngoại (mẫu hệ). Do phạm vi rộng nhiều tầng bậc như trên, có người đề nghị khái niệm này nên phân thành *gia tộc* và *tông tộc*. Gia tộc là những người anh em cùng cha mẹ và ông bà (khoảng cùng 3-4 thế hệ) còn lại là người cùng tông tộc. Phân biệt gia tộc và tông tộc mức độ gần xa, thân sơ, phù hợp với thực tế Việt Nam hơn.
- 2) Ở một số nước khác cũng còn tục thờ cúng tổ tiên như người Khơ me ở Campuchia. Nhưng ở đây người ta thờ tổ tiên chung vào một ngày trong năm. Còn ở nước ta, ngày nào (trong năm) có kỵ và ngày đó có lễ thờ cúng, vì vậy hầu như tháng nào cũng có lễ thờ cúng tổ tiên, thậm chí khi lấy vợ lấy chồng cũng phải tổ chức lễ này, gọi là lễ cúng gia tiên. Riêng người một số tộc người ở Tây Nguyên như Giarai, Bana, "sau lễ bỏ mả, người sống không chỉ không cúng giỗ mà còn bỏ luôn bỏ mả của người chết" Ngô Văn Doanh, "Lễ hội bỏ mả bac Tây Nguyên", 1995, tr 30.
- 3) Chúng tôi xin bàn kỹ trong một chuyên luận khác.
- 4) Theo Nguyễn Anh Tuấn, sử văn hoá Vĩnh Phú, trong một chuyên luận về các ngôi đình ở Tam Canh thì toà đại đình có trước về sau là toà tiền bái và hậu cung; chức năng chính quyền có trước rồi sau đó theo yêu cầu chính trị - xã hội ngôi đình còn thêm chức năng tín ngưỡng. Ý kiến của Nguyễn Anh Tuấn là phù hợp thực tế lịch sử.
- 5) *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960, T1, tr 250.
- 6) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tập II, tr.289.
- 7) Sách trên, tập XXVIII, trang 136.
- 8) Sách trên, tập IV, trang 166.
- 9) Sách trên, tập II, trang 289.
- 10) Thượng toạ Thích Mật Thế, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Sài Gòn, 1960, tr. 215.
- 10b) Phạm Đại Doãn - Lê Văn Mỹ. *Phật giáo dân gian vùng Dâu (Hà Bắc)*. T/c Văn hoá dân gian số 1 tr 64 - 74.
- 11) *Đại Nam thực lục chính biên*, sách dã dân, tập II, tr. 51.
- 12) Xem Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 1989, tr 421 - 423.
- 13) Cần phân biệt Đạo giáo và Lão Tử. Lão Tử người sáng lập ra học thuyết Đạo, có ý nghĩa triết học sâu sắc. Đạo giáo là tôn giáo ra đời vào thời Ngụy Tấn (cuối thế kỷ thứ III). Người đặt nền móng là Cát Hồng.
- 14) Theo sách *Vân Cắp thất tiêm* (thời Tống) thì Yên Kỳ Sinh người Lang Nha Phụ. Tương truyền Yên Kỳ Sinh sống hàng ngàn năm. Tần Thủy Hoàng tuần du Đông Hải đã từng nói chuyện với ông 3 ngày 3 đêm và tặng cho vàng ngọc.
- 15) Về điều này, Giáo sư Vũ Ngọc Khánh có ý kiến: "Lúc này Phật giáo và Đạo giáo với những biến dạng của nó đi vào đời sống dân gian có cơ phát triển, đặc biệt là Phật giáo. Những yếu tố phương thuật của Đạo giáo thâm nhập vào dân gian kết hợp với những tín ngưỡng nguyên thủy nhất là Saman giáo hình thành nên tín ngưỡng Tam phủ và sau đó là Tứ phủ, trong đó tục thờ Mẹ (Mẫu) là trung tâm tín ngưỡng của "Tứ phủ này" (*Tứ bất tử*, 1990, tr. 21 - 22). Tôi đồng ý với ý kiến trên, nên tạm gọi là "Đạo giáo Việt Nam".
- 16) Có nhà nghiên cứu cho rằng kiểu dung hợp như trên có hạn chế là tính trừu tượng triết học không cao. Có thể như vậy nhưng ở đây chúng tôi chưa bàn đến.
- 17) Theo linh mục Trần Tam Tĩnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb Trẻ TP Hồ Chí Minh, 1988, tr. 32.
- 18,19) G.Taboulet, *Lageste Française in Indochina*, Paris, 1905, t1, p323, 324.
- 20,21) *Thập giá và lưỡi gươm*, sách dã dân, tr. 24, 46.
- 22) Phần Thiên chúa giáo thế kỷ XIX xin bạn đọc tham khảo thêm chuyên luận "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856 - 1883)" của Laurel Burel do Nguyễn Văn Kiệm dịch, *Nghiên cứu Lịch sử số 1 - 1996*, tr. 21 - 31.

PHÚ BÀI - MỘT TRUNG TÂM LUYỆN SẮT Ở ĐÀNG TRONG THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

BÙI THỊ TÂN *

Khi nghiên cứu về tình hình khai mỏ ở Đàng Trong, các tác giả Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm trong "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", tập III và Vương Hoàng Tuyên trong "Tình hình công thương nghiệp Việt Nam thời Lê mạt" đều cho rằng: "Tình hình khai mỏ ở Đàng Trong có chỗ khác với Đàng Ngoài là ở Đàng Trong không có những trường mỏ lớn mà chỉ có những xã chuyên về nghề đi khai mỏ. (1) Và : "ở Đàng Trong cũng không có những trường mỏ to lớn tập trung nhiều nhân công như ngành khai mỏ đồng ở Đàng Ngoài. Phương thức khai thác chủ yếu ở Đàng Trong là lối sản xuất thủ công cá thể của những hộ nhân dân địa phương ..." (2). Về mỏ sắt, dựa vào ghi chép của Lê Quý Đôn, các tác giả đã giới thiệu sơ lược về nghề khai quặng, nấu sắt của nhân dân xã Phú Bài ở huyện Phú Vang và trang Điển Phúc ở Bố Chính (3).

Qua nghiên cứu các tài liệu ở địa phương, khảo sát thực tế các dấu vết còn bảo lưu tại xã Phú Bài, chúng tôi xin giới thiệu một số vấn đề về nghề luyện sắt ở đây mong góp phần vào việc tìm hiểu về tình hình công thương nghiệp ở Đàng Trong thời các Chúa Nguyễn.

*
* *

Làng Phú Bài xưa có tên là Phù Bài, nay là xã Thủy Phù, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Phú Bài là một xã lớn. Ngay từ khi mới hình thành, xã cũng là xã và từ thời các Chúa Nguyễn, Phú Bài đã là đại xã rồi. Đó là một xã có đất đai rộng, tài nguyên sẵn, dân cư đông đúc, một vùng đệm "vệ tinh" quan trọng của đô thành Phú Xuân, Kinh đô Huế ở cửa ngõ phía Nam...

Phú Bài là một xã ở cực Nam của huyện Hương Thủy, cách thành phố Huế chừng 20 km, nơi được chọn xây dựng phi trường để Huế mở rộng giao lưu bằng đường hàng không với các thành phố lớn trong cả nước. Quốc lộ 1A chạy xuyên qua xã này chia xã thành hai vùng : vùng đồng bằng và vùng gò đồi, núi rừng. Diện tích tự nhiên của Phú Bài khoảng hơn 4200 ha (4), trong đó có hơn 50% là đồng bằng và vùng chuyển tiếp, nơi dân cư dựng nhà lập vườn, nơi có những cánh đồng rộng lớn thấm dượm phù sa của con sông mang tên xã bồi đắp hàng năm. Phú Bài có chừng 2000 ha rừng, đồi, núi chiếm gần 50 % diện tích tự nhiên của xã. Các núi Tích

* *Khoa Lịch sử, ĐHTH Huế*

Dương, Đòng Nậy, núi Quánh (hay còn gọi là Thiết Sơn) tiếp giáp với dãy Trường Sơn chạy dọc theo chiều dài của xã tạo thành bình phong án ngữ phía Tây của xã (5). Trước kia ở khu vực đồi núi, rừng cây lan toả có nhiều loài muông thú sinh sống. Trong lòng núi Phú Bài lại có nhiều khoáng sản quý như vàng, quặng sắt (6). Tài nguyên khoáng sản của vùng núi rừng này đã có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống kinh tế của nhân dân Phú Bài trong nhiều thế kỷ qua. Quặng sắt ở núi Quánh, than gỗ ở rừng đồi là nguyên liệu, nhiên liệu chính, tạo cơ sở cho sự ra đời và phát triển của nghề luyện sắt từ lâu đời tại xã này. Theo kết quả điều tra, thăm dò của ngành địa chất Việt Nam cho biết: ở Phú Bài có quặng sắt, phạm vi phân bố trong toàn bộ khu vực núi Quánh. Thành phần quặng ở đây nhiều nhất là loại Limôtit ($Fe_2O_3 \cdot H_2O$). Ngoài ra, còn có loại quặng Hêmatit (Fe_2O_3) và Manhêtit (Fe_3O_4), nhưng chiếm tỉ lệ ít. Trữ lượng quặng còn chứa trong lòng đất ở đây hiện nay có khoảng vài trăm nghìn mét khối (7).

Tuy chỉ là một xã, nhưng Phú Bài có địa hình đa dạng: vừa có non cao, rừng rậm, lại có sông dài. Cánh đồng trũng hàng ngàn mẫu của Phú Bài được phù sa bồi đắp thường xuyên là cơ sở cho nghề nông phát triển sớm và bền vững ở xã này. Núi rừng với nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có và quý hiếm lại là cơ sở cho sự ra đời, phát triển của nhiều nghề: săn bắt, khai thác lâm sản, và quan trọng nhất là nghề luyện sắt của Phú Bài đã từng nổi tiếng ở xứ Đàng Trong từ nhiều thế kỷ nay.

Phú Bài là một trong những xã được thành lập sớm ở trong vùng. Người Việt đã đến lập nghiệp ở đây và vùng lân cận có thể từ thời Hồ, thời Lê sơ, khi Nhà nước phong kiến Việt Nam xúc tiến xây dựng vùng phen giậu phía Nam của Tổ quốc.

Thư tịch xưa nhất có viết về Phú Bài là tác phẩm: "Ô châu cận lục" của Dương Văn An xuất hiện vào giữa thế kỷ XVI (8). Tiếc rằng sự ghi chép về xã này của "Ô châu cận lục" còn sơ sài quá nên chúng ta không thể dựa vào đó để xác định một cách chắc chắn thời điểm ra đời của xã. Năm 1558, Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, bắt đầu xây dựng cơ sở cát cứ. Chính sách di dân, khai hoang, lập xã với qui mô lớn, liên tục của các Chúa đầu triều Nguyễn đã có tác động lớn đến sự phát triển của xã Việt trên toàn xứ Thuận - Quảng đương thời. Đó cũng là lúc Phú Bài phát triển nhanh, lực lượng lao động được tăng cường nhiều, một phần là do sự tăng cơ học bởi các lớp di dân. Ở Phú Bài có ba họ lớn là Ngô, Nguyễn, Lê được ghi nhận là có công đầu trong việc tổ chức khai hoang, lập xã và gây dựng nghề luyện sắt ở đây. Họ Phan tuy con cháu không đông, nhưng cũng là họ đến sớm, có công lao với xã (9). Tiên tổ của các họ này đều được Nhà vua ban sắc phong thần và xã đã xây dựng lăng, miếu, điện, cấp ruộng đất để thờ phụng hàng năm. Dù nghề khai thác quặng và nấu sắt không còn tồn tại ở Phú Bài từ nhiều thập kỷ nay, nhưng dấu ấn về sự phát triển của nó vẫn còn khá đậm nét trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã quê. Đi khắp các nẻo đường thôn, xóm, ngõ của Phú Bài hôm nay, đâu đâu chúng ta cũng thấy những lớp xỉ sắt rải rác trên đường, đổ thành dãy, thành đống cao. Vết tích của các hầm khai thác quặng trên núi Quánh, lò nung tại các xóm, và quan trọng hơn hết là hàng trăm văn bản gồm đơn từ, tờ kê về thuế, tờ trình về lao động, sắc phong thần, văn tế tổ sư... liên quan đến nghề luyện sắt ở Phú Bài đang còn bảo lưu trong hồm bộ của xã. Về sự ra đời của nghề luyện sắt của xã này không có tài liệu nào ghi chép cụ thể. Hầu như tất cả đều xuất phát từ một văn bản gọi là "Thế thức tác thiết pháp truyền bất khả lậu" hiện đang lưu giữ tại nhà thờ họ Lê. Văn bản được viết bằng chữ Nôm dưới

dạng văn vần thơ sơ gồm 160 câu, không ghi tên tác giả và thời gian ra đời của văn bản này. Nội dung chủ yếu của "Thế thức tác thiết... khả lậu" là mô tả quá trình đi tìm quặng, thử nghiệm luyện sắt của những người trong các họ Ngô, Lê, Phan, Nguyễn. Câu chuyện này tuy được pha thêm nhiều yếu tố huyền thoại, thần bí, nhưng nó cũng nêu lên khái lược từng bước đoàn người ở Phú Bài đi thăm dò, tìm kiếm quặng trải qua bao khó khăn, gian khổ, lặn lội qua bao nhiêu núi cao, rừng rậm, chịu đựng bao nhiêu thử thách của sự thất bại. Sau ba năm thăm dò, lao động trong điều kiện thiếu thốn phải "bẻ cây làm mai mà nạy" (10a), phải đào bới, tìm và nấu thử nhiều loại quặng họ mới tìm ra được nơi có loại quặng thích hợp để khai thác, nấu sắt. Người tổ chức tìm quặng và dạy cho các thợ, bạn cùng đi tỵ xung là Đại Tài. Đoạn cuối của văn bản có ghi :

"Đại Tài mới dạy ba tên,
Cho hơn Hồ quốc vậy thời hồng danh.
Ba tên đặt họ cả ba,
Lê, Ngô, Phan thị vậy thời Nguyễn Phu.
Đại Tài mới dạy ba tên,
Như mặt tích địa chớ cho ai tường.
Bất khả hậu ngôn..." (10b).

Công việc hoàn tất, Đại Tài "quy giản về trời" và truyền lại cho thợ, bạn làm sắt sấm sửa lễ cúng ông Tiên sư Thái thượng Lão quân Huyền Nguyên, ông Bốn thổ Ngô Quý công được tặng phong là Đại tướng hiển ứng oai linh tôn thần, ba vị thần sư. Theo văn bản này, nhóm thợ, bạn tham gia tìm quặng, nấu sắt, dự lễ cúng tạ ơn truyền sách gồm có Thợ Thanh, Thợ Hoa, Thợ Mai; bốn bạn gồm có 12 người gọi là anh sư: bạn Đạo, bạn Quyền, bạn Lý, bạn Vệ, bạn Thuật, bạn Minh, bạn Hạnh, bạn (ghi tên bí mật), bạn Cảnh, bạn Trúc, bạn Xuân. Phần sau bản "Thế thức tác thiết... khả lậu" là hình vẽ sơ đồ lò luyện, ghi chú cách thức đắp lò (10c).

Một điều rất đáng lưu ý là trong lễ tạ ơn truyền sách mà bản "Thế thức tác thiết... khả lậu" đề cập đến ngoài vị tiên sư Thái thượng Lão quân Huyền Nguyên, còn có nhân vật được nhắc đến với cả tước hiệu đã được phong thần là ông Bốn thổ Ngô Quý công, tức ông Ngô Thủ, tiên tổ của họ Ngô ở Phú Bài. Nhiều văn bản của xã, của các họ khai canh và các câu chuyện truyền ngôn lưu truyền trong nhân dân Phú Bài đều nhắc đến công lao tổ chức, lập xã và truyền dạy nghề nấu sắt cho dân xã của ông Ngô Thủ. Trong hòm tư liệu của họ Lê thờ tại nhà ông trưởng Cả có một bản "Chúc từ" nguyên bản chữ Hán, ghi làm ngày 5 tháng ba nhuận năm Chính Hoà thứ 26 (1705) (11) cũng phản ánh như vậy. Ở hòm bộ của xã còn lưu lại bản sao tờ đơn bằng chữ Hán xin phong sắc cho Bốn thổ Ngô Quý công do Cai xã Phan Văn Tu, Hương mục Ngô Phước Huệ, Lê Đức Nho, Xã trưởng Ngô Đức Chí, Ngô Viết Kinh, Hợp trưởng Ngô Viết An thay mặt cho toàn xã Phú Bài, Tổng sư Lô ở huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên trình lên quan Phủ ngày 16 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 5 (1824). Trong đơn có đoạn viết: Nay xã chúng tôi có vị Tiên khai khẩn Ngô Quý công vốn đã có công trong nghề nấu sắt, bắt cạp và săn bắn. Ngoài ra, Ngài còn có công khai khẩn được hơn 2200 mẫu ruộng đất. Từ khi Ngài qua đời trở về sau, xã chúng tôi đã lập đền thờ, luôn luôn lo việc cúng tế. Xã chúng tôi từ trước đến thời Hiếu Triết Hoàng đế (Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648- 1687) luôn luôn bị nạn cạp bắt, thường cầu đảo hằng thấy linh nghiệm nên được mong ân ban cho một vị thần bài trong khắc "Bốn thổ Ngô Quý công", được tặng phong "Đại tướng hiển ứng oai linh tôn thần" cùng tặng phong một đạo châu sắc và miễn cho xã chúng tôi khỏi phải chịu các việc sưu sai khác để truyền theo nghề gốc của mình (nấu sắt), giúp cho dân cư yên ổn. Đến năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766) lại được một đạo "châu thị" miễn cho xã chúng tôi khỏi phải đóng góp các lễ vật

cúng tế trong nội phủ để chuyên làm sắt, ngoài ra còn chuẩn cho hai tên dân tráng trong xã trông coi đèn miếu...

Nhân dân xã chúng tôi ngày nay đều biết cày ruộng, nấu sắt để sống cùng bắt cạp, săn bắn, làm nghề đều nhờ sự giáo hoá của Ngài Ngô Quý công..." (12).

Như vậy tất cả các nguồn tài liệu ở địa phương đều ghi nhận ông Ngô Thủ là người có công lớn trong việc gây dựng nghề luyện sắt và mở mang đất đai cho xã Phú Bài. Ông được phong làm Bốn thổ Thành hoàng và họ Ngô luôn luôn là họ có địa vị đứng đầu ở xã này từ nhiều thế kỷ nay. Các thợ làm nghề luyện sắt đều coi ông Ngô Thủ như là tổ sư của nghề này. Trước khi vào núi đào quặng, những người làm nghề luyện sắt đều sắm sửa lễ cúng và niệm tước hiệu của ông. Hiện nay ở chân núi Quánh vẫn còn có ngôi miếu thờ ông Ngô Thủ. Tương truyền rằng ngôi miếu được xây dựng sau khi ông mất để những người làm nghề luyện sắt cúng tế ông vào ngày khai sơn và tất niên...

Các họ Phan, Lê, Nguyễn ở Phú Bài cũng có người tham gia tìm kiếm quặng, tổ chức luyện sắt trong buổi đầu như "Thế thức tác thiết... khả lậu" ghi lại. Tháng chạp năm Tự Đức thứ 18 (1865), xã có tờ trình về việc xin phong thần cho những người có công trong việc truyền nghề luyện sắt ở Phú Bài gồm có 6 vị tiên tổ của các họ Ngô, Lê, Nguyễn (13).

Vào các thế kỷ XV- XVI, hưởng ứng chính sách di dân khai hoang, xây dựng vùng phen giậu phía Nam, các xã Việt đã được mở rộng và phát triển nhanh. Do lực lượng lao động tăng cường nên nhu cầu về công cụ, phương tiện lao động, đồ dùng bằng sắt lúc đó đặt ra rất lớn. Việc tìm quặng, khai thác mỏ sắt để cung cấp nguyên liệu cho nghề rèn chế tạo ra công cụ, vũ khí thô sơ... đáp ứng cho nhu cầu sản xuất, đời sống của nhân

dân ở các xã xã trên vùng đất Thuận -Quảng đã trở nên bức thiết.

Mặt khác, vào nửa sau thế kỷ XVI, đặc biệt là vào các thế kỷ XVII và XVIII, khi họ Nguyễn thực sự xúc tiến thi hành mọi biện pháp nhằm xây dựng, củng cố khu vực cát cứ, từng bước chuẩn bị và di đến chống lại họ Trịnh một cách quyết liệt thì nguyên liệu sắt được đặt ra càng lớn. Sắt không chỉ dùng để cung cấp cho nhân dân ở các xã xã rèn đúc nông cụ, phục vụ cho khai hoang, sản xuất, chế tạo đồ dùng sinh hoạt gia đình và vũ khí thô sơ để săn bắn, tự vệ...; ngoài ra việc xây dựng dinh thự, cung điện cho một "tiểu triều đình" đang hình thành và từng bước hoàn thiện, việc chế tạo vũ khí trang bị cho quân đội ngày càng đông đảo để tham chiến chống lại họ Trịnh, giữ vững giang sơn cát cứ, tiến hành các cuộc chiến tranh mở rộng bờ cõi về phía Nam cũng đòi hỏi một khối lượng nguyên liệu kim loại rất lớn. Trong khi đó việc giao lưu với Đàng Ngoài- vùng đất giàu khoáng sản, có nhiều trung tâm luyện kim lâu đời và phát đạt- lại bị hạn chế, nghiêm cấm chặt chẽ khi cuộc chiến tranh Trịnh- Nguyễn thực sự bắt đầu. Lúc ấy cả Đàng Trong chỉ có hai nơi khai thác than quặng, luyện sắt và nộm thuốc cho họ Nguyễn là xã Phú Bài, huyện Phú Vang và trang Điển Phúc thuộc châu Bố Chính (14). Trang Điển Phúc thuộc châu Bố Chính là vùng đất ở phía Bắc Thuận Hoá vừa xa Dinh phủ Chúa Nguyễn, lại là vùng đất "chiến trường" trong các cuộc giao tranh Trịnh-Nguyễn nên sự phát triển sản xuất ở đây gặp khó khăn, sự chi phối, sự bóc lột của chính quyền họ Nguyễn ở Điển Phúc cũng bị hạn chế. Còn xã Phú Bài lại ở sát về phía Nam đó thành Phú Xuân, nằm ngay trên trục đường thiên lý Bắc- Nam, có nguồn khoáng sản, nhiên liệu dồi dào, nguồn lao động gia tăng nhanh chóng và thực sự đã trở thành trung tâm luyện sắt lớn nhất ở Đàng Trong. Phú Bài đã đóng góp cho họ Nguyễn một khối lượng lớn nguyên liệu sắt

dưới các hình thức: thuế, lễ lạt... Lê Quý Đôn cho biết: Xã Phú Bài, huyện Phú Vang có ngọn núi sản xuất sắt, theo lệ cũ hàng năm nộp thuế là 2000 khối, mỗi khối cân nặng 25 cân, chỉ được trừ tiền tiết liệu, không được trừ thóc tô ruộng và tiền sai dư; cứ tháng hai đưa giấy cho luyện làm, chia nộp làm hai kỳ vào tháng 4 và tháng 8 để cất vào kho. Đờ gia... Lễ nộp cai quan, hễ thuế chính là 100 khối thì nộp ngoài 50 khối, thực là quá nặng. Có huyện nộp để dùng vào việc công, mỗi tháng nộp 1500 khối, cứ 10 khối là 75 cân thì được trả tiền công mỗi khối là 30 đồng (15). Trong khi đó mỏ sắt ở trang Điển Phúc, châu Bố Chính cho nguyên liệu sắt tốt hơn sắt ở Phú Bài, nhưng sau khi trừ các việc sưu dịch, một năm chỉ phải nộp thuế 500 khối ở quan trấn Dinh Ngói (16). Điều đó cho thấy số lượng sắt mà các lò nấu ở Phú Bài hàng năm phải nộp cho Nhà nước lớn như thế nào, không kể số lượng sắt mà Phú Bài cung cấp cho các lò rèn ở địa phương trong vùng. Tại xã này hiện nay vẫn bảo lưu được khá nhiều tờ trình về thuế sắt, biên lai hay tờ ghi số thuế sắt mà hàng năm Phú Bài phải nộp cho Nhà nước. Ví dụ tờ ghi nộp thuế sắt của Phú Bài vào năm Chính Hoà thứ 12 (1691) cho biết riêng khoản thuế sắt mà năm đó xã này phải nộp là 2000 khối (17). Bản kê nộp thuế sắt của Phú Bài vào năm Chính Hoà thứ 26 (1705) là 3030 khối (18). Số lượng thuế sắt này được duy trì suốt trong thế kỷ XVIII. Một tờ đơn xin giảm thuế sắt của xã Phú Bài làm năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766) cũng nêu rõ theo lệ cũ xã này phải nộp thuế sắt cho Nhà nước là 2000 khối, sau lại tăng thêm 1000 khối nữa, gây khó khăn cho dân xã nên Phú Bài xin miễn số thuế sắt tăng thêm, nhưng chưa được quan Phủ chấp nhận. Năm sau, năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767), Phú Bài lại có đơn xin với nội dung như vậy và đã được quan Phủ phê chuẩn (19).

Ngành luyện sắt phát triển đã thu hút một lực lượng lớn lao động của Phú Bài tham gia. Hầu

hết dân đinh khoẻ mạnh có sức lao động ở Phú Bài đã được thu hút vào công việc này, một phần để họ có thể kiếm sống, song chủ yếu là họ làm để đủ số sắt nộp cho chính quyền Nguyễn dưới các hình thức. Các Chúa Nguyễn đã căn cứ vào số đinh của xã để bỏ thuế sắt và các khoản lễ lạt thêm. Do nhu cầu tiêu dùng nguyên liệu sắt của chính quyền Đàng Trong ngày càng lớn mà nơi cung cấp chính lại là Phú Bài nên Nhà nước đã phải miễn bắt lính, bắt phu cho dân xã này để họ tập trung vào việc luyện sắt. Ngay dưới thời Nguyễn Hoàng, xã này đã được xếp vào dân nội phủ, được miễn đi lính, đi phu phen tạp dịch để họ chuyên tâm luyện sắt. Hiện nay Phú Bài còn lưu được tờ trình về các loại thuế sắt mà hàng năm xã phải nộp cho Nhà nước qua các thời kỳ, ghi ngày 16 tháng 3 năm Bảo Thái thứ 7 (1726) cho biết:

- Năm Quang Hưng thứ 9 (1586), Đức Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho xã được miễn các loại sưu sai vì là dân nội phủ.

- Năm Quang Hưng thứ 21 (1598), Đức Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cũng cho xã được miễn sưu sai để lấy người luyện sắt.

- Năm Vĩnh Tộ thứ 8 (1626), Đức Sãi Vương (Nguyễn Phúc Nguyên) cho xã được miễn thuế sắt, nhưng vẫn phải nộp thuế ruộng.

- Năm Chính Hoà thứ 12 (1691), Chúa Nguyễn có châu bản quy định mỗi năm xã phải nộp thuế sắt là 2000 khối, giá tiền là 300 quan, nộp lễ đầu năm gọi là Minh niên là 20 khối (20).

Các cuộc chiến tranh chống lại họ Trịnh ở phía Bắc và mở rộng lãnh thổ về phương Nam lúc đó cũng đặt họ Nguyễn trước nhu cầu lớn, bức thiết về nguyên liệu để chế tạo vũ khí. Nhưng ở Đàng Trong lại không có mỏ đồng, họ Nguyễn phải mua đồng của Nhật Bản, Trung Quốc. Mỏ sắt ở Đàng Trong cũng ít, nên sự gia tăng về nhu cầu sắt đã trở thành gánh nặng đè lên vai nhân dân Phú Bài. Năm Quý Mùi (1703), ngoài mức

thuế cũ, họ Nguyễn đã thu tăng thêm ở Phú Bài 1000 khối sắt nữa. Cũng vào năm này, họ Nguyễn còn bắt Phú Bài làm 2 ngôi nhà để đúc vũ khí bằng sắt, nẹp cột gỗ làm rào và làm nhà Tư Dung phủ (21). Việc khai thác quặng, đốt than, nấu sắt là những công việc hết sức nặng nhọc, nguy hiểm, phải làm việc trong rừng, dưới hầm lò với những công cụ thô sơ; nhưng khi trung mua Nhà nước chỉ trả 150 quan tiền cho 1000 khối sắt, mỗi khối sắt nặng 25 cân. Nếu so sánh với số tiền lương tối thiểu của một người lính lúc đó mỗi tháng là 4 quan 1 tiền (22) thì chúng ta mới thấy công lao động của người luyện sắt ở Phú Bài đương thời quá ư rẻ mạt. Tình trạng này kéo dài trong suốt thế kỷ XVIII.

Nhu cầu sắt của xã hội gia tăng, lẽ tự nhiên nó đã thúc đẩy nghề luyện sắt phát triển. Nhưng vào các thế kỷ XVII, XVIII, khi nghề luyện sắt ở Phú Bài đang trên đà phát triển nhanh, nó đã gặp phải những mâu thuẫn khó giải quyết. Ngoài việc tăng thuế, trưng thu sản phẩm với giá quá rẻ mạt, các Chúa Nguyễn còn bắt các hộ luyện sắt phải nộp thêm các khoản thuế thập vật, làm cho người thợ sắt không đủ sống. Rất nhiều dân đinh của Phú Bài phải bỏ xã, bỏ nghề hoặc đi lính để đỡ phải làm nghề luyện sắt. Đi lính vốn là một công việc nặng nề, vậy mà có lúc đã có hàng chục, hàng trăm người dân ở Phú Bài tự nguyện đăng lính để khỏi phải làm sắt. Xã Phú Bài đã rất nhiều lần phải làm đơn trình lên Phủ Chúa yêu cầu các cơ, các đội, các thuyền có lính là người Phú Bài thì phải trả họ về quê cũ để họ làm sắt nộp thuế cho Nhà nước. Chẳng hạn tờ trình về người làm sắt, người giữ voi, ngựa của xã vào năm Bảo Thái thứ 5 (1724) ghi rõ: xin Phủ Chúa miễn cho dân Phú Bài các việc sưu sai để họ chuyên làm sắt. Nhưng vì hiện nay vẫn có nhiều người lánh việc nặng, tìm việc nhẹ như đi lính, đi theo các cơ, vệ thủy binh, nên số người còn lại ít mà công việc lại nặng không thể giải quyết hết. Xin Phủ Chúa cấm các thuyền không

được lấy người Phú Bài đi lính. Nếu họ đã đi rồi thì phải trả họ về. Tổng số người ở Phú Bài trốn vào lính năm nay là 92 người (có danh sách kèm theo), xin trả cho họ về xã (23). Tiếp theo đó, qua các tờ trình, Phú Bài cho biết số người của xã này đã "tự nguyện đăng lính" như sau: năm Bảo Thái thứ 9 (1728): 63 người (24a); năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738): 22 người; năm Cảnh Hưng thứ 10 (1729): 78 người; năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771): 52 người... (24b). Số người làm nghề luyện sắt ở Phú Bài bỏ xã ra đi ngày càng nhiều, nhưng khối lượng sắt mà Phú Bài phải nộp vào kho Đò gia thì đã được ấn định từ trước, không những không giảm mà ngày càng tăng lên. Do đó trong nhiều năm liên tục: Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), thứ 15 (1719); Bảo Thái thứ 7 (1726); Cảnh Hưng thứ 6 (1745), thứ 13 (1752), thứ 27 (1766), thứ 28 (1767) và thứ 41 (1780) (25a); Xã trưởng của Phú Bài đã làm đơn xin Nhà nước giảm bớt số thuế sắt, giảm bớt các khoản thuế sản vật (hươu, rùa, ba ba, gà, ếch, chim...); mà họ phải nộp. Tình trạng này đã làm cho sự phát triển của nghề luyện sắt ở Phú Bài ở trong tình thế bức bách. Năm 1735, Cai bạ Hoà Đức hầu đã gửi tờ trình cho Phú Bài với nội dung: "Lâu nay Nhà nước không bắt dân xã này phải đi lính cũng như làm việc ở các Nha mà cho ở tại địa phương để làm sắt. Nhưng dân xã vẫn tự ý đi lính nhiều. Nay nghiêm cấm không cho họ bỏ xã đi lính mà phải trở về xã làm sắt, bắt cộp. Ai trái lệnh thì phải chịu tội" (25b). Suốt từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, các Chúa Nguyễn đều miễn cho dân Phú Bài không phải đi lính, làm sưu sai, nên khách quan đã tạo điều kiện cho Phú Bài tập trung lao động để mở rộng nghề luyện sắt. Vào thời kỳ phát triển mạnh, ở Phú Bài đã có hàng trăm lò luyện sắt cùng hoạt động thu hút hầu hết dân đinh ở trong xã đến làm việc.

Vào các thế kỷ XVII, XVIII, Phú Bài đã thực sự trở thành một trung tâm khai mỏ, nấu sắt lớn của xứ Đàng Trong. Tuy nhiên phương thức

tổ chức và kỹ thuật sản xuất sắt của Phú Bài lúc đó vẫn ở trình độ tương đối thấp. Việc khai mỏ, nấu sắt hoàn toàn do các hộ gia đình cá thể tổ chức nhau lại hiệp tác sản xuất trong khung xã xã. Chúng tôi sẽ đi sâu giới thiệu về trình độ kỹ thuật và trình độ tổ chức sản xuất sắt của Phú Bài trong một dịp khác. Đương thời các Chúa Nguyễn tuy không tham gia vào các tổ chức hay điều hành sản xuất sắt ở Phú Bài, nhưng do chính sách thuế khoá nặng nề, giá trung mua rẻ mạt, nên nghề luyện sắt ở đây không phát triển mạnh cũng như đời sống của người thợ sắt không được cải thiện. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, nghề luyện sắt ở Phú Bài bắt đầu suy tàn hẳn.

CHÚ THÍCH

- (1)(3) Vương Hoàng Tuyên. "Tình hình công thương nghiệp Việt Nam thời Lê mạt". Nxb Văn Sử Địa- Hà Nội, 1959, tr. 32.
- (2) Phan Huy Lê- Chu Thiên- Vương Hoàng Tuyên- Đinh Xuân Lâm- "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam". Tập III. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 155.
- (4) "Báo cáo tổng kết về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Nhân dân xã Thuỷ Phù (1989- 1994)". Tài liệu đánh máy lưu ở xã.
- (5) (6) Quốc sử quán triều Nguyễn- "Đại Nam nhất thống chí". Tập I. Nxb Thuận Hoá- Huế, 1994, tr. 127, 371.
- (7) "Báo cáo điều tra, thăm dò địa chất tỉnh Thừa Thiên-Huế của Liên đoàn bản đồ địa chất." Cục Địa chất Việt Nam. Sở Công nghiệp Thừa Thiên-Huế.
- (8) Dương Văn An -"Ô châu cận lục". Nxb Văn hóa Á châu; Sài Gòn, 1962.
- (9) "Sơ yếu lịch sử tộc Phan ở xã Phú Bài". Tài liệu đánh máy lưu ở họ Phan.
- (10 a,b,c) Bản "Thế thức tác thiết pháp truyền bất khả lậu" (chữ Nôm). Tài liệu lưu tại nhà ông Trương họ họ Lê. Bản phiên âm của ông Lê Văn Hoàng, Giáo sư Hán-Nôm, Đại học Văn khoa Huế, 1959.
- (11) Bản "Chức từ" của họ Lê, xã Phú Bài làm năm Chính Hoà thứ 26 (1705). Theo "Niên biểu lịch sử Việt Nam" không có năm Chính Hoà thứ 26, đó là năm Vĩnh Thịnh thứ nhất. Bản chữ Hán lưu tại nhà thờ họ Lê; bản dịch của ông Nguyễn Đình Thăng, Bộ môn Hán-Nôm, khoa Ngữ văn, ĐHTH Huế.
- (12) "Đơn xin phong sắc cho Bản thổ Ngô Quý công" ngày 16 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 5. (Bản chữ Hán).
- (13) "Tờ trình xin sắc phong thần cho những người có công truyền nghề sắt ở Phú Bài", năm Tự Đức thứ 18 (Bản chữ Hán).
- (14) (15) (16) Lê Quý Đôn - "Toàn tập", Tập I "Phủ biên tạp lục". Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 224.
- (17) "Tờ khai nộp thuế sắt năm Chính Hoà thứ 12" (Bản chữ Hán), bản dịch của Nguyễn Đình Thăng.
- (18) "Bản kê nộp thuế sắt năm Chính Hoà thứ 26" (Bản chữ Hán) (Theo "Niên biểu lịch sử Việt Nam", đây là năm Vĩnh Thịnh thứ nhất).
- (19) "Đơn xin miễn thuế sắt mới tăng" đề các năm Cảnh Hưng thứ 27, thứ 28. (Bản chữ Hán).
- (20) (21) "Tờ trình về các loại thuế phải nộp thường niên qua các thời kỳ". Năm Bảo Thái thứ 7 (Bản chữ Hán).
- (22) Trần Hà Thanh. "Công cuộc mở mang miền Nam của Nguyễn Phúc Tần (1648)-1687)". Tiểu luận Cao học khoa học Lịch sử. Viện Đại học Huế, 1974.
- (23) (24 a,b) "Tờ trình xin miễn lính và thống kê số người đã đi lính phải trở về làm sắt". (Bản chữ Hán).
- (25 a,b) "Tờ truyền nộp sắt của Cai bạ Hoà Đức hầu" năm Long Đức thứ 4. (Bản chữ Hán).

SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HƯƠNG ƯỚC TRONG LỊCH SỬ

CAO VĂN BIÊN *

I. LẬP HƯƠNG ƯỚC VÀ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN ĐỐI VỚI HƯƠNG ƯỚC

Qua các Hương ước cổ còn lưu lại, chúng ta có thể hiểu Hương ước là văn bản pháp quy về các tục lệ của làng xã do quan viên ở làng xã tự xây dựng nên cho làng mình nhằm bảo vệ sự tồn tại của cộng đồng dân cư ở làng xã trong tư thế ổn định của nó về lãnh thổ; xây dựng phong tục, tập quán tốt đẹp; phát triển đời sống văn hoá, kinh tế, xã hội. Đời sống về mọi mặt của cộng đồng dân cư ở làng xã càng phát triển thì Hương ước của làng cũng được bổ sung, sửa đổi theo nhu cầu phát triển của từng thời điểm lịch sử. Ngược lại khi đời sống của dân làng trở nên nghèo nàn, chao đảo thì tục lệ bị phá vỡ, Hương ước bị lãng quên. Nhưng nhìn chung, sau những cơn bão táp có lúc bị phiêu bạt đi, làng xã lại phục hồi dần và trở lại trạng thái tồn tại bình thường của nó dựa theo các điều khoản đã được ghi trong Hương ước. Có thể xem Hương ước là kỷ cương của làng xã.

Theo cách hiểu đó, muốn có Hương ước, trước hết phải có tục lệ và có một lớp người biết

thể hiện các tục lệ truyền miệng đó thành văn bản pháp quy (tạm gọi là lớp trí thức ở làng xã). Hai điều kiện tiên quyết này đã hình thành rất lâu dài trong quá trình phát triển của làng xã. Thiếu một trong hai điều kiện đó, nhất là thiếu lớp trí thức làng xã thì làng chưa thể có Hương ước, mà mới chỉ có tục lệ truyền miệng mà thôi.

Kiểm kê lại các kho Hương ước cổ hiện có, chúng ta thấy số lượng các làng xã có Hương ước rất ít ỏi. Cụ thể là hiện nay trong kho lưu trữ tài liệu Hán - Nôm của Viện Hán-Nôm - trung tâm lưu trữ sách, tài liệu Hán-Nôm lớn nhất trong toàn quốc - chỉ còn lưu giữ được 647 bản Hương ước Hán-Nôm thuộc các thời kỳ từ nửa sau thế kỷ XVII về sau; không còn có một bản Hương ước nào thuộc về các thời kỳ từ nửa đầu thế kỷ XVII về trước. Chúng tôi đã dựa vào danh mục các bản Hương ước Hán-Nôm, tiến hành thống kê, phân loại theo thời gian số Hương ước của 4 tỉnh lớn là Hà Đông, Nam Định, Thái Bình và Nghệ An đã cho thấy quả là số Hương ước có điều khoản lập vào thế kỷ XVII chiếm 2%, vào thế kỷ VIII chiếm 12%, vào thế kỷ XIX chiếm 44,9% và vào thế kỷ XX chiếm 29,8% trong tổng

* PGS. PTS. Viện Sử học

số 258 bản Hương ước của 4 tỉnh. So với số lượng làng xã của 4 tỉnh đã được thống kê thì tổng số 258 bản Hương ước này quả thật là ít ỏi.

Mới đây Viện Hán-Nôm phối hợp với Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp đã xuất bản bộ sách Tổng mục lục sách Hán-Nôm. Chúng tôi đã đọc bộ sách này và thống kê được gần 100 bản Hương ước. Trong đó ngoài hai bản Hương ước của Quỳnh Đôi và Mộ Trạch là những Hương ước được lập sớm nhất; còn thấy có một bản Hương ước nữa được lập vào năm Chính Hoà thứ 10 (1689) dưới đầu đề "Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hoà đẳng xã giao tục lệ" (các xã này nay thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây).

Ngoài ra, trong kho tư liệu của Viện Sử học, chúng tôi cũng tìm được một số tập Hương ước, trong đó có tập "Phú Cốc xã khoán ước bạ ký" có điều khoản được lập vào năm Chính Hoà thứ 18 (1698).

Tình trạng hiếm hoi của các bản Hương ước cổ có thể có nhiều nguyên nhân: bị hư hỏng vì không được bảo quản tốt, bị mất mát nhiều, còn tồn đọng rải rác trong dân gian và ở các nơi mà chúng ta chưa có điều kiện thu thập lại được. Nhưng có một nguyên nhân chủ yếu là không phải làng nào cũng có một lớp quan viên đủ trình độ và có khả năng lập ra Hương ước cho làng mình. Ngay cả trong những thập kỷ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, khi mà trình độ văn hoá chung đã được nâng lên nhiều và thực dân Pháp đang ráo riết thực hiện cuộc "Cải lương hương chính" thì trên địa bàn từ Nghệ An trở ra Bắc Kỳ có hơn 14000 làng xã, nhưng số lượng Hương ước của thời kỳ đó còn lưu giữ được tại Viện Thông tin Khoa học xã hội chỉ có gần 5000 bản. Trong đó có một số bản khai rất sơ lược, mặc dầu lúc ấy Nhà nước thực dân Pháp đã phân phát các bản mẫu Hương ước chung để các làng xã khai theo mẫu.

Như chúng tôi đã nêu, việc lập Hương ước thường do lớp quan viên ở làng xã đảm nhiệm. Cho đến nay khoa học lịch sử chưa phát hiện ra một nguồn tư liệu nào về quá trình từ khi lập ra cho đến lúc xuất hiện bản Hương ước đầu tiên của một làng cụ thể. Chúng ta chỉ có thể hình dung được đôi nét rất sơ lược về việc lập Hương ước qua Hương ước của làng Quỳnh Đôi và của làng Mộ Trạch.

Theo "*Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên*" của Hồ Phi Hội chép năm Tự Đức thứ 10 (1857) (1) thì làng Quỳnh Đôi được khai lập vào năm 1378. Đến năm 1638, làng Quỳnh Đôi mới có 6 điều khoán ước làng đầu tiên. Trong khoảng thời gian gần 3 thế kỷ này, làng Quỳnh Đôi có hơn 50 người ra làm quan cho các triều đại Trần, Hồ, Lê như Tiến sĩ Hồ Sĩ Dương (1621 - 1681), Hồ Phi Tích (1664 - 1734) đều làm quan đến chức Thượng thư. Khoán ước của làng Quỳnh Đôi cũng có thể xuất hiện sớm hơn, bởi vì Điều Một Khoán làng nói rằng: "Năm thứ tư Dương Hoà (Lê Thần Tông, 1638), ngày 20, tháng sáu, quan Viên Ngoại lang Công bộ Phan Khuê hợp đồng với cả làng thượng hạ làm thêm Khoán ước". Ở đây chúng tôi nhấn mạnh đến cụm từ *làm thêm Khoán ước*. Có thể trước đó làng Quỳnh Đôi đã có Hương ước, đến năm 1638 thì bổ sung thêm 6 Điều nữa. Cũng có thể đây là lần đầu tiên lệ làng truyền miệng của làng Quỳnh Đôi được văn bản hoá dưới tên gọi "Khoán làng". Tác giả cũng như tác phẩm "*Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên*" không cung cấp cho chúng ta những thông tin đủ để khẳng định khả năng xuất hiện sớm hơn của "Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên".

Còn làng Mộ Trạch thuộc tổng Thi Cử, huyện Đường An, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Hưng) lại có "Mộ Trạch xã cựu khoán". Chúng ta chưa biết rõ làng Mộ Trạch được khai lập và trở thành đơn vị

hành chính cơ sở trong hệ thống chính quyền Nhà nước tự bao giờ. "Mộ Trạch xã cựu khoán" (2) được lập ngày 20 tháng giêng năm Cảnh Trị thứ 3 (1665). Ký tên vào văn bản đầu tiên của "Mộ Trạch xã cựu khoán" có 11 quan lại ở triều đình từ cấp Giám sát Ngự sử đến Bồi tụng, Binh bộ Thượng thư; 18 quan lại từ cấp phủ, huyện từ Huấn đạo, Huyện thừa đến Tri huyện, Tri phủ; 11 văn thuộc, nho sinh; 6 xã thôn trưởng. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, "Mộ Trạch xã cựu khoán" đã trải qua 22 lần được bổ sung. Trong nhiều lần bổ sung này, đứng đầu danh sách các quan viên là những quan lại ở triều đình cấp Nhất phẩm, Nhị phẩm. Chẳng hạn, ký tên vào lần bổ sung ngày 20, tháng 2, năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679) có 1 Tham tụng Tể tướng Lại bộ Thượng thư; 7 quan lại tại triều đình; 31 quan lại ở cấp phủ, huyện; 17 viên thuộc, nho sinh; 13 Xã thôn trưởng.

Qua sự hình thành của những văn bản đầu tiên của Hương ước của làng Quỳnh Đôi và của làng Mộ Trạch, chúng ta thấy rằng việc văn bản hoá lệ làng truyền miệng, tức việc lập ra Hương ước, đòi hỏi các làng phải đạt đến trình độ văn hóa cao, có một tầng lớp trí thức, có một người đứng đầu đủ tín nhiệm và uy quyền đối với tầng lớp quan viên của làng xã cũng như tầng lớp chức dịch, và có khả năng trình bày các tục lệ truyền miệng này thành các Điều khoản một cách rõ ràng, rành mạch để mọi xã dân đều có thể dễ nhớ và thực hiện nghiêm chỉnh. Dưới thời phong kiến, chắc chắn rằng số làng xã đáp ứng được điều kiện tiên quyết này không nhiều. Người ta đã gọi làng Quỳnh Đôi, làng Mộ Trạch là những "danh hương" là vì lẽ đó.

Khi tìm hiểu vấn đề Nhà nước phong kiến quản lý các Hương ước, để tránh những vũ đoán, chúng tôi đã dựa vào những chứng tích còn lại của Hương ước. Nói rõ ra chúng tôi đã hạn chế vấn đề này trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVII trở về sau trên cơ sở của các Hương ước hiện có.

Số lượng Hương ước có điều khoản được lập ra trong thế kỷ XVII của 4 tỉnh lớn như trên đã nói chỉ là 7 bản trong tổng số 258 bản Hương ước. Cùng với những Hương ước của Quỳnh Đôi, Mộ Trạch, Dương Liễu, Phú Cốc; chúng tôi có được tất cả 11 Hương ước có những Điều khoản được xác định niên đại xuất hiện của chúng là thế kỷ XVII.

Nghiên cứu các Điều khoản được lập ra trong các Hương ước xuất hiện ở thế kỷ XVII, chúng tôi không tìm thấy dấu vết nào về sự phê duyệt của chính quyền cấp trên đối với Hương ước. Lấy "Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên" là bản Hương ước đầy đủ nhất còn lại làm thí dụ.

Trong phần "Khoán hội" (Khoán của Hội Tư văn ở làng Quỳnh Đôi) có 47 Điều được lập ra từ năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) đến năm Tự Đức thứ 5 (1852), trong đó có 19 Điều được lập trong thế kỷ XVII, chủ yếu bàn về lệ hội, ngôi thứ, khao vọng, đón rước, tế lễ, ăn uống. Trong 115 Điều khoản của phần "Khoán làng" có 16 Điều khoản được lập ra trong thế kỷ XVII vào các năm Dương Hoà thứ 4 (1638), Cảnh Trị thứ 6 (1668), Chính Hoà thứ 4 (1683). Trong phần "Khoán phe" có 7 Điều khoản được lập ra trong thế kỷ XVII vào các năm Phúc Thái thứ 3 (1645), Cảnh Trị thứ 7 (1668), Chính Hoà thứ 17 (1696). Tất cả các Điều khoản nói trên không hề có dấu vết nào chứng tỏ có sự phê duyệt của chính quyền Nhà nước cấp trên.

"Mộ Trạch xã cựu khoán" cũng tương tự. Vào nửa sau thế kỷ XVII, "Mộ Trạch xã cựu khoán" được bổ sung 5 lần vào các năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679), Chính Hoà thứ 6 (1685), Chính Hoà thứ 9 (1688), Chính Hoà thứ 11 (1691) và Chính Hoà thứ 18 (1699). Cả lần biên soạn đầu tiên lẫn các lần bổ sung sau của "Cựu khoán" đều không có dấu hiệu nào về sự phê duyệt của chính quyền cấp trên làng xã. Chúng ta chỉ thấy lời cuối cùng coi như là điều thi hành của "Cựu khoán"

đầu tiên này ghi rằng : "Các Điều khoản ghi ở phần trên là theo ý Khoán ước định hành. Hàng năm cứ đến ngày hội Minh thệ vào tháng Giêng thì đem ra đọc để mọi người nghe thấy và làm cho thêm nghiêm Hương ước". Nghĩa là bản thân người soạn thảo ra bản "Cựu khoán" này cũng nhận thấy không cần thiết phải gửi văn bản lên chính quyền cấp trên làng xã để phê duyệt như là một điều kiện thi hành. Còn quan lại cấp trên cũng không coi đó là nhiệm vụ của mình.

Bản Khoán ước của xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai lập ra năm Cảnh Trị thứ 4 (1666) cũng tương tự như vậy. Lời mở đầu của bản "Khoán ước" này ghi rõ : "quan viên, xã thôn trưởng của Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai gồm Phí Đãng Nhận, Nguyễn Hiền Tài, Nguyễn Tiến Dụng và mọi người lớn nhỏ trong xã cùng nhau hiệp sức đặt ra Khoán ước". Trong 7 Điều khoản của bản "Khoán ước" này, Điều thứ 3 cũng nói rõ : "Bản xã lập ra Khoán ước, người nào vi phạm thì cứ chiếu theo các Điều quy định trong Khoán ước mà xử phạt, không được tự tiện tha thứ riêng hoặc bất bố làm hại người tốt. Như thế để sáng tỏ công lý" (3). Xã Dương Liễu đã tự đặt ra Hương ước và cũng tự đặt ra Điều khoản thi hành. Ở đây chúng ta cũng thấy không có sự kiểm tra, quản lý của Nhà nước.

Như vậy có thể dự đoán rằng *Nhà nước phong kiến Việt Nam ở thế kỷ XVII không trực tiếp quản lý Hương ước của các làng xã dưới hình thức phê duyệt*. Có thể vào thế kỷ XV, thời Hồng Đức đã có chiếu chỉ bắt các làng lập ra Hương ước riêng phải trình lên quan trên phê duyệt và các Hương ước này đã được phê duyệt theo lệnh chỉ của nhà vua. Nhưng hiện nay chúng ta không có bản Hương ước nào của các thế kỷ XV - XVI.

Tiếp theo đó có thể nói các Hương ước có được lập ra trong các thế kỷ XVIII, XIX, và đầu thế kỷ XX mà chúng tôi có dịp tiếp cận cũng đều

không có dấu hiệu nào chứng tỏ có sự phê duyệt của chính quyền cấp trên làng xã. Chỉ thấy trong lần bổ sung vào ngày 20, tháng giêng, năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797), "Mộ Trạch xã cựu khoán" có ghi : "Y như nghi thức", "Y như lời bàn" và có bút tích của xã thôn trưởng và các quan viên ghi "đã xem". Và ở Điều thứ 22 phần "Khoán hội" của Hội Tư văn làng Quỳnh Đôi lập năm 1726 ghi rõ : "Các Điều khoản trên này chưa dám tự tiện thi hành, phải gửi lên các quý quan để tham bác, châm chước cho đúng lẽ, có tờ gửi về nói ưng thuận, khi ấy Bản hội mới ưng theo. Sau có lời phúc đáp của quan Quỳnh Quận công nói : Bản hội bàn mọi điều đã phải lẽ cả rồi. Từ nay về sau cứ thế mà làm phép thường".

Như vậy riêng đối với Quỳnh Đôi và Mộ Trạch thì người phê duyệt Hương ước của hai làng này là một vị quan của bản quán có phẩm hàm cao tại triều. Đây thực chất chỉ là sự tham khảo ý kiến của dân làng để tỏ lòng kính trọng đối với vị đại quan là người làng hiện đương chức tại triều. Trong nhiều lần bổ sung Hương ước của Quỳnh Đôi và của Mộ Trạch không có ghi chú này, vì lúc đó hai làng này không có đại quan tại triều. Tình hình phổ biến chung là sau khi quan viên của làng xã tán thành các Điều khoản ghi trong Hương ước, Hương ước được thực hiện ngay không cần có chính quyền cấp trên phê duyệt.

Trong lịch sử nước ta vào các thế kỷ XVI - XVIII, nhất là vào thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến đang bị khủng hoảng trầm trọng. Các tập đoàn phong kiến tranh cướp nhau quyền lực quyết liệt với các cuộc chiến tranh liên miên. Tập đoàn thống trị Lê-Trịnh ngày càng thoái nát, kỷ cương phép nước càng bị rối loạn. Nhân dân bị đẩy đến tình trạng khổ ải vì vỡ đê, ngập lụt, mất mùa. Vào giữa thế kỷ XVIII, trên địa bàn sông Hồng, dân cư của gần 4.000 làng xã đã phải bỏ làng di xâu tán, tha phương cầu

thực, nạn trộm cướp hoành hành, phong trào nông dân nổi lên ở khắp nơi chống lại bọn quan lại, cường hào gian ác. Cuối cùng Phong trào nông dân Tây Sơn đã lật nhào tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh và hoàn thành xuất sắc sứ mệnh chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc. Nhưng sau đó chiến tranh vẫn tiếp tục cho đến cuối thế kỷ XVIII.

Trong tình hình rối loạn, suy kiệt, binh đao như vậy, các Nhà nước phong kiến Việt Nam không còn có khả năng quản lý đến cấp cơ sở của nó là làng xã một cách có hiệu quả được nữa. Làng xã tựa như bị trôi nổi theo dòng xô đẩy của lịch sử, và để bảo tồn bản thân mình làng xã phải tìm ra sự vận động dựa vào các tục lệ, các điều lệ cũ, bổ sung, xây dựng các điều lệ mới. Trong Lời mở đầu bổ sung vào năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772), "Mộ Trạch xã cựu khoán" ghi rõ: "Bảo cho trai gái trong làng ta được biết rằng việc nhân nghĩa trong làng xóm là tốt đẹp, thể chế của làng xóm cốt phải nghiêm ngặt. Từ xưa làng ta vốn dùng lễ nghĩa văn nhã, phong tục thuần hậu. Thế nhưng gần đây nhân tình bừa bãi, dần dần không được như xưa. Điều tệ hại này cần phải răn đe, nghiêm cấm để làm cho phong tục lại tốt đẹp. Do đó nay nêu rõ tám điều nghiêm cấm dưới đây". Nội dung của 8 điều đó là:

- Khi làng họp bàn, các quan viên phải có mặt để bàn bạc thống nhất.
- Cấm chửi bới, đánh đập nhau trong làng.
- Cấm ức hiếp dân thường.
- Các hạng sĩ thứ, sĩ dân, chờ đi lính đi lại trong làng phải có lễ phép.
- Nam nữ tách biệt, không được đùa cợt bừa bãi.
- Bảo vệ địa phận làng không bị xâm lấn.
- Phòng ngừa gian phi, giữ gìn an ninh.

- Người ngụ cư phải theo lệ cũ nộp lệ cho làng.

Một Điều khoản của "Phủ Cốc xã khoán ước bạ ký" (4) lập ra năm 1693 cũng ghi rõ: "Cờ bạc là thứ du hí vô ích, khánh kiệt gia sản, đưa đến tổn thương phong hoá, nên cùng nhau nghiêm cấm và thay đổi để chuyên cần lập nghiệp. Nếu người nào giấu giếm theo thói quen cũ hoặc ở trong xã dựng lên sòng bạc, hoặc ở nơi khác làm vậy, có người tố cáo thì bắt phạt 3 quan cổ tiền, thưởng cho người tố cáo 3 mạch cổ tiền. Người nào biết sự thật mà không tố cáo thì phạt 6 mạch cổ tiền để giữ nghiêm Hương ước".

Trong hoàn cảnh đất nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng triền miên và đạo đức, phong hoá bị suy đồi nghiêm trọng như vậy, nhưng nhân dân ta thông qua các bản Hương ước đã cố gắng duy trì các cộng đồng làng xã, bảo tồn các phong tục, tập quán tốt đẹp của làng xã, ngăn chặn các tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự ở địa phương. Chúng ta không thể không đánh giá cao vai trò của Hương ước trong bối cảnh lịch sử đó.

Đến thế kỷ XIX, tình hình có thay đổi phần nào. Sau khi lên cầm quyền, các vua Nguyễn đã cố gắng chấn chỉnh hương thôn. Gia Long từng nói: "Nước là họp lại của các làng mà thành. Từ làng mà đi đến nước, nên cần dạy cho dân tục lệ tốt. Vương chính lấy làng làm trước. Gần đây giáo dục trễ nải, chính sự suy đồi, làng không có tục hay, noi theo đã lâu, đăm chìm quá đỗi. Phạm việc ăn uống, lễ cưới xin, việc ma chay và thờ thần, thờ Phật, nhiều việc quá trốn lẩn lệ, bọn hào mục nhân đó mà đục khoét, người cùng dân nhân đó mà giặt xiêu, thực là bởi kể ấy". Do đó Gia Long có ý định chỉnh đốn lại phong tục ở hương thôn. Năm 1804, Gia Long ban chiếu chỉ nghiêm cấm bọn cường hào mượn cơ hợp hành để ăn uống, chè chén bừa bãi bắt dân phải chịu; phê phán tệ nạn khao vọng, tiệc tùng linh đình

đến nổi khuynh gia bại sản; việc hôn, việc tang thì phô trương tốn kém vì trả nợ miệng, và quy định trong những cuộc hội họp quan trọng chỉ được dùng trâu cau, cấm được dùng rượu thịt; trong những việc vui lớn thì dùng xôi lợn hoặc nộp 3 quan tiền; trong những việc nhỏ chỉ được dùng xôi gà hoặc nộp 1,6 quan tiền treo theo 3 mức : 1,2 quan tiền, 0,6 quan tiền và 0,3 quan tiền. Nhưng khi về đến nông thôn, chiếu chỉ của Gia Long đã bị bọn cường hào ngăn chặn, không còn có tác dụng gì. Phép vua thực sự bị thua lệ làng, bởi vì thiếu một cơ chế và tổ chức thực hiện.

Tiếp tục sự nghiệp của Gia Long, Minh Mệnh đã quyết định tiến hành cải tổ bộ máy hành chính ở xã thôn nhằm phục vụ cho Nhà nước quan liêu Nguyễn.

Nhưng Hương ước vẫn được triều đình giao cho các làng tự quản và các làng xã cũng cố gắng chỉnh đốn phong tục, tập quán của làng mình. Điều đó được thể hiện ở số lượng Hương ước Hán-Nôm đã được lập ra dưới triều Nguyễn chiếm tới gần ba phần tư trong tổng số Hương ước của 4 tỉnh được thống kê.

Nghiên cứu các bản Hương ước ở triều Nguyễn, chúng tôi cảm nhận có một khoảng cách nhất định giữa tục lệ với các Điều khoản được ghi trong Hương ước. Chẳng hạn chúng ta biết rằng việc mua bán ngôi thứ đã trở thành tục lệ được phổ biến ở nông thôn; nhưng rất ít Hương ước nói về điều này ; hoặc các tục hèm diên xướng trong ngày hội tế Thành hoàng làng cũng không được nhắc đến, mà Hương ước chỉ có những Điều khoản về ngày vào đám, việc tổ chức tế đám, hoặc nhiều tục lệ hương ẩm mà ngày nay chúng ta còn được nghe kể lại, nhưng Hương ước cũng bỏ qua. Phải chăng các bản Hương ước dưới triều Nguyễn phần nhiều do các chức dịch trong làng xã khai báo để che giấu những hủ tục tệ hại ở trong làng dạng đối phó với chính quyền cấp trên một cách có lợi cho họ ? Dù sao Hương

ước vẫn là tài liệu thành văn cơ bản phản ánh đầy đủ hơn cả về các tục lệ ở làng xã trước đây.

Tóm lại, các Nhà nước phong kiến từ thế kỷ XVII về sau không trực tiếp quản lý Hương ước dưới hình thức phê duyệt của quan lại cấp trên làng xã. Hương ước vẫn do quan viên của làng xã tự soạn thảo, tự thực hiện.

Nhận định đó có thể đưa đến suy luận rằng Nhà nước phong kiến cho phép làng xã tự lập ra Hương ước theo cách đa phương, đa chiều ly tâm, đối lập và chống lại pháp luật của Nhà nước chăng ? Tiếp cận với các Hương ước hiện có, chúng tôi không thấy điều đó. Ngược lại, chúng tôi thấy rằng về cơ bản các Điều khoản được ghi trong Hương ước không chống lại, không mâu thuẫn với luật pháp của Nhà nước. Lệ làng-Hương ước-và Phép nước-Luật pháp-hoà nhập với nhau trong sự thống nhất biện chứng mà Phép nước qua các bộ "Quốc triều hình luật", "Hoàng Việt luật lệ", các chiếu chỉ của nhà vua v.v... là kỷ cương của Nhà nước, là kim chỉ nam cho luật pháp của Nhà nước; còn Hương ước chỉ là kỷ cương của làng xã với những biểu hiện muôn hình vạn trạng của nó. Có thể nêu lên rất nhiều thí dụ chứng tỏ có sự thống nhất về cơ bản giữa Lệ làng và Phép nước như phép quân phân điền thổ, phép san bổ sưu thuế. Chẳng hạn về phép quân phân điền thổ, Nhà nước quy định cứ 3 năm hoặc cứ 6 năm một lần, các làng xã lại tiến hành chia lại ruộng đất công khẩu phần cho dân đinh trong làng xã mình. Đa số các làng xã có nhiều công điền công thổ đã thực hiện đúng như vậy. Trường hợp ngoại lệ chỉ xảy ra ở những làng có quá nhiều công điền hoặc có quá ít công điền không đáng phân chia hoặc công điền quân phân đã trở thành huệ điền của làng xã. Còn về các lễ hội văn hoá thì Thiên tử lập đàn Nam giao tế Trời Đất cầu cho nước cường, dân thịnh; còn dân làng xây dựng đình cầu Thành hoàng cho dân yên, nghiệp lạc.

Tại sao lại có sự thống nhất giữa Lệ làng thành văn và Phép nước vốn tưởng như hai mặt đối lập ấy không thể chấp nhận nhau được ?

Theo chúng tôi, nguồn gốc của sự thống nhất đó trước hết là do nền văn hoá Việt Nam cổ truyền, là do sự thống nhất của quốc gia Việt Nam. Thứ hai là xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII trở về sau được xây dựng và định hướng trên cơ sở của tư tưởng Nho giáo. Hệ tư tưởng Nho giáo như là mẫu số chung lớn nhất chứa đựng mọi biến số muôn màu muôn vẻ của tử số là các Hương ước trên đó. Thứ ba là nội dung của Phép nước và Lệ làng về cơ bản là thống nhất với nhau. Lời mở đầu của "Quyển Đồi cổ kim sự tích hương biên" ghi rõ : "Xét các điều lệ của làng ta tùy thời thêm bớt đều hợp lệ cả : trọng đạo Thánh hiền, quý người văn học, khuyến khích nghề ruộng, trọng người tuổi tác, hậu việc đưa ma, siêng làm tập tục, bỏ việc xa xỉ, cấm điều gian dối.

Xét những điều trên này đem ra thi hành ở trong làng, thì đáng vương giả cầm quyền trị nước cũng không ra khỏi mấy điều trên này; bởi vì việc làng so với việc nước chẳng có gì khác".

Ngoài ra, Nhà nước phong kiến còn có những cách định hướng cho việc soạn thảo Hương ước dưới các hình thức xuống chiếu ngân cấm các hủ tục, các tệ nạn xã hội; trách cứ, bãi chức bọn cường hào; khen ngợi, ban thưởng mỹ tự cho các hành vi tốt đẹp v.v... Những hoạt động có tính chất răn đe và khuyến khích này cũng có tác dụng nhất định đối với việc soạn thảo Hương ước.

II. CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN PHÁP VỚI HƯƠNG ƯỚC

Trong thời gian đầu khi mới đặt nền đô hộ ở Việt Nam, thực dân Pháp đã lợi dụng bộ máy và cơ chế hoạt động sẵn có của làng xã ở nước ta để dễ dàng thực hiện sự cai trị của chúng. Chính Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume đã

nhận xét rằng mỗi làng xã Việt Nam là một nước Cộng hoà nhỏ, độc lập trong giới hạn của những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó; điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền... Tổ chức làng xã của người An Nam nếu như nó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc duy trì trật tự và bảo đảm cho những hoạt động mang tính chất lợi ích xã hội mà chúng ta đã được làng xã gánh đỡ, thì nó cũng có tác dụng làm giảm bớt khó khăn và giảm bớt tổn kém cho việc thu các loại thuế trực thu nữa. Về điểm này, đứng trước chúng ta sẽ là tập thể của những người phải đóng thuế, chứ không phải là từng cá nhân những người phải đóng thuế. Thay vì việc lập sổ thuế cho từng cá nhân, chúng ta chỉ cần ấn định mức thuế chung cho từng xã..., còn chính làng xã sẽ phải tìm cách thu thuế tránh được sự tiếp xúc trực tiếp giữa chính quyền của người Pháp với dân chúng".(5)

Nhưng sau nửa thế kỷ thống trị nước ta, từ đầu thế kỷ XX, nhất là từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, khi phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta bắt đầu thức tỉnh theo một xu hướng mới, trên một đà mới, ngày càng lan rộng ở nông thôn thì sự thuận lợi đó của làng xã đã trở nên bất lợi cho chính quyền thực dân. Tính độc lập, tính tự trị của làng xã trước đây, nay lại có khả năng biến mỗi làng xã thành một pháo đài chống Pháp. Đó là điều mà thực dân Pháp lo sợ nhất. Vì vậy để nắm chặt lấy nông thôn Việt Nam, thực dân Pháp nhận thấy rằng không thể quản lý nông thôn bằng cách dựa vào tầng lớp kỳ mục do chế độ phong kiến để lại. Chúng quyết định tổ chức lại bộ máy hành chính cấp làng xã mà đương thời gọi là *Cải lương hương chính*, trong đó có phần cải lương hương tục. Nội dung của cuộc Cải lương hương chính là giải thể bộ máy hành chính cũ của làng xã (Hội đồng Kỳ

mục), thông qua tuyển cử để thành lập bộ máy hành chính mới (gọi là Hội tề ở Nam Kỳ hay Hương hội ở Bắc Kỳ).

Cuộc Cải lương hương chính này được thực hiện thử nghiệm ở Nam Kỳ vào năm 1904 với Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 27-8-1904 và cuộc thử nghiệm này đã diễn ra êm ả.

Ở Trung Kỳ, mãi đến năm 1942 cuộc Cải lương hương chính mới được thực hiện theo đạo Dụ của Bảo Đại ký ngày 5-1-1942. Đạo Dụ này được viên Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y cho thi hành ngày 10-1-1942.

Ở Bắc Kỳ, cuộc Cải lương hương chính được thực hiện từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất bằng các Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 12-8-1921, ngày 25-12-1927, ngày 19-3-1935 và đạo Dụ của Bảo Đại ngày 23-5-1941 cùng với một số Thông tư hướng dẫn thực hiện các Nghị định trên. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ bàn đôi điều có liên quan đến Hương ước.

Như chúng ta đã biết, việc giải thể bộ máy quản lý làng xã đã từng tồn tại bền vững trải qua hàng chục thế kỷ nay, đặc biệt là ở nông thôn Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, là vấn đề không đơn giản. Ở đây thực dân Pháp đã tỏ ra rất khôn ngoan khi chúng lợi dụng Hương ước để "nắm" lấy nông thôn.

Hương ước do quan viên ở làng xã, đứng đầu là Hội đồng Kỳ mục lập ra. Hương ước có cơ chế vận hành đặc biệt, đã trở thành đặc trưng gắn liền với nó ngay từ khi ra đời. Đó là sự kết hợp ba quyền lực pháp chế đơn giản: lập pháp, hành pháp và tư pháp vào trong tay Hội đồng Kỳ mục do Tiên chỉ đứng đầu. Với cơ chế tập trung ba quyền lực pháp chế cơ bản này vào Hội đồng Kỳ mục và trên một địa bàn nhỏ hẹp, Hương ước được thực thi rất nghiêm ngặt, bất kể người dân

nào trong làng xã cũng phải tuân thủ. Nếu như phép nước đến với người nông dân còn bị khúc xạ bởi tầng lớp kỳ mục thì Hương ước lại ở ngay trong làng, là tục lệ của làng, do làng lập ra, làng thực hiện, làng thanh tra và làng xử phạt những hành vi vi phạm. Đó là một ưu thế đặc biệt của Hương ước.

Còn cái gọi là "làng" ở đây đã được đại diện bởi Hội đồng Kỳ mục. Nằm trong tay quyền lực vô thượng trong phạm vi làng xã, Hội đồng Kỳ mục làng xã có thể bị tha hoá, biến thiên khôn lường và nó đã có ảnh hưởng tích cực hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của mọi người dân trong làng xã. Triều đình nhà Nguyễn đã phát hiện và đã lên án gay gắt tệ nạn cường hào ở nông thôn, nhưng Triều đình này cũng chỉ dừng lại ở việc ban hành các chiếu chỉ mà thôi. Bởi vì tầng lớp kỳ mục ấy có suy đồi, tệ hại đến đâu cũng không thoát ra khỏi khuôn khổ của hệ tư tưởng Nho giáo vốn là nền tảng tư tưởng của xã hội phong kiến. Mặt khác, Hương ước cũng xây dựng trên nền tảng của tư tưởng Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống của xã hội phong kiến. Thực hiện Cải lương hương chính, thực dân Pháp đã khôn khéo lợi dụng cơ chế vận hành tam pháp quyền tập trung của Hương ước, đưa nội dung của Cải lương hương chính vào Hương ước khiến cho tầng lớp kỳ mục thâm căn cố đế trong xã hội nông thôn cổ truyền buộc phải im lặng rút lui khỏi vị trí quản lý làng xã. Nhìn chung, tầng lớp kỳ mục này chỉ phản ứng ngầm, dưới hình thức bất hợp tác, nhưng không gây ra những biến động gì lớn trong nông thôn. Chính quyền thực dân Pháp đã lợi dụng cơ chế của Hương ước để giải thể bộ máy quản lý làng xã, giải thể Hội đồng Kỳ mục, thành lập bộ máy quản lý làng xã mới, và phải thừa nhận rằng thực dân Pháp đã thành công trong công việc này. Từ đây *Nhà nước thực dân trực tiếp quản lý Hương ước của các làng xã.*

Để chuẩn bị cho công cuộc Cải lương hương chính, chính quyền thực dân Pháp đã thảo ra một mẫu Hương ước chung, in sẵn và phát cho các làng. Mẫu Hương ước này gồm có 2 Phần : Phần chính trị và Phần tục lệ riêng. Nội dung của Cải lương hương chính được đưa vào Phần chính trị gồm trên 20 khoản, chia thành 100 Điều. Phần tục lệ riêng chia thành 9-10 khoản. Mỗi khoản có các Điều và có phần hướng dẫn để các làng tự khai, hoặc có phần in sẵn để các làng tự điền vào. Trong mẫu Hương ước có sẵn đã nói rõ mục đích của Hương ước là : "Khoản lệ của một làng cũng như luật lệ của một nước, cần phải tùy thời thay đổi để thích hợp với sự tiến hoá và cách sinh hoạt của dân. Vậy muốn cho trong làng thịnh vượng thời phải chăm chú tình hình và sửa đổi những khoản lệ trong dân. Phàm những mỹ tục của tiền nhân để lại thời ta phải bảo thủ, còn những lệ tục thời nên bỏ đi. Mục đích làm cho gia tộc được thịnh giàu, dân làng có trật tự".

Hẳn là từ thứ dân cho đến kỳ mục không ai phản đối được mục đích này của Hương ước và bắt buộc phải chấp nhận một điều quan trọng dưới đây : "Nhiều họ hay nhiều giáp hợp lại thành một làng, bởi thế phải có người thay mặt cho các họ, các giáp gọi là Tộc biểu hay Giáp biểu để quản trị việc làng". Điều khoản này đã "nhẹ nhàng đẩy" Hội đồng Kỳ mục cổ truyền ra khỏi vị trí quản trị làng xã. Hội đồng Tộc biểu hay Hội đồng Giáp biểu (còn gọi là Hương hội) đã thay thế cho Hội đồng Kỳ mục. Các Điều khoản tiếp theo quy định về cơ chế bầu Tộc biểu hay Giáp biểu, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động của Hương hội : "Hương hội phải trông coi tất cả các công việc cai trị trong làng xã, phải làm các công vụ của dân xã cùng thi hành các trát sức, các lệnh truyền của quan trên. Hương hội phải lập các khoản lệ trong làng xã, lập sổ thu chi của làng xã, bổ sưu thuế cùng các thứ thuế khác hoặc nộp cho Nhà nước hoặc thu

cho sổ chi thu của làng xã, định sổ thuế của làng xã, quản trị tài sản công dân, thi hành các khoản lệ về tuần phòng, nghị xử các khoản thừa kiện trong làng" (6). Có thể nói Hương hội thực hiện mọi chức năng quản trị làng xã và hơn cả Hội đồng Kỳ mục, Hương hội còn có quyền lập ra các khoản lệ trong làng xã.

Nhưng Hương hội là cơ quan dân cử, cứ 3 năm lại bầu lại Hương hội một lần. Tất cả mọi dân đinh trong làng xã từ 18 tuổi trở lên, không bị can án đều được quyền bầu Tộc biểu hay Giáp biểu để thành lập Hương hội. Đó là điều khoản hoàn toàn mới mẻ ở nông thôn Việt Nam lúc đó, tạo điều kiện cho xã dân "tham gia công việc" của làng.

Tóm lại, tất cả các Điều khoản trong các Nghị định Cải lương hương chính về tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý làng xã đều được nêu lên thành các Điều khoản của Hương ước.

Từ năm 1927, do sự phản ứng, sự bất hợp tác của kỳ mục, cũng như do sự non kém của Hội đồng Tộc biểu, chính quyền thực dân Pháp chủ trương phục hồi lại Hội đồng Kỳ mục với chức năng tư vấn và giám sát hoạt động của Hương hội. Sau hơn 20 năm thực hiện, đến năm 1941, Bảo Đại lại ra Dụ phục hồi lại Hội đồng Kỳ mục, loại bỏ Hội đồng Tộc biểu.

Dù thành lập, dù bãi bỏ, dù thay tên, đổi dạng thì điều quan trọng hơn cả là toàn bộ nhân sự của bộ máy quản lý làng xã từ Tộc biểu, Giáp biểu, Thư ký, Thủ quỹ, Hương hội, Hội đồng Kỳ mục cũng như Lý trưởng, Phó lý, Hộ lại, Chuồng bạ, Trương tuần v.v... đều do chính quyền sở tại cấp trên phê duyệt, sau khi xã dân bầu cử theo quy chế Cải lương hương chính. Chính quyền sở tại cấp trên có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận. Trong trường hợp chính quyền cấp trên không chấp nhận, xã dân phải bầu lại.

Về các khoản sau của Phần I quy định về : thu chi của bản xã, lương bổng của các chức dịch, phân bổ sưu thuế, vệ sinh, cấp cứu, an ninh, bắt lính, tuần phòng v.v... ; ở mỗi Điều khoản đều có phần quy chế pháp lý của các Nghị định và phần tự khai của làng xã. Chẳng hạn Điều khoản về chia công điền. Quy chế pháp lý của vấn đề này quy định niên hạn chia là 3 năm và cách thức chia. Làng xã phải tự khai báo số lượng công điền, tập quán sử dụng công điền riêng của làng. Nói chung về Điều khoản này, chính quyền thực dân để cho làng xã được thực hiện theo các tục lệ riêng của họ.

Đáng chú ý nữa là trong Phần II của Hương ước về tục lệ riêng, ở mỗi Điều khoản trong bản mẫu Hương ước Cải lương hương chính đều ghi câu : "Điều này ở mỗi làng có tục lệ riêng nên châm chước lại cho kịp thời". Do đó các làng đã tự khai về các tục lệ riêng của địa phương như lệ khánh hạ, lệ khao vọng, lệ hiếu, lệ hỷ v.v...,

Qua những điều trình bày trên đây, chúng tôi xin lưu ý mấy điểm như sau xét từ góc độ Nhà nước quản lý Hương ước lúc đó :

Thứ nhất, thực hiện Cải lương hương chính, chính quyền thực dân Pháp đã lợi dụng thế mạnh thực thi tam pháp quyền tập trung trong Hương ước để đưa các quy chế pháp lý của Cải lương hương chính vào nội dung của Hương ước buộc các làng xã phải tuân theo. Có thể nói đây là "sự lệ làng hoá" phép nước. Vì vậy dù có những thay đổi đảo ngược trong bộ máy quản lý hành chính của làng xã trong một giai đoạn nào đó, nhưng nói chung tình hình hoạt động của bộ máy quản lý làng xã vẫn yên ổn.

Thứ hai, chính quyền Pháp trực tiếp soạn thảo và quản lý Hương ước. Làng xã chỉ còn là một bên đối tác bị động, chỉ cần điền vào những chỗ để trống trong bản mẫu Hương ước có sẵn. Làng xã mất quyền lập ra Hương ước. Và đương nhiên là những Hương ước được lập ra trong Cải

lương hương chính đều mang nội dung và tính chất "phép nước" nhiều hơn "lệ làng". Việc quản lý của chính quyền thực dân Pháp đối với Hương ước được thực hiện chặt chẽ. Các Hương ước sau khi đã được làng khai báo, có dấu và chữ ký của các chức dịch trong làng xã : Tiên chỉ, Thứ chỉ, Chánh hội, Lý trưởng v.v... đều phải nộp lên chính quyền sở tại cấp trên xét duyệt. Cấp chính quyền cao nhất có thẩm quyền phê duyệt Hương ước lúc đó là cấp tỉnh gồm có Tổng đốc, Bố chánh và Công sứ người Pháp.

Thứ ba, khi Hương ước đã mang nội dung và tính chất "phép nước" nhiều hơn "lệ làng" thì cái định nghĩa thông thường "Hương ước là văn bản về lệ làng" đã không còn thích hợp nữa. Hương ước đã trở thành một dạng "Điều lệ làng xã" được áp đặt từ trên xuống nhiều hơn là do làng soạn thảo ra. Do đó cái cơ chế thực thi đặc thù tam pháp quyền tập trung chặt chẽ của Hương ước cũng bị thay đổi.

Cuộc Cải lương hương chính là một cuộc cải cách lớn bộ máy quản lý làng xã cổ truyền ở nông thôn nước ta trong thời cận đại. Qua Cải lương hương chính, chính quyền thực dân Pháp đã nắm chắc quyền quyết định và kiểm soát toàn bộ hoạt động của làng xã lúc đó.

CHÚ THÍCH

1. Bản đánh máy của Viện Sử học.
2. Kho tư liệu Viện Sử học.
3. "Hương ước cổ Hà Tây". Bảo tàng tổng hợp. Sở Văn hoá-Thông tin- Thể thao Hà Tây xb, 1993, tr. 41, 42.
4. Tư liệu Viện Sử học.
5. Paul Doumer. "L'Indochine française" (Souvenirs). Trích theo : Dương Kinh Quốc - "Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945", tr. 198, 199.
6. Hương ước làng Bát Tràng.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

TAKADA YOKO *

III. CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU TRONG THỜI GIẠN SAU CHIẾN TRANH : VỀ NƯỚC VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI

Giai đoạn đầu

Như trên đã nói, trong những năm 1960 ở Nhật Bản phần nào có thể đặc trưng cho một thời kỳ biểu thị tình cảm chống chiến tranh ở Việt Nam trong các tầng lớp trí thức, công nhân, và cả những nhóm công nhân Nhật Bản nữa. Từ kết quả của sự tăng cường quan tâm đến Việt Nam đó, chúng ta thấy xuất hiện một số lớn sách báo có liên quan đến các thời kỳ cận đại và hiện đại của Việt Nam được xuất bản, trong đó có các cuốn sử đại cương và nhiều bản dịch các nguồn tư liệu và các công trình nghiên cứu do những học giả hàng đầu người Pháp và người Việt Nam đương thời viết.

Ví dụ chúng ta thấy có cuốn lịch sử đại cương của Matsumoto Nobuhiro (xb năm 1969), và trước đó ông cũng đã có một công trình nghiên cứu xuất sắc được tiến hành tại Nhật Bản

trong thời gian trước Chiến tranh về lịch sử cổ đại của nền văn hóa Đông Dương và các tộc người ở Đông Dương (xb năm 1942); có cuốn lịch sử chính trị thời cận đại của Henmi Shigeo (xb năm 1965), và trước đó tác giả cũng đã có một công trình phân tích về kinh tế của xứ Đông Dương thuộc Pháp thời kỳ trước Chiến tranh Thái Bình Dương; có cuốn lịch sử chính trị về cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân vì nền độc lập của tác giả Shimbo Jun'ichiro (xb năm 1968), một học giả thuộc thế hệ thứ nhất của thời kỳ sau Chiến tranh vốn có kinh nghiệm bản thân về sự hiện diện quân sự của Nhật Bản tại khu vực trong Chiến tranh Thái Bình Dương. Thêm vào đó, Kawamoto Kunie (xb năm 1967) đã biên soạn được một cuốn lịch sử dựa trên các công trình văn học viết bằng chữ Trung Quốc, chữ Nôm và chữ Việt Nam, trong khi đó tác giả Kikuchi Kazumasa (xb năm 1966) đã đưa ra một cuốn sơ thảo lịch sử, các luận văn nghiên cứu về xã thôn, các cuốn từ điển về địa lý, và đề cập đến việc sử dụng đất đai bằng cách vận dụng các

* PGS. Đại học Chiba Keia - Nhật Bản

phương pháp luận của địa lý nhân văn được phát triển ở Pháp, còn Takahashi Tamotsu (xb năm 1971) thì xuất bản công trình nghiên cứu của ông về sự quá độ từ xã hội truyền thống sang xã hội thuộc địa, công trình tập trung nghiên cứu về hệ thống giá trị của nông dân Việt Nam.

Những sách dịch quan trọng gồm có: tác phẩm của Phan Bội Châu (Nagaoka và Kawamoto, xb năm 1966); công trình nghiên cứu của G. Coedès về Đông Dương trước thế kỷ XIII (Karashima và các cộng sự khác, xb năm 1969); hai tập Lịch sử cận đại và hiện đại Việt Nam của J. Chesneaux (Fujita, xuất bản năm 1969b; Saito và Tachibana, xuất bản năm 1970); Lịch sử đại cương của A. Masson (Suginobe và Nemoto xuất bản năm 1969); và một bộ sưu tập tư liệu về cuộc đấu tranh giải phóng trong thời kỳ thuộc địa (Ajia Afurika Kenkyusho xuất bản năm 1970-1971). Qua các bản dịch đó, lần đầu tiên bạn đọc Nhật Bản được giới thiệu về những công trình nghiên cứu xuất sắc viết về Việt Nam của các học giả người Pháp. Hơn nữa, trong bối cảnh nghiên cứu và hoạt động xuất bản diễn ra trong những năm 1960 và đầu những năm 1970 đó, người ta thấy càng ngày càng có nhiều thành viên thuộc cộng đồng các học giả Nhật Bản bắt đầu chuyển sự quan tâm của họ tới những vấn đề thuộc lịch sử cận đại và hiện đại Việt Nam.

Xu hướng chuyên môn hóa từ những năm 1970

Từ giữa những năm 1970 trở đi, việc nghiên cứu về Việt Nam ở Nhật Bản đã tiến lên được một bước với việc đưa giáo trình dạy tiếng Việt Nam vào cấp đại học và việc xuất bản một số từ điển tiếng nước ngoài. Tuy nhiên, suốt trong một thập niên chỉ có một số rất ít học giả là có cơ hội bắt đầu công việc nghiên cứu của họ dựa vào những kinh nghiệm chủ yếu thu được thông qua

việc sang nghiên cứu tại Việt Nam. Sự không ổn định về chính trị tại Nhật Bản đã làm cho sự nghiên cứu của các học giả nước ngoài ở đây gần như không có khả năng, và do đó làm chậm lại con đường mà các nhà sử học Nhật Bản có thể tiến bước trong việc nghiên cứu về lịch sử thời kỳ cận đại của nước này.

Bảng 2 dưới đây cho chúng ta thấy việc nghiên cứu lịch sử thời cận đại của Việt Nam đã được tiến hành ở Nhật Bản từ những năm 1970 theo chuyên đề. Thứ nhất, người ta sẽ nhận thấy ở đây việc nghiên cứu đã nghiêng hẳn về mảng đề tài thuộc các phong trào độc lập chống chủ nghĩa thực dân và về các quan hệ với Nhật Bản như thế nào. Hai mảng đề tài chủ yếu đó có thể được tiếp tục phân chia thành ba phạm trù: Một là phong trào Đông du và Phan Bội Châu ở đầu thế kỷ XX, hai là Việt Minh, Đảng Cộng sản và Cách mạng tháng Tám năm 1945; và Ba là sự hiện diện quân sự của Nhật Bản trong cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương. Ngược lại, việc nghiên cứu cơ bản về xã hội thuộc địa tự nó (per-se) tức là về bộ máy cai trị của Pháp ở khu vực này, về những làng nông nghiệp, về các khu vực đô thị và về các mặt văn hóa đã không được đề cập đến.

Trong mảng đề tài được quan tâm nhiều nhất, tức là mảng đề tài về các phong trào dân tộc và chống chủ nghĩa thực dân, thì công tác nghiên cứu hồi đầu những năm 1970 lại có khuynh hướng tập trung vào chủ đề Việt Minh và Cách mạng tháng Tám (Yoshizawa, xb năm 1972; Fujita, xb năm 1969a; Konuma, xb năm 1972, 1977). Sau này vấn đề đó đã đem lại lợi ích rất lớn trong việc phân tích chính trị về vai trò của Đảng Cộng sản trong các phong trào ấy. Các công trình nghiên cứu đã cố gắng làm rõ sự hình thành và sự phát triển của "những mặt chủ

quan" trong cuộc đấu tranh giải phóng thông qua sự nghiên cứu về tổ chức, về các hoạt động chính trị, về sự hình thành của các giai cấp xã hội và về cấu trúc quyền lực của Đảng. Trong khi, một mặt công trình nghiên cứu đó đã sử dụng những nguồn tư liệu của Việt Nam để làm sáng tỏ phong trào cộng sản là rất quan trọng đối với trong nước, thì mặt khác, sự tập trung nặng nề như thế đối với chủ đề đã dẫn tới tình trạng thiếu vắng sự phân tích về những lời phát ngôn chính trị và về những hành động ở tất cả các cấp độ của xã hội Việt Nam.

Chắc chắn rằng tác phẩm có ý nghĩa nhất về Đảng Cộng sản là công trình nghiên cứu của Furuta Motoo (xb năm 1978, 1984a,b) đã đề cập đến mối quan hệ giữa phong trào cách mạng và những sự thay đổi về bản sắc dân tộc của những người Cộng sản Việt Nam từ thời thực dân trở đi. Tác phẩm của ông đã đưa ra những lý giải để hiểu như thế nào về những nguyên nhân tranh chấp về Campuchia và về những sự đối địch giữa Việt Nam và Trung Quốc tiếp sau cuộc chiến tranh hồi cuối những năm 1970.

Bảng 2

Số cuốn sách và luận văn khoa học viết về lịch sử cận đại Việt Nam theo các đề tài trong những năm 1970-1989

Những công trình đại cương	8
Chủ nghĩa thực dân và sự cai trị thực dân	6
Các phong trào quốc gia và chống chủ nghĩa thực dân	61
Phong trào Đông du, Phan Bội Châu	19
Mặt trận giải phóng dân tộc (NLF) Việt Minh, Cách mạng tháng Tám	16
Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản	15
Xô viết Nghệ Tĩnh, các phong trào nông dân	4
Các vấn đề khác	7

Sự hiện diện quân sự của Nhật Bản	17
Việc sử dụng đất đai và các vấn đề kinh tế	23
Xã hội, văn hóa, tôn giáo	20

Về phong trào Đông du và Phan Bội Châu, Goto Kinpei (trong công trình xuất bản năm 1979) đã đề cập đến những vấn đề có liên quan tới quan điểm về mối quan hệ Nhật Bản - Châu Á, còn Shiraishi Masaya (xb năm 1986a, 1987a,b) lại đề cập đến thời kỳ cụ Phan ở Nhật Bản, đến mối quan hệ của cụ Phan và của Cường Để với những chính khách quan trọng của Nhật Bản, và việc hai vị bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Công việc nghiên cứu này đã được tiến hành bằng cách đối chiếu những tư liệu được ghi chép trong Hồi ký của cụ Phan với những tư liệu thu thập được về chính sách ngoại giao của Pháp và Nhật Bản.

Đối với chủ đề về sự hiện diện quân sự của Nhật Bản trong khu vực này trong thời kỳ Chiến tranh Thái Bình Dương, Shiraishi (xb năm 1983) đã đề cập đến tổ chức Nan'yo Gakuin, một trường học do Bộ Ngoại giao Nhật Bản thành lập ở Sài Gòn năm 1942 và ông đã sử dụng tài liệu phỏng vấn những người có liên quan trực tiếp để mô tả về tổ chức của Nhà trường này và giáo trình đã được sử dụng trong Nhà trường. Shiraishi cũng đã làm rõ sự đối lập trong nội bộ của phe thân Nhật xung quanh việc thành lập Nội các Trần Trọng Kim (xb năm 1984) và thảo luận về mục đích cuối cùng của chính sách đối với Đông Dương của Nhật Bản là muốn đưa khu vực này vào cái gọi là "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" (xb năm 1986b). Trong khi đó, Tabuchi Yukichika (xb năm 1981) đề cập đến vấn đề cường bức cung cấp gạo trong thời kỳ đó.

Yoshizawa Minami (xb năm 1972) đã miêu tả những sự thay đổi trong nền kinh tế Việt Nam

như là kết quả của sự bóc lột kép, từ phía Pháp và từ phía Nhật Bản; thêm vào đó ông còn chứng minh rằng cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương được mở rộng là do chủ nghĩa phân biệt trong hành động đã diễn ra giữa cơ quan của Nishihara với giới quân sự Nhật Bản như thế nào (xb năm 1986)

Trong những công trình nghiên cứu khác về phong trào kháng chiến, chúng ta còn được biết những nhận xét của Sakai Izumi về loại quân Cờ đen (xb năm 1977), của Shiraishi về vụ chống thuế ở miền Trung Việt Nam trong năm 1908 (xb năm 1987), và về Phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh trong những năm 1930-1931 (xb năm 1987c). Loại đề tài nghiên cứu này nhằm phát hiện một cảnh quan về xã hội nông nghiệp Việt Nam trước và sau thời kỳ thực dân hóa, song kết quả vẫn còn rất ít ỏi so với tầm quan trọng của các vấn đề đó.

Chuyển sang các vấn đề kinh tế, Takahashi Tamotsu (xb năm 1976) đã đề cập đến sự phát triển kinh tế và dòng đầu tư của Pháp trong những năm 1920, trong khi đó Kikuchi Michiki (xb năm 1978) đề cập đến chế độ địa chủ ở miền Bắc trong những năm 1930. Kikuchi cũng đã phân tích kỹ về việc xuất khẩu gạo sang Trung Quốc trong thời kỳ trước và sau khi cảng Sài Gòn được mở ra cho nền ngoại thương; ông đã nhấn mạnh đến tính liên tục lịch sử của một nền kinh tế độc canh trồng lúa của Nam Kỳ từ thời kỳ tiền thuộc địa (xb năm 1988). Mặt khác, Takada Yoko lại lưu tâm nhiều đến tác động về kinh tế của chính sách thuộc địa của người Pháp, tác giả đã đề cập đến hệ thống thuế khóa được du nhập vào từ cuối thế kỷ XIX (xb năm 1979) và có ý định phát hiện ra mối quan hệ giữa yêu cầu về thóc gạo với chính sách ruộng đất của Pháp ở Nam Kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (xb năm 1984/a,b). Nói một cách khác, một vấn đề kinh tế rất quan trọng trong thời kỳ cận đại

của Việt Nam là sự hình thành của chế độ sở hữu ruộng đất quy mô lớn có liên quan đến việc mở rộng khu vực thóc gạo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Về sự bùng nổ của các đồn điền cao su do người Pháp đầu tư trong những năm 1920, cũng có công trình nghiên cứu của Takada (xb năm 1988) đề cập đến các thể chế pháp luật thực dân có liên quan tới những hợp đồng lao động của công nhân Việt Nam.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang công trình nghiên cứu của Gonjo Yasuo (xb năm 1985), một chuyên gia trong lĩnh vực lịch sử kinh tế Pháp và chủ nghĩa đế quốc Pháp; bản thân ông đã nghiên cứu về lịch sử của Ngân hàng Đông Dương từ khi được thành lập vào năm 1875 cho đến khi bị đóng cửa vào năm 1939, ngay trước khi quân đội Nhật Bản tiến vào khu vực. Sử dụng một nguồn tư liệu đồ sộ về Ngân hàng được lưu trữ tại Lưu trữ quốc gia ở Paris, Gonjo đã quan tâm chủ yếu đến sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc Pháp trên toàn Châu Á, chứ không phải chỉ riêng ở Việt Nam - một trọng điểm đã khiến cho nhà chuyên gia về Việt Nam đó phần nào bị thiếu hụt về tài liệu tại chỗ. Tuy nhiên, Gonjo đã thành công trong việc đưa ra hai vấn đề rất quan trọng cho sự nghiên cứu về lịch sử kinh tế Việt Nam.

Một là, đó là vấn đề mục đích cuối cùng của Pháp trong việc Pháp kiểm soát Đông Dương là con đường tiến vào Trung Quốc. Theo chính sách bành trướng của Chính phủ Pháp và các lợi ích tư bản của thời đại, thì Đông Dương chỉ là một căn cứ hoạt động để nền kinh tế của Pháp chiếm lĩnh được Trung Quốc mà thôi. Để làm chỗ dựa cho điều khẳng định ấy, Gonjo đã chứng minh rằng số vốn mà Chính phủ thực dân Đông Dương quản lý đã được dành để chuyển sang cho các ngành Ngân hàng được thiết lập ở Trung

Quốc, và ông lập luận rằng những cải cách thuế khóa của Toàn quyền Doumer tiến hành đã được làm cho nó phù hợp với chính sách bành trướng của Pháp sang Trung Quốc.

Điểm thứ hai mà Gonjo nêu lên là các hoạt động quản lý của Ngân hàng đã dựa vào, hoặc đã bị hạn chế bởi các phạm vi thương nghiệp và tiền tệ ở Đông Á và Đông Nam Á xung quanh Trung Quốc. Điều đó chỉ ra rằng một nền kinh tế ở Trung Quốc mang tính tự cung tự cấp, rất vững chắc, tất nhiên sẽ đòi hỏi một sự đánh giá lại những mối quan hệ thương mại và kinh tế giữa Trung Quốc với các nước ở Đông Nam Á từ thời kỳ tiền cận đại.

Có một công trình lý thú khác nữa về thời kỳ thực dân là hai bài luận văn của Tsuboi Yoshiharu (xb năm 1983-1986); ông đã sử dụng các tài liệu gốc trong khi nghiên cứu về quá trình thực dân hóa, xuất phát từ những điểm như: quan điểm lỗi thời về công tác đối ngoại của triều đình nhà Nguyễn là đã rước chủ nghĩa thực dân vào đất nước mình; về đội ngũ sĩ quan hải quân Pháp, trước hết là họ làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh, rồi sau đó họ nắm quyền quản lý thuộc địa Việt Nam; và về cách nhìn về Việt Nam của P. Philastre trong thời kỳ ông làm Đại diện từ năm 1876 đến năm 1879.

Những nhận xét kết luận

Từ sự phác thảo trên về công tác nghiên cứu ở Nhật Bản về lịch sử Việt Nam thời cận đại cho tới nay, người ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng một sự tiếp cận thực sự nghiêm túc đối với chủ đề này chỉ mới được bắt đầu trong những năm 1970. Tuy vậy khi chúng ta bước sang những năm 1990, thì con số những học giả đề cập đến thời kỳ quan trọng này vẫn còn ít ỏi và những đề tài được xử lý vẫn còn rất hẹp về quy mô. Trong mọi trường hợp, thì vấn đề vẫn còn là ở chỗ thời

kỳ mà Việt Nam bị rơi vào chủ nghĩa đế quốc châu Âu và chịu sự kiểm soát chính trị từ nước Pháp là thời kỳ bản lề trong sự quá độ từ xã hội Việt Nam tiền cận đại sang xã hội Việt Nam hiện đại, làm cho nó trở thành một trong những chủ đề quan trọng nhất trong việc tiến tới một nhận thức thống nhất về lịch sử của nước này. Để kết luận, xuất phát từ một điểm đặc biệt thuận lợi của tôi về lịch sử xã hội và kinh tế của xã hội Nam Kỳ thời thuộc địa - tôi muốn thảo luận về những vấn đề thuộc thời kỳ quá độ quan trọng này trong những năm tới.

Khi bắt đầu quản lý lãnh thổ Nam Kỳ, nước Pháp đã bảo đảm quyền tự trị cho các cộng đồng làng xã trong việc thực hiện các công việc chính trị của họ. Điều đó có nghĩa là những nghĩa vụ hợp pháp như việc đăng ký ruộng đất và thu thuế vẫn còn nằm trong tay của tầng lớp thượng lưu lãnh đạo làng xã được gọi là các kỳ mục. Tuy nhiên, từ năm 1880 trở đi, giới cầm quyền thực dân bắt đầu thực hiện việc đăng ký ruộng đất bắt buộc nhằm thiết lập những hình thức sở hữu hiện đại. Kết quả là giới cầm quyền thực dân bắt đầu đặt ra những giới hạn và can thiệp vào các công việc của làng xã của các kỳ mục. Rồi trong những năm 1890, giới cầm quyền thuộc địa lại bắt đầu mở rộng việc sử dụng công điền công thổ của làng xã nhằm phát động sự hợp nhất và sự sát nhập các cộng đồng làng xã lại. Qua quá trình đó, làng xã Việt Nam bắt đầu thay đổi về một số mặt, nhưng, như người Pháp đã có kế hoạch từ trước, làng xã vẫn là một thứ vũ khí địa phương của sự kiểm soát thực dân đối với khu vực mà Chính phủ thực dân đã bảo đảm cho nó có quyền tự trị. Năm 1904, *xã*, một cộng đồng làng truyền thống đã chính thức được thành lập như là một đơn vị làng hành chính của Nam Kỳ trong các

thuộc địa và quy chế của các quan viên của làng xã đã chính thức được viết thành pháp luật.

Trong khi đó, giới cầm quyền thực dân đã tịch thu số ruộng đất không đăng ký ("vô chủ") và tổ chức nó lại thành quốc gia công điền công thổ, rồi sau đó đem bán nó đi thành những thửa nhỏ cho những người bỏ tiền ra mua. Chính sách nhượng địa, việc cho phép mua bán và khẩn hoang đất công đó đã đưa đến kết quả là toàn bộ khu vực tròng lúa ở Nam Kỳ đã tăng lên một cách đáng kể vào cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên con số ruộng đất đó chỉ bằng một nửa của tổng số ruộng đất đã đạt được trong những năm 1930. Sự tăng lên gấp đôi ấy đã xảy ra trong ba thập niên đầu thế kỷ XX, nó là kết quả của sự phát triển với quy mô lớn của vùng đồng bằng miền Tây sông Cửu Long.

Sở dĩ việc khẩn hoang đất trên quy mô lớn hồi đầu thế kỷ XX có thể làm được là do đã xây dựng được một mạng lưới rộng rãi các sông đào, tạo ra một vùng diện tích rộng lớn có khả năng khẩn hoang được, có thể canh tác được để cho giới cầm quyền thực dân đem bán đi. Chính sách đó chẳng những đã làm tăng sự hoạt động kinh tế trong số những người Việt Nam đã chiếm hữu được những vùng đất mới đó, mà nó còn có những tác động lớn đến xã hội Khmer ở địa phương. Hơn nữa, do sự tăng trưởng quan trọng của xuất khẩu gạo từ khu vực, cộng đồng thương nhân Trung Quốc đã được thịnh vượng lên, được coi như là những người thuộc tầng lớp trung lưu và những người tinh chế gạo. Đặc trưng của sự thương mại hóa nông nghiệp này và chính sách ruộng đất của thực dân ở miền Nam Việt Nam không phải cái gì khác là làm tăng thêm sự bất bình đẳng trong xã hội và tạo ra một cấu trúc giai cấp rõ ràng. Do đó Nam Kỳ đã được tạo thành

một xã hội thuộc địa dưới sự kiểm soát về kinh tế và chính trị của tư bản và địa chủ.

Khi đi vào nghiên cứu sự hình thành của chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân với quy mô lớn ở miền Nam Việt Nam thì điều quan trọng là phải đi tới một nhận thức về bản chất và nắm chắc được sự phân chia quyền lực và các thể chế cầm quyền trong thời kỳ thuộc địa. Một điều quan trọng nữa là phải nắm chắc được những sự thay đổi (hay là những tính liên tục) trong sự phân chia quyền lực chính trị và quyền uy cho cấp làng xã, vì đó là một trong những điểm then chốt để hiểu được một cách chính xác sự tích lũy của cải vật chất. Vì thế, cái mà chúng ta cần phát hiện là thông qua những mối quan hệ nào với bộ máy cầm quyền Pháp mà sự phân chia quyền lực đó đã được cấu trúc thành một trật tự thực dân ở địa phương.

Lịch sử hòa nhập chính trị của miền Nam vào Nhà nước Việt Nam thực tế là rất ngắn ngủi. Vấn đề chủ yếu được đặt ra trước các học giả của cả hai thời kỳ cận đại và tiền cận đại là làm thế nào để tạo ra được một hình ảnh về Việt Nam thông qua các thế kỷ, với việc đưa khu vực này vào quá trình lịch sử.

Dịch theo bản tiếng Anh :

"Vietnamese Historical Studies in Japan"

in lại trong Tạp chí

"Khoa học xã hội và Nhân văn" số 1 năm 1991

THƯ MỤC CHỌN LỌC

Ajia Afurika Kenkyusho; Nguồn tư liệu về lịch sử giải phóng dân tộc Việt Nam. 3 tập, Tokyo: Rodo Junposha. Xb năm 1970-1971, 573 + 2 tr; 607 + 4tr; 813 + 3 tr.

- Fujita, Kazuko*, Xb năm 1969a, *Mặt trận thống nhất trong Cách mạng dân chủ nhân dân Việt Nam*, Rekishi, Hyoron, số 228: 1-7, 54
- Sách dịch, Xb năm 1969b, *Jean Chesneaux, Việt Nam: Nghiên cứu chính trị và lịch sử*, Tokyo: Aoki Shoten. 230 tr.
- Fujiwara, Riichiro*, Xb năm 1986. *Nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á*, Kyoto: Hozokan. 593 + 20 tr.
- Furuta, Motoo*, Xb năm 1978. *Cơ cấu tổ chức ở địa phương của Đảng Cộng sản Đông Dương trong giai đoạn đầu của nó: Giới thiệu sơ lược*. Kyoyogakka Kiyō (Tokyo Daigaku). Số 11: 87-107.
- Xb năm 1984a. *Những người Việt Nam cư trú ở Thái Lan và phong trào cộng sản*, Tokyo Daigaku Kyoyogakubu Jinbunkagakuka Kiyō, số 80 (Rekishi to Bunka 15): 78-131.
- Xb năm 1984b, *Chính sách của những người cộng sản Việt Nam đối với kiều dân Trung Quốc, 1920-55*. Kyoyogakka Kiyō, số 17: 61-83.
- Gonjo, Yasuo*, Xb năm 1985, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Châu Á: nghiên cứu lịch sử về Ngân hàng Đông Dương*. Tokyo: Tokyo Daigaku Shuppankai. 386 + 43 tr.
- Goto, Kinpei*, Xb năm 1975, *Cuộc đấu tranh cứu nước Việt Nam: Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản*, Tokyo: Shin Jinbutsu Oraisha, 309 tr.
- Xb năm 1979, *Vấn đề Việt Nam ở Nhật Bản*, Tokyo: Soshiete, 223 tr.
- Henmi, Shigeo*, Xb năm 1941, *Nghiên cứu về xứ Đông Dương thuộc Pháp*, Tokyo: Nihon Hyoronsha, 514 tr.
- Xb năm 1965, *Chủ nghĩa đế quốc và các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân*, Tokyo: Hosei Daigaku Shuppankyoku, 273 + 4 + IX tr.
- Hikita, Toshiaki*, Xb năm 1888, *Lịch sử bang giao Pháp - Việt*. 4 tập, Tokyo: Sanbo Honbu Rikugunbu.
- Ida, Asaki*, Xb năm 1941, *Nghiên cứu về xứ Đông Dương thuộc Pháp*, Tokyo: Kokoku Seinen Kyoiku Kyokai, 290 tr.
- Iwamura, Narimasa*, Xb năm 1941, *Lịch sử đại cương nước Annam*. Tokyo: Fuzanbo, 494 + 31 tr.
- Iwao, Seiichi*, Xb năm 1956, *Kinh đô và hải cảng của nước Chăm trong thời kỳ cuối cùng của nó*, Tokyo Gakuho 39, số 2: 1-22, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Karashima, Noboru - Sakurai, Yumio và Uchida, Akiko*, sách dịch, Xb năm 1969,
- Các dân tộc trên bán đảo Đông Dương của George Coedès, Tokyo: Misuzu Shobo. 345+30 tr.
- Katura, Minoru* Xb năm 1987, *Nghiên cứu cơ bản về luật pháp thời tiền cận đại của Việt Nam: Đặc biệt tham khảo bộ Hình luật của triều Lê và một số vấn đề luật pháp Việt Nam*, Tokyo: Kazama Shobo, 601 + 24 tr.
- Kawamoto, Kunie*, Xb năm 1967, *Thơ ca và lịch sử ở Việt Nam*, Tokyo: Bugei Shunju, 525 tr.
- Kikuchi, Kazumasa*, Xb năm 1966, *Nông dân Việt Nam*, Tokyo: Kokon Shoin, 265 + 20 tr, với bản tóm tắt bằng Pháp ngữ.
- Kikuchi, Michiki*, Xb năm 1978, *Chế độ địa chủ ở nông thôn miền Bắc Việt Nam dưới chủ nghĩa thực dân Pháp: Một tiểu luận*. Ajia Keizai, số 5: 51-75.
- Xb năm 1988. *Sự tác động của việc mở cảng Sài Gòn đối với nền kinh tế ở Nam Kỳ*, Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 17: 3-37, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Konuma, Arata*, Xb năm 1972, *Về cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam*, Ajia Keizai 13, số 6: 63.
- Xb năm 1977, *Sự phát triển của Mặt trận thống nhất của Việt Minh*, Ajia Keizai 18 số 3: 45-60.

- Makino, Tatsumi*, Xb năm 1934, *Các thể chế gia đình xuất hiện trong các bộ Hình luật An Nam dưới triều Lê*, *Nichi Bunka* 6: 1-42.
- Mantetsu Toa Keizai Chosakyoku*, Xb năm 1937, *Sơ thảo về vùng Nam Hải, tập 2*, Đông Dương thuộc Pháp, Tokyo: Toa Keizai Chosakyoku.
- Xb năm 1939, *Người Trung Quốc hải ngoại ở Đông Dương*, Nanyo Kakyo Sosho, số 2. Tokyo: Mantetsu Keizai Chosakyoku, 212 + 13 + 2 tr.
- Matsumoto, Nobuhiro*, Xb năm 1942, *Các dân tộc và các nền văn hóa của Đông Dương* Tokyo: Iwanami Shoten, 373 + ... tr.
- Xb năm 1969, *Sơ lược lịch sử dân tộc Việt Nam*, Tokyo: Iwanami Shoten, Iwanami Shinsho, 218 tr.
- Momoki, Shiro*, Xb năm 1982, *Nghiên cứu sơ bộ về chính quyền thời Nhà Trần ở Việt Nam*, *Toyoshi Kenkyu* 41, số 1: 84-121, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Xb năm 1987, *Các hành động quân sự và sự kiểm soát của giới quyền lực địa phương dưới triều Lý*, *Tonan Ajia Kenkyu* 24, số 4: 403-17, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
 - Xb năm 1988, *Các đơn vị hành chính địa phương và chính quyền địa phương ở Việt Nam dưới triều Lý*, *Tonan Ajia Kenkyu* 26, số 3: 241-65, có bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
 - Xb năm 1990, *Quan hệ Trung-Việt và thương nghiệp hàng hải từ thế kỷ X đến thế kỷ XV*, trong tập 3, bộ "Đổi mới tư duy về lịch sử thế giới", vấn đề di dân và sự tác động qua lại, 225-56. Tokyo: Iwanami Shoten.
- Nagaoka, Shinjiro và Kawamoto, Kunie*, Xuất bản và dịch *Phan Bội Châu. Tuyển tập*. Tokyo: Heibonsha, Tokyo Bunko, 315 tr.
- Niida, Noboru*, Xb năm 1935, *An ninh trong các thời kỳ nhà Nguyên, nhà Minh, nhà Thanh và triều đại nhà Lê ở Việt Nam*, Shicho (Otsuka Shigakukai) 5, số 3: 32-62.
- Oiwa, Makoto*, Xb năm 1941, *Giới thiệu về lịch sử các phong trào quốc gia ở An Nam*, Tokyo: Sosacte, 177 tr.
- Onishi, Kazuhiko*, Xb năm 1985, *Xã hội Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ cận đại và đền thờ Haichuangsi ở Quảng Châu (Guangzhou) Bukyo Shigaku Kenkyu* số 2: 69-94.
- Osawa, Kazuo*, Xb năm 1965-1966. *Quan hệ Trung - Việt trong các thế kỷ XVI và XVII*, ba phần, *Shigaku (Mita Shigakukai)* 38, số 2: 45-71; 38, số 3: 51-80; 39, số 2: 57-85.
- Saito, Gen và Tachibana, Seiitsu*, Sách dịch năm 1970, *Góp phần vào lịch sử dân tộc Việt Nam của Jean Chesneaux*, Tokyo: Rironsha, 318 tr.
- Sakai, Izumi*, Xb năm 1977, *Xã hội Việt Nam và cuộc kháng chiến chống Pháp những năm 1870*, *Rekishu Hyoron*, số 329: 70-88.
- Sakai, Yoshiki*, Xb năm 1961, *Văn hóa Việt Nam*, trong loại sách *Lịch sử thế giới*, tập 13: *Sự phát triển lịch sử ở Nam Á*, 219-34. Tokyo: Chikuma Shobo.
- Sakurai, Yumio*, Xb năm 1987a, *Sự hình thành của một cộng đồng làng xã Việt Nam: Sự phát triển lịch sử của Công điền*, *Tonan Ajia Kenkyu Sosho*, số 21. Tokyo: Sobunsha, 513 + 61 tr.
- Xb năm 1987b. *Định cư và nền nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng tại Việt Nam*. Trong: *Lịch sử châu Á và việc trồng lúa*, tập 2: *Sự phát triển của việc trồng lúa ở châu Á*. Watabe Tadayo xuất bản, 237-76. Tokyo: Shogakukan.
- Sase, Toshihisa*, Xb năm 1985, *Nghiên cứu về quá trình chính trị của việc thiết lập triều Lê ở Việt Nam*. *Shigaku Kenkyu (Hiroshima Daigaku)*, số 167: 23-47 tr, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.

- Shimbo, Jun'ichiro*, Xb năm 1968, *Lịch sử Việt Nam hiện đại: Đông Dương dưới sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc*, Tokyo: Shunjusha. 512 + 6 + 5 + 40 + 30 tr.
- Shiraishi, Masaya*, Xb năm 1976, *Phong trào nông dân ở miền Trung Việt Nam năm 1908*, Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 6: 111-33.
- Xb năm 1983, *Trường Nan'yo Gakuin cho người Nhật ở Sài Gòn*, trong cuốn *Các phong trào quốc gia chủ nghĩa ở châu Ý và các Chính phủ quân sự Nhật Bản*, Nxb Tanaka Hiroshi, 113-32. Tokyo: Ajia Keizai kenkyusho.
 - Xb năm 1984, *Sự hình thành Nội các Trần Trọng Kim, tháng 4 năm 1945 và kế hoạch của Nhật Bản nhằm cai trị Việt Nam*. Trong cuốn *Vấn đề biên giới trong lý thuyết về các quan hệ quốc tế*, tập 3: *Chính trị và văn hóa ở Đông Nam Á*. Nxb Tsuchiya Kenji và Shiraishi Takashi, 33-69. Tokyo: Tokyo Daigaku Shuppankai.
 - Xb năm 1986a, *Thái độ của Nhật Bản và Pháp đối với những nhà quốc gia chủ nghĩa Việt Nam ở Nhật: 1905-1909* Phần I, Osaka Gaikokugo Daigaku Gakuho, số 73: 111-40, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Shiraishi, Masaya*, Xb năm 1986b, *Chính sách kinh tế của Nhật Bản đối với Đông Dương trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai*. Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 15: 28-61, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Xb năm 1987a, *Những ngày cuối cùng của Phan Bội Châu ở Nhật Bản: giai đoạn cuối của Phong trào Đông du Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX*. Toyoshi Kenkyu 46, số 2: 382-414, có bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
 - Xb năm 1987b, *Những ngày cuối cùng của Cường Để ở Nhật Bản: Giai đoạn cuối của Phong trào Đông du của Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX*, Nanpo Bunka, số 14: 1-48.
- Xb năm 1987c, *Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh năm 1930 và 1931: Các vấn đề và triển vọng trong cuốn: Chính trị và xã hội Châu Ý trong thời kỳ giữa hai cuộc Chiến tranh*, 17-26. Osaka: Osaka Gaikokugo Daigaku.
- Suginobe, Toshihide và Nemoto, Chobee*, bản dịch xb năm 1969 cuốn sách của André Masson, *Lịch sử Việt Nam*, Tokyo: Hakusuisha, Bunko Kuseju, 153 - iii tr.
- Suzuki, Chusei*, Xb năm 1967, *Về cuộc viễn chinh của đội quân Quan Đông (Qianlong) vào An Nam*. 2 phần, Tokyo Gakuho 50, số 2: 1-23; 50, số 3: 79-106, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Tabuchi, Yukichika*, Xb năm 1981, *Vai trò của Đông Dương trong "Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á" của Nhật Bản*. Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 10: 39-68, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Taiheiyō Kyokai*, xb năm 1940, *Đông Dương thuộc Pháp: Chính trị và Kinh tế*, Tokyo: Kawade Shobo, 513 + 55 tr.
- Takada, Yoko*, Xb năm 1979, *Chính sách thuế của thực dân Pháp và việc xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất*, Kokusai Kankeigaku Kenkyu, phụ lục, 57-68, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Xb năm 1984a, *Việc di nhượng đất đai và sự phát triển của nghề trồng lúa ở Nam Kỳ thuộc Pháp: Các chính sách về ruộng đất của thực dân vào cuối thế kỷ XIX*. Kokusai Kenkeigaku Kenkyu, số 10: 79-94, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
 - Xb năm 1984b, *Việc di nhượng đất đai và sự phát triển của nghề trồng lúa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đầu thế kỷ XX*, Tonan Ajia Kenkyu 22, số 3: 241 - 59, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
 - Xb năm 1988, *Vấn đề lao động ở xứ Đông Dương thuộc Pháp cuối những năm 1920: những người lao động hợp đồng "nhập cư" vào khu vực đồn*

- điền cao su. Trong loại sách *Nghiên cứu liên ngành*, số 2: Những người lao động nhập cư trong các quan hệ quốc tế, 47-96, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ. Tokyo: Tsudajuku Daigaku Kokusai Kankei Kenkyusho.
- Takahashi, Tamotsu, Xb năm 1971. *Sự thay đổi và những giá trị trong xã hội nông nghiệp Việt Nam*. Trong *Các hệ giá trị của Đông Nam Á* tập 3: Việt Nam, do Shimbo Jun'ichiro và Takahashi Tamotsu viết, tr. 13-250. Tokyo: Gendai Ajia Shuppankai.
- Xb năm 1976. *Sự phát triển kinh tế ở Đông Dương trong những năm 1920*. Ajia Keizai 17, số 1-2 : 72-87.
 - Takatsu, Shigeru. *Nhà nước và Phật giáo trong thời kỳ hình thành nhà Lý*. Kenkyu Nenpo (Tokyo Daigaku Ajia Afurika Bunka Kenkyusho, số 22: 34-50
- Takeda, Ryoji, Xb năm 1966. *Nguồn gốc và sự thiết lập khoa thi văn ở An Nam*, Shigaku (Mita Shigakukai) 38, số 4: 41-60, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Xb năm 1969, *Cấu trúc quyền lực chính trị ở Việt Nam*. In trong: *Nghiên cứu lịch sử về cấu trúc quyền lực ở Đông Nam Á*. Yamamoto Tatsuro xuất bản, 117-39, Tokyo: Takeuchi Shoten.
- Takegoshi, Yosaburo, Xb năm 1910, *Hành trình qua các nước thuộc miền Nam Hải*, Tokyo: Niyusha, 374 tr.
- Toa Kenkyusho, Xb năm 1943, *Chính quyền bản xứ địa phương ở xứ Đông Dương thuộc Pháp*, Rinji Nanpo Chosashitsu Shiryo, số 7. Tokyo: Toa Kenkyusho, 197 tr.
- Xb năm 1944, *Sự hòa nhập của xứ Đông Dương thuộc Pháp*, Rinji Nanpo Chosashitsu Shiryo, số 13. Tokyo: Toa Kenkyusho. 83 tr.
- Tomita, Kenji, Xb năm 1979, *Chữ Nôm, chữ viết xưa kia của người Việt Nam: Cấu trúc và nguồn gốc của nó*, Tonan Ajia Kenkyu 17, số 1: 85-98, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Tsuboi, Yoshiharu, Xb năm 1983, *Quan điểm đối ngoại của triều Nguyễn ở Việt Nam (1802-1945)*, Kokka Gakkai Zasshi 96, các số 9-10: 145-65.
- Xb năm 1986, ông P.Philastre, đại diện của Pháp tại Huế, đã nhìn nhận về nước Việt Nam như thế nào? Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 15: 3-27, có bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Wada, Masahiko, Xb năm 1977, *Các quan họan trong các triều Lý, Trần, Lê ở Việt Nam*, Keio Gijuku Daigaku Gengo Bunka Kenkyusho Kiyo, số 9: 39-62, với bản tóm tắt bằng Việt ngữ.
- Yamamoto, Tatsuro, Xb năm 1938, *Luật pháp đối nội dưới triều Lê ở An Nam*, Toho Gakuho, số 8 (Tokyo) 247-218.
- Xb năm 1950, *Nghiên cứu về lịch sử An Nam*, tập I, Tokyo: Yamakawa Shuppansha, 767 tr.
 - Xb năm 1975, *Lịch sử các mối quan hệ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc: từ sự ra đời của họ Khúc đến cuộc Chiến tranh Trung-Pháp*, Tokyo: Yamakawa Shuppansha, 722 + 50 tr.
- Yao, Takao, Xb năm 1988. *Về nhóm Thanh Hóa trong những năm đầu của triều Lê ở Việt Nam*, Toyoshi Kenkyu 46, số 4: 116-46, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Xb năm 1990, *Vùng đồng bằng thuộc hạ lưu sông Hồng trong những năm đầu của triều Lê ở Việt Nam*, Tonan Ajia: Rekishi to Bunka, số 19: 3-25, với bản tóm tắt bằng Anh ngữ.
- Yoshizawa Minami, Xb năm 1972, *Nền dân chủ và những hoạt động của Việt Nam Độc lập Đồng Minh (Việt Minh)*. Rekishigaku Kenkyu, số 386: 36-47.
- Xb năm 1986, *Kế hoạch bành trướng chiến tranh: Quân đội Nhật Bản tiến vào Đông Dương thuộc Pháp*, Tokyo: Aoki Shoten, 253 + 10 tr.

Thử soi sáng đôi điều trong cuốn sách "HÀ TIÊN MẠC THỊ THẾ HỆ KHẢO" CỦA TRẦN KINH HOÀ (CHEN CHING HO)

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

A. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Ông Trần Kinh Hoà (Chen Ching Ho) là nhà "Việt Nam học" người Hoa nổi tiếng ở Đông Nam Á. Khi sinh thời, ông luôn luôn gắn bó với Việt Nam.

Ông đã có nhiều tác phẩm nổi tiếng như "An Nam dịch ngữ khảo thích", "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo", "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả chú thích"... viết bằng chữ Hán, chữ Nhật, chữ Anh, chữ Pháp... Ông cũng có nhiều bài viết bằng Việt ngữ đăng trên các tạp chí "Đại học" (Huế), "Việt Nam Khảo cổ tập san", "Văn hoá Á Châu". Trong những năm 1958 - 1963, ông giảng dạy ở Đại học Huế, Sài Gòn, Đà Lạt.

Năm 1963, ông rời Việt Nam đi Hương Cảng (Hồng Kông). Từ đó về sau ông giảng dạy tại các trường Đại học ở Nhật, Mỹ, Pháp, Đài Loan... Năm 1995, ông quay trở lại Việt Nam và từ trần ngày 19-11-1995 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cuốn sách "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo" (HT.MTTHK) là bản luận giải của Trần Kinh Hoà từ xa những ngôi mộ cổ tại núi Bình Sơn,

Hà Tiên. Tác giả đã giúp cho người đọc ở xa có một nhận thức khá hệ thống về các quan hệ họ hàng, thời đại sinh sống... của những thân nhân, bộ hạ họ Mạc ở Hà Tiên vào đầu thế kỷ XVIII về sau.

Trong cuốn sách của Trần Kinh Hoà còn có nhiều điểm cần thảo luận lại, bởi những lý do khách quan mà tác giả không chủ động vượt qua được. Những lý do đó, ông đã nói rõ trong Lời Tiểu dẫn: "Năm 1962, ông Trương Bửu Lâm-Viện trưởng Viện Khảo cổ Việt Nam (1) có đưa một tập văn bia những ngôi mộ ở Bình Sơn thuộc Hà Tiên do Viện ấy sưu tập được, nhờ bút giả điều chỉnh ; nhưng chẳng bao lâu sau khi nhận lời, bút giả rời Việt Nam đi Hương Cảng. Cho tới nay vẫn chưa thực hiện được lời hứa của mình... Nhân dịp này bút giả đem toàn tập bia mộ ra kiểm điểm lại ; tham chiếu với sử sách của triều Nguyễn và so sánh với bản lược đồ thế hệ họ Mạc ở Hà Tiên mà khảo chứng". (Sách "HT.MTTHK" bằng chữ Hán, Hoa Cương học báo. Đệ ngũ kỳ, Trừu ấn bản - trang 178 - 179).

Xin được nói thêm là tập văn bia mà ông Trương Bửu Lâm trao cho ông Trần Kinh Hoà,

* Kiên Giang

nguyên là bản văn chép tay do ông Trần Thiêm Trung, người Hà Tiên thực hiện.

Các bia mộ cổ này do ông Trần Thiêm Trung nhờ một người biết chữ Hán không quen làm công tác khoa học chép nên không chính xác, chỗ bị thiếu, chỗ viết thừa... Có lẽ ông Trương Bửu Lâm cũng nghi ngờ sự chính xác đó nên mới nhờ ông Trần Kinh Hoà điều chỉnh ... Mặt khác, ông Trần Thiêm Trung cũng vẽ một sơ đồ Bình Sơn, ghi vị trí các ngôi mộ cổ và đánh số từ 1 đến 43. Tác giả Trần Kinh Hoà cũng sử dụng sơ đồ ấy trong cuốn sách. Đồng thời ông đã thay đổi các số hiệu trong bia mộ. Nhiều chỗ có hai mộ cổ kề nhau, hai vợ chồng được khắc chung bia, ông Trần Thiêm Trung ghi 1 số, tác giả Trần Kinh Hoà ghi 2 số (ví dụ số 14-15, số 32-33); vì thế số hiệu các bia mộ cổ trong cuốn sách tăng lên đến 45.

Sở dĩ cuốn sách của ông Trần Kinh Hoà còn bị hạn chế vì năm 1963 ông Trần Kinh Hoà không có điều kiện trở lại Việt Nam để khảo sát thực tế; khi biên khảo, ông đã sử dụng bản chép thiếu chính xác, các văn bia chưa được điều chỉnh, chứa nhiều sai sót. Trong bài viết này, chúng tôi xin chỉ đề cập tới hai cái bia: *Mộ Mạc Công Tài* (số 11) và *Mộ Phụng Nghị Đại phu họ Mạc* (số 45).

B. KHẢO SÁT HAI BIA MỘ

I. *Bia mộ Mạc Công Tài* (Sdd, trang 195). Trong cuốn sách "HT.MTTIHK" in nguyên văn (bản chép tay) như sau:

"Số hiệu thứ 11"

"Tuế Quý Dậu niên tạo"

"Đại Nam - Ấm thụ Xuất đội huý Công Tài Mạc công chi mộ".

"Nữ Ngọc Mai lập".

Tác giả Trần Kinh Hoà luận giải về bia mộ này như sau:

"Mạc Công Tài là con của Mạc Tử Hoàng, do người thiếp sinh ra. Về tên huý của ông, cuốn sách "Thông chí" quyển 5 chép là "Công Thôn", nhưng các cuốn sách "Đại Nam thực lục. Tiền

biên", "Đại Nam liệt truyện. Tiền biên" và gia phả đều chép là Công Tài. Cho tới nay chưa biết nên theo cuốn sách nào.

Nay xem tập bia mộ số thứ 2,3 và 11 thấy chép là Công Tài, do đó có thể biết chính tên ông là Công Tài vậy. Còn năm xây mộ, nguyên văn là: "Quý Dậu" (Năm Gia Long thứ 12 (1813), e không chính xác. (Nguyên văn chữ Hán: "Chí ư thử mộ kiến tạo chi niên đại, nguyên văn chi Quý Dậu (Gia Long thập nhị niên (1813) khúng bất sác). Xét bia mộ của Mạc Thiên Tứ (số hiệu thứ 2, năm 1818) và bia mộ của Mạc Tử Hoàng (số hiệu thứ 3, năm 1820) đều có tên là "Hiếu tôn" hoặc "Hiếu nam" Mạc Công Tài.

Mặt khác, như đã thuật Mạc Công Tài nhận chức "Quản thủ Hà Tiên" vào năm Minh Mạng thứ 11 (1830). Mùa hạ năm Minh Mạng thứ 14 (1833), Lê Văn Khôi nổi loạn ở Nam Kỳ: Mạc Công Du, Mạc Công Tài đều nhận quan chức ngụy; việc phát giác ra, sắc nã về Kinh tra hỏi, rồi Mạc Công Du, Mạc Công Tài bị bệnh mà chết. Như vậy thì mộ Mạc Công Tài không phải xây dựng vào năm Quý Dậu (1813). Theo thiển kiến của tôi, năm Quý Dậu ghi trên bia mộ này ắt là chữ Quý Ty (1833) viết lầm "(Cứ quản kiến, thư mộ bi thượng chi Quý Dậu niên (1813) tất thị Quý Ty (1833) chi bút ngữ). Huống chi "Đại Nam" là quốc hiệu mới định ra sau khi vua Minh Mạng lên nối ngôi càng đủ chứng thực năm xây mộ là "Quý Ty" (năm Minh Mạng thứ 14 (1833))".

Trong đoạn này, tác giả Trần Kinh Hoà nói đúng về hai điểm sau:

1. Năm Quý Dậu không phải là năm Gia Long thứ 12 (1813).

2. Mạc Công Tài chết năm Minh Mạng thứ 14 (1833) là theo đúng sử liệu: "Năm Minh Mạng 14 (1833) mùa hạ, nghịch đảng Lê Văn Khôi chiếm giữ thành Phiên An. Mạc Công Du, Mạc Công Tài và con là Mạc Hầu Hi, Mạc Hầu Diệu đều nhận quan chức của giặc. Việc phát giác ra, vua sai bắt về Kinh tra hỏi. Mạc Công Du, Mạc Công Tài liền ốm chết ..." (Đại Nam liệt truyện. Tiền biên. Q.6.Nxb Thuận Hoá - Huế - 1993. trang 183).

Nhưng đối với ý "Năm Quý Dậu trên bia này át là chữ Quý Ty viết lầm", chúng tôi cần bàn kỹ, vì phần này có lẽ tác giả suy diễn chủ quan và hơi vội vàng chăng? Mặc dù theo thông lệ đời thường, hai việc "chôn cất + lập mộ" luôn luôn được tiến hành cùng một lúc, nhưng cũng có trường hợp người ta chôn người chết trước, làm bia đá sau; nhất là trong hoàn cảnh ông Mạc Công Tài chết vào thời ly loạn.

Thời đó, đất Hà Tiên đang trải qua nhiều năm đen tối: cuối năm 1833, quân Xiêm tràn vào chiếm đóng tỉnh thành: "Cánh thủy quân chiếm Hà Tiên rồi theo kênh Vĩnh Tế lên Châu Đốc... Quân Xiêm thả sức đốt, cướp suốt dọc đường hành quân, giết dần ông, bắt dần bà, trẻ con mang đi" (2).

Trước biến cố này, con cháu họ Mạc không thể sống yên ổn ở Hà Tiên được.

Người chết không kịp dựng bia, kẻ sống cao chạy, xa bay, thậm chí phải thay tên, đổi họ để trốn tránh... Về sau Đại học sĩ Trương Đăng Quế tâu trình lên vua Thiệu Trị: "Việc mở mang đất Hà Tiên lúc ban đầu do công lao của Mạc Thiên Tích rất lớn, nên lục dựng con cháu họ Mạc..."

Mãi đến năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), Nhà vua mới ra lệnh: "...tìm lại con cháu họ Mạc, người nào có tài có thể dùng được thì tâu lên..." (Đại Nam thực lục. Chính biên. Đệ tam kỷ, quyển 47, tờ 1a, b). Trong năm này (1845), tình thế đất Hà Tiên vẫn đen tối. Mạc Công Tài đã chết, chưa được ân giảm tội cũ. Sách sử cũ ghi rõ: "Tự Đức năm thứ nhất (1848), ám thụ cho cháu bốn đời là Mạc Văn Phong (Mạc Hầu

Phong) làm Đội trưởng để thờ cúng Mạc Thiên Tứ". (Đại Nam liệt truyện - Tiền biên. Huế, Nxb Thuận Hoá, 1993, tr.183-184).

Chúng ta có thể nghĩ rằng trên tám bia của ông Mạc Công Tài có chữ "ám thụ Xuất đội" chỉ được thực hiện sau năm Tự Đức nguyên niên (1848) mà thôi.

Và niên đại Quý Dậu trên bia mộ của Mạc Công Tài nhất định không thể sớm hơn năm 1873, và nhất định hai chữ ấy không phải là "viết lầm". Trong số 45 văn bia này, chúng ta ghi nhận có 4 cái văn bia đều đề năm tạo lập là Quý Dậu, nhưng lại thuộc về hai thời kỳ cách nhau đến 60 năm.

1. Mạc Công Tài (số 11)

2. Mộ Phụng Nghị Đại phu họ Mạc (số 45).

3. Mộ Mạc Bá Bình (số 19).

4. Mộ Mạc Tử Khâm (số 25).

Nhìn hình dạng, quy cách kiến tạo, người ta dễ dàng chia 4 ngôi mộ này ra làm hai nhóm, bởi sự khác biệt.

a) Nhóm I (gồm mộ số 11 và mộ số 45) là hai ngôi mộ đất, có bia đá xưa.

b) Nhóm II (gồm mộ số 19 và mộ số 25) được xây bằng gạch + xi măng, cách kiến tạo theo lối mới thời Pháp thuộc, không có bia đá rời, bia mộ bằng xi măng; nền mộ cao, chung quanh có rào thấp (lan can), núp xây kiểu mộ vuông, hình bia xây chìm. Chữ khắc trên bia với bút pháp vụng về, kém hoa mỹ; rõ ràng thuộc vào thời kỳ chữ Hán không còn thịnh hành. Ở đây mọi người dễ dàng đồng ý với tác giả "IIT.MTTHK": "Quý Dậu là năm Bảo Đại thứ 8 (1933)". Chúng tôi xin để qua bên hai ngôi mộ này, vì không thuộc chủ đích của bài viết.



Bia mộ MẠC CÔNG TÀI

Chúng ta cần khảo sát kỹ hai tấm bia của nhóm I (xem ảnh). Đó là hai tấm bia đá sa thạch, kích thước bằng nhau : 0,85m x 0,45m x 0,10m, chất đá mịn, xám xanh, mài láng một mặt, không có hoa văn trang trí ở mặt trước, mặt sau sù sì tự nhiên.

Chữ Hán được khắc với kỹ thuật tinh xảo, cách trình bày đồng dạng, nét chữ chân phương, đường nét rõ ràng.

Đầu bia : 2 chữ "Đại Nam" (大南) nằm ngang rất cân đối.

Dòng chính giữa : Một hàng chữ to, rất đẹp.

- Bia số 11 đề : "Ấm thụ Xuất đội huý Công Tài Mạc công chi mộ".

- Bia số 45 đề : "Phụng Nghị Đại phu Mạc Tiên sinh chi mộ".

Ở 2 tấm bia này có nhiều chữ giống nhau (các chữ "Đại", "Nam", "Mạc", "Quý", "Dậu", "Niên", "Tạo", "Lập", "Chi", "Mộ" v.v...) tỏ rõ nét đồng dạng trên từng mặt chữ.

Dòng lạc khoản ở bên phải. Ở cả hai tấm bia đều khắc 4 chữ : "Quý Dậu niên tạo" theo một kiểu : 3 chữ "Quý Dậu niên" liên tiếp ở phía trên, chữ "tạo" đặt rời xa ở phía dưới, nằm cách chữ "niên" gần 2 tấc (xin lưu ý : cuốn sách "HT.MTTHK" in dư chữ "tuế" ở đầu câu ; trên cả hai tấm bia số 11 và số 45 đều không có chữ "tuế" như trong sách).

Dòng lạc khoản ở bên trái. Bia số 11 có 4 chữ : "Nữ Ngọc Mai lập". Bia số 45 có 6 chữ : "Môn nhân Trần Hữu Tạo lập".

Cũng xin lưu ý là trên cả 2 tấm bia đều có khắc chữ "lập" ở cuối dòng, cách xa tên người độ 2 tấc.

Trong cuốn sách "HT.MTTHK" trên văn bia số 45 thiếu mất chữ "lập", câu lạc khoản ở bên trái in "Môn nhân Trần Hữu Tạo". Người chép vội vàng ?

Sau khi so sánh, rút ra nhiều điểm tương đồng, chúng tôi cho rằng Hai tấm bia này được làm cùng một lượt, tại một nơi sản xuất, thậm chí do một người viết văn bia. Niên đại "Quý Dậu" trên hai tấm bia là cùng một năm : 1873.

Bây giờ chúng tôi xin chép lại:

1) Bia mộ số 11: Mạc Công Tài đã khắc trên đá :

Chính giữa : "Đại Nam" - "Ấm thụ Xuất đội huý Công Tài Mạc công chi mộ"

Bên phải : "Quý Dậu niên tạo"

Bên trái : "Nữ Ngọc Mai lập"

2) Bia mộ số 45: Phụng Nghị Đại phu. Văn bia khắc như sau :

Chính giữa : "Đại Nam" - "Phụng nghị Đại phu Mạc Tiên sinh chi mộ"

Bên phải : "Quý Dậu niên tạo".

Bên trái : "Môn nhân Trần Hữu Tạo lập".

Điểm đặc biệt ở đây là người lập bia mộ này ghi tên là Trần Hữu Tạo.

Vì sao ông Trần Hữu Tạo lại cho khắc đầy đủ tên và họ của ông, lại tự xưng là "Môn nhân", nghĩa là Người nhà hoặc Người trong họ (thí dụ: Mạc môn là nhà họ Mạc...), đồng thời tôn xưng người chết là "Tiên sinh" ? Có thể nghĩ rằng : Ông Trần Hữu Tạo là Em trai ruột, hoặc là Con trai của Phụng nghị Đại phu. Bởi so sánh với bia mộ Mạc Công Tài do Con gái đứng ra lập bia thì ở đây không thể có một người ngoại tộc nào khác đứng ra lập bia mộ cho Phụng nghị Đại phu. Nếu ông Trần Hữu Tạo là học trò của người chết thì người ta phải đề là "Môn sinh" hoặc khiêm tốn hơn là "Môn đồ", chứ không phải là "Môn nhân". Theo thường lệ, nếu là con trai đứng lên lập bia mộ cho cha, người ta đề chữ "Nam" hoặc chữ "Hiếu nam". Trong trường hợp này người chết là Phụng nghị Đại phu họ Mạc, thì không thể dùng các chữ ấy được. Để làm rõ mối dây liên hệ tình thân ruột thịt này, ông Trần Hữu Tạo chỉ có thể tự xưng là "Môn nhân" mà thôi. Nhưng vì sao họ Trần lại có liên quan với họ Mạc ? Đó là vấn đề mà chúng ta cần tìm hiểu. Đồng thời chúng ta cũng lấy làm lạ : Tại sao người làm bia mộ lại không đề rõ họ tên thật của Phụng nghị Đại phu?

Việc này tất phải có lý do. Đáng ghi nhớ là ngôi mộ ông thuộc dạng cải táng, hình tròn không có nùm đất.

C) TRUY TÌM LÝ LỊCH MẠC TIÊN SINH

Nhận xét về ngôi mộ này, tác giả Trần Kinh Hoà chỉ viết vắn vắn 2 câu "Quý Dậu tức là năm Gia Long thứ 12 (1813). Chưa rõ lý lịch của Mạc Tiên sinh". (Quý Dậu dương thị Gia Long thập nhị niên (1813). Vị tương tử Mạc Tiên sinh chi kinh lịch". (Sdd, trang 211).

Chẳng những ông Trần Kinh Hoà không biết Mạc Tiên sinh là ai, mà tất cả con cháu họ Mạc còn sống ở Hà Tiên cũng không ai biết họ tên thật của ông. Gia phả xưa của Võ Thế Doanh không ghi đã dành, vì cuốn Gia phả này kết thúc vào năm 1818, song tất cả các cuốn sách của những người đã từng viết về họ Mạc ở Hà Tiên, hay những tư liệu tìm hiểu về lịch sử đất Hà Tiên xưa nay cũng không đề cập đến ngôi mộ này; kể cả cố thi sĩ Đông Hồ (tác giả ""Hà Tiên Mạc thị sử" và "Văn học Hà Tiên") hoặc ông Trần Thiêm Trung (tác giả "Hà Tiên địa phương chí"). Vì lẽ đó, trong bài viết này chúng tôi xin tìm hiểu về ý nghĩa của những chữ khắc trên bia mộ số 45.

a) *Đại Nam* là quốc hiệu của nước ta được định ra từ sau Minh Mạng năm thứ 1 : 1820.

b) *Phụng nghị Đại phu* là chức danh, đúng hơn là thụy phong được ban cho quan văn khi

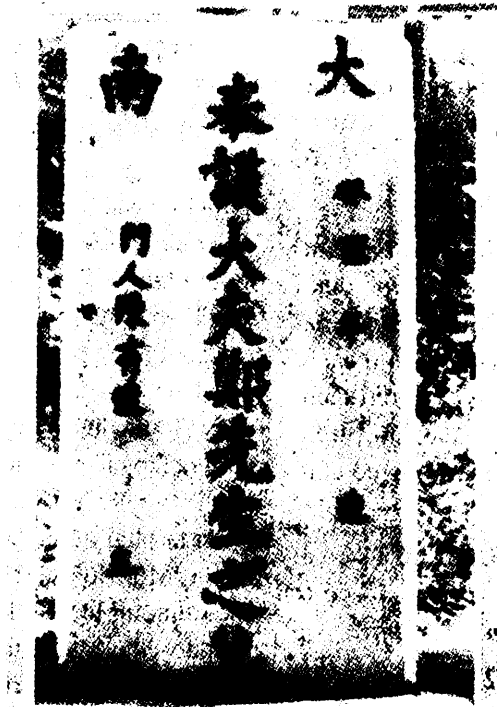
sinh tiền làm đến chức Đốc học... trật Chánh Ngũ phẩm. Cuốn sách "Đại Nam Điển lệ toát yếu" (tác giả : Nguyễn Sĩ Giác, Nxb T.P.H. C.M, 1993, trang 22-23) in rõ điều này : "Bộ Lại"... Lệ định trong khoảng năm Minh Mạng... Chánh Ngũ phẩm, Văn : Phụng Nghị Đại phu, thụy Đoan trực... Các chức Hồng lô tự thiếu khanh..... Đốc học..."

c) *Mạc Tiên sinh*. Ngải họ Mạc.

d) *Quý Dậu niên*. Trong lời luận giải bia mộ số 11, ông Trần Kinh Hoà đã viết : "Nguyên văn "Quý Dậu" (năm Gia Long thứ 12, 1813) e không chính xác... Huống chi "Đại Nam" là quốc hiệu mới được định ra sau khi vua Minh Mạng lên nối ngôi...". Thế mà tại bia mộ số 45 này, ông lại viết : "Quý Dậu chính là năm Gia Long thứ 12 (1813)", bất kể 2 chữ "Đại Nam" rành rành ra đó.

Ở tiểu đoạn B1 trên đây, chúng tôi đã phủ nhận : 2 chữ "Quý Dậu" không phải là năm 1933, nếu coi đó là thời gian thiết lập 2 bia mộ số 11 và số 45. Chúng tôi cũng viết 2 chữ "Quý Dậu" ghi trên bia mộ số 45 chỉ có một khả năng duy nhất là năm 1873. Vì năm đó, xét tình hình chung của cả nước ta, Pháp mới chiếm Hà Tiên vừa tròn 6 năm, chúng đang tiến đánh thành Hà Nội và Nguyễn Tri Phương hy sinh đền nợ nước.

e) *Họ Trần và họ Mạc quan hệ với nhau như thế nào*. Chúng tôi nghĩ rằng nhân vật họ Mạc này đã có thời mang họ Trần, điều đó không còn lạ lắm gì đối với các học giả hơn một lần nhắc đến tác phẩm của ông như các ông Cao Tự Thanh (Chương "Văn học Hán Nôm ở Gia Định" trong cuốn "Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh", tập II. Nxb TP/HCM.1988,



Bia mộ MẠC NHƯ ĐÔNG

trang 94) ; Ca Văn Thỉnh ("Hào khí Đồng Nai". Nxb TP/HCM,1983, trang 42, 43 và 134/137) ; nhóm Nguyễn Thị Thanh Xuân, Nguyễn Khuê, Trần Khuê ("Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa", Nxb TP/HCM, 1978, trang 290/295) ; nhất là cố Giáo sư Nguyễn Đổng Chi, người đã tìm tòi và giới thiệu trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2 (173), tháng 3 + 4 / 1977 : "Một bài hịch

lưu hành ở Gia Định vào thời kỳ thực dân Pháp bắt đầu xâm lược". Cố Giáo sư Nguyễn Đông Chi đã giới thiệu lai lịch của bài hịch này như sau : "Năm 1860... Nguyễn Tri Phương đã giao cho Đốc học Định Tường ngày ấy là Mạc Như Đông soạn một bài hịch lấy lời một vị nguyên nhung nói với quân và dân Gia Định. Tác giả đã vạch rõ tội ác "thần dân đều giận", "săng cò cũng hờn" của bọn cướp Tây di. Đối tượng chủ yếu của bài hịch này là dân Thiên chúa giáo và thương nhân ngoại kiều, mà tác giả vạch cho họ thấy đường ngay lẽ phải. Bài hịch này soạn bằng tiếng Việt..." Nói về ông Mạc Như Đông, cố Giáo sư Nguyễn Đông Chi viết nơi chú thích số 2 của bài khảo cứu như sau : "Ông nguyên là người Hà Tiên, họ Trịnh dâng ký hộ tịch ở quê mẹ, sau chuyển ra sinh sống ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ thí (ở trường thi Thừa Thiên). Làm Đốc học tỉnh Định Tường. (Quyển II tờ 52b). Theo chúng tôi, "Quốc triều hương khoa lục" chép nhầm họ Mạc (鄚) ra họ Trịnh (鄭), vì ở Hà Tiên có đồng họ Mạc rất đông đúc. Mạc Nghi Đông hay Trần Nghi Đông đỗ Cử nhân khoa Quý Mão, năm Thiệu Trị thứ ba (1843)". Cố Giáo sư Nguyễn Đông Chi cũng nói rõ xuất xứ của bài hịch là do Mạc Như Đông sáng tác : "Bài hịch này đã được Trương Vĩnh Ký sưu tầm và đăng trên tập "Sử loại thông khảo" hoặc có tên là "Thông loại khoá trình" (Miscellanées) số 2 (6/1889), một loại nguyệt san xưa ở Sài Gòn" (4).

Cuốn sách "Quốc triều hương khoa lục" của Cao Xuân Dục do Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch ; Cao Tự Thanh hiệu đính, (Nxb TP.HCM.1993, trang 233) in : "Trần Nghi Đông - Nguyên là người Hà Tiên, họ Mạc, khai theo quê mẹ tại xã Mộ Trạch, huyện Đường An. Thi nhờ trường này (trường Thừa Thiên. TMD chú thích). Làm quan tới chức Đốc học tỉnh Định Tường".

Tóm lại, các chi tiết về lý lịch đã nêu trên của Mạc Như Đông hoặc còn gọi là Trần Nghi Đông rõ ràng phù hợp với nội dung của văn bia số 45. Điều trùng hợp đó càng được củng cố bằng định lệ "Cải chánh" dưới đời Tự Đức năm thứ 10

(1858) như sau : "Lệ cải chánh. Năm Tự Đức thứ 10 (1858) định lệ rằng phạm viên chức nào lúc bé lưu lạc, không rõ quán chỉ đích thực ; sau lúc đã thành lập (tức khi được làm quan -TMD chú thích) mới dò hỏi được đích xác mà cải chánh, thì chuẩn miễn cho sự xử phạt. Tự trung đã có thể nên cải chánh, mà lần chần cầu thả, không tâu xin cải chánh ngay, thì dù không có lòng riêng muốn trốn tránh điều gì, cũng xử phạt bằng 6 tháng" (5).

Vậy chúng ta đã có đủ cơ sở để nói đây là mộ Mạc Như Đông ; và cũng có thể tóm lược cuộc đời của Phụng nghị Đại phu Mạc Như Đông như sau :

"Mạc Như Đông tức Trần Nghi Đông, cháu nội của Mạc Thiên Tích (chưa rõ ông là con của ai, chỉ thấy trong tên Đông của ông có bộ mộc (木), cùng thế hệ với Mạc Công Du và Mạc Công Tài (cha ông thuộc thế hệ họ Mạc, trong tên có bộ thủy (氵), còn Mạc Thiên Tích trong tên có bộ kim (金) (6).

Năm 1833, khi xảy ra biến cố Lê Văn Khôi, quân Xiêm thừa cơ hội chiếm cứ tỉnh Hà Tiên. Họ Mạc bị khép vào tội theo nghĩa quân Lê Văn Khôi. Những người có chức tước như Mạc Công Du, Mạc Công Tài, Mạc Hầu Hi, Mạc Hầu Diệu đều bị sắc nã về Kinh hỏi tội. Riêng cậu Đông còn bé, được mẹ đưa về quê ngoại ở Hải Dương, xã Mộ Trạch là làng khoa bảng, vùng đất sản sinh ra nhiều vị Tiến sĩ. Ở đó cậu được học hành và xin thi nhờ tại trường thi Thừa Thiên, đỗ Cử nhân năm 1843. Đến năm 1845, vua Thiệu Trị ra lệnh "tìm con cháu họ Mạc có tài...", ông Đông được làm Đốc học. Nhưng rất có thể thời gian được bổ dụng chức Đốc học, ông Đông vẫn còn giữ họ Trần. Chúng ta chưa có thể xác định được vào thời điểm nào ông Trần Nghi Đông xin cải chánh để theo họ Mạc. Lý do dễ hiểu là hoàn cảnh buổi ấu thời của ông đã được nói rõ trong Lệ cải chánh. Ai cũng có thể nghĩ rằng ông Đông tự động xin vua cho được cải họ, tạo thành tiền lệ cho cái lệnh của vua Tự Đức ; nếu không ông cũng tuân hành điều lệ này theo quy định của nhà vua đã ban. Đàng nào cũng thế, sau năm 1858, ông Trần Nghi Đông mới được thừa nhận

là họ Mạc. Cuốn sách "Quốc triều hương khoa lục" (1873) (7) đã chép, và bia mộ Mạc Tiên sinh ở Hà Tiên đã khắc (1873), xác nhận ông thuộc họ Mạc, dấu phải là sự trùng hợp không có cơ sở.

Cuối cùng còn lại vấn đề : Vì sao người lập bia mộ cho Phụng nghị Đại phu lại không đề tên "Đông" trên bia mộ ? Điều này cũng dễ hiểu, vì Mạc Như Đông là tác giả của bài hịch chống Pháp, ông đã mạnh dạn mắng : "Cớ chi một góc Tây di, khác lòng trâu ngựa ; ... Quý trắng đầu vùng vẫy dưới trời... Thối hung bạo thần dân đều giận ; Dạ tham ô tuy sãng cỏ cũng hờn..." Ông thúc giục giáo dân ta và thương nhân ngoại kiều đứng lên đánh Tây ; do đó nếu để cho quân Pháp biết rõ tên ông, ắt chúng sẽ trả thù, khủng bố thân nhân của họ Mạc ở Hà Tiên. Năm 1873, lợi dụng bộ máy cai trị của Pháp ở buổi giao thời còn mới mẻ và chưa ổn định, có lẽ ông Trần Hữu Tạo đã lập bia mộ và cải táng cho Mạc Như Đông, đưa ông về nằm ngay dưới chân Mạc Thiên Tích, ông nội của ông. Người xưa hẳn nghĩ rằng Phụng nghị Đại phu Mạc Như Đông xứng đáng được nằm vào chỗ vinh dự đó.

CHÚ THÍCH

- (1) Đây chỉ Viện Khảo cổ Việt Nam ở Sài Gòn dưới thời chánh quyền Ngô Đình Diệm.
- (2) Trong bài viết "Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch trong sách "Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt" thuộc tỉnh Hà Tiên cũ", chúng tôi đã nêu lên một điểm sai lầm do ngộ nhận về ngôi mộ cổ số 30. Ông Trần Kinh Hoà chỉ căn cứ vào cuốn sách "Đại Nam nhất thống chí" nên viết sai về sự tích ngôi chùa Phù Dung và lịch sử bà Từ Thành Thục Nhân. (Xem : Nghiên cứu Lịch sử, số 1 (284), tháng 1 + 2/1996, trang 30-50).
- (3) Tư liệu của Jackenet, theo Nguyễn Phan Quang dẫn chứng trong cuốn sách "Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833-1835)", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, trang 87, chú thích số 23. Trong chú thích này, tác giả Nguyễn Phan

Quang viết quân Xiêm kéo sang "khoảng cuối tháng 12 năm Giáp Ngọ, tức đầu năm 1835)", có lẽ đã lầm. Chúng tôi đọc thấy trong "Đại Nam thực lục. Chánh biên". Đề nghị kỷ (IX và X). Tập XIII và tập XIV về năm 1833 - 1834 (Nxb Khoa học, Hà Nội, 1965), "Biên niên sử Cổ-Trung đại Việt Nam" (Nxb KHXH/HN, 1987), trang.443, tóm tắt sự việc xảy ra vào tháng Chạp âm lịch năm Quý Ty (1833) như sau : Hơn 100 binh thuyền nước Xiêm xâm phạm tỉnh Hà Tiên. Hà Tiên thất thủ. Triều đình phải cử binh thuyền đến An Giang chặn đánh địch. "Sách "Việt sử tân biên", Phạm Văn Sơn, (Q.IV- Sài Gòn, 1961, trang 365-366-367-368) mô tả rõ trận này đã viết: "Quốc vương xứ này xét thấy cơ hội thuận tiện nên đã cho ba đạo quân tiến đánh Nam Kỳ vào tháng Chạp năm 1833. Thủy quân Tiêm La với 100 chiến thuyền từ bể xông vào Hà Tiên"... Tháng Chạp năm Quý Ty, tức là từ ngày 10/1/1834 đến ngày 8/2/1834. Ông Phạm Văn Sơn cũng nói rõ ở trang 368 (Sdd) : "Cuộc xung đột Việt - Tiêm khởi từ tháng Giêng năm Giáp Ngọ (1834) đến hết tháng năm thì kết liễu. Ngày 1 tháng Giêng năm Giáp Ngọ tức là ngày 9/2/1834 và tháng Năm năm Giáp Ngọ thuộc vào tháng 6/1834. Ông Phạm Văn Sơn cũng nói rõ đã dùng tài liệu của M.Gaultier trong cuốn: "Minh Mạng".

- (4) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2/173, tháng 3 + 4 năm 1977, trang 71-72, chú thích 2 + 3.
- (5) "Đại Nam điển lệ toát yếu". Nxb/TP.HCM, 1993, trang 124-125 : Mục "Cải chánh".
- (6) Họ Mạc truyền tử lưu tôn theo thứ tự 7 chữ gọi là "Thất điệp phiên hàn" : Thiên, Tử, Công, Hậu, Bá, Tử, Nam. Thế hệ Mạc Thiên Tích lót chữ Thiên, trong chữ Tích có bộ Kim (金). Thế hệ thứ 2 lót chữ Tử (như Mạc Tử Hoàng), trong chữ Hoàng có bộ Thủy (水). Thế hệ thứ 3 lót chữ Công (như Mạc Công Tài), trong chữ Tài có bộ Mộc (木). Thế hệ thứ 4 lót chữ Hậu (như Mạc Hậu Hi), trong chữ Hi có bộ Hỏa (火); v.v...
- (7) Cao Xuân Dục. "Quốc triều hương khoa lục", Nxb/TP/HICM, 1993. - Chúng tôi chọn năm 1873 là năm in đầu tiên của phần chánh biên của bộ sách này, do Phạm Đình Toái viết bài tựa.

BÀN THÊM VỀ NGUỒN GỐC CỦA ĐỊA DANH ĐÀ NẴNG

HUỠN CÔNG BÁ *

Trên báo Quân đội Nhân dân (Thứ bảy) số 286 (12422) ra ngày 23/12/1995, ở trang 6 có đăng bài viết của Quách Đại Lãnh với nhan đề "Thử tìm hiểu về nguồn gốc của cái tên Đà Nẵng"; trong đó tác giả đã đề nghị "mong các nhà sử học nghiên cứu thêm các tư liệu hiện còn để tìm ra xuất xứ của cái tên Đà Nẵng một cách chính xác" (1a). Bởi lẽ đó, trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu thêm vài tư liệu cổ có ghi chép về địa danh Đà Nẵng cùng với một vài suy nghĩ bước đầu của mình để bạn đọc tham khảo.

Trước hết, về địa danh "Tourane", tác giả cho biết nó vốn là từ "Tour Han" mà ra. Theo giải thích của tác giả "khi những nhà truyền giáo, những nhà buôn người Pháp đặt chân lên Cửa Hàn và đất Quảng Nam-Đà Nẵng ngày nay, vùng đất có nhiều tháp Chăm mà nay còn lại là những tháp Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Chiêm Sơn, Bằng An (tháp Bằng An gần Đà Nẵng nhất), nên họ đã dùng cái tên "Tour Han" (Tháp Hàn) để ghi chép lại trong nhật ký lộ trình của họ. Trên cơ sở của những ghi chép lộ trình về vùng đất này, khi lập bản đồ thực dân Pháp đã mặc nhiên đặt lại tên cho "Cửa Hàn" là "Tour Han". Trong Pháp ngữ, người ta đọc lướt phụ âm R của từ "Tour" với nguyên âm A của từ Han (chữ H của Pháp thường

đọc âm) và đọc thành "Tua-ran". Dần dần theo thói quen và cho thuận tiện khi viết, người ta đã viết thành "Tourane" (bỏ H câm, thêm E sau vần An) để mềm hoá và cho phù hợp với âm Hàn của tiếng Việt" (1b). Chúng tôi không rõ tác giả đã bắt gặp được một văn bản nào của các nhà truyền giáo hoặc của các nhà buôn người Pháp có chép từ "Tour Han" trước khi chuyển thành "Tourane" không? Nhưng chúng tôi thấy ngay từ rất sớm, ở nửa đầu thế kỷ XVII, trong những ghi chép của người phương Tây, họ đã dùng địa danh "Touren" để chỉ vùng cửa Đà Nẵng. Chẳng hạn Giáo sĩ Christoforo Borri, người Ý đến giảng đạo tại Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1621 đã chép trong tác phẩm ký sự của ông in năm 1631, khi nói về thủ phủ của Quảng Nam lúc bấy giờ như sau: "Cacciam (tức Dinh Ciam, Dinh Chiêm, thủ phủ của xứ Quảng Nam- HCB) tức là thị trấn có Chúa đóng ở đó, cách xa "Touren" (tức Đà Nẵng-HCB) độ 6 dặm hay 7 dặm (lieues), nếu đi theo đường sông" (2a). Hoặc ông viết: "Hải cảng chính (ở Đàng Trong) là hải cảng Quảng Nam. Người ta vào cảng ấy bằng hai cửa biển: một là "Pulliciamello" (tức Cù lao Chàm-HCB), hai là "Touren" (tức Đà Nẵng-HCB) (2b).

* Khoa Lịch sử - DHSP Huế

Noël Peri, trong một công trình nghiên cứu của ông cũng xác nhận rằng vào năm 1583 một chiếc tàu Nhật Bản đã cập bến ở khu vực "Touaron" (tức Đà Nẵng-HCB) (3). Như vậy có thể nói rằng ngay từ đầu người Phương Tây đã gọi "Đà Nẵng" là "Touaron". Mà "Touaron" lại chính là ký âm từ địa danh "Đà Nồng" (chúng tôi sẽ bàn vấn đề này ở đoạn sau). Và về sau từ tiếng Ý đọc là "Touron", người Pháp đã chuyển theo cách phát âm của họ là "Tourane".

Thứ hai, trong bài viết của Quách Đại Lãn, tác giả cho rằng : tên "Đà Nẵng" chỉ xuất hiện khi thực dân Pháp có sự thương thuyết và ký Hiệp ước với nhà Thanh (Trung Quốc), thừa nhận sự cai trị của Pháp trên bán đảo Đông Dương này. Trên các bản đồ, các văn kiện, các tên riêng bằng tiếng Pháp đã được phiên âm ra tiếng Trung Quốc, cụ thể như sau : "Tourane" được phiên âm ra chữ Hán và đọc theo âm quan thoại là "Tuỡ-răng". Những bản đồ và những văn kiện trên khi lưu hành ở nước ta thì phiên âm đó được đọc theo âm Hán-Việt là "Đà Nang", theo âm chữ Nôm là Đà Nẵng" (...). Cái tên "Đà Nẵng" có từ đó, nhưng chưa thông dụng trong dân gian. Con đường sắt mang tên là ga "Tuaran" (Tourane), chứ chưa có tên là "Đà Nẵng" (1c). Và tác giả kết luận : "Như vậy cái tên "Đà Nẵng" được biết dần dần là từ các công sở của chính quyền Pháp và Triều đình Huế, rồi lan dần ra trong nhân dân, từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX này, sau hai lần phiên âm và đọc khác đi" (1d). Như vậy theo chúng tôi hiểu, tác giả cho rằng địa danh "Đà Nẵng" chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, nghĩa là sau khi có Quy ước Thiên Tân ký kết giữa Chính phủ Trung Quốc với Chính phủ Pháp ngày 11-5-1884.

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng địa danh "Đà Nẵng" đã ra đời từ rất lâu ở vùng này. Trước đó, trong bộ sách "Đại Nam nhất thống chí" đời Tự Đức, biên soạn trong khoảng thời gian từ năm 1864 đến năm 1875 (4), ở quyển VII

viết về tỉnh Quảng Nam, Quốc sử quán triều Nguyễn đã 17 lần chép về địa danh "Đà Nẵng" (5) Trước đó nữa, trong cuốn "Đại Nam thực lục. Tiền biên" hoàn thành vào năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) (6), chúng tôi thấy 2 lần chép về địa danh "Đà Nẵng" (7). Ngoài ra, trong kho thác bản văn khắc Hán-Nôm của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp thu thập được ở Quảng Nam trước năm 1945, hiện bảo quản và lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán-Nôm Trung ương ở Hà Nội, chúng tôi đã tìm thấy trong bia " Tập thiện hội bi" (No 19258-19259) có 2 lần ghi chép về địa danh "Đà Nẵng" (沱 澗). Niên đại của bia ghi: " Tự Đức thập tứ niên, tuế thứ Tân Dậu quý đông nguyệt chi cát", tức bia được soạn vào một ngày tốt của tháng 12 âm lịch năm Tân Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 14(1861) . Lùi xa hơn vào quá khứ, chúng tôi thấy trong " Giáp Ngọ bình Nam đồ" là bản đồ do Bùi Thế Đạt vẽ vào năm 1774, có ghi địa danh " Đà Nồng hải môn" (沱 澗 海 門) tức cửa biển "Đà Nồng" (8). Chữ " Nồng " ở đây viết có " chấm thuy", tự dạng rất giống với chữ "Năng" (能). Theo chúng tôi, đây là chữ "Năng", chứ không phải là chữ "Nồng". Trên bản đồ, cạnh địa danh này là núi Sơn Trà (bản đồ chú là Sơn Trà Sơn) (山 茶 山). Cạnh đó, về phía trong đất liền có địa danh ghi chú là "Hàn thị", tức chợ Hàn. Xa hơn ít nữa có địa danh " Đà Sơn" (沱 山) và " Trà Sơn " (茶 山). Tiếp tục lùi về quá khứ nữa, trên "Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư" là bản đồ do Đỗ Bá Đạo Phủ vẽ vào khoảng các năm 1630 - 1653, cũng ở nơi cửa biển có doi đất ghi chú là Diên Khánh huyện, có ghi địa danh " Đà Nồng hải môn" (沱 澗 海 門), tức cửa biển Đà Nồng (9). Bên trong đất liền lại có địa danh được ghi chú là " Hàn thị", tức chợ Hàn. Lui về phía nam của cửa biển này có một cửa biển khác được ghi chú là " Đại Chiêm hải môn", tức cửa Đại Chiêm, hay cửa Đại thuộc Hội An.

Như vậy địa danh "Đà Nẵng" đã có từ lâu, trước khi thực dân Pháp đến xâm lược nước ta và đặt mảnh đất này dưới chế độ "nhượng địa" của chúng. Nói cách khác, địa danh này đã được ra đời cùng với quá trình người Việt vào định cư và khai thác vùng đất Bắc Quảng Nam. Nó là một địa danh biệt lập, không chõng xếp với địa danh Chợ Hàn. Theo chúng tôi, địa danh đó có nguồn gốc từ một địa danh cổ trước đây của người Chăm (chúng tôi sẽ bàn đến vấn đề này trong một dịp khác). Mặc dù nguồn tư liệu cổ bị mất mát quá nhiều, nhưng đối với những thư tịch cổ còn lại, chúng ta được biết ít nhất địa danh "Đà Nẵng" đã có trước năm 1774, và có thể nó đã được sử dụng khá phổ biến ở nửa sau thế kỷ XVII sang thế kỷ XVIII (10). Địa danh lúc đầu của vùng đất cửa biển này là "Đà Nông" mà tư liệu thư tịch cho chúng ta thấy ít ra nó đã có vào đầu thế kỷ XVII. Về sau "Đà Nông" chuyển âm thành "Đà Nẵng"; cũng như địa danh "Touron" mà vào đầu thế kỷ XVII người Phương Tây đã dùng để chỉ khu vực cửa biển Đà Nẵng (sau này người Pháp chuyển âm thành Tourane) là do ký âm từ địa danh "Đà Nông" mà ra.

Nhân đây chúng tôi cho rằng đề nghị của tác giả Quách Đại Lãnh "Mong rằng Nhà nước trả lại cho thành phố cảng miền Trung này (chỉ thành phố Đà Nẵng-HCB) cái tên vốn có và đẹp đẽ của nó là Tiên Sa (Cát Tiên, bãi cát tiên tím), không nên tiếp tục dùng cái tên đã nhiều lần bị biến dị như trên đã nêu" (1d) là chưa có cơ sở khoa học.

CHÚ THÍCH

- (1a,b,c,d) Quách Đại Lãnh - "Thử tìm hiểu về nguồn gốc của cái tên Đà Nẵng". Báo QĐND. Thứ bảy, số 286 (12422), ngày 23/12/1995, trang 6.
- (2a,b) Christoforo Borri - "Relation de la Nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine". Traduction: Bonifacy, trong B.A.V.H, 1931, trang 341. Dẫn theo: Phạm Đình Khiêm - "Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII" trong "Việt Nam khảo cổ tập san", số 1. Bộ QGGD, Sài Gòn, 1960, trang 73.
- (3) Noël Peri - "Essai sur les relations du Japon et de l'Indochine au XVI^e et XVII^e siècles". B.E.F.E.O. T.XXIII, 1923, p. 62 - 64. Dẫn theo: Nguyễn Quốc Hùng - "Phố cổ Hội An và việc giao lưu văn hoá ở Việt Nam". Nxb Đà Nẵng, 1995, trang 22.
- (4) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam nhất thống chí". Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969 (tập I, phần "Thay lời tựa" trang 8).
- (5) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam nhất thống chí". Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970 (tập II, các trang 303, 305, 317, 318, 324, 325 (3 lần), 326 (3 lần), 328 (4 lần), 331, 332).
- (6) Xem lời Dụ ở đầu của bộ sách "Đại Nam thực lục - Chính biên", Đệ nhất kỷ I. Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 1963, trang 7.
- (7) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại nam thực lục - Tiền biên". Bản dịch của Viện Sử học. Nxb Sử học, Hà Nội, 1962 (tập I, các trang: 125, 194).
- (8) Tập hợp trong bộ "Hồng Đức bản đồ". In lại từ vi phim của Bộ QGGD, Sài Gòn, 1962, trang 148 - 149. Phần bản dịch đã ghi là "Đà Nông hải môn" (trang 148).
- (9) Tập hợp trong bộ "Hồng Đức bản đồ". Sách đã dẫn, trang 94 - 95.
- (10) Trong "Đại Nam thực lục - Tiền biên" (Sách đã dẫn), nhiều lần địa danh "Đà Nẵng" đã được chép khi có liên quan với những sự kiện lịch sử diễn ra ở nửa sau thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII (xem các trang 125, 194).
- (11) Ở vùng này còn có những địa danh có ngữ âm tương quan như Đà Sơn, Đà Ly, An Nông, Nòng Sơn, Đông Đà v.v..., có thể chúng nằm trong một hệ thống địa danh chung có cùng một cội nguồn gốc gác nào đó?

ĐỒNG TIỀN LẠ THỜI THÀNH THÁI

THIERRY F. *

Đồng tiền Vạn Thế Vĩnh Lại mà Phòng Tiền Cổ vừa có được (ký hiệu BN-1995-780) là đồng tiền đúc thời chuyển tiếp Thành Thái (1889-1907). Đây là một đồng tiền có đường kính 64,7mm, cân nặng 51,26 gr. Mặt phải đồng tiền khắc chữ Thành Thái Thông Bảo, Vạn Thế Vĩnh Lại, (tức tiền lưu hành dưới thời Thành Thái, cả vạn thế hệ hàng tin tưởng); mặt trái khắc một bài thơ cổ truyền (1).

Ở cả hai mặt của đồng tiền có những đường tròn đồng tâm do việc xử lý đồng xu sinh ra. Nếu như ngày xưa, các đồng tiền được dập một cách thô sơ như chúng ta thường thấy ở những đồng tiền thời Thiệu Trị và Tự Đức, thì dưới thời Thành Thái mặt của đồng tiền được dập rất phẳng. Trên đồng tiền tìm được, người ta nhận thấy công việc hoàn thiện được thực hiện bằng cách xoay vòng đồng xu để khắc nét. Đặc điểm này vốn rất hiếm thấy dưới thời Đồng Khánh lại phổ biến trên các huy hiệu và đồng tiền được dập dưới thời Khải Định (2). Điều này chứng tỏ có sự du nhập kỹ thuật châu Âu vào việc dập tiền ở nước Đại Nam. Mặt khác, độ cao và độ sắc nét của hình nổi ở đây so với đồng bạc ở đầu triều đại, dưới thời Đồng Khánh và ngay cả dưới thời Tự Đức, cũng là dấu hiệu chứng minh việc đã sử

dụng công cụ kỹ xảo hơn để chạm khắc đồng tiền.

Kiểu đồng bạc Vạn Thế Vĩnh Lại (ký hiệu BN-1992-924) xuất hiện dưới thời Thiệu Trị (1840-1847) đã được các vua kế vị (3) Tự Đức (CMVBN:N.1853b), Đồng Khánh (4) và Thành Thái xử dụng lại. Ngoài sửa đổi dễ nhận thấy nhất ở chỗ lỗ tròn chính giữa được thay thế bằng hình con rồng ở mặt phải và hình mặt trời toả sáng ở mặt trái, người ta cũng nhận thấy ở cả hai mặt chữ Bảo được viết thành Bảo (寶) chứ không theo dạng Bảo (寶), bởi vì dưới thời Thành Thái chữ Bảo (寶) là chữ huý tên riêng của nhà vua: Bảo Lân.

Việc trình bày bầu trời mới thoát nhìn tưởng như không khác gì đồng tiền cũ dưới thời Thiệu Trị, nhưng thật ra đã có sự thay đổi cơ bản, trong khi mặt đất vẫn được trình bày như cũ. Điều đầu tiên đáng lưu ý là có sự đổi chỗ giữa mặt trăng và mặt trời : trên tất cả mọi đồng tiền Vạn Thế Vĩnh Lại, mặt trời luôn nằm bên trái và mặt trăng nằm bên phải. Theo văn hoá Trung Hoa, hướng Nam được lấy làm chuẩn để xác định phương hướng. Vì thế mặt trời mọc từ phía Đông nên là tinh tú bên trái, còn mặt trăng là tinh tú bên phải.

* *Giáo sư thực sĩ. Thư viện Quốc gia Paris.*

Các loại đồng tiền cũng như huy hiệu có nét đặc thù riêng : mặt trời luôn ở bên phải và mặt trăng ở bên trái. Điều này chúng ta thường thấy trên các đồng tiền và tiền bùa của Trung Hoa, Nhật và Việt Nam (6).

Năm chấm tượng trưng cho ngũ tinh được thay thế bằng bảy chấm xếp theo hình tam giác (7). Ngũ Tinh-gồm Mộc Tinh, Hoả Tinh, Thổ Tinh, Kim Tinh và Thuỷ Tinh - tương ứng với Ngũ Hành mà chu kỳ của nó, theo triết học Trung Hoa, tạo nên chuyển động và số phận của mọi tạo vật trong vũ trụ. Tương ứng với Ngũ Tinh là Ngũ Phương, Ngũ Sắc, Ngũ Vị, v.v... (8). Ngũ Tinh cùng với mặt trời và mặt trăng tạo nên hình thể tượng trưng của Thất Chính, vốn có nguồn gốc từ một đoạn văn trong Kinh thư, "Ngài (Shun) nghiên cứu quả cầu ngọc và ống ngọc để làm cho Thất Chính tương hợp". Lời chú cổ điển của Cai Chen về đoạn văn này như sau : "Thất Chính gồm mặt trời, mặt trăng và Ngũ Tinh. Trên bầu trời chúng di chuyển khi nhanh khi chậm, khi trật tự khi hỗn loạn, giống như các Thiên tử giải quyết công việc của mình. Điều đó có nghĩa là, ngay khi mới lên ngôi và cai quản việc triều chính, việc đầu tiên là Shun nghiên cứu để làm cho Thất Chính tương hợp. Như thế, cái quan trọng trước hết là phải tính toán sự chuyển động của các thiên thể và ban hành lịch"(9).

Hình tượng Thất Chính này đã được thay thế bằng một hình thể vũ trụ khác, đó là Tam Quang - ba nguồn sáng-, sự kết hợp giữa mặt trời, mặt trăng và bảy ngôi sao của chòm Bắc Đẩu (Đại Hùng Tinh) mà chức năng của nó rất hay được dùng để giải bùa ở Trung Quốc và Việt Nam (10).

Sáu cùng, Ngũ Văn bao quanh Thất Chính đã bị chìm vào giữa một đám mây gồm 25 gợn mây phân tán khắp mặt đồng bạc. Do đó, ý nghĩa đặc biệt của Ngũ Văn là đem lại diềm lành đã

không còn nữa. Việc thay đổi này đương nhiên có liên quan đến sự xuất hiện của rồng thay cho lỗ tròn ở giữa của đồng bạc bị mất đi : hình ảnh rồng bay trong mây cho phép chõng lên một cách kín đáo bức tranh Long Văn khê hội truyền thống của những đồng bạc Vạn Thế Vĩnh Lại.

Long Văn Khê Hội là một hình tượng lấy từ Kinh dịch mà trong đó, ở điểm thứ năm của bát quái đồ, Càn, được bình chú : "Rồng bay trên trời là diềm lành báo hiệu sự xuất hiện của một vĩ nhân". Điều này được giải thích như sau : "Mây theo rồng, gió theo hổ, cũng như bậc thánh nhân xuất hiện và tất cả mọi người hướng về Ngài" (12). Đây là lối ẩn dụ về sự hoà hợp giữa một đấng minh quân và đám quần thần hiểu được đức độ của Ngài khi họ gặp nhau. Cách ẩn dụ này được thể hiện trên một loạt đồng tiền thời Thiệu Trị, Tự Đức và Đồng Khánh (13).

Những thay đổi này so với kiểu tiền cũ hàm chứa một ý nghĩa nào đó tới mức mà người ta phải tự hỏi phải chăng đó là một thông điệp đã được mã hoá. Theo những quy định tượng trưng của hệ tư tưởng tân khổng giáo, cơ sở nền tảng của tư tưởng của giới trí thức Việt Nam dưới triều Nguyễn, kiểu tiền Vạn Thế Vĩnh Lại được xem như một lời khẳng định về sự hoà hợp giữa trời và đất, về sự ổn định của trật tự vũ trụ và trật tự trần thế. Trong khi đó đồng tiền chúng ta có được lại nổi bật lên vì nét đặc trưng hỗn loạn của nó. Mặt trăng chiếm chỗ của mặt trời, bọn đã man được đặt vào chỗ của đấng quân vương(14). Việc Ngũ Tinh được thay thế bằng các hành tinh của chòm Bắc Đẩu đã phá bỏ hình ảnh Thất Chính vốn bảo đảm cho ổn định của trật tự vũ trụ, là nguồn gốc của thiên mệnh và là nền tảng của lịch hoàng gia. Đây giống như một cách đặt vấn đề cần xem xét lại tính hiệu lực của lịch Thành Thái (15). Đồng thời tính chu kỳ của ngũ hành cũng bị xoá bỏ và được thay thế bằng một hình ảnh

tượng trưng, tựa như vào đúng thời điểm ấy, đất nước đang cần đến sự bảo vệ có hiệu lực của Tam Quang để chống lại bọn quỷ dữ ngoại bang (16). Việc Ngũ văn biến mất cũng nói lên điều đó. Còn về Long Vân Khê Hội bây giờ không còn được hiểu như một cách ẩn dụ về một quân vương Thành Thái và đám quần thần tài đức nữa : những ô nhục kinh tởm và sự chối bỏ vị vua này cũng như sự bất tài và phản bội của đám quần thần đã lưu truyền khắp nơi (17). Đúng ra đây là cách nhắc nhở một vị vua cần phải tỏ ra như thế nào theo quan điểm của Khổng giáo, nó ám chỉ đến Hàm Nghi (18), vị vua không biết cúi đầu trước quân man rợ, người mà dù sống trên núi vẫn có rất nhiều quần thần yêu nước vây quanh. Đương nhiên, ở đây chúng ta đứng trước một sự kết án về chính trị và đạo đức giành cho một ông vua bất chính và truy lạc, một công cụ và là kẻ đồng loã của của bọn dã man.

Sự phản kháng này hoàn toàn khớp với ý thức chính trị đã khuấy động các văn thân trong suốt thời gian đầu triều Thành Thái. Đối với một bộ phận lớn quan lại và văn thân, ông vua hợp pháp vẫn là Hàm Nghi (19). Vào cuối năm 1889, nghĩa là hơn 10 tháng sau khi Thành Thái được đưa lên ngôi, phong trào Cần Vương lại sống dậy mạnh mẽ ở Bắc Kỳ - từ đây dấy lên những cuộc đấu tranh mạnh mẽ ở vùng nông thôn - nhất là tại Nghệ An và Hà Tĩnh, ở những địa phương này các cuộc khởi nghĩa đều bắt đầu dưới danh nghĩa Hàm Nghi. Phong trào này do Phan Đình Phùng, vốn là một viên quan trong Ngự Sử Đài và là thượng thư trong chính quyền kháng chiến của vua Hàm Nghi, phát động và đã lan rộng khắp nơi nhờ có sự trợ giúp bí mật đáng kể của nội chính triều đình. Bị đe dọa thất bại, viên Tổng Trú Sứ đã huy động những quan lại hợp tác với Pháp như Hoàng Cao Khải và nhất là Nguyễn Thân, kẻ đã được triều đình uỷ nhiệm và phong

cho chức Tiểu phủ sứ chỉ huy các cuộc chinh phạt, bất chấp sự bất bình rõ rệt của Hội đồng Phụ chính do Nguyễn Trọng Hiệp điều khiển (20). Với sự giúp đỡ của quân Pháp và bằng những biện pháp mau lẹ, viên quan hợp tác này đã thành công trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy. Phan Đình Phùng đã hy sinh trong cuộc chiến đấu ngày 28 tháng 12 năm 1895. Vào ngày mà Hội đồng Phụ chính được tin ông mất, sự ủng hộ cuộc nổi dậy càng thể hiện rõ hơn bằng việc Nguyễn Trọng Hiệp ngay lập tức thông báo ý định xin về hưu và lui về quê ở Thanh Hoá(21).

Dưới thời Thành Thái, các loại tiền đều được khắc rập ở xưởng Đốc công của triều đình (22) theo đề nghị của Viện Cơ mật gửi lên Hội đồng Phụ chính. Kiểu tiền Vạn Thế Vĩnh Lại này do Viện Cơ mật hoặc Hội đồng Phụ chính lựa chọn; việc lựa chọn ấy cũng như những dự kiến thay đổi hình thức của đồng tiền phải được trình và có sự chấp thuận của cả hai cơ quan trên. Khi biết được có sự liên kết giữa Đệ Tam Nhiếp chính với cuộc nổi dậy của phong trào Cần Vương chúng ta có thể suy đoán một cách có lý rằng thông điệp nói trên đã cố tình được hiệu chỉnh ở giới cao nhất của tầng lớp quan lại, hay chí ít cũng là có sự bảo hộ ngầm của họ. Thông điệp phản kháng này có lẽ đã được mã hoá một cách hiệu quả, bởi vì kể từ khi ký thoả ước ngày 25 tháng 2 năm 1889, viên Tổng trú sứ (và sau đó là viên Khâm sứ) đã tham dự vào các phiên họp của Hội đồng Phụ chính và Viện Cơ mật. Đồng thời, dưới thời Thành Thái, ngay cả trước khi đổi nét hoa văn vào năm 1903, mọi sửa đổi về kiểu tiền và nét khắc hoạ đều phải trình để được Khâm sứ chấp thuận (23). Các quan chức Pháp và những kẻ hợp tác người Việt sau này có giải mã được thông điệp này chăng ? Hay ý nghĩa của nó phải chăng đã được lan truyền trong khắp giới văn thân, sĩ phu ? Chỉ biết rằng, kể từ năm 1903,

việc khắc hoạ đồng tiền đã được giao cho một người Pháp tên là Pierre, một kiểu trang trí mới đã xuất hiện thay cho những đồng tiền truyền thống và kiểu tiền Vạn Thế Vĩnh Lại từng bị loại bỏ dưới thời Thành Thái lại được xửa đổi dưới thời Khải Định (24).

Nguyên bản : Bulletin de la
Société française de numismatique,
9.1995, N.7, pp.1138-1143.
PTS Phạm Quang Trung & Phạm Mai Khuê
Dịch và hiệu đính.

CHÚ THÍCH

- (1). Bài thơ và bản dịch xin đọc ở mục số 1853b của chúng tôi trong "Catalogue des monnaies vietnamiennes de la Bibliothèque nationale", Paris, 1987 (CMVBN) [nguyên văn lời chú của tác giả]; vì chưa có được trong tay bản danh mục nói trên, chúng tôi (PQT) cho rằng có thể tham khảo bài thơ này trong cuốn "Tiền cổ Việt Nam" của Đỗ Văn Ninh, NXB KHXX, Hà Nội, 1992, tr.216.
- (2). Xem CMVBN, mục 1887, ký hiệu BN-1994-463 cũng như đồng bạc Phi Long tại cuộc bán Spink-Taisei VII, Tokyo, 2.7.1989, N.252. Người ta có thể chắc chắn ở dấu vết của khuôn rập, bởi vì cạnh của các đồng bạc Khải Định không mang những vết đường tròn này (CMVBN, N.1891).
- (3). Ít nhất bởi những triều đại ngắn ngủi như Dục Đức (17.5- 21.7.1883), Hiệp Hoà (30.7-29.11.1883), Kiến Phúc (2.12.1883-31.7.1884) và Hàm Nghi (2.8.1884-7.1885).
- (4). BN-1993-865, xem "Những vật mua được của các phòng, Phòng Tiền cổ, huy hiệu và cổ vật", tạp chí của Thư viện Quốc gia, 1994-III, tr.64-72,69.
- (5). A. SCHROEDER, "Annam: Etudes numismatiques", Paris, 1905, N.431; Miura Gosen, Annan senpu, Tokyo, 1965-1971, III, tr.62. Chúng tôi không tin chắc về việc tồn tại của lối rập này. Schroeder không đưa ra hình ảnh của mặt phải đồng tiền, và mặt trái chỉ có khả năng là khuôn đúc thời Tự Đức, bởi vì chữ Bảo ở đây được viết theo kiểu kiêng húy thời Thành Thái; trùng hợp với nhận xét này, Miura Gosen cũng chỉ đưa ra được hình rập của mặt trái mà người ta thấy rõ là khuôn đúc thời Thiệu Trị (Miura, tr.36).
- (6). A.SCHRODER, như trên, tr.128, 141, N.251, 254, 262, 425; YU LIULIANG và các tác giả khác, Zhongguo huaqian, Thượng Hải, 1992, N.1056, 1096, 1347, 1352, 1355, 2230; CMVBN, N.1920; F. THIERRY, "Amulettes de Chine et du Vietnam", Paris, 1987, N.259; MA Dingxiang, Xian feng quanhui, Thượng Hải, 1944, tr.213-234.
- (7). Trên một số đồng tiền Vạn Thế Vĩnh Lại thời Tự Đức bầu trời được vẽ không có Ngũ Hành (F. THIERRY, "Administration des Monnaies et Médailles" (AMM), "Les collections monétaires, VII, Monnaies d'Extrême-Orient", Paris, vol. II; BN-1993-865).
- (8). M. GRANET, "La pensée chinoise", Paris, 1988, p.128- 145; Ngo Van Xuyen, "Divination, magie et politique dans la Chine ancienne", Paris, 1976, p.157.
- (9). Kinh thư, tiếng Trung Quốc do S. COUVREUR dịch ra tiếng Pháp, Paris, 1950, cuốn 1-2, tr.14-15.
- (10). THIERRY, sách đã dẫn, tr.72-73, N.84; YU LL, đã dẫn, N.1017, 1018, 1037, 1049, 1070.
- (11). "Zhouli in Zhouli-Yili-Liji", Yuelu éd., Changsha, 1989, 1-134, Livre III, p.71.
- (12). Yijing, éd. Gao Heng ghi chú, "Zhou Yi dazhuan jinzhū", Qilu éd., jinan, 1983, p.58, 65.
- (13). SCHROEDER, đã dẫn, N.261, 374 và 422; AMM, đã dẫn, vol.II, V282 đến V285.
- (14). Sau khi Hàm Nghi xuất bôn đêm 4 rạng ngày 5.7.1885, Đồng Khánh được người Pháp, những kẻ đã nhiều lần vi phạm các nghi lễ của triều đình, đặt lên ngôi vua đóng tại Hoàng cung. Đồng Khánh chết bất đắc kì tử ngày 28.1.1889, ngay đêm trước của năm mới (âm lịch), điều đó được coi như trời nổi giận : dân chúng cho rằng "dầu người Pháp càng muốn nhúng tay vào bao nhiêu thì cũng vẫn là dân vi quý". Thành Thái, người kế vị Đồng Khánh cũng lên ngôi từ bàn tay của Tổng trú sứ Rheinart và triều đại của Thành Thái là một

- quá trình kéo dài việc từ bỏ dần mọi đặc quyền của hoàng gia trước viên khâm sứ và nhường chủ quyền cho Pháp (Nguyễn Thế Anh, "Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875-1925), le crépuscule d'un ordre traditionnel", Paris, 1992, p.120-121, 148-149, 151-191; AMM, đã dẫn, vol.II, p. 14-17.
- (15). Tại các nước chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa, cách tính ngày tháng trong năm được tính kể từ ngày dâng quang của nhà vua, cổ nghĩa chính nhà vua là cơ sở của việc đặt lịch. Chấp nhận hay từ chối lịch là một hành động chính trị, chứng tỏ việc phục tùng hay phản loạn. Đối với tầng lớp quan lại chính thống, niên đại Hàm Nghi luôn được coi như cơ sở của việc tính lịch hàng năm; các niên đại Đồng Khánh và Thành Thái không có giá trị tính lịch, bởi vì việc lên ngôi của họ không sinh ra từ thiên mệnh mà là sự sắp đặt của quân man rợ. Vì thế năm 1899 là năm Thành Thái thứ nhất nhưng lại được tính là năm Hàm Nghi thứ 5.
- (16). Hình ảnh sao Bắc đẩu là một lá bùa có hiệu nghiệm một cách đặc biệt chống lại ma quỷ, người ta thấy có rất nhiều hình ảnh ấy trên các lá bùa (THIERRY, đã dẫn, N.124).
- (17). Nguyễn Thế Anh, đã dẫn, tr.187-188, 189, 204-207.
- (18). Lời chú dân là có thể giải thích rõ hơn : cách xếp đặt mới của mặt trăng và mặt trời cho phép, nếu người ta thay thế cho mỗi một trong hai tinh tú bằng chữ Hán thì sẽ có chữ Ming, tên riêng của Hàm Nghi lúc còn ở trên ngôi...
- (19). Khi đạo quân của tướng De Courcy đánh chiếm kinh thành Huế (đêm 4 rạng ngày 5.7.1885), nhà vua trẻ tuổi Hàm Nghi đã ra đi cùng viên Phụ chính Tôn Thất Thuyết phát động một phong trào kháng chiến chống lại quân xâm lược Pháp. Phong trào này được biết tới dưới tên phong trào Cần Vương, đã kích động đế chế Đại Nam và từ chối việc thừa nhận Đồng Khánh. Một chính quyền chính thống được thiết lập trên rừng núi để lãnh đạo cuộc đấu tranh. Cuộc nổi dậy dần dần bị dập tắt vào tháng 3.1887, nhưng phải cho đến cuối năm 1888 hoàng đế mới bị bắt và bị đày đi Algérie.
- (20). Sinh năm 1834, Nguyễn Trọng Hiệp là thượng thư bộ Lễ và thượng thư bộ Công dưới thời Tự Đức, sau đó là Kinh lược Bắc Kỳ dưới triều Đồng Khánh khi ông được vào Cơ mật Viện, là Văn Minh Đại học Sĩ, quan phụ chính thứ ba khi Thành Thái còn nhỏ; ông là nhân vật có ưu thế hơn cả của Hội đồng phụ chính. Ông đã thi hành một chính sách phản kháng thụ động với mục đích làm cho những ảnh hưởng của Pháp bị chặn lại trong thời gian lâu nhất có thể được.
- (21). Xem Nguyễn Thế Anh, sách đã dẫn, tr.170-172; Đinh Xuân Lâm, Trước cuộc xâm lược của Pháp, trong : Các văn thân trước lịch sử, Etudes Vietnamiennes, LVI-1979, tr.147-176, 164-173. Những sự thông đồng còn cho thấy lại còn cao hơn nữa : Hoàng thái hậu Từ Dũ, mẹ Tự Đức, người đã trốn đi cùng Hàm Nghi trong đêm 4.7.1884 (tác giả viết nhầm, đúng ra là 4.7.1885 PQT) và chỉ dừng lại trở về Huế một khi để bảo vệ sự toàn vẹn của chính quyền hoàng gia chống lại sự can dự của người Pháp, bà luôn chia sẻ với phe Hàm Nghi, bà được coi như là người đứng đầu về mặt tinh thần đạo đức. Mãi cho đến khi bà mất vào ngày 23.5.1901, bà vẫn can thiệp trực tiếp vào những công việc chính trị để lên án những điều vi phạm trong chính quyền hoàng gia.
- (22). Đặng Ngọc Oánh, "Les distinctions honorifiques annamites", BAVH, 1915-IV, p.391-406, 392-393.
- (23). Nguyễn Thế Anh, sách đã dẫn, tr.175 và Đặng Ngọc Oánh, sách đã dẫn, tr. 396.
- (24). Đặng Ngọc Oánh, sách đã dẫn, tr.399; The Money Company, Cuộc bán quốc tế ở Hồng Kông bên cạnh triển lãm, Hồng Kông, 10.9.1983, N.342; j. SYLVESTER, "The tradition awards of Annam : the Khanh, Boi, Tien and Bai", Raleigh, 1983, 4/E/B; cuộc bán của Táiei-Baldrin-Gillio, N.18, Hồng Kông, 8.9.1994, n.271 (cùng một đồng tiền trong cả ba trường hợp)

SUY NGHĨ VỀ SỬ HỌC CỦA CHÚNG TA THỜI ĐỔI MỚI

TRƯƠNG HIỮU QUÝNH *

Đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới đã được 10 năm. Từ bỏ cơ chế quan liêu, bao cấp để chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực sự hội nhập vào thế giới, đất nước và con người Việt Nam hầu như đổi đời với biết bao thành tựu to lớn mà Đại hội VIII của Đảng đã tổng kết và biểu dương. Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước ta đã được khắc phục. Nền kinh tế Việt Nam đã từng bước tiến lên và giờ đây chúng ta đang chuẩn bị cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, một sự nghiệp chưa từng diễn ra trong lịch sử dân tộc. Mười năm là một khoảng thời gian không dài, nhưng những người làm công tác sử học chúng ta đã được chứng kiến biết bao thành tựu to lớn, biết bao sự đổi thay tốt đẹp của các đô thị, làng quê, bản mường trên đất nước thân yêu. Tuy nhiên như nhiều người đã phát biểu, trong 10 năm đó không phải không có hàng loạt vấn đề đã được đặt ra khiến cho chúng ta đôi lúc đau lòng, đặc biệt là sự suy thoái về đạo đức, đạo lý làm người Việt Nam. Đứng trước hiện tượng đó, đối với tôi, điều đáng suy nghĩ là ngoài sự ra

đời của Tạp chí "Xưa và Nay" của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam như một đóng góp mới, hầu như giới sử học chúng ta hơi bình lặng, tiếp tục đi theo một cách bình tĩnh con đường cũ của mình. Đọc Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" xuất bản trong mấy năm qua, tôi đã nhận được nhiều thông tin mới về các vấn đề lịch sử ít nhiều quan tâm, song tôi vẫn chưa thấy trên Tạp chí xuất hiện một hướng tìm tòi mới, đáp ứng những yêu cầu của thời đại, mặc dù Tạp chí đã công bố hai Thông báo về hai cuộc Hội thảo Khoa học "Đổi mới nghiên cứu và Đổi mới giảng dạy lịch sử", đã xuất hiện nhiều bài nghiên cứu, đánh giá lại một số sự kiện lớn của lịch sử thế giới và Việt Nam, giải thích những sự kiện lịch sử có ý nghĩa thời đại như sự sụp đổ của Liên Xô và của hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu ...; điều đó chứng tỏ chúng ta cởi mở hơn trong tư duy khi nhìn lại những vấn đề, những con người mà từ lâu nay vẫn bị xem là tiêu cực, thậm chí phản động nữa, thanh minh cho họ hoặc đôi lúc lật ngược lại cách đánh giá cũ. Tuy vậy những biểu hiện mới đó vẫn không ngăn cản được sự "xuống

* GS. Khoa Lịch sử. DIISP. Đại học Quốc gia Hà Nội.

cấp" đáng buồn của môn lịch sử, trước hết là trong lĩnh vực giáo dục, trong Nhà trường. Về hiện tượng này, có nhiều Giáo sư đã lên tiếng trên cơ sở một số thử nghiệm ban đầu. Dễ dàng nhận thấy rằng thế hệ của những người nhiều tuổi, thế hệ của những người đã kinh qua thời kỳ cách mạng và hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ rất ham thích và quý chuộng môn lịch sử, coi trọng những gì mà tổ tiên, ông cha chúng ta đã làm nên trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, tìm thấy ở đó những bài học lịch sử cho con cháu ngày nay. Thế hệ trẻ ngày nay lại không như vậy, điều mà họ cần biết đến nhiều không phải là lịch sử, mà là hiện tại và tương lai, là cái phục vụ cho trước mắt, là ngoại ngữ, khoa học-kỹ thuật, kinh tế, v.v...; mặc dù qua học tập và đọc sách báo, họ rất biết ơn tổ tiên, ông cha mình. Và lại môn sử học của chúng ta cũng cao xa quá đối với họ. Xét về mặt tâm lý, có lẽ thế hệ trẻ ngày nay thực dụng hơn thế hệ già nhiều, quan niệm về giá trị của họ cũng khác và họ cũng lại năng động hơn, đặc biệt là trong cơ chế thị trường. Có thể có người nghĩ rằng sự "xuống cấp" này đâu phải là của sử học nói chung mà chỉ là sự "xuống cấp" của sử học ở Nhà trường. Phải chăng yêu cầu của giáo dục nói chung, của Chương trình môn lịch sử nói riêng như thế nào đó đã không duy trì được vị trí của bộ môn lịch sử, không thu hút được tình cảm của xã hội và của các em học sinh cũng như không bắt buộc được các em phải ghi nhớ những sự kiện, những con người, dù đó là những danh nhân? Chúng tôi không phủ nhận điều đó. Nội dung và phương pháp giảng dạy lịch sử ở Nhà trường chúng ta hiện nay còn có nhiều vấn đề cần phải suy nghĩ mà các chuyên gia giáo dục, phương pháp giáo dục lại chưa chịu "mở máy". Nhưng không chỉ có như vậy. Giới sử học chúng ta nói chung cũng chưa suy nghĩ nhiều đến việc

mở rộng thêm những hướng nghiên cứu cho phù hợp với thời đại mới. Đơn cử một ví dụ: vừa qua trong cuộc thảo luận về việc Đổi mới Chương trình lịch sử ở Nhà trường, nhiều người đã nêu lên phải gia tăng phần lịch sử văn hoá-văn minh trong Chương trình lịch sử Cận-Hiện đại. Đó là một yêu cầu đúng, phù hợp với bản chất của lịch sử và thực tiễn của thời đại mới. Thế nhưng cuối cùng chúng ta vẫn không thực hiện được, vì lý do đơn giản là từ lâu nay các nhà sử học chúng ta ít quan tâm đến lĩnh vực này. Quan điểm sử học cũ rất phù hợp với thời gian qua vẫn chi phối chúng ta. Sử học của chúng ta nặng về lý luận, về chính trị. Nói chung lại, sử học của chúng ta trong Nhà trường cũng như trong nghiên cứu nặng về xã hội, nặng về chức năng của một khoa học xã hội mà nhẹ về chức năng của một khoa học nhân văn. Xã hội là do con người sáng tạo ra, không có con người thì không có xã hội, mà cuộc sống của con người lại rất đa dạng, phong phú, có đấu tranh, có hoà hợp thân thiện, có quan hệ giai cấp, quan hệ quốc gia, quan hệ xã hội, nhưng cũng có quan hệ cộng đồng, quan hệ tuổi tác, quan hệ giới tính, quan hệ "làm ăn" trên con đường phát triển ngày càng cao v.v... Lịch sử loài người là toàn bộ quá trình hoạt động và phát triển của con người từ khi xuất hiện đến nay. Vậy sử học với tư cách là khoa học nghiên cứu về lịch sử loài người thì nó không chỉ tìm hiểu một mặt hoạt động nào đó của con người mà thôi. Đến đây chúng tôi muốn nói lên ý nghĩ của mình là hiện nay nước ta đang vấp phải biết bao điều bức xúc về đạo đức, đạo lý làm người thì hầu như sử học lại im lặng, không lên tiếng. Dĩ nhiên theo chúng tôi, đây không phải là cái hạn chế riêng của chúng ta mà là cái hạn chế của cả giới sử học nói chung. Những hiện tượng tiêu cực, xấu xa của một số người Việt Nam hiện nay trong thời đại của cơ chế thị trường đâu có xa lạ gì đối với

các nước phát triển. Thế nhưng thực tế đã chứng tỏ rằng bản thân các nhà sử học ở các nước này cũng như nền sử học của họ hầu như không lên tiếng, không tìm cách góp phần giáo dục con người thông qua bộ môn khoa học của mình, họ không đặt ra nhiệm vụ đó.

Trong tình hình đất nước ta đang đổi mới hiện nay, việc xây dựng những con người có phẩm chất, có đạo đức cần thiết đã có ý nghĩa hàng đầu, bởi lẽ về khoa học-kỹ thuật chúng ta có thể học được của nước ngoài thông qua nhiều con đường khác nhau, chứ con người Việt Nam của thời đại mới thì không nước ngoài nào có thể giúp chúng ta tạo nên được. Trong sự nghiệp xây dựng con người mới Việt Nam, như chúng ta đã thấy, không chỉ có vấn đề tư tưởng, dù nó là cái gốc, mà còn có vấn đề đạo đức, đạo lý làm người nữa. Không nên xem đó là nhiệm vụ của các bộ môn khoa học như văn học, triết học, tâm lý học, xã hội học ..., mà sử học với tư cách là một bộ môn khoa học xã hội và nhân văn cũng phải đóng góp phần của mình. Tại sao ngày xưa ông cha chúng ta đã dám khẳng định: "Người trong thiên hạ, ai được trông thấy sách này (tức "Đại Việt Sử ký Toàn thư") đều tỏ rạng như trông thấy trời xanh, bằng phẳng như đi trên đường cái, người thiện thì biết được khuyến khích, người ác thì biết phải răn chừa ... Lời khen của sử vinh hơn áo đẹp do vua ban, lời chê của sử nghiêm hơn búa rìu, sử ký thực là cái cần, cái gương của muôn đời" ("Đại Việt Sử ký Toàn thư", T.I, Hà Nội, 1967, trang 10). Hoặc như trong "Lịch sử nước ta", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã diễn tả lại lịch sử yêu nước của dân tộc ta thông qua những con người từ Phù Đổng đến Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Mai Hắc Đế, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung v. v..., từ việc làm của Lý Công Uẩn "mở mang văn hoá nước nhà" đến

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ "thấy dân cực khổ mà đau đớn lòng" ..., và cuối cùng Người đã viết:

"Xét trong lịch sử Việt Nam,

Dân ta vốn cũng về vang anh hùng ..."

và: *"Ngày nay đến nỗi nghèo hèn,*

Vì ta chỉ biết lo yên một mình ..."

Tất nhiên việc góp phần giáo dục và xây dựng con người Việt Nam mới về đạo đức mà chúng tôi nêu ở trên là một hướng nghiên cứu của lịch sử chúng ta, cần thiết cho công cuộc đổi mới đất nước ta hiện nay. Giờ đây vấn đề là ở chỗ nghiên cứu như thế nào, phương pháp tiếp cận ra sao và phần của nó chiếm một tỷ lệ bao nhiêu trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nói chung ... Mong các nhà sử học chúng ta cùng bàn.

Một vấn đề thứ hai, theo chúng tôi, cũng rất quan trọng là giải quyết như thế nào mối quan hệ giữa lịch sử và hiện tại. Chúng ta thường nói nghiên cứu và học tập lịch sử là để sống và làm việc đúng trong hiện tại và tương lai. Vì vậy trong các luận án khoa học và trong các đề tài nghiên cứu lịch sử cấp Bộ, cấp Nhà nước, bên cạnh ý nghĩa khoa học của chúng, các tác giả thường nhấn mạnh đến ý nghĩa thực tiễn của chúng nữa, tức là muốn nói đến sự đóng góp của các công trình này vào sự nghiệp xây dựng đất nước ta ngày nay. Có thể nói đây là một trong những lý do tồn tại của sử học với tư cách là một bộ môn khoa học xã hội - nhân văn hay là một bộ môn trong Chương trình đào tạo của Nhà trường. Rõ ràng là không phải chỉ có các đề tài khoa học tự nhiên và công nghệ mới có những đóng góp ít nhiều có giá trị cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước ta. Đất nước ta phát triển và đổi mới đang cần đến sự đóng góp của tất cả các khoa học. Sử học của chúng ta không phải không có khả năng góp phần của mình vào

sự nghiệp chung này. Ngày nay cả nước ta đang tiến lên theo cơ chế thị trường, từng bước công nghiệp hoá và hiện đại hoá, một con đường mà nhiều nước đã hay đang đi qua, rõ ràng là cả hai chuyên ngành lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới của chúng ta đều có thể đóng góp phần của mình một cách tích cực. Đọc lại một số bài nghiên cứu về lịch sử thế giới nói chung và lịch sử các nước ASEAN nói riêng, chúng tôi thấy chúng ta vẫn nặng theo lối mòn cũ, nghĩa là chúng ta vẫn nặng về việc nêu lên những thành tựu, những mặt hạn chế, phân tích ý nghĩa ... Có lần được đọc một giáo trình của Pháp viết về lịch sử thế giới cận đại, khi nói đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, tôi thấy người ta trình bày khá rõ ràng những việc làm dẫn đến sự phát triển đó như: phân vùng kinh tế, mở mang đường giao thông, quy hoạch lại đô thị ..., nghĩa là giúp cho người đọc hiểu được các bước đi, các điều kiện cần thiết phải làm để đưa nền kinh tế đi lên, vượt qua tính tự cấp tự túc địa phương phong kiến. Về sự phát triển của nền kinh tế Anh sau Cách mạng tư sản cũng vậy, người ta trình bày khá kỹ việc nước Anh thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch, không phải là để đóng cửa, ép dân mà là để tạo điều kiện phát triển công nghiệp trong nước, vượt qua các nước xung quanh, nâng cao đời sống nhân dân ... Còn biết bao nhiêu điều hấp dẫn hơn, gần gũi hơn với sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước ta hiện nay nữa khi chúng ta tìm đến những bài học hiện đại của các nước như Hàn Quốc, Thái Lan, Malaixia, ... theo hướng nói trên. Và lại ý tưởng này không có gì mới và xa lạ. Người xưa đã từng làm như vậy. Nhân đây chúng tôi xin đơn cử một ví dụ:

Vào cuối những năm 70 - đầu những năm 80 của thế kỷ XIX, nước ta đang ở vào cái thế bên bờ vực thẳm của hoạ mất nước, được vua Tự Đức cho phép, biết bao con người Việt Nam có

tâm huyết với Tổ quốc đã nói lên điều này. Năm 1878, nhân xem nhật báo "Hương Cảng tân văn" bàn về việc làm cho nước mạnh, Tự Đức đã cho Viện Cơ mật hội bàn. Có người tâu: "Thông thương là việc rất cần kíp, duy chỉ có các nước khác làm thì dễ, mà ta làm thì khó ... Nước ta từ trước cấm ra nước ngoài, dân không đi buôn xa, trong nước không có bọn buôn, mà muốn dắt người buôn nước ngoài đến, thế chưa thể vội được ... Nhưng nay cửa ngõ ta đã mở ra, họ đến mà mình không đi thì tình tục không thông, các việc thường khó nghĩ định. Xin cho các địa phương đều thông sức ở trong hạt, không cứ người nước Thanh hay người Kinh, người nào có vật lực, tình nguyện đóng tàu đi Hương Cảng, lập Công ty để buôn bán thì đều cho trình quan chuẩn y ... Còn việc học chữ và học tiếng nói, chúng ta đã thi hành, vẫn chưa thấy có công hiệu, ... xin thông sức cho các địa phương hết lòng hiệu dụ để mộ lấy người, không cứ là Cừ nhân, Tú tài, học trò, thí sinh, khoá sinh và con em của các quan viên trên dưới 20 tuổi, người nào thông nghĩa sách, biết chữ mà tình nguyện đi học thì đều chiếu lệ cho đi Hương Cảng, đi sang Tây, cấp cho tiền lệ phí, nhưng định hạn cho 5 năm về sát hạch, nếu thành tài thì chiếu lệ cử tử bổ dụng cho làm quan ... nhưng đều phải làm quan theo nghề của mình cho được thạo việc (phiên dịch, đóng tàu, đúc súng, làm vũ khí, khai mỏ, luyện quân ...) ("Đại Nam thực lục. Chính biên". T. 34, HN, 1976, trang 167).

Năm 1879, Phái bộ của Triều đình Huế là bọn Nguyễn Hiệp đi Xiêm về, khi vua Tự Đức hỏi về tình thế nước ấy, Phái bộ này tâu: nước Xiêm trước đây buôn bán với người Bồ, sau người Anh đến Xiêm chỉ cầu buôn bán, nước Xiêm bèn lập Hoà ước với người Anh, Anh không gây hấn được, mà nước ấy cũng không mất đất. Nước ấy lại gọi được 9 nước nghị hoà

(Pháp, Tây Ban Nha, Phổ, Mỹ, Bồ, Ý, Hà Lan ...), đi lại giao tiếp dễ dàng, do Anh đứng đầu, không bó buộc. Vua có yến hội cũng mời Lãnh sự của các nước đến dự. Quan viên lớn nhỏ của nước Xiêm được phép giao tiếp, liên lạc với Lãnh sự của các nước bình thường như người trong một nước. Nước Xiêm lại dùng người Anh trông coi cảng, điện báo. Lãnh sự của các nước chỉ lo việc thông thương, không được can dự vào công việc của nước Xiêm. Nước Xiêm giữ vững quyền làm chủ, thu thuế xuất nhập cảng, nếu Lãnh sự của các nước có gì không đúng thì hội đồng cùng với họ giải quyết. Làm việc thì nước Xiêm thuê cả người nước Thanh lẫn người nước Tây, các nước đồng minh chủ trì hoà cục"... "(Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập 34, Sdd, tr. 233-234). Người xưa đã hiểu về Xiêm (Thái Lan) hơn các nhà sử học chúng ta ngày nay trước thời đổi mới...

Hoặc như năm 1881, quan Khoa đạo là Lê Đình đi Hương Cảng về, tâu đại ý : Các nước Thái Tây giàu mạnh, không ngoài việc buôn và việc quân, lấy sức lực của tàu binh để bảo vệ tàu buôn, lấy thuế tàu buôn để nuôi tàu binh cho nên chính đốn việc thông thương rất nhanh. Gần đây Nhật Bản theo gót Thái Tây, thông thương khắp nơi, nước Thanh cũng bắt chước mà làm. Ở Hương Cảng đặt Cục Chiêu thương, đóng tàu chở khách và hàng hoá, đặt Công ty Triệu Hưng đi sang nước Anh buôn bán, chọn thanh niên tuần tú đưa đi các nước học tập kỹ nghệ hoặc đón thầy về dạy bảo. Hiện nay các nghề làm súng, đóng tàu cho đến bao diêm, đá lửa đều lần lượt làm được cả... Hoặc khen nước ta sản vật vốn phong

phú (mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ than), người phần nhiều thông minh, nếu biết cố gắng làm việc thì dân giàu, nước mạnh tự khắc chẳng khó. ("Đại Nam thực lục. Chính biên" T.35, HN, 1976, tr. 86-87).

Đây thực là những bài học bổ ích, sau các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ ... Những bài học này đều xuất phát từ thực tế của các nước xung quanh nước ta lúc đó. Tiếc rằng lúc đó tình thế đã muộn, Tự Đức không còn đủ minh mẫn để tiếp nhận và phát động một cái gì mới.

Lịch sử dân tộc cũng để lại nhiều sự kiện, nhiều thiết chế, nhiều con người mà nếu như chúng ta nghiên cứu theo phương hướng phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay, chắc chắn chúng ta sẽ đạt được những kết quả tốt, nâng cao được vị trí của bộ môn lịch sử. Hơn nữa, nghiên cứu lịch sử còn là cơ sở để chúng ta cải tiến nội dung của Chương trình và Sách giáo khoa lịch sử, bồi dưỡng kiến thức mới cho các giáo viên giảng dạy lịch sử ở Nhà trường, nghĩa là tạo điều kiện cơ bản cho việc lấy lại vị trí của bộ môn lịch sử ở Nhà trường và trong xã hội.

Trần trở với những ý tưởng nói trên trong vài năm nay, muốn viết và chưa viết được vì nhiều lý do cá nhân, giờ đây tôi mạnh dạn nêu lên, mong được các bạn đồng nghiệp trong ngành sử học chúng ta trao đổi ý kiến thêm để tìm ra những biện pháp có thể tạo nên được một sắc thái mới, hấp dẫn cho sử học.

VỀ BÀI

"HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA PHÁP Ở TRUNG KỲ VÀ BẮC KỲ (1856-1883)"

NGUYỄN VĂN KIÊM *

T trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" số 1 (284), tháng I+II năm 1996 có đăng bài "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856-1883)" của Laurent Burel, ở Đại học Paris VII.

Tác giả của bài viết này đã thành công trong việc đưa ra được những nét phác thảo ngắn gọn về các phương diện của công cuộc truyền giáo của Pháp ở Việt Nam nói chung, ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ nói riêng, và trong thời gian do tác giả quy định (1856-1883) cũng như về đời sống đạo ở Việt Nam trong những thời điểm đó; giúp cho bạn đọc có một số thông tin bổ ích về các chủ điểm nói trên.

Tuy nhiên qua bài viết này, bạn đọc có cảm nghĩ rằng công cuộc truyền giáo của Pháp ở Việt Nam chỉ là một hoạt động vì lợi ích riêng của tôn giáo mà thôi, nó không phục vụ cho chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam; nếu có lúc nào đó nó gắn bó với công cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp thì chỉ là một việc làm bất đắc dĩ, nhằm bảo vệ lợi ích riêng của tôn giáo.

Đây chính là vấn đề mà chúng tôi thấy cần trao đổi ý kiến thêm với tác giả.

Có thể nói rằng qua bài viết của mình, tác giả vẫn duy trì một quan niệm khá phổ biến về tôn giáo nói chung và về Thiên chúa giáo nói riêng cho rằng tôn giáo độc lập đối với chính trị; và nếu như có lúc nào đó tôn giáo có dính líu với chính trị ở những mức độ nhất định thì đó cũng chỉ là xuất phát từ lợi ích riêng của tôn giáo mà thôi.

Theo chúng tôi, có những quan điểm khoa học hơn, cập nhật hơn về tôn giáo mà chúng ta cần vận dụng để hiểu đúng về bản chất của mối liên hệ giữa việc truyền giáo của Giáo hội Pháp với chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam trong thời cận đại.

Theo các nhà tôn giáo học, các nhà sử học, các nhà xã hội học ... đương đại thì tôn giáo không đơn thuần chỉ là sự kiện của đời sống tâm linh, mà cùng một lúc, tôn giáo còn được coi là sự kiện lịch sử, sự kiện xã hội, sự kiện văn hoá, sự kiện tâm lý nữa. Là sự kiện lịch sử, bởi lẽ mỗi

* PGS. Khoa Lịch sử. DHSP. Đại học Quốc gia Hà Nội

tôn giáo đều là sản phẩm của một thời đại lịch sử nào đó, nên đương nhiên nó phải phản ánh những vấn đề của thời đại lịch sử đó đã tác động tới nó, đã tham gia vào tiến trình của nó; và cũng giống như các sự kiện lịch sử khác, nó cũng biến đổi theo thời gian và trong không gian. Nội dung lịch sử cơ bản được phản ánh trong tôn giáo là vấn đề then chốt nhất của lịch sử: lợi ích giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Chúng ta có thể lấy lịch sử thế giới, đặc biệt là lịch sử Phương Tây thời Cổ đại và thời Trung đại để minh chứng cho nhận xét nói trên. Thật vậy, chúng ta đều biết rõ Thiên chúa giáo đã ra đời trong một thời đại lịch sử như thế nào, nó đã phản ánh những lợi ích của giai cấp nào, nó đã tham gia vào tiến trình lịch sử của Phương Tây ra sao và đã biến đổi theo thời gian và trong không gian như thế nào?

Vào thời kỳ đầu của lịch sử thế giới cận đại, sự ra đời của hàng loạt Giáo đoàn và công cuộc truyền giáo ở các vùng đất ngoại là sự kiện lịch sử nổi bật nhất song song với sự kiện ở địa chinh phục các vùng đất mới của chủ nghĩa thực dân Phương Tây. Vậy phải chăng sự kiện lịch sử nói trên chỉ đơn thuần xuất phát từ lợi ích riêng của tôn giáo, của Giáo hội Thiên chúa giáo Phương Tây?

Về câu hỏi này, trong rất nhiều công trình sử học, các nhà sử học có tầm cỡ quốc tế đã từng giải đáp. Ở đây chúng tôi chỉ xin dẫn lại một số ý chính trích từ cuốn "Encyclopedia Universalis" của Pháp xuất bản năm 1990, mục nói về các Giáo đoàn ở thời cận đại (Missions modernes).

Theo tác giả của mục từ này thì các Giáo đoàn ở thời cận đại đã có sự thay đổi rất lớn về mặt nội dung và sứ mạng của nó; các Giáo đoàn ở thời kỳ này đều do các quốc gia Công giáo sớm phát triển như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và sau

đó là Pháp đứng ra tổ chức và được Giáo hội La Mã bảo trợ, do sức ép của các quốc gia này. Các Giáo đoàn này có nhiệm vụ cùng với các Conquistadores (các nhà chinh phục) và các thương nhân của nước họ đi chinh phục các vùng đất mới cho nước mình. Các Giáo đoàn do đặc trưng của chúng đương nhiên chủ yếu là phải đảm đương công việc chinh phục phần hồn của dân chúng ở các vùng đất mới thông qua việc truyền bá đạo Thiên chúa, qua đó "Công giáo hoá" nền văn hoá bản địa, một sự chinh phục không kém phần quan trọng so sánh với sự chinh phục bằng bạo lực của các Conquistadores. Song các Giáo đoàn này không chịu dừng lại ở đó, mà chúng còn trực tiếp tham gia vào các hình thức chinh phục khác nhau của các Conquistadores và của các thương nhân nữa.

Về phương diện này, trong cuốn "Encyclopedia Universalis" đã viết như sau: "Bản thân các Giáo đoàn Thiên chúa giáo cũng tham gia vào công cuộc thực dân; tệ hơn nữa, chúng cũng tiến hành chinh phục và tiêu diệt; chúng cũng tiến hành xung công, tước đoạt, chiếm đóng; hay nói một cách nhẹ nhàng hơn chúng cũng tham gia vào các công cuộc chinh phạt để tìm kiếm quyền uy, những cuộc săn tìm vinh quang và lợi nhuận. Những ý đồ tốt đẹp đâu có chẳng nữa cũng không làm thay đổi được bản chất của vấn đề và những công cuộc từ thiện đâu có nhiều bao nhiêu chẳng nữa lại càng không có ý nghĩa gì. Có lẽ cần phải nói rõ hơn, bởi vì rốt cuộc thì sự liên minh hiển nhiên và sự đồng lòng giữa Giáo sĩ Thừa sai với người lính, nhà cầm quyền, kẻ bóc lột, thương nhân (...) có thể chỉ xảy ra trong một thời kỳ nào đó và có vẻ như có thể giải thích được, nếu không muốn nói là tha thứ được, như là một hiện tượng phổ biến của thời điểm lịch sử đó ..." (1)

Với những hoạt động của các Giáo đoàn như "Encyclopedia Universalis" đã tổng kết trên

đây, chúng ta có thể coi công cuộc truyền giáo của các Giáo đoàn của các quốc gia Phương Tây vào các miền đất ngoại trong thời cận đại là chỉ vì lợi ích riêng của tôn giáo chăng? Chắc chắn rằng mục đích truyền đạo của các Giáo đoàn có mặt ở Việt Nam ngay từ thế kỷ XVII cũng không thể có ngoại lệ.

Giáo đoàn Phương Tây đầu tiên đến truyền giáo ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XVII là Giáo đoàn Jésus (tiếng Việt gọi là "Đồng Tên") của Bồ Đào Nha. Đây là giáo đoàn rất sùng tín và rất trung thành với lợi ích của quốc gia bảo trợ họ và cử họ đi. Giáo đoàn Jésus do Tây Ban Nha bảo trợ cũng đã từng làm mưa, làm gió ở Trung Mỹ và Nam Mỹ. Sử sách còn ghi lại khá nhiều "thành tích" của họ mà điển hình là việc họ thành lập ra nước Paraguay Công giáo và sáp nhập nước này vào lãnh thổ của Tây Ban Nha. Nhưng khi đến Việt Nam, các Giáo sĩ thuộc Dòng Jésus của Bồ Đào Nha chủ yếu là từ Ma Cao đến, trong đó có A.de Rhodes, không thể làm mưa, làm gió như các Giáo sĩ thuộc Dòng Jésus của Tây Ban Nha đã từng làm được ở Trung Mỹ và Nam Mỹ; vì đây là một quốc gia phong kiến tương đối phát triển ở Phương Đông, có một nền văn hoá đã định hình với những tín ngưỡng và tôn giáo truyền thống khá vững chắc. Tuy nhiên họ cũng đã dựa vào thế lực của các thương nhân Bồ Đào Nha để tiến hành truyền giáo và đã có những thành công đáng kể trong nửa đầu thế kỷ XVII, nhờ biết khai thác thế đối địch và cạnh tranh thế lực giữa hai tập đoàn phong kiến cầm quyền ở hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài lúc đó. Mặc dù vậy công cuộc truyền giáo này của họ vẫn bị chính quyền ở hai miền cấm đoán. Nguyên nhân của sự cấm đoán này của hai chính quyền bản địa Trịnh, Nguyễn lúc ấy đơn thuần không chỉ là vì Thiên chúa giáo là một tôn giáo xa lạ với tôn giáo truyền thống ở nước ta mà chủ yếu là vì những gì nằm sâu bên trong và đằng sau tôn giáo này.

Đó là những hậu quả xấu về chính trị do việc truyền bá Thiên chúa giáo ở nước ta lúc đó đã gây nên cho bản địa.

1. Trước hết đó là nguy cơ bị đồng hoá của nền văn hoá dân tộc. Khác với các tôn giáo ngoại nhập trước đây, khi vào Việt Nam các tôn giáo này đã có sự chung sống và sự hội nhập với nhau và với tín ngưỡng văn hoá bản địa; Thiên chúa giáo đã kiên quyết cự tuyệt bất cứ sự nhân nhượng nào đối với tín ngưỡng, văn hoá bản địa; Thiên chúa giáo muốn đứng trên tất cả, nói cách khác Thiên chúa giáo muốn "Công giáo hoá" nền văn hoá bản địa. Thử hỏi trong trường hợp đó và vào thời điểm lịch sử đó, các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn đang nắm chính quyền ở Việt Nam lúc ấy có còn giữ được độc lập dân tộc hay không khi mà thần dân của họ đã bị tôn giáo của ngoại bang chinh phục hoàn toàn về phần hồn? Do đó trong bối cảnh lịch sử lúc ấy thì việc cấm đạo của hai họ Trịnh, Nguyễn ở nước ta là hoàn toàn hợp lý và không đơn thuần chỉ là sự khác biệt về niềm tin mà nó đã trở thành vấn đề của chính trị rồi.

2. Đó là nguy cơ bị các nước Phương Tây, lúc đó là Bồ Đào Nha, núp sau chiêu bài truyền giáo để chuẩn bị cho công cuộc xâm nhập nước ta của chúng.

Việc đó trong thực tế đã không xảy ra, song ai có thể dám chắc rằng Bồ Đào Nha sẽ không xâm nhập Việt Nam như họ đã từng xâm nhập các nước Châu Phi, Brésil ở Nam Mỹ hay Đông Timor ở Indonésia; nếu như vào thời điểm đó Bồ Đào Nha không bị rơi vào tình trạng suy yếu tới mức không còn có khả năng tổ chức những cuộc chinh phục ở quá xa nữa. Trong một Sắc chỉ cấm đạo, Chúa Trịnh Tráng đã tỏ ra khá sáng suốt khi ông viết: "Ta, vua của xứ Đàng Ngoài, được thông báo rõ ràng rằng các Giáo sĩ Tây dương đang ở Kinh đô chỉ dạy cho dân chúng một thứ đạo xấu xa và độc hại, *dồng thời không rõ họ sẽ*

có mưu đồ gì sau này và hiện đang có âm mưu gì (NVK nhấn mạnh). Vậy ta nghiêm cấm thần dân không được đi gặp họ hoặc đi theo đạo của họ, nếu ai trái lệnh sẽ bị tội chết" (2).

Việc Toà Thánh La Mã, do sự vận động của A.de Rhodes và của Giáo hội Pháp, cử hai Thế diện Tông toà là Lambert và Pallu phụ trách công cuộc truyền giáo ở một số nước ở Viễn Đông, trong đó có Việt Nam vào năm 1658; và sau đó là sự ra đời của Hội Thừa sai Paris ở Pháp vào năm 1660 không chỉ là nội vụ của Giáo hội Thiên chúa giáo, mà đó còn là sự thắng lợi của Pháp trong sự tranh chấp địa bàn để phát triển thế lực thực dân của chúng sang Viễn Đông nữa. Chúng ta có đầy đủ cơ sở để nói rằng sứ mạng truyền giáo của Hội Thừa sai Paris ở Viễn Đông nói chung và ở Việt Nam nói riêng bao hàm cả sứ mạng chinh phục thuộc địa cho nước Pháp. Điều này đã được chính Ban Lãnh đạo của Hội Thừa sai Paris khẳng định trong bản điều trần gửi cho Chính phủ Pháp năm 1790: "Hội Thừa sai Paris là tổ chức duy nhất của Hội các Thầy tu triều (Séculier) gồm toàn là người Pháp (...), có sứ mạng đem ánh sáng của Đức Tin và phát huy ảnh hưởng của nước Pháp đến các nước Phương Đông", các Giáo sĩ của Hội "không quên lợi ích của nước mình ... Họ đã và sẽ mãi mãi có nhiệm vụ thông báo cho Nhà nước mọi phát kiến và tin tức cần thiết mà họ đạt được bằng con đường khoa học, văn học hoặc bằng con đường thương mại. Họ tạo điều kiện cho việc buôn bán mà nước Pháp đã tiến hành ở các nước Phương Đông và chính họ đã đứng ra thành lập Công ty Đông Ấn đầu tiên ..." (3).

Vai trò này của các Giáo sĩ Thừa sai của Hội Thừa sai Paris ở Việt Nam cũng đã được nhiều công trình nghiên cứu đề cập tới với những kết luận khá rõ ràng. Những dẫn chứng mà Laurent Burel dẫn ra trong bài viết của tác giả chỉ là những hiện tượng cụ thể bên ngoài, không

thể biện hộ cho mối quan hệ chặt chẽ có tính bản chất giữa sự truyền giáo và sự bành trướng thuộc địa của những hoạt động truyền giáo của Pháp ở nước ta trước, trong và sau thời điểm lịch sử mà tác giả đề cập. Sau này trong thực tế giữa hoạt động của các Giáo sĩ Thừa sai Pháp ở Việt Nam với hoạt động của các quan chức trong quân đội Pháp và trong chính quyền thực dân Pháp ở nước ta cũng có những điểm bất đồng nhất định về một số vấn đề cụ thể nào đó; song bản chất của vấn đề thì không hề thay đổi.

Trong bài viết của Laurent Burel, tác giả còn bộc lộ một nhược điểm khá rõ ràng nữa về phương pháp bộ môn. Đó là xu thế khái quát quá sớm từ những sự kiện hoặc những dữ kiện cá biệt, nhất thời hoặc chưa đầy đủ để đưa ra những kết luận thiếu chính xác hoặc không có sức thuyết phục.

Xin nêu một số dẫn chứng tiêu biểu sau đây:

a) Trong tiểu mục "Chức sắc, nhân vật then chốt trong đời sống giáo xứ" (Tạp chí đã dẫn, tr. 22), tác giả viết: "Họ bèn theo gương của các làng xã Việt Nam bầu ra những kỳ mục của mình (...). Nhưng các chức sắc ở đây lại không cử ra Lý trưởng, một nhà chức trách có thực quyền như thông lệ. Chính Cha Xứ là người nắm giữ chức vụ Lý trưởng để đại diện cho làng giáo trước các quan chức địa phương ..." (tr. 22). Điều khẳng định này của tác giả không có dẫn chứng cụ thể ở làng nào, ở địa phương nào, và mức độ phổ biến đến đâu? Theo chúng tôi, cho dù cá biệt có lúc nào đó Cha Xứ đã lạm dụng cương vị của mình để làm việc đó, song đó không phải là tình hình phổ biến ở các làng Thiên chúa giáo. Có thể có trường hợp Lý trưởng ở một làng Thiên chúa giáo toàn tòng nào đó là giáo dân, song chức vụ đó là chức vụ do dân cử và phải được chính quyền cấp trên của địa phương, cụ thể là cấp huyện chuẩn y, chứ Cha Xứ không thể tự ý giữ chức trách Lý trưởng, dù trong những năm cuối thế kỷ XIX hay

vào đầu thế kỷ XX khi thực dân Pháp đã xây dựng xong chính quyền thực dân ở đây. Điều khẳng định nói trên của tác giả là hoàn toàn không có căn cứ.

b) Trong tiểu mục "Sự đào tạo một tầng lớp trí thức thượng lưu" (Tập chí đã dẫn, tr. 25, 26), tác giả viết: "Để thúc đẩy cho sự ra đời của tầng lớp trí thức thượng lưu này, một hệ thống các kỳ thi đã được xây dựng mô phỏng gần giống như các kỳ thi tuyển chọn quan lại ... Như vậy là đã có sự tồn tại cùng một lúc hai hệ thống thi cử của Nhà nước và của Giáo hội" (tr. 26).

Trong thực tế, trong thời gian làm Giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ, Giám mục Retord đã cho thành lập ở Vĩnh Trị một hình thức sinh hoạt gọi là "Hàn lâm viện", một dạng Câu lạc bộ đọc sách do Phó Giám mục Jeantet làm Giám đốc, mời các nhà trí thức, các nhà văn dương thời đến tham dự, trao đổi ý kiến; thỉnh thoảng "Hàn lâm viện" lại tổ chức một cuộc thi về sử ký, triết lý, tôn giáo nhằm phát huy ảnh hưởng của tín ngưỡng Thiên chúa giáo. Sự việc chỉ có thể và chủ yếu cũng chỉ diễn ra trong thời gian Retord làm Giám mục, do đó không có thể coi là đã "có sự tồn tại cùng một lúc hai hệ thống thi cử của Nhà nước và của Giáo hội" như tác giả đã khẳng định.

c) Trong tiểu mục "Hoạt động trong lĩnh vực đời thường", ở mục nhỏ "Hoạt động tái hội nhập cư dân" (Tập chí đã dẫn, tr. 24, 25), tác giả đã căn cứ vào sự hình thành một vài đôn điền nông nghiệp, chủ yếu là đồn điền khai hoang St. Joseph des Monts ở vùng Bắc Nam Kỳ, và ý đồ của các Giáo sĩ Thừa sai là muốn tách riêng giáo dân ra khỏi cộng đồng người Việt bên lương; đi đến kết luận: "Do đó Giáo hội đã có vai trò hội nhập hoặc tái hội nhập những cư dân kém may mắn nhất ở Việt Nam". (tr. 24). Phải thừa nhận rằng những việc làm và những ý định nói trên của các Giáo sĩ Thừa sai là có thật,

nhưng trong thực tế thì một số đồn điền thuộc loại hình nói trên chỉ là sự thử nghiệm của một ý đồ mà thôi; do đó chúng chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn, rồi phải giải thể hoặc tự tan rã. Chúng không trở thành một hiện tượng phổ biến trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội ở Việt Nam. Vì thế tác giả khẳng định rằng Giáo hội ở Việt Nam "đã có vai trò hội nhập hoặc tái hội nhập những cư dân kém may mắn nhất" là không đúng với thực tế lịch sử.

d) Trong phần Mở đầu (Tập chí đã dẫn, tr. 21), khi nói về phương thức truyền giáo của Hội Thừa sai Paris, tác giả viết: "Trái với phương châm của các Giáo sĩ Dòng Tên, Hội Thừa sai Paris hướng công việc truyền giáo của họ vào tầng lớp dưới của xã hội và tạo điều kiện cho sự hình thành nên một tầng lớp tăng lữ người bản xứ" (tr. 21). Song ở một đoạn khác, tác giả lại viết: "Các Giáo sĩ Thừa sai đã có ý định tạo nên một tầng lớp trí thức thượng lưu Công giáo bản xứ. Thế là bên cạnh chiến lược cải giáo từ hạ tầng, lại xuất hiện khả năng cải giáo ở thượng tầng khi mà tầng lớp trí thức thượng lưu Công giáo đủ sức tham gia vào việc triều chính (tr. 25). Qua hai đoạn trích dẫn trên đây đã khiến cho người đọc nghĩ rằng có sự không nhất quán trong nhận định của tác giả về phương thức truyền giáo của Hội Thừa sai Paris. Có thể về mặt phương châm, phương thức truyền giáo của hai Giáo đoàn này có sự khác biệt đó, song trong thực tế, nhất là ở Việt Nam thì không có sự khác biệt rạch ròi đến như vậy. Trái lại, khi tới Việt Nam các Giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris đã kế thừa hầu như toàn bộ phương thức truyền giáo mà các Giáo sĩ Thừa sai Dòng Jesus của Bồ Đào Nha để lại, mà người gây dựng nền móng cho phương thức truyền giáo ấy là A. de Rhodes. A. de Rhodes không chỉ hướng công việc truyền giáo của ông ta từ trên đỉnh, thể hiện trong việc ông ta kết thân với Chúa Trịnh Tráng và cải giáo cho

các đại quan và gia đình của họ; mà ông ta còn lận lợi trong đám dân nghèo để truyền giáo nữa. Cũng chính A.de Rhodes là người đã có sáng kiến xây dựng nên tầng lớp tăng lữ bản xứ đầu tiên để có thể điều hành công việc đạo khi các Giáo sĩ Thừa sai vì những lý do nào đó phải vắng mặt lâu. Cộng đồng các Linh mục địa phận Tây Đàng Ngoài ở Dinh Hiên (Nam Định) do Lambert triệu tập ngày 14 tháng 2 năm 1670 chỉ là để củng cố những thành quả đã đạt được trước đó của A.de Rhodes. Phương thức truyền giáo từ trên đỉnh của Dòng Jesús như tác giả đã nhận xét, phải chăng sau này cũng đã được Pigneau de Béhaine, Giám mục của Hội Thừa sai Paris vận dụng đối với Nguyễn Ánh và Hoàng tử Cảnh; thậm chí có lúc P.de Béhaine đã có ý định bắt chức Giáo đoàn Jesús ở Trung Quốc tha cấm sự thờ cúng tổ tiên cho giáo dân bản địa. Có thể nói rằng nhận định của tác giả về sự khác nhau một cách rạch ròi giữa phương thức truyền giáo của Hội Thừa sai Paris với phương thức truyền giáo của Dòng Jesús là không phù hợp với thực tế truyền giáo ở Việt Nam.

d) Để minh họa cho nhu cầu cần phải đào tạo gấp các Linh mục bản xứ và vai trò quan trọng của các chức sắc trong Ban Hành giáo Xứ, tác giả viết: "Ngay số lượng các Linh mục người bản xứ cũng không nhiều lắm, chỉ có khoảng 201 người để trông coi một giáo chúng đông chừng 3 triệu người vào năm 1882, theo các nguồn tư liệu của các Giáo sĩ Thừa sai" (Tạp chí đã dẫn, tr. 22). Chúng ta đều biết rằng đây chỉ là con số phóng đại của các Giáo sĩ Thừa sai nhằm chứng minh với Ban Lãnh đạo Hội Thừa sai Paris về sự thịnh vượng của Thiên chúa giáo ở Việt Nam. Mặc dù tác giả đã ghi thêm con số đó là do "nguồn tư liệu của các Giáo sĩ Thừa sai", song

tác giả lại không hề có một chú thích nào để chỉnh đốn lại số liệu cường điệu này, một việc làm không thể bỏ qua. Phải chăng đây là sự sơ xuất trong phong cách nghiên cứu hay là một sự cố ý của tác giả? (4)

Tóm lại, mặc dù trong bài viết của mình, Laurent Burel có thể có một số thiếu sót nhất định như chúng tôi đã mạnh dạn nêu lên nhằm trao đổi ý kiến thêm với tác giả, song chúng tôi vẫn rất hoan nghênh nhiệt tình đóng góp của tác giả - một nhà khoa học nước ngoài - vào việc làm phong phú thêm sự hiểu biết của chúng ta về một chủ đề khá quan trọng của lịch sử cận đại Việt Nam mà từ lâu nay chúng ta chưa quan tâm đầy đủ lắm.

CHÚ THÍCH

- (1) "Encyclopedia Universalis". France. S.A. 1990, tập 15, trang 461. Tác giả : Antonin - Marcel Henry.
- (2) A.de Rhodes. "Histoire du Royaume du Tonquin", trang 221; dẫn của "Chapoulic : "Aux Origines d'une Ôglise", tập I. Paris, 1943, trang 36.
- (3) A. Launay - "Histoire générale de la Société des Missions Étrangères". Paris, 1894, các trang 265-268.
- (4) Nhân đây chúng tôi muốn nêu lên về tình hình dân số ở nước ta vào năm 1847 mới chỉ có 7.170.716 người (theo : Nguyễn Thế Huệ : "Về tình hình dân số Việt Nam thời Cổ - Trung đại". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6, tháng XI-XII/1991, tr. 64); do đó đến năm 1882 làm sao có thể có tới 3.000.000 giáo dân được.

"PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á - LÝ LUẬN MÁC-LÊNIN VÀ THỰC TIỄN VIỆT NAM"

VĂN LANG *

Từ hơn 30 năm nay, vấn đề Phương thức sản xuất châu Á (PSA) đã được giới khoa học xã hội Việt Nam quan tâm, vì nó có thể giúp cho chúng ta trong việc nhận thức lịch sử xã hội Việt Nam, ngoài sự hiểu biết chung về 5 quan hệ sản xuất mà chủ nghĩa Mác đã đề ra.

Để cổ vũ cho việc đi sâu nghiên cứu vấn đề này, năm 1968 trong tác phẩm "Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi theo con đường Các Mác đã vạch ra", đồng chí Trường-Chinh đã viết: "Lịch sử loài người đến đầu thế kỷ XIX (lúc Mác sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học), về đại thể đã trải qua mấy loại quan hệ sản xuất như sau: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa ... Phải chăng các nước ở châu Á có loại quan hệ sản xuất riêng biệt, ngoài những quan hệ sản xuất trên đây, và "Phương thức sản xuất châu Á" mà Mác đã nói cụ thể là gì? Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi đi đến một kết luận nghiêm túc".

Từ đó đến nay đã có một số nhà khoa học Việt Nam đi vào tìm hiểu vấn đề PSA, nhưng chưa có một công trình nào tương đối hoàn chỉnh về đề tài này.

Đến nay trong việc xây dựng xã hội mới ở nước ta, chúng ta càng cần phải nhận thức rõ những di sản tích cực cũng như những di sản tiêu cực do lịch sử để lại, để phát huy những truyền thống tốt đẹp, xoá bỏ những di sản tiêu cực. Do đó vấn đề PSA đã được nhiều người quan tâm nghiên cứu.

Đồng thời trong việc đào tạo trên Đại học (Cao học, Phó Tiến sĩ...), nhiều cơ sở đào tạo cũng thấy cần đưa vấn đề PSA vào chương trình giảng dạy, bồi dưỡng.

Trước yêu cầu đó, cuốn sách "Phương thức sản xuất châu Á - Lý luận Mác - Lê nin và thực tiễn Việt Nam" của GS. Văn Tạo do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản (1996) đã ra mắt bạn đọc. Cuốn sách dày 209 trang, khổ 13cm x

* Viện Sử học

19cm. Trong "Lời mở đầu" của cuốn sách, GS Văn Tạo đã nêu lên yêu cầu khoa học của công trình này và lòng mong muốn của tác giả là: "đi tới khẳng định sự tồn tại của Phương thức sản xuất châu Á - PSA - trong lịch sử Việt Nam" và "tìm ra những di sản tích cực và những di sản tiêu cực của Phương thức sản xuất châu Á - PSA - còn lại đến ngày nay và gợi ý về những biện pháp xử lý các di sản đó".

Tiếp theo tác giả đã :

1. Lược trình về "Quá trình hình thành lý luận của chủ nghĩa Mác về Phương thức sản xuất châu Á và những đặc trưng của nó"

Ở đây tác giả đã bám sát thời gian xuất hiện của các tác phẩm lý luận của C.Mác và F.Ăngghen đề cập đến vấn đề PSA.

Khởi đầu là tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức" (1845 - 1846). Tuy tác phẩm này chưa nói gì đến PSA, nhưng Mác đã nói về các hình thức sở hữu, từ đó dẫn đến sự nhận thức sâu sắc của Mác về vấn đề sở hữu ruộng đất trong PSA, một loại hình đặc thù là không có chế độ tư hữu về ruộng đất... Cái mà Mác coi như là một trong những đặc trưng cơ bản của phương thức sản xuất xã hội này. Mác viết: "Tình hình không có chế độ tư hữu về ruộng đất, đó là cái chìa khoá thật sự ngay cả cho thiên giới Phương Đông" (C. Mác - "Thư gửi cho F. Ăngghen , 2-6-1853)".

Tiếp đến tác giả trình bày về sự phát triển của tư duy khoa học của Mác về PSA, kể cả sự điều chỉnh cần thiết về nhận thức của Mác khi ông nhận được những phát hiện khoa học mới như của Maoro, rồi đến của Moócgăng. Những phát hiện mới này đưa đến chỗ Mác phải điều chỉnh lại một vài nhận thức ban đầu của Mác như ông đã thừa nhận rằng: "Cái gọi là PSA này không chỉ tồn tại riêng ở Châu Á, mà nó còn tồn tại một cách phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới"...

Từ đó cuốn sách "Phương thức sản xuất châu Á-Lý luận Mác-Lênin và thực tiễn Việt Nam" đã làm rõ những đặc trưng của PSA qua các tác phẩm của Mác.

2. Đồng thời để giúp cho bạn đọc nắm sát được tư duy khoa học của Mác về PSA và quá trình phát triển của tư duy đó, tác giả đã trích tuyển những đoạn trong các tác phẩm của Mác, Ăngghen nói về PSA một cách ngắn gọn, đủ ý, nhưng lại phải đáp ứng được nhu cầu hiểu biết của bạn đọc về vấn đề này.

Ở đây sự trích tuyển của tác giả khá công phu, mỗi đoạn trích tuyển đều có đầu đề do tác giả đặt ra để phản ánh nội dung cơ bản của lý luận cần trích.

Sau khi đọc xong gần 60 đoạn trích tuyển trong cuốn sách, bạn đọc đã sơ bộ hình dung được là Mác và Ăngghen đã phát hiện ra vấn đề PSA thông qua một quá trình lao động, tư duy khoa học của hai ông như thế nào; đồng thời cũng có thể hiểu được một cách đại thể về PSA là gì?.

3. Nói đến PSA, chúng ta không thể không nói đến quan điểm của các học giả trên thế giới chuyên về vấn đề này: Thừa nhận nó hay phủ định nó?

Thật vậy, các nhà khoa học trên thế giới cũng đã bàn luận nhiều về PSA, nhất là các nhà khoa học Liên Xô cũ. Đi vào khá kỹ về vấn đề này là các nhà khoa học Pháp. Các nhà khoa học Trung Quốc, Nhật Bản, Hunggari, Ba Lan, Đức... cũng thảo luận về PSA từ rất sớm và đã có nhiều quan điểm bất đồng với nhau khá lý thú.

Tác giả đã dành hẳn một chương ngắn tóm lược lại các quan điểm giống nhau hoặc khác nhau của các nhà khoa học trên thế giới đã phát biểu, thảo luận về PSA được công bố trên các sách báo, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học...

4. Nhưng điều mà tác giả quan tâm hơn cả là lược thuật lại các quan điểm về PSA của các nhà khoa học Việt Nam.

Tác giả đã cho chúng ta thấy sự tương đối nhất trí của các nhà khoa học Việt Nam khẳng định là trong lịch sử Việt Nam đã có thời kỳ tồn tại PSA. Nhưng điều khác nhau của các nhà khoa học này là việc cấm mốc cho sự ra đời và sự kết thúc của PSA trong lịch sử Việt Nam. Ở đây tác giả cũng đã phát biểu quan điểm của mình về mốc ra đời và mốc chuyển từ PSA sang xã hội phong kiến ở Việt Nam, và vẫn còn để lại nhiều di sản của nó trong các giai đoạn sau.

5. Điều tâm đắc nhất của tác giả là phần nói đến những di sản tích cực và những di sản tiêu cực của PSA trải qua các thời kỳ lịch sử Việt Nam.

Tác giả đã xây dựng một cách công phu ba bảng so sánh giữa ba thời kỳ : thời kỳ PSA (theo tác giả tồn tại đến thế kỷ XII), thời kỳ sau PSA đến trước Cách mạng XHCN, và thời kỳ hiện tại (bắt đầu từ đổi mới) trên ba phương diện của PSA là :

- a) Chế độ sở hữu ruộng đất. b) Nhà nước.
c) Công xã.

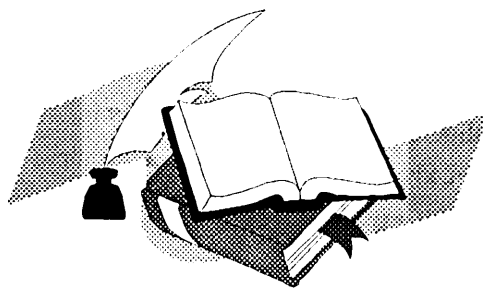
Các bảng so sánh đó đã phản ánh một số nét cơ bản của xã hội hiện nay do Đảng ta lãnh đạo và xây dựng, đã kế thừa được những di sản tích cực gì từ quá khứ, và còn có điều gì cần phải quan tâm, khắc phục, điều chỉnh.

6. Liên hệ với hiện nay, tác giả đã dành tới 1/3 số trang của cuốn sách cho những chuyên đề nghiên cứu, điều tra có tính xã hội học lịch sử, nói lên phần nào thực trạng của nông dân - nông thôn ở nước ta hiện nay là những môi trường còn mang nhiều di sản của PSA.

Trước yêu cầu đổi mới, sự hiểu biết về PSA và những di sản của nó sẽ giúp cho chúng ta thực hiện được tốt hơn các nhiệm vụ cách mạng.

Cuối cùng, một bản Thư mục về PSA in ở cuối sách cũng là một công cụ tốt giúp cho bạn đọc tra cứu, tìm nguồn tư liệu khi muốn đi sâu nghiên cứu về vấn đề này.

Tóm lại, cuốn sách "Phương thức sản xuất châu Á - Lý luận Mác - Lênin và thực tiễn Việt Nam" của GS Văn Tạo đã có những gợi ý khá bổ ích cho chúng ta trong lĩnh vực này.



Hội thảo Khoa học về "Nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường"

Ngày 20-6-1996, tại trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo Khoa học về đề tài "Nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường".

Điều đáng chú ý là những báo cáo khoa học của các tác giả tham gia Hội thảo Khoa học này đã được Ban Tổ chức in thành Kỷ yếu khổ 20cm x 29cm, dày 216 trang, gồm có 28 bài cùng tranh ảnh minh họa và bản chụp tài liệu gốc để kịp thời biểu trưng cho các đại biểu tham gia Hội thảo.

Trong Đoàn Chủ tịch của Hội thảo Khoa học có Giáo sư sử học lão thành Trần Văn Giàu tham dự.

Để tập trung vào chủ điểm chính của Hội thảo và cũng để các đại biểu có thời gian tham gia thảo luận, chỉ có 12 báo cáo khoa học được trình bày trong Hội thảo.

Những báo cáo nói trên đã tập trung chủ yếu vào 3 vấn đề lớn sau đây :

- Vai trò của nhóm chủ chiến và vua Hàm Nghi.
- Sự phân chia thành nhóm chủ chiến và nhóm chủ hoà trong Triều đình Huế.
- Đánh giá lại nhân vật Nguyễn Văn Tường.

Về vấn đề thứ nhất, các tác giả của một số báo cáo khoa học dựa trên những nguồn tư liệu, mới đã chứng minh rằng sau khi Triều đình Huế ký Hiệp ước Patenôtre (1884), nhóm chủ chiến trong Triều đình là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã chủ động cho tiến hành một kế hoạch phản công quân Pháp trên quy mô lớn ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ với sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các vị đại quan ở Triều đình và các quan lại ở địa phương. Thực dân Pháp do những nguồn tin tình báo khác nhau, trong đó có nguồn tin tình báo từ Giáo hội, đã chủ động khiêu khích nhóm chủ chiến, làm bùng nổ ra sự xung đột ở Kinh thành Huế, nhằm buộc nhóm này phải hành động sớm, trong khi đó sự chuẩn bị của họ chưa thật

chu đáo. Tuy nhiên việc Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Tân Sở, phát Dụ Cần vương đã là hiệu lệnh để phát động cuộc kháng chiến chống Pháp đã được chuẩn bị từ trước; và một phong trào kháng chiến chống xâm lược lúc đó mà chúng ta quen gọi là Phong trào Cần vương đã bùng nổ ở khắp Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ và kéo dài trong nhiều năm. Từ thực tế lịch sử nói trên, có ý kiến đề xuất : nên chăng chúng ta cần xem xét lại sự đánh giá trước đây về vai trò của Nhà nước phong kiến Nguyễn đối với sự xâm lược của thực dân Pháp, liệu có thể cho rằng Hàm Nghi, một ngôi vua chính thức cùng với nhóm chủ chiến vẫn tồn tại như là một Triều đình lưu vong và Triều đình ấy vẫn đóng vai trò lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta, chí ít là cho đến khi vua Hàm Nghi bị bắt (1888) ? Một số ý kiến lại cho rằng với Hiệp ước Patenôtre, Nhà nước phong kiến Nguyễn đã hoàn toàn chấm dứt vai trò lịch sử của mình rồi. Cuộc tranh luận xung quanh vấn đề này diễn ra sôi nổi, song chưa đi đến thống nhất.

Về vấn đề thứ hai, sự phân chia thành nhóm chủ chiến và nhóm chủ hoà trong chính giới của Triều đình Huế cũng được thảo luận khá sôi nổi; và cuối cùng đã đi đến một ý kiến thống nhất cho rằng : việc phân chia thành nhóm chủ chiến và nhóm chủ hoà trong Triều đình Huế lúc đó chỉ là để phân biệt về mặt đối sách của Triều đình này trước kẻ xâm lược, chứ không phải là sự phân chia ranh giới giữa yêu nước và không yêu nước. Vì trong thực tế có nhiều vị đại quan được xếp vào nhóm chủ hoà lại là những người yêu nước, có tâm huyết, muốn tam hoà với thực dân Pháp để mưu tìm một kế sách lâu dài và hữu hiệu; đương nhiên chúng ta cần phải loại trừ một số người đã thực sự đầu hàng thực dân Pháp và trở thành tay sai cho chúng.

Xung quanh vấn đề thứ ba, Hội thảo đã được nghe nhiều tác giả của các báo cáo khoa học dựa trên những nguồn tư liệu gốc như các bản tấu nghị, các bài thơ của Nguyễn Văn Tường, các châu bản của vua Tự Đức, v.v.. để chứng minh rằng Nguyễn Văn Tường là một vị đại quan yêu nước, có tâm huyết, luôn luôn trăn trở suy nghĩ để tìm ra một kế sách hữu hiệu hơn đặng cứu vãn tình hình của đất nước ta lúc đó. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng : để có thể khẳng định chắc chắn kết luận trên, chúng ta cần bổ sung

thêm những tư liệu độc lập với nguồn tư liệu hiện đã có, đồng thời cần có thêm tài liệu mới, giải thích được rõ ràng lý do vì sao sau vụ biến ở Kinh thành Huế, Nguyễn Văn Tường lại cùng với Tam cung trở lại Huế, lập Đồng Khánh lên ngôi vua, nhận lời cộng tác với Pháp triều hồi vua Hàm Nghi và dẹp yên phong trào kháng chiến.

Mặc dù về 3 vấn đề trên vẫn còn có những phần cần phải tiếp tục nghiên cứu, soi sáng, song cảm nghĩ chung của các đại biểu tham dự Hội thảo Khoa học này là Hội thảo đã thành công bởi : có sự chuẩn bị chu đáo, khoa học, thu hút được nhiều nhà nghiên cứu tham gia; do có thời gian nên các báo cáo khoa

học được viết công phu, có chất lượng dựa trên những nguồn tư liệu cụ thể, phong phú, được chắt lọc từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau, và có thể coi tập Kỷ yếu của Hội thảo là một tài liệu tham khảo quý; thời gian dành cho thảo luận trong Hội thảo vừa đủ để có sự cân nhắc, sự cọ xát giữa các ý kiến khác nhau, tránh được sự tiếp thu ý kiến một cách thụ động, một chiều.

Tóm lại, Hội thảo khoa học này đã đạt được một bước đáng kể trong việc lý giải một số vấn đề khá tế nhị, phức tạp trong lịch sử nước ta những năm 80 của thế kỷ XIX.

BẢO HUNG

SÁCH LỊCH SỬ ĐÃ XUẤT BẢN

Năm 1994

1. "Một số văn bản pháp luật Việt Nam - Thế kỷ XV-Thế kỷ XVIII" (Bản dịch). Nxb KHXH, HN, 329 tr.
2. Nguyễn Đình Đầu. "Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn : Hà Tiên. Nxb TP HCM, 343 tr.
3. Lê Minh Đức, Nguyễn Nghị. "Lịch sử nước Mỹ". Nxb VH-TT, HN, 347 tr.

Năm 1995

1. Quốc sử quán triều Nguyễn. "Đại Nam liệt truyện - Tiền biên". Nxb KHXH, HN, 304 tr.
2. Anne Lennkh, Marie France ... "Thực trạng nước Mỹ" (Bản dịch). Nxb KHXH, HN, 937 tr. + ảnh + bản đồ.
3. Trần Cao Thành. "Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào : 20 năm xây dựng và phát triển". Nxb KHXH, HN, 275 tr.
4. Phạm Nguyên Long (Chủ biên). "Việt Nam-ASEAN". Nxb KHXH, HN, 398 tr.
5. Phạm Đức Thành (Chủ biên). "Các con đường phát triển của ASEAN". Nxb KHXH, HN, 301 tr.

6. Nhiều tác giả. "Những vấn đề văn hoá - xã hội thời Nguyễn". (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học lần thứ hai về thời Nguyễn). Nxb KHXH, HN, 265 tr.
7. Bế Viết Đăng. "50 năm các dân tộc thiểu số Việt Nam". Nxb KHXH, HN, 296 tr.
8. Tôn Trung Sơn. "Chủ nghĩa tam dân" (Bản dịch). Viện Thông tin KHXH, HN 242 tr.
9. William. A. Degregoris. "42 đời Tổng thống Hoa Kỳ (G. Washington - B. Clinton)" (Bản dịch). Hội KHL SVN xb., HN, 1337 tr.
10. Vũ Lâm, Phương Hạnh. "Đại bàng tung cánh" (Kỷ sự lịch sử). Nxb CTQG, Tỉnh uỷ Cần Thơ, Tỉnh uỷ Sóc Trăng, 292 tr.
11. Trịnh Nhu, Vũ Dương Ninh. "Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh". Nxb CTQG, HN, 148 tr.
12. "Hàn Quốc - Lịch sử và văn hoá" (Bản dịch) Nxb CTQG, HN, 190 tr.
13. Phạm Đức Thành, Ngô Văn Doanh, ... "Việt Nam-Đông Nam Á : Quan hệ lịch sử và văn hoá". Nxb CTQG, HN, 243 tr.
14. "Quốc triều hình luật" (tái bản). Nxb CTQG, HN, 278 tr.

15. Phạm Tiến Ba, Trần Nguyên Hội, ... "40 năm ngành điện lực Việt Nam". Nxb CTQG, HN, 136 tr.
16. "Nước Nga và thế giới hiện đại". (Bản dịch). Nxb CTQG, HN, 173 tr.
17. Hồ Chí Minh. "Toàn tập". Nxb CTQG, HN, Tập IV : 1945-1946. 589 tr.
Tập V : 1947-1949. 811 tr.
18. "Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử". Nxb CTQG, HN.
Tập V (1951-1954) : 617 tr.
Tập VI (1955-1957) : 620 tr.
Tập VII (1958-1960) : 601 tr.
19. Nguyễn Quốc Dũng, Trần Trọng Thìn, ... "Lịch sử Trường Sĩ quan Lục quân I (1945-1995). Nxb QĐND, HN, 266 tr. + ảnh chân dung.
20. Phạm Xuân Khu, Nguyễn Đình Hồng, ... "Lịch sử đấu tranh cách mạng huyện Tứ Lộc (Hải Hưng)". Tập II: 1954-1975. Nxb QĐND, HN, 165 tr.
21. Vũ Tang Bông, Hoàng Thị Nhân, ... "Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) : 50 năm kháng chiến, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Nxb QĐND, HN, 208 tr. + ảnh + bản đồ.
22. "Hình ảnh lực lượng vũ trang Quân khu 7 : 50 năm ngày thành lập (10/12/1945 - 10/12/1995). Nxb QĐND, HN, 40 tr.
23. Hồ Sơn Đài. "50 năm lực lượng vũ trang Quân khu 7 (1945-1995)". Nxb QĐND, HN, 275 tr.
24. Hồng Thanh, Trần Thế Long, ... "Lịch sử Sư đoàn bộ binh 312". Nxb QĐND, HN, 352 tr.
25. Hồ Sơn Đài (Chủ biên), Nguyễn Văn Hùng, ... "Lịch sử Sư đoàn 5". Nxb QĐND, HN, 467 tr. + ảnh + bản đồ.
26. Hoàng Dân (Chủ biên). "Lịch sử Trung đoàn Công binh 7 (1965-1995). Nxb QĐND, HN, 258 tr. + ảnh + bản đồ.
27. Hồ Sĩ Thành. "Trung đoàn Gia Định - Trung đoàn 1". Nxb QĐND, HN, 279 tr. + ảnh.
28. "Lịch sử hậu cần Quân đội Nhân dân Việt Nam". Tập I (1944-1954). Nxb QĐND, HN, 314 tr.
29. Phạm Đức Thành. "Lịch sử Campuchia". Nxb VH-TT, HN, 415 tr.
30. Nhiều tác giả. "Bác Hồ với các dân tộc Lạng Sơn". Nxb VH-TT, HN, 299 tr.
31. Trần Dân Tiên. "Ho Chi Minh, the founder of independant of Vietnam". Nxb Thế giới, HN, 67 tr.
32. Trần Dân Tiên. "L' itinéraire de Ho Chi Minh jusqu'à 1945". Nxb Thế giới, HN, 102 tr.
33. Nhiều tác giả. "Hoàng Minh Giám. Con người và lịch sử". Nxb Lao động, HN, 301 tr.
34. Nguyễn Hùng. "Nguyễn Bính - Huyền thoại và sự thật". Nxb VH, HN, tr.
35. Vũ Thế Khôi. "Vũ Tông Phan. Cuộc đời và tác phẩm". Nxb VH, HN, 441 tr.
36. Hoàng Xuân Hãn. "Lý Thường Kiệt (Tái bản). Nxb VH, HN, 513 tr.
37. Nhiều tác giả (Trần Bạch Đằng - Chủ biên). "Luật sư Nguyễn Hữu Thọ - Cả nước tôn vinh Anh". Nxb VH, HN, 441 tr.
38. Lê Đức Thiệu, Đỗ Hoà Niệm, ... "Lịch sử khí tượng - thuỷ văn Việt Nam". Phần biên niên Cổ-Trung đại-Cận đại. Tổng cục Khí tượng-Thủy văn xb., HN, 480 tr.
39. Nguyễn Trọng Nhân, Lê Văn Truyền, ... "Sơ lược lịch sử y tế Việt Nam." Tập I: 8/1945-10/1954. Nxb Y học, HN, 298 tr. + ảnh.
40. Lê Trần Đức (Chủ biên). "Sơ thảo lịch sử y học cổ truyền". Nxb Y học, 173 tr.
41. Lê Quý An, Hoàng Ngọc Doanh, ... "50 năm khoa học và công nghệ Việt Nam (1945-1995)". Nxb KHKT, HN, 444 tr. + ảnh.
42. Trần Liên (Chủ biên). "Lịch sử Cảnh sát Nhân dân Việt Nam". Tập I : 1945-1954. Nxb CAND, 199 tr. + ảnh.
43. Vũ Dương Ninh (Chủ biên). "Lịch sử Kiến Độ" Nxb GD, HN, 204 tr.
44. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng. "Đại cương lịch sử thế giới". Tập I. Nxb GD, HN, 360 tr.
45. Trần Hồng Quân, Phạm Minh Hạc, ... "50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)". Nxb GD, HN, 480 tr.
46. Vũ Xuân Ba, Phạm Duy Bình, ... "Từ Bộ Quốc gia giáo dục đến Bộ Giáo dục và Đào tạo (1945-1995)" (Lịch sử cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo : 1945-1995). Nxb GD, HN, 416 tr.
47. Đỗ Văn Ninh. "Tìm kiếm dưới âm phủ" (Viết về những thành tựu Khảo cổ học Việt Nam). Nxb Thanh niên, HN, 197 tr.

48. Nhiều tác giả. "Hành Thiện (Nam Hà). Lịch sử và văn hoá". Tập I. Hội đồng hương Hành Thiện tại Hà Nội xb., 122 tr.
49. Nguyễn Văn Uẩn. "Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX" (3 tập). Tập I : 941 tr. , Tập II : 936 tr., Tập III : 807 tr.. Nxb Hà Nội.
50. Ủy ban đối ngoại của Quốc hội nước CHXHCNVN. "Nghị viện các nước trên thế giới". HN, 200 tr.
51. "Quốc dân Đại hội Tân Trào" (1945). Văn phòng Quốc hội xb, HN, 187 tr. + ảnh.
52. Trần Thị Liên. "Lê Lợi. Anh hùng dân tộc". Nxb HN, 126 tr.
53. Nguyễn Phan Quang. "Việt Nam cận đại. Những sử liệu mới". Tập I. Nxb TP HCM, 285 tr.
54. Nguyễn Phan Quang, Phan Văn Hoàng. "Luật sư Phan Văn Trường". Nxb TP HCM, 232 tr.
55. Huỳnh Văn Tiểng, Bùi Đức Tịnh. "Thanh niên tiên phong và các phong trào học sinh, sinh viên, trí thức Sài Gòn". Nxb Trẻ, TP HCM, 180 tr.
56. Nguyễn Đình Đầu. "Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn". Nxb TP HCM.
An Giang : 407 tr.
Biên Hoà : 431 tr.
Định Tường : 361 tr.
Gia Định : 637 tr.
57. Nguyễn Quang Trung Tiến. "Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX". Nxb Thuận Hoá, Huế, 148 tr.
58. Hoài Nguyên. "Lào. Đất nước. Con người". Nxb Thuận Hoá, Huế, 414 tr. + ảnh.
59. Phan Trung Kế, Nguyễn Như Sung, ... "Mặt trận dân tộc Thống nhất Việt Nam. Thừa Thiên-Huế (1930-1995)". Nxb Thuận Hoá, Huế, 211 tr. + ảnh.
60. Vĩnh Thành, Trần Văn Hoàng. "Les mausolées des Rois de la dynastie des Nguyễn". Nxb Thuận Hoá, Huế, 46 tr.
61. Sa Giang Đào Thái Hanh. "Ái Châu danh thắng và Sự tích các nữ thần Việt Nam". Nxb Thuận Hoá, Huế,
62. Nguyễn Văn Dương. "Tuyển tập Phan Châu Trinh". Nxb Đà Nẵng, 818 tr.
63. Nguyễn Văn Xuân. "Phong trào Duy tân" (tái bản). Nxb Đà Nẵng, 307 tr.
64. Huyện uỷ-Ủy ban Nhân dân huyện Điện Bàn (Quảng Nam-Đà Nẵng). "Đất Anh hùng". Đà Nẵng, 380 tr.
65. Nhiều tác giả. "Trần Quý Cáp. Nhà chí sĩ Duy tân Việt Nam đầu thế kỷ XX". Nxb Đà Nẵng, 144 tr.
66. Đỗ Thị Hào. "Chuôn Ngọ (xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên, Hà Tây). Làng khảm trai truyền thống". Sở VH TT Hà Tây xb, 99 tr.
67. Đoàn Trường Sơn, Phạm Xuân Thanh, ... "Vĩnh Bảo. Lịch sử đấu tranh cách mạng : 1941-1975". Nxb Hải Phòng, Hải Phòng, 172 tr.
68. "Hải Hưng. Năm tháng và sự kiện : 1945-1995". Sở VH TT Hải Hưng xb, 247 tr.
69. Nguyễn Xuân Thành (Chủ biên). "Thái Bình chống Mỹ, cứu nước: 1945-1975". Bộ Chỉ huy quân sự Thái Bình xb., 466 tr.
70. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đông Triều (Hải Hưng). "Lịch sử huyện Đông Triều (Hải Hưng) (từ thời kỳ nguyên thủy đến năm 1994)". Đông Triều xb. , 334 tr. + ảnh + bản đồ.
71. Vũ Ngọc Lý. "Thành Nam xưa". Thành uỷ + UBND thành phố Nam Định xb. , 276 tr.
72. "Chúa Trịnh. Vị trí và vai trò lịch sử". (Kỷ yếu Hội thảo khoa học). BNC và BSLS Thanh Hoá xb., 419 tr.
73. Nguyễn Hoa. "Bán đảo Cà Mau : Đất nước - Con người". Nxb Cà Mau. Minh Hải, 145 tr.

Năm 1996

- Viện Sử học. "Nhà Sử học Trần Văn Giáp" (Tuyển tập). Nxb KHXH, HN, 436 tr.
- Vũ Huy Phúc. "Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam: 1858-1945". Nxb KHXH, HN, 271 tr.
- Trần Thị Vinh, Đặng Kim Ngọc, ... "Vương triều Mạc". Nxb KHXH, HN, 305 tr.
- Nguyễn Hải Kế. "Một làng Việt cổ truyền ở Đồng bằng Bắc Bộ (Tìm hiểu cấu trúc kinh tế - xã hội) : Làng Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội". Nxb KHXH, HN, 204 tr.
- Văn Tạo. "Phương thức sản xuất Châu Á. Lý luận Mác - Lênin và thực tiễn Việt Nam". Nxb KHXH, HN, 210tr.
- Nguyễn Hùng Hậu. "Góp phần tìm hiểu tư tưởng Trần Thái Tông". Nxb KHXH, HN, 152 tr.

7. Hà Văn Phụng. "Văn hoá Gò Mun". Nxb KHXH, HN, 312 tr.
8. Nguyễn Thị Kim Dung. "Công xưởng và kỹ thuật chế tạo đồ trang sức bằng đồng thau ở VN". Nxb KHXH, HN, 312 tr.
9. Nguyễn Trường Kỳ. "Đồ thủy tinh cổ ở VN". Nxb KHXH, HN, 260 tr.
10. Phạm Minh Huyền. "Văn hoá Đông Sơn. Tinh thống nhất và đa dạng". Nxb KHXH, HN, 408 tr.
11. Phạm Bích Sơn. "Dân số Đông bằng Bắc Bộ. Những nghiên cứu từ góc độ xã hội học". Nxb KHXH, HN, 203 tr.
12. Khương Vũ Hạc. "Hoàng thúc Lý Long Tường" (Bản dịch) Nxb KHXH, HN, 347 tr.
13. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn. "Luật tục Ê đê - tập quán pháp". Nxb KHXH, HN, 349 tr.
14. Nhiều tác giả. "Trần Đăng Ninh. Con người và lịch sử". Nxb KHXH, HN, 480 tr.
15. Hồ Chí Minh. "Toàn tập". Nxb CTQG, HN. Tập VI (1950 - 1952) : 688 tr. Tập VII (1953 - 1955) : 637 tr. Tập VIII (1955 - 1957) : 660 tr.
16. Hồ Chí Minh. "Biên niên tiểu sử". Nxb CTQG, HN. Tập VIII (1961 - 1963) : 538 tr. Tập IX (1964 - 1966) : 563 tr. Tập X (1967 - 1969) : 535 tr.
16. "Nguyễn Trọng Hợp. Con người và sự nghiệp". Hội KHLSVN và Hội sử học Hà Nội xb, 219 tr.
17. Nhiều tác giả. "Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử". Hội KHLSVN xb, 518 tr.
18. Bùi Văn Dị. "Nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX" Hội KHLSVN xb, 226 tr.
19. Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ. "Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris". Nxb CAND, HN, 522 tr.
20. "Mười vị Đại nguyên soái Trung Quốc (Bành Đức Hoài, Diệp Kiếm Anh, Chu Đức, v.v...). Những điều chưa biết" (Vũ Kim Thoa biên soạn và dịch). Nxb CAND, HN, 558 tr.
21. "Sơ thảo lịch sử Đoàn và phong trào thanh niên VN 1925 - 1995". Nxb Thanh Niên, HN, 268 tr.
22. Tạ Thị Thuý. "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ (1884 - 1918)". Nxb Thế giới, HN, 407 tr + ảnh + bản đồ.
23. "Nguyễn Công Trứ - Con người - Cuộc đời - Thơ". Nxb Hội nhà văn, HN, 291 tr.
24. Trần Quốc Vượng. "Theo dòng lịch sử : Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt". Nxb Văn hoá, HN, 564 tr.
25. Trần Hoàng Kim. "Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945 - 1995 và triển vọng đến năm 2000". Nxb Thống kê, HN, 406 tr.
26. Trần Hồng Liên. "Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975". Nxb TP HCM, 127 tr.
27. "100 nhân vật ảnh hưởng lịch sử Trung Quốc" (Bản dịch). Nxb Trẻ, TP HCM, 622 tr.
28. Nguyễn Đình Đầu. "Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Vĩnh Long". Nxb TP HCM, 439 tr.
29. Nguyễn Đình Đầu. "Tổng kết nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn. Nam Kỳ. Lục tỉnh". Nxb TP HCM, 341 tr.
30. Nguyễn Đắc Xuân. "Chín đời Chúa, mười ba đời Vua". (Chúa Nguyễn, Vua Nguyễn). Nxb Thuận Hoá, Huế, 215 tr.
31. Nguyễn Đắc Xuân. "Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân". Nxb Thuận Hoá, Huế, 343 tr.
32. Trần Thanh Tâm. "Tìm hiểu quan chức nhà Nguyễn". Nxb Thuận Hoá, Huế, 251 tr.
33. Lê Xuân Quang. "Thờ thần ở Việt Nam . Nxb Hải Phòng. Tập I: 192 tr. Tập II: 203 tr.
34. Trần Văn Thịnh. "Danh sĩ Thanh Hoá và việc học thời xưa". Nxb Thanh Hoá, 320 tr.
35. "Lịch sử Đảng bộ huyện Lệ Thuỷ (Quảng Bình)". Tập I: 1930 - 1945.
36. Trần Hữu Đính, Nguyễn Văn Nhật,--- "Lịch sử thành phố Đà Nẵng". Nxb Đà Nẵng, 321 tr.
37. "Lịch sử Đảng bộ Quảng Nam Đà Nẵng". Tập III: 1945 - 1975. Nxb Đà Nẵng, 446 tr.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

3 (286)

(V- VI)

1996

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói - N° 8.212.569

MỤC LỤC

NGUYỄN TRI THU NGUYỄN HUY CÁT	— Công cuộc xây dựng bộ máy hành chính cách mạng thời kỳ 1945 - 1946.	1
NGUYỄN THÀNH	— Mặt trận Nhân dân ở Pháp và Mặt trận Dân chủ Đông Dương.	10
ĐINH XUÂN LÂM	— Phạm Thận Duật trong công tác ngoại giao của nhà Nguyễn cuối thế kỷ XIX.	18
PHAN ĐẠI DOÃN	— Vài nét về tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam thế kỷ XIX.	23
BÙI THỊ TÂN	— Phú Bài - Một trung tâm luyện sắt ở Đàng Trong thời các Chúa Nguyễn.	35
CAO VĂN BIÊN	— Sự quản lý của Nhà nước đối với Hương ước trong lịch sử.	42
TAKADA YOKO	— Nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản (<i>tiếp theo và hết</i>).	52

TU LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

TRƯƠNG MINH ĐẠT	— Thử soi sáng đôi điều trong cuốn sách "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo" của Trần Kinh Hòa.	62
HUỲNH CÔNG BÁ	— Bàn thêm về nguồn gốc của địa danh Đà Nẵng.	69
THIERRY. F.	— Đồng tiền lạ thời Thành Thái.	72

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

TRƯƠNG HỮU QUỲNH	— Suy nghĩ về sử học của chúng ta thời đổi mới.	77
NGUYỄN VĂN KIÊM	— Về bài "Hoạt động truyền giáo của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (1856 - 1883)".	82

ĐỌC SÁCH

VĂN LANG	— Đọc : "Phương thức sản xuất ở châu Á - Lý luận Mác - Lênin và thực tiễn Việt Nam".	88
----------	---	----

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly.

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

VO KIM CUONG

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212.569

3 (286)

(V - VI)

1996

CONTENTS

NGUYEN TRI THU NGUYEN HUY CAT	— Building of the Revolutionary administrative apparatus in the period of 1945 - 1946.	1
NGUYEN THANH	— The People Front in France and the Indochina Democratic Front.	10
DINH XUAN LAM	— Pham Than Duat in the foreign activities of the Nguyen dynasty in the late XIX century.	18
PHAN DAI DOAN	— Some features on the Vietnamese religions and beliefs in the XIX century.	23
BUI THI TAN	— Phu Bai. An ironwork centre in the South Vietnam under the Emperors of the Nguyen dynasty. (XVI - XVIII centuries).	35
CAO VAN BIEN	— The State management over the Village Convention in history	42
TAKADA YOKO	— Vietnamese historical Studies in Japan (continued and end).	52
	DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES	82
TRUONG MINH DAT	— Trying to elucidate some points in the book : "Ha Tien Mac thi the he khao" by Cheng Ching Ho.	62
HUYNH CONG BA	— Further discussion on the origin of the place name Da Nang.	69
THERRY F.	— The strange currency under the Thanh Thai dynasty.	72
	OPINIONS EXCHANGE	
TRUONG HUU QUYNH	— The reflections upon our historical science in the renovation phrase.	77
NGUYEN VAN KIEM	— About the article "The evangelization of Annam and Tonkin by the French (1856 - 1883).	82
	BOOK-REVIEW	
VAN LANG	— Reading the book entitled : "Asiatic mode of production - Marxism- Leninism theory and practice in Vietnam.	88

INFORMATION

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tạp chí Xưa & Nay



Toà soạn: 25 Tông Đản - Hà Nội

Điện thoại : 8.261649 - 8.245766

Tạp chí Xưa & Nay cơ quan ngôn luận của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam ra hàng tháng với 44 trang, giá 4.000đ/số mang đến cho bạn đọc :

- Những tri thức phong phú của lịch sử nước nhà.
- Những thông tin về các hoạt động sử học, các phát hiện mới ở trong nước và trên thế giới.
- Những vấn đề lịch sử đang được quan tâm về việc đánh giá các sự kiện hay nhân vật lịch sử.
- Những yêu cầu cấp bách về việc bảo tồn di sản văn hoá nói chung, di tích lịch sử nói riêng.
- Những chân dung các nhà sử học và các tác phẩm sử học trong nước và thế giới.

Tạp chí Xưa & Nay sẽ góp phần vào công cuộc truyền bá các tri thức lịch sử nhằm nâng cao ý thức dân tộc và cách mạng như lời dạy của Bác Hồ : "Dân ta phải biết sử ta".

Mong bạn đọc hưởng ứng bằng cách : **Hãy Đọc, Hãy Viết và Hãy Mua Tạp chí Xưa & Nay .**

Bạn có thể đặt mua tại bưu điện trên cả nước hay liên hệ trực tiếp với Toà soạn : 25 Tông Đản, Hà Nội. Điện thoại: 8.261649. Tài khoản : 3611.0.01.0413 Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Hà Nội.